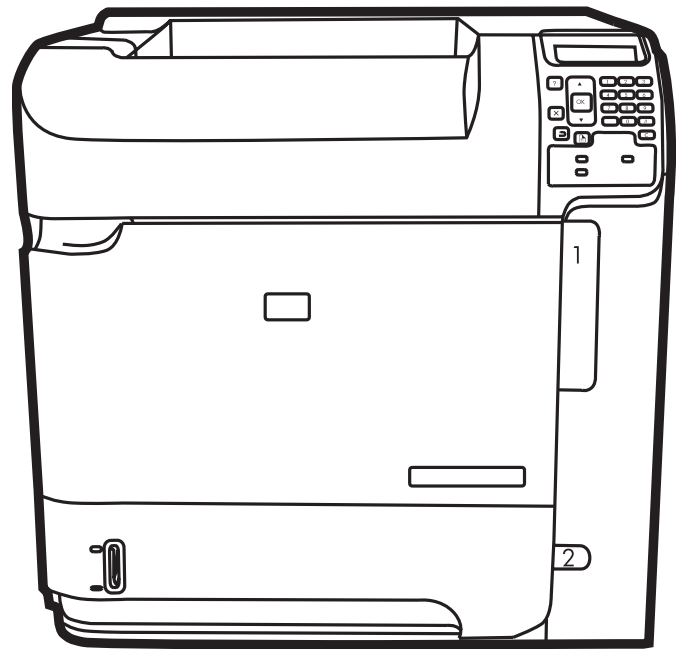


Các Máy In Bộ sản phẩm
HP LaserJet P4010 và P4510
Hướng Dẫn Sử Dụng



Máy In Bộ sản phẩm HP LaserJet P4010 và
P4510
Hướng Dẫn Sử Dụng



Bản Quyền và Giấy Phép

© 2017 Copyright HP Development Company, L.P.

Nghiêm cấm việc sao chép lại, phóng tác hoặc dịch mà không có sự chấp thuận trước bằng văn bản, ngoại trừ trường hợp được luật bản quyền cho phép.

Thông tin có trong tài liệu này có thể được thay đổi mà không cần phải thông báo.

Các bảo hành duy nhất dành cho các sản phẩm và dịch vụ HP đều được lập ra ở trên trong các bản tuyên bố bảo hành rõ ràng đi cùng với những sản phẩm và dịch vụ như thế. Không có gì trong tài liệu này được hiểu như là sự tạo thành một bảo hành phụ. HP sẽ không chịu trách nhiệm pháp lý đối với các lỗi hoặc sai sót kỹ thuật hoặc biên tập ở trong tài liệu này.

Edition 1, 9/2017

Công Nhận Nhãn Hiệu

Adobe®, Acrobat®, và PostScript® là các nhãn hiệu thương mại của Adobe Systems Incorporated.

Microsoft®, Windows®, và Windows®XP là các nhãn hiệu đã đăng ký của Microsoft Corporation tại Mỹ.

Windows Vista® là một nhãn hiệu hoặc nhãn hiệu đã đăng ký của Microsoft Corporation ở Mỹ và/hoặc các quốc gia/vùng lãnh thổ khác.

UNIX® là nhãn hiệu thương mại đã được đăng ký của The Open Group.

Nhãn ENERGY STAR và ENERGY STAR là các nhãn hiệu đã được đăng ký tại Mỹ.

Mục lục

1 Thông tin cơ bản về sản phẩm

So sánh sản phẩm	2
Kiểu sản phẩm HP LaserJet P4014	2
Kiểu sản phẩm HP LaserJet P4015	3
Kiểu sản phẩm HP LaserJet P4515	4
So sánh tính năng	5
Mô Tả Sản Phẩm	7
Mặt trước	7
Mặt sau	7
Cổng ghép nối	8
Vị trí nhãn số sê-ri và kiểu sản phẩm	8

2 Bảng điều khiển

Sơ đồ bảng điều khiển	12
Sử dụng các menu bảng điều khiển	14
Sử dụng các menu	14
Menu Show Me How (Cách Thức Thực Hiện)	15
Menu Retrieve Job (Truy Lọc Lệnh In)	16
Menu Information (Thông Tin)	17
Menu Paper Handling (Quản Lý Giấy In)	18
Menu Configure Device (Lập Cấu Hình Thiết Bị)	19
Menu phụ Printing (In)	19
Menu phụ Print Quality (Chất Lượng In)	21
Menu System Setup (Cài Đặt Hệ Thống)	24
Menu phụ Stapler Stacker (Khay Dập Ghim Xếp Giấy)	28
Menu phụ MBM-5 (hộp thư nhiều ngăn)	29
Menu phụ I/O	29
Menu phụ Resets (Xác Lập Lại)	36
Menu Diagnostics (Chẩn Đoán)	38
Menu dịch vụ	40

3 Phần mềm dành cho Windows

Hệ điều hành được hỗ trợ dành cho máy Windows	42
Các trình điều khiển máy in được hỗ trợ cho Windows	43

HP Universal Print Driver (Trình Điều khiển In Chung HP - UPD)	44
Các chế độ cài đặt UPD	44
Chọn đúng trình điều khiển máy in cho Windows	45
Ưu tiên cho cài đặt in	46
Thay đổi cài đặt trình điều khiển máy in cho Windows	47
Các loại cài đặt phần mềm cho Windows	48
Xóa phần mềm cho Windows	49
Các tiện ích được hỗ trợ dành cho Windows	50
HP Web Jetadmin	50
Máy chủ Web nhúng	50
HP Easy Printer Care (Chăm sóc Máy in Dễ dàng HP)	50
Phần mềm cho các hệ điều hành khác	52

4 Sử dụng sản phẩm với máy Macintosh

Phần mềm dành cho Macintosh	54
Các hệ điều hành được hỗ trợ cho Macintosh	54
Các trình điều khiển được hỗ trợ cho Macintosh	54
Xóa phần mềm khỏi hệ điều hành Macintosh	54
Ưu tiên cho cài đặt in cho Macintosh	54
Thay đổi cài đặt trình điều khiển máy in cho Macintosh	55
Phần mềm cho máy tính Macintosh	55
HP Printer Utility (Tiện ích Máy in HP)	55
Mở HP Printer Utility (Tiện ích Máy in HP)	56
Các tính năng HP Printer Utility (Tiện Ích Máy In HP)	56
Các tiện ích được hỗ trợ dành cho Macintosh	57
Máy chủ Web nhúng	57
Sử dụng các tính năng trong trình điều khiển máy in Macintosh	58
In	58
Tạo và sử dụng các cài đặt sẵn máy in trong Macintosh	58
Chỉnh lại kích thước tài liệu hoặc in trên kích thước giấy tùy chỉnh	58
In trang bìa	58
Sử dụng các hình mờ	59
In nhiều trang tài liệu trên một trang giấy trong Macintosh	59
In trên cả hai mặt giấy (in hai mặt)	60
Đặt các tùy chọn dập ghim	60
Lưu trữ nhiệm vụ	61
Sử dụng menu Services (Dịch Vụ)	61

5 Khả năng kết nối

Cấu hình USB	64
Cắm cáp USB	64
Cấu hình mạng	65
Các giao thức mạng được hỗ trợ	65

Cấu hình sản phẩm mạng	66
Xem hoặc thay đổi cài đặt mạng	66
Đặt hoặc thay đổi mật khẩu mạng	66
Lập cấu hình các thông số IPv4 TCP/IP từ bảng điều khiển theo cách thủ công	67
Lập cấu hình các thông số IPv6 TCP/IP từ bảng điều khiển theo cách thủ công	67
Không cho phép các giao thức mạng (tùy chọn)	68
Không cho phép IPX/SPX, AppleTalk hoặc DLC/LLC.	68
Cài đặt in hai mặt và tốc độ liên kết	69

6 Giấy và vật liệu in

Hiểu cách sử dụng giấy và vật liệu in	72
Các cỡ giấy và vật liệu in được hỗ trợ	73
Tùy chỉnh cỡ giấy	75
Các kích thước giấy và vật liệu in được hỗ trợ	76
Các loại giấy được hỗ trợ cho lựa chọn giấy vào	76
Các loại giấy được hỗ trợ cho lựa chọn giấy ra	76
Dung tích ngăn và khay giấy	78
Các nguyên tắc đối với giấy hay các vật liệu in đặc biệt	79
Nạp khay	80
Định hướng giấy khi nạp khay giấy	80
Nạp giấy in sẵn đầu đề, giấy in sẵn hoặc giấy dập lỗ sẵn	80
Nạp phong bì	80
Nạp Khay 1	81
Nạp Khay 2 hoặc khay giấy tùy chọn 500 tờ	82
Nạp khay giấy tùy chọn 1.500 tờ	83
Cấu hình các khay	86
Lập cấu hình cho khay khi nạp giấy	86
Lập cấu hình khay phù hợp với cấu hình lệnh in	86
Lập cấu hình khay bằng cách sử dụng menu Paper Handling (Xử Lý Giấy)	87
Chọn giấy theo nguồn, loại hoặc kích thước	87
Nguồn	87
Loại và kích thước	87
Sử dụng các tùy chọn giấy ra	88
In ra ngăn giấy ra trên (chuẩn)	88
In ra ngăn giấy ra sau	88
In ra khay xếp giấy hoặc khay dập ghim/xếp giấy tùy chọn	89
In ra hộp thư 5 ngăn	89

7 Sử dụng tính năng của sản phẩm

Cài đặt tiết kiệm	92
EconoMode (Chế độ Tiết kiệm)	92

Thời gian hoãn chế độ Sleep (Nghỉ)	92
Đặt thời gian hoãn chế độ nghỉ	92
Bật hoặc tắt chế độ nghỉ	93
Thời gian đánh thức	93
Đặt thời gian đánh thức	93
Tài liệu có kẹp giấy	94
Sử dụng tính năng lưu trữ lệnh in	95
Tạo lệnh in đã lưu	95
In lệnh in đã lưu	95
Xóa lệnh in đã lưu	96

8 Tác vụ in

Hủy lệnh in	98
Dừng lệnh in hiện tại từ bảng điều khiển	98
Dừng lệnh in hiện tại từ chương trình phần mềm	98
Sử dụng các tính năng trong trình điều khiển máy in Windows	99
Mở trình điều khiển máy in	99
Sử dụng các lối tắt in	99
Đặt các tùy chọn chất lượng và giấy in	99
Đặt các hiệu ứng cho tài liệu	100
Đặt các tùy chọn hoàn thành tài liệu	100
Đặt tùy chọn đầu giấy ra của sản phẩm	101
Đặt tùy chọn lưu trữ lệnh in	101
Xem thông tin hỗ trợ và thông tin về tình trạng sản phẩm	102
Đặt các tùy chọn in nâng cao	102

9 Quản lý và bảo trì sản phẩm

In trang thông tin và cách thức thực hiện	106
Sử dụng phần mềm HP Easy Printer Care (Chăm sóc Máy in Dễ dàng HP)	108
Mở phần mềm HP Easy Printer Care (Chăm sóc Máy in Dễ dàng HP)	108
Các thành phần của phần mềm HP Easy Printer Care (Chăm sóc Máy in Dễ dàng HP)	108
Sử dụng máy chủ Web nhúng	111
Mở máy chủ Web nhúng bằng cách sử dụng một kết nối mạng	111
Các mục của máy chủ Web nhúng	111
Sử dụng phần mềm Web Jetadmin software của HP	114
Sử dụng tính năng an toàn	115
Bảo mật IP	115
Bảo vệ máy chủ Web nhúng	115
Bảo vệ các lệnh in đã lưu	115
Khóa các menu của bảng điều khiển	115
Khóa khung bộ định dạng	116
Quản lý nguồn cung cấp	118

Lưu giữ hộp mực	118
Chính sách của HP về các loại hộp mực in không phải của HP	118
Đường dây nóng và trang web về gian lận của HP	118
Thời gian sử dụng nguồn cung cấp	118
Thay thế nguồn cung cấp và bộ phận	119
Hướng dẫn thay thế nguồn cung cấp	119
Thay đổi hộp mực in	119
Nạp kẹt giấy	121
Thực hiện bảo dưỡng phòng ngừa	122
Xác lập lại bộ đếm của bộ đồ nghề bảo dưỡng	123
Cài đặt bộ nhớ, thiết bị USB nội và bảng mạch máy chủ in bên ngoài	124
Tổng quan	124
Cài đặt bộ nhớ	124
Cài đặt bộ nhớ sản phẩm	124
Kiểm tra cài đặt DIMM	128
Lưu tài nguyên (tài nguyên cố định)	128
Bật bộ nhớ dành cho Windows	129
Lắp các thiết bị USB nội	130
Cài đặt bảng mạch máy chủ in HP Jetdirect	132
Cài đặt bảng mạch máy chủ in HP Jetdirect	132
Tháo bảng mạch máy chủ in HP Jetdirect	134
Lau dọn sản phẩm	135
Lau dọn mặt ngoài	135
Hãy làm sạch đường dẫn giấy	135
Nâng cấp chương trình cơ sở	136
Xác định phiên bản hiện tại của chương trình cơ sở	136
Tải về chương trình cơ sở mới từ trang Web của HP	136
Chuyển chương trình cơ sở mới vào sản phẩm	136
Sử dụng FTP để tải lên chương trình cơ sở thông qua trình duyệt	136
Sử dụng FTP để nâng cấp chương trình cơ sở thông qua kết nối mạng	137
Sử dụng HP Web Jetadmin để nâng cấp chương trình cơ sở	138
Sử dụng các lệnh của Microsoft Windows để nâng cấp chương trình cơ sở	138
Nâng cấp chương trình cơ sở HP Jetdirect	139
10 Giải quyết sự cố	
Xử lý vấn đề chung	142
Danh sách kiểm tra xử lý sự cố	142
Những yếu tố có thể ảnh hưởng đến hiệu suất sản phẩm	143
Khôi phục cài đặt của nhà sản xuất	144
Hiểu các thông báo ở bảng điều khiển	145
Các loại thông báo ở bảng điều khiển	145
Các thông báo ở bảng điều khiển	145
Kẹt giấy	165

Những nguyên nhân kẹt giấy thường gặp	165
Các vị trí kẹt giấy	166
Xử lý kẹt giấy	167
Xử lý kẹt giấy trong khu vực nắp trên và hộp mực in	167
Xử lý kẹt giấy từ khay nạp phong bì tùy chọn	169
Xử lý kẹt giấy từ khay giấy	170
Xử lý kẹt giấy từ Khay 1	170
Xử lý kẹt giấy từ Khay 2 hoặc khay giấy tùy chọn 500 tờ	170
Xử lý kẹt giấy từ khay nạp giấy tùy chọn 1.500 tờ	172
Xử lý kẹt giấy từ khay in hai mặt tùy chọn	173
Xử lý kẹt giấy từ khu vực của bộ nhiệt áp	175
Xử lý giấy kẹt từ khu vực giấy ra	178
Xử lý giấy kẹt từ ngăn giấy ra sau	179
Xử lý kẹt giấy từ khay xếp giấy tùy chọn hoặc khay dập ghim/xếp giấy	180
Xử lý kẹt giấy từ hộp thư 5 ngăn tùy chọn	182
Khôi phục khỏi tình trạng kẹt giấy	183
Xử lý vấn đề về chất lượng in	185
Vấn đề về chất lượng in liên quan đến giấy	185
Vấn đề về chất lượng in liên quan đến môi trường	185
Vấn đề về chất lượng in liên quan đến kẹt giấy	185
Ví dụ về lỗi hình ảnh	186
Xử lý vấn đề về hoạt động	191
Xử lý vấn đề về khả năng kết nối	192
Xử lý vấn đề kết nối trực tiếp	192
Xử lý vấn đề về mạng	192
Xử lý vấn đề thường gặp đối với máy Windows	194
Xử lý vấn đề thường gặp đối với máy Macintosh	195
Xử lý các vấn đề với Linux	198

Phụ lục A Nguồn cung cấp và phụ kiện

Đặt mua các chi tiết máy, phụ tùng, và mực in	200
Đặt mua trực tiếp từ HP	200
Đặt mua qua các nhà cung cấp dịch vụ hoặc hỗ trợ	200
Đặt hàng trực tiếp bằng phần mềm HP Easy Printer Care (Chăm sóc Máy in Dễ dàng HP)	200
Số của bộ phận	201
Phụ kiện xử lý giấy	201
Hộp mực	201
Các bộ đồ nghề bảo dưỡng	202
Bộ nhớ	202
Dây cáp và mạch ghép nối	202
Giấy	203

Phụ lục B Dịch vụ và hỗ trợ

Chế độ bảo hành có giới hạn của Hewlett-Packard	207
Tuyên bố bảo hành có giới hạn dành cho hộp mực	209
Dịch vụ bảo hành khách hàng tự sửa chữa	210
Hỗ trợ khách hàng	211
Thỏa thuận về bảo trì của HP	212
Thỏa thuận về sử dụng dịch vụ trực tuyến	212
Dịch vụ hỗ trợ tại chỗ hôm sau	212
Dịch vụ tại chỗ (số lượng nhiều) hàng tuần	212
Đóng gói lại thiết bị	212
Bảo hành mở rộng	213

Phụ lục C Thông số kỹ thuật

Các đặc điểm kỹ thuật về hình thể	216
Các đặc điểm kỹ thuật về điện	217
Thông số kỹ thuật về âm thanh	218
Môi trường sử dụng	219

Phụ lục D Thông tin về Tuân Thủ Quy Định

Các qui định của FCC	222
Chương trình quản lý sản phẩm bảo vệ môi trường	223
Bảo vệ môi trường	223
Sản sinh ra khí ozone	223
Điện năng tiêu thụ	223
Tiêu hao mực in	223
Sử dụng giấy	223
Bộ phận làm bằng chất dẻo	223
Nguồn cung cấp	223
Hướng dẫn Hoàn trả và Tái chế	224
Hợp chủng quốc Hòa Kỳ và Puerto Rico	224
Hoàn trả nhiều sản phẩm (nhiều hơn một hộp mực)	224
Hoàn trả đơn lẻ	224
Vận chuyển	224
Hoàn trả ngoài phạm vi Hoa Kỳ	224
Giấy in	224
Giới hạn về vật liệu	224
Vứt bỏ thiết bị thải ra bởi người dùng ở hộ gia đình riêng tại Liên minh Châu Âu	225
Hóa chất	225
Tờ Thông tin An toàn đối với Nguyên Liệu (MSDS)	225
Thông tin thêm	226
Tuyên bố về tính thích hợp	227
Tuyên bố về tính thích hợp	227
Tuyên bố về an toàn	228

An toàn laser	228
Các quy định DOC tại Canada	228
Tuyên bố VCCI (Nhật)	228
Tuyên bố về dây dẫn (Nhật)	228
Tuyên bố EMI (Hàn Quốc)	228
Tuyên bố về laser cho Phần Lan	228
Bộ phận Hóa chất (Trung Quốc)	230

Bảng chú dẫn	231
---------------------------	------------

1 Thông tin cơ bản về sản phẩm

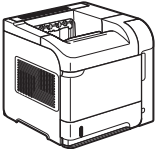
- [So sánh sản phẩm](#)
- [So sánh tính năng](#)
- [Mô Tả Sản Phẩm](#)

So sánh sản phẩm

Kiểu sản phẩm HP LaserJet P4014

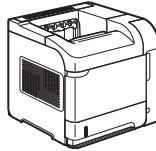
Máy in HP LaserJet P4014

CB506A



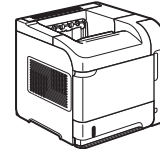
Máy in HP LaserJet P4014n

CB507A



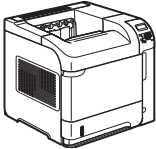

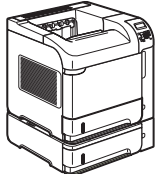
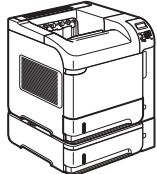
HP LaserJet P4014dn

CB512A



- In tối đa 45 trang mỗi phút (ppm) trên kích thước giấy Letter (Thu) và 43 ppm trên kích thước giấy A4
 - Bao gồm bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên (RAM) 96 mega-byte (MB). Có thể mở rộng đến 608 MB.
 - Hộp mực in HP, ước lượng sử dụng cho tối đa là 10.000 trang
 - khay 1 chứa tối đa là 100 tờ
 - khay 2 chứa tối đa là 500 tờ
 - Ngăn giấy ra 500 tờ, có mặt hướng xuống dưới
 - Ngăn giấy ra 100 tờ, có mặt hướng lên trên
 - Màn hình bảng điều khiển đồ họa 4 dòng
 - Cổng USB 2.0 tốc độ cao
 - Khe vào/ra (EIO) nâng cao
 - Một khe mô-đun nhớ trực tuyến đôi (DIMM) mở.
- Có cùng tính năng như của máy in HP LaserJet P4014, thêm các tính năng sau:
- Kết nối mạng HP Jetdirect cài sẵn
 - Bao gồm RAM 128 MB. Có thể mở rộng đến 640 MB.
- Có cùng tính năng như của máy in HP LaserJet P4014n, thêm các tính năng sau:
- Phụ kiện in hai mặt để in tự động trên cả hai mặt.

Kiểu sản phẩm HP LaserJet P4015

Máy in HP LaserJet P4015n CB509A	Máy in HP LaserJet P4015dn CB526A	Máy in HP LaserJet P4015tn CB510A	Máy in HP LaserJet P4015x CB511A
			
<ul style="list-style-type: none"> In tối đa 52 trang mỗi phút (ppm) trên kích thước giấy Letter (Thư) và 50 ppm trên kích thước giấy A4 Kết nối mạng HP Jetdirect cài sẵn Bao gồm bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên (RAM) 128 mega-byte (MB). Có thể mở rộng đến 640 MB. Hộp mực in HP, ước lượng sử dụng cho tối đa là 10.000 trang Khay 1 chứa tối đa là 100 tờ Khay 2 chứa tối đa là 500 tờ Ngăn giấy ra 500 tờ, có mặt hướng xuống dưới Ngăn giấy ra 100 tờ, có mặt hướng lên trên Màn hình bảng điều khiển đồ họa 4 dòng Bàn phím số Cổng USB 2.0 tốc độ cao Khe vào/ra (EIO) nâng cao Một khe mô-đun nhớ trực tuyến đôi (DIMM) mở. 	<p>Có cùng tính năng như của máy in HP LaserJet P4015n, thêm các tính năng sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> Phụ kiện in hai mặt để in tự động trên cả hai mặt 	<p>Có cùng tính năng như của máy in HP LaserJet P4015n, thêm các tính năng sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> Thêm một khay nạp giấy 500 tờ (Khay 3) 	<p>Có cùng tính năng như của máy in HP LaserJet P4015n, thêm các tính năng sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> Thêm một khay nạp giấy 500 tờ (Khay 3) Phụ kiện in hai mặt để in tự động trên cả hai mặt

Kiểu sản phẩm HP LaserJet P4515

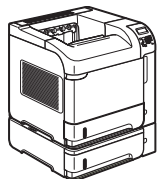
Máy in HP LaserJet P4515n

CB514A



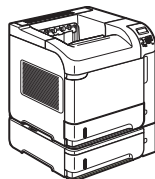
Máy in HP LaserJet P4515tn

CB515A



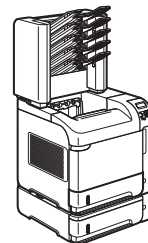
Máy in HP LaserJet P4515x

CB516A



Máy in HP LaserJet P4515xm

CB517A



- In tối đa 62 trang mỗi phút (ppm) trên kích thước giấy Letter (Thư) và 60 ppm trên kích thước giấy A4

- Kết nối mạng HP Jetdirect cài sẵn

- Bao gồm bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên (RAM) 128 mega-byte (MB). Có thẻ mở rộng đến 640 MB.

- Hộp mực in HP, ước lượng sử dụng cho tối đa là 10.000 trang

- khay 1 chứa tối đa là 100 tờ

- khay 2 chứa tối đa là 500 tờ

- Ngăn giấy ra 500 tờ, có mặt hướng xuống dưới

- Ngăn giấy ra 100 tờ, có mặt hướng lên trên

- Màn hình bảng điều khiển đồ họa 4 dòng

- Bàn phím số

- Cổng USB 2.0 tốc độ cao

- Khe vào/ra (EIO) nâng cao

- Một khe mô-đun nhớ trực tuyến đôi (DIMM) mở.

Có cùng tính năng như của máy in HP LaserJet P4515n, thêm các tính năng sau:

- Thêm một khay nạp giấy 500 tờ (Khay 3)

Có cùng tính năng như của máy in HP LaserJet P4515n, thêm các tính năng sau:

- Thêm một khay nạp giấy 500 tờ (Khay 3)

- Phụ kiện in hai mặt để in tự động trên cả hai mặt

Có cùng tính năng như của máy in HP LaserJet P4515n, thêm các tính năng sau:

- Thêm một khay nạp giấy 500 tờ (Khay 3)

- Phụ kiện in hai mặt để in tự động trên cả hai mặt

- Một hộp thư 5 ngăn, 500 tờ để sắp xếp lệnh in

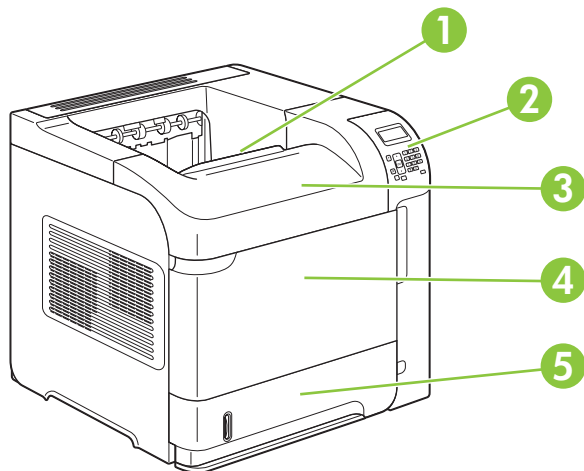
So sánh tính năng

Tính năng	Mô tả
Hiệu suất	<ul style="list-style-type: none">Bộ xử lý 540 MHz
Giao diện người dùng	<ul style="list-style-type: none">Trợ giúp bằng điều khiểnMàn hình đồ họa 4 dòng với bàn phím số. (Không có bàn phím số đối với kiểu sản phẩm HP LaserJet P4014.)Phần mềm HP Easy Printer Care (Chăm sóc Máy in Dễ dàng HP) (công cụ xử lý sự cố và tình trạng dựa trên nền Web)Trình điều khiển máy in cho máy Windows® và MacintoshMáy chủ Web nhúng để nhận thông tin hỗ trợ và đặt mua nguồn cung cấp (chỉ dành cho kiểu máy có kết nối mạng)
Trình điều khiển máy in	<ul style="list-style-type: none">HP PCL 5 Universal Print Driver (Trình Điều khiển In Chung HP PCL 5) dành cho máy Windows (HP UPD PCL 5)HP PCL 6HP postscript emulation Universal Print Driver (Trình Điều khiển In Chung mô phỏng HP postscript) dành cho máy Windows (HP UPD PS)
Độ phân giải	<ul style="list-style-type: none">FastRes 1200 — cho chất lượng in 1200 dots-per-inch (dpi) để in nhanh, chất lượng cao dành cho văn bản văn phòng và đồ họa.ProRes 1200 — cho chất lượng in 1200 dpi để in với chất lượng tốt nhất dành cho hình ảnh đồ họa và vẽ nét đơn600 dpi — cho khả năng in nhanh nhất
Tính năng lưu trữ	<ul style="list-style-type: none">Các phông chữ, biểu mẫu và các macro khácGhi nhớ lệnh in
Phông chữ	<ul style="list-style-type: none">103 phông chữ máy in, có thể co giãn được dành cho PCL và 90 phông chữ dành cho mô phỏng postscript HP UPD80 phông chữ màn hình phù hợp với thiết bị ở định dạng TrueType, có cùng với phần mềmCó thể thêm các phông chữ thông qua USB
Phụ kiện	<ul style="list-style-type: none">Khay nạp giấy 500 tờ HP (có tối đa thêm bốn khay)Khay nạp giấy dung lượng cao 1.500 tờ HPKhay nạp phong bì 75 tờ HP LaserJetGiá đặt máy in HP LaserJetKhay in hai mặt tự động HP LaserJet để in hai mặtKhay xếp giấy 500 tờ HP LaserJetKhay dập ghim/xếp giấy 500 tờ HP LaserJetHộp thư 5 ngăn, 500 tờ HP LaserJet <p>GHI CHÚ: Mỗi kiểu sản phẩm có thể có thêm tối đa là bốn khay nạp giấy 500 tờ, hoặc tối đa là ba khay nạp giấy 500 tờ và một khay nạp giấy dung lượng cao 1.500 tờ. Nếu có khay nạp giấy dung lượng cao 1.500 tờ, khay này phải luôn luôn nằm dưới các khay khác.</p>

Tính năng	Mô tả
Khả năng kết nối	<ul style="list-style-type: none"> • Kết nối USB 2.0 Tốc độ Cao • Máy chủ in nhúng HP Jetdirect với đầy đủ tính năng (không bắt buộc đối với máy in HP LaserJet P4014), có An toàn IP, IPv6 và IPv4. • Phần mềm HP Web Jetadmin • Khe vào/ra (EIO) nâng cao
Nguồn cung cấp	<ul style="list-style-type: none"> • Trang tình trạng nguồn cung cấp bao gồm thông tin về mức độ bột mực, số đếm trang và ước lượng số trang còn lại. • Sản phẩm kiểm tra tính xác thực của hộp mực in HP khi cài đặt. • Khả năng đặt mua nguồn cung cấp thông qua Internet (sử dụng HP Easy Printer Care (Chăm sóc Máy in Dễ dàng HP))
Hỗ trợ các hệ điều hành	<ul style="list-style-type: none"> • Microsoft® Windows® 2000, Windows® XP, và Windows Vista™ • Macintosh OS X, V10.2.8, V10.3, V10.4, V10.5, và các phiên bản mới hơn • Novell NetWare • Unix® • Linux
Tiện dụng	<ul style="list-style-type: none"> • Hướng dẫn sử dụng trực tuyến tương thích với các trình đọc văn bản trên màn hình. • Có thể lắp và tháo hộp mực in bằng một tay. • Có thể mở tất cả cửa và nắp bằng một tay. • Có thể nạp giấy vào khay 1 bằng một tay.

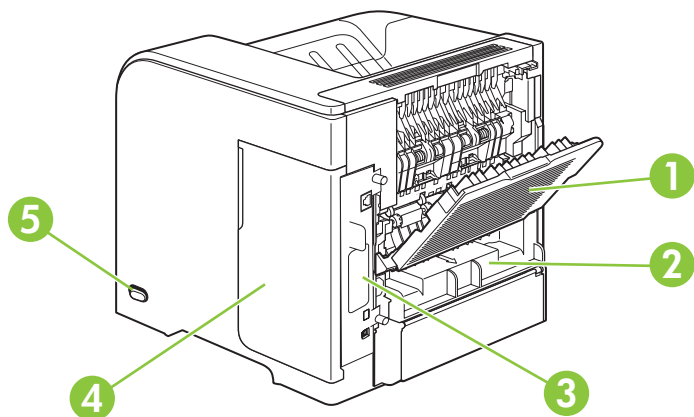
Mô Tả Sản Phẩm

Mặt trước



1	Ngăn giấy ra trên
2	Bảng điều khiển
3	Nắp trên (để vào vị trí hộp mực)
4	Khay 1 (kéo để mở)
5	Khay 2

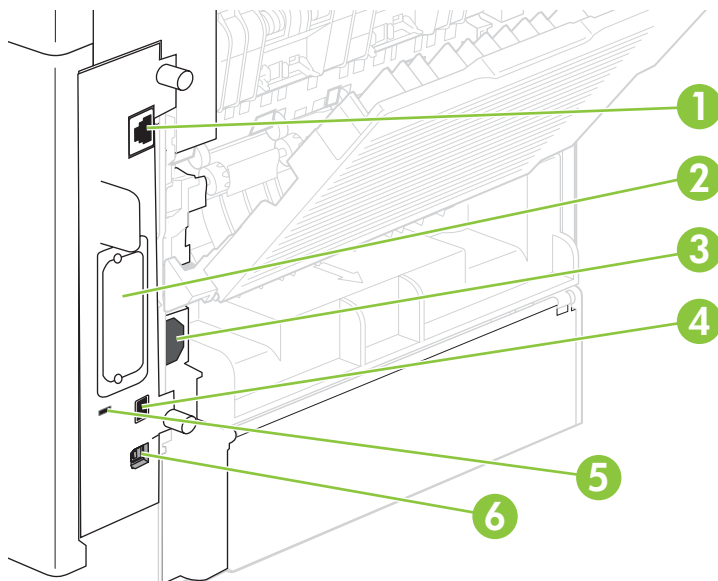
Mặt sau



1	Ngăn giấy ra sau (kéo để mở)
---	------------------------------

2	Nắp phụ kiện in hai mặt (tháo nắp này ra để lắp phụ kiện in hai mặt)
3	Cổng ghép nối
4	Nắp phải (đề vào vị trí khe DIMM)
5	Công tắc bật/tắt

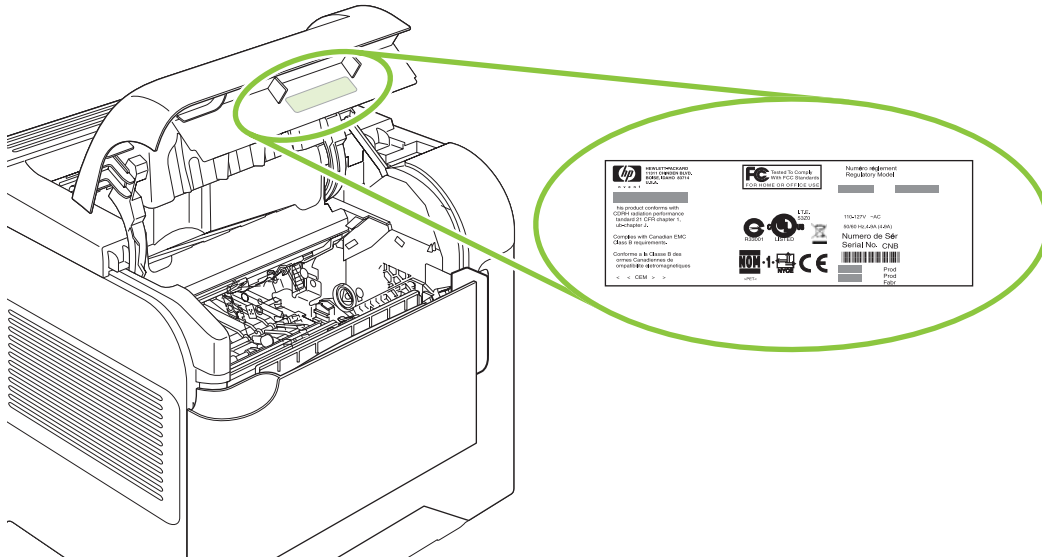
Cổng ghép nối



1	Kết nối Mạng RJ.45 (không có đối với máy in HP LaserJet P4014)
2	Khe EIO
3	Kết nối nguồn
4	Kết nối USB chủ, để thêm phông chữ và các giải pháp khác của bên thứ ba (kết nối này có thể có nắp tháo rời được)
5	Khe khóa an toàn dạng cáp
6	Kết nối USB 2.0 tốc độ cao, để kết nối trực tiếp với máy tính

Vị trí nhãn số sê-ri và kiểu sản phẩm

Nhãn này bao gồm thông tin về số sê-ri và số kiểu sản phẩm, nằm ở mặt trong của nắp trên.

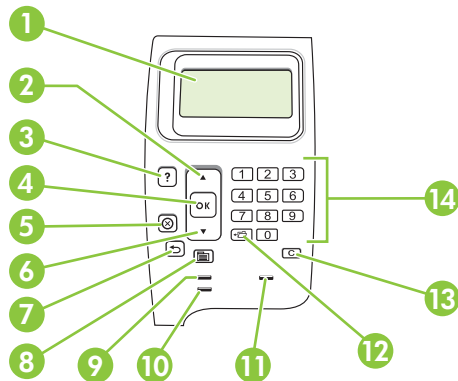


2 Bảng điều khiển


- [Sơ đồ bảng điều khiển](#)
- [Sử dụng các menu bảng điều khiển](#)
- [Menu Show Me How \(Cách Thức Thực Hiện\)](#)
- [Menu Retrieve Job \(Truy Lọc Lệnh In\)](#)
- [Menu Information \(Thông Tin\)](#)
- [Menu Paper Handling \(Quản Lý Giấy In\)](#)
- [Menu Configure Device \(Lập Cấu Hình Thiết Bị\)](#)
- [Menu Diagnostics \(Chẩn Đoán\)](#)
- [Menu dịch vụ](#)

Sơ đồ bảng điều khiển

Sử dụng bảng điều khiển này để lấy thông tin trạng thái lệnh in và sản phẩm, và để lập cấu hình sản phẩm.





Số	Nút hoặc đèn	Chức năng
1	Màn hình bảng điều khiển	Hiển thị thông tin trình trạng, menu, thông tin trợ giúp và thông báo lỗi
2	Mũi tên Lên ▲	Di chuyển đến mục nằm trước mục hiện tại ở trong danh sách, hoặc tăng giá trị của mục số
3	Nút Trợ giúp ?	Cung cấp thông tin về thông báo trên màn hình bảng điều khiển
4	Nút OK	<ul style="list-style-type: none"> Lưu giá trị được chọn của một mục Thực hiện hoạt động liên quan đến mục được tô sáng trên màn hình bảng điều khiển Xóa tình trạng lỗi khi tình trạng đó có thể xóa đi được
5	Nút Dừng ⊗	Hủy lệnh in hiện tại và xóa các trang khỏi sản phẩm
6	Mũi tên Xuống ▼	Di chuyển đến mục ở tiếp theo mục hiện tại trong danh sách, hoặc tăng giá trị của mục số
7	Mũi tên Lùi lại ↶	Lùi lại một mức trong cây menu hoặc lùi về một mục số
8	Nút Menu ☰	<ul style="list-style-type: none"> Mở và đóng các menu
9	Đèn Ready (Sẵn sàng)	<ul style="list-style-type: none"> Bật: Sản phẩm đang trong trạng thái trực tuyến và sẵn sàng chấp nhận dữ liệu để in. Tắt: Sản phẩm không thể chấp nhận dữ liệu vì đang ở ngoại tuyến (tạm dừng) hoặc đang gặp lỗi. Nhấp nháy: Sản phẩm đang được ngắt kết nối. Sản phẩm dừng xử lý lệnh in hiện tại và từ chối tất cả các trang đang hoạt động ở trong đường dẫn giấy.
10	Đèn Data (Dữ liệu)	<ul style="list-style-type: none"> Bật: Sản phẩm có dữ liệu cần in, nhưng đang chờ nhận toàn bộ dữ liệu. Tắt: Sản phẩm không có dữ liệu cần in. Nhấp nháy: Sản phẩm đang xử lý hoặc đang in dữ liệu.

Số	Nút hoặc đèn	Chức năng
11	Đèn Attention (Chú ý)	<ul style="list-style-type: none"> ● Bật: Sản phẩm gặp trục trặc. Xin xem màn hình của bảng điều khiển. ● Tắt: Sản phẩm hoạt động bình thường. ● Nhấp nháy: Cần phải có hành động. Xin xem màn hình của bảng điều khiển.
12	Nút Cập tài liệu hoặc STAR (Phục hồi Truy cập Giao dịch An toàn)  GHI CHÚ: Kiểu máy in HP LaserJet P4014 không có mục này.	Truy cập nhanh vào menu RETRIEVE JOB (TRUY LỤC LỆNH IN)
13	Nút Xóa C GHI CHÚ: Kiểu máy in HP LaserJet P4014 không có mục này.	Trả lại các giá trị về lại mặc định của chúng và thoát khỏi màn hình trợ giúp
14	Bàn phím số GHI CHÚ: Kiểu máy in HP LaserJet P4014 không có mục này.	Nhập giá trị số

Sử dụng các menu bảng điều khiển

Để truy cập vào các menu của bảng điều khiển, hãy hoàn thành các bước sau.

Sử dụng các menu

1. Nhấn **Menu** .
2. Nhấn mũi tên xuống ▼ hoặc mũi tên lên ▲ để di chuyển giữa các danh sách.
3. Nhấn **OK** chọn tùy chọn tương ứng.
4. Nhấn mũi tên lùi lại ⇐ để quay về mức trước đó.
5. Nhấn **Menu**  để thoát khỏi menu.
6. Nhấn nút trợ giúp ? để xem thêm thông tin về một mục.

Phần tiếp theo là các menu chính.

Menu chính

SHOW ME HOW (CÁCH THỨC THỰC HIỆN)

RETRIEVE JOB (TRUY LỤC LỆNH IN)

INFORMATION (THÔNG TIN)

PAPER HANDLING (QUẢN LÝ GIẤY IN)

CONFIGURE DEVICE (LẬP CẤU HÌNH THIẾT BỊ)

DIAGNOSTICS (CHẨN ĐOÁN)

SERVICE (DỊCH VỤ)


Menu Show Me How (Cách Thức Thực Hiện)


Mỗi lựa chọn trong menu **SHOW ME HOW (CÁCH THỨC THỰC HIỆN)** sẽ in một trang cho biết thêm nhiều thông tin hơn.

Mục	Giải thích
CLEAR JAMS (XỬ LÝ KỆT GIẤY)	In trang cho biết cách thức xử lý kẹt giấy.
LOAD TRAYS (NẠP KHAY)	In trang cho biết cách thức lắp khay nạp giấy.
LOAD SPECIAL MEDIA (NẠP GIẤY IN ĐẶC BIỆT)	In trang cho biết cách thức nạp giấy đặc biệt, ví dụ như phong bì và giấy in sẵn đầu đề.
PRINT ON BOTH SIDES (IN TRÊN CẢ HAI MẶT)	In trang cho biết cách thức sử dụng chức năng in hai mặt (in kép). GHI CHÚ: Mục menu in hai mặt chỉ hiển thị cho những gói sản phẩm in hai mặt.
SUPPORTED PAPER (GIẤY ĐƯỢC HỖ TRỢ)	In trang cho biết loại và kích thước giấy mà sản phẩm hỗ trợ.
PRINT HELP GUIDE (HƯỚNG DẪN TRỢ GIÚP IN)	In trang cho biết liên kết đến phần trợ giúp thêm trên Web.

Menu Retrieve Job (Truy Lọc Lệnh In)

Menu này cung cấp danh sách những lệnh in đã lưu trong sản phẩm và truy cập vào tất cả các tính năng lưu trữ lệnh in. Bạn có thể in hoặc xóa những lệnh in này tại bảng điều khiển của sản phẩm. Menu này xuất hiện khi sản phẩm có bộ nhớ cơ sở ít nhất là 80 MB. Xin xem [Sử dụng tính năng lưu trữ lệnh in thuộc trang 95](#) để biết thêm thông tin về cách sử dụng menu này.

 **GHI CHÚ:** Nếu bạn tắt sản phẩm, mọi lệnh in đã lưu sẽ bị xóa đi, trừ khi sản phẩm có cài đĩa cứng tùy chọn.

GHI CHÚ: Nhấn nút cập hồ sơ  để trực tiếp đến menu này.

Mục	Mục con	Giá trị	Giải thích
USER NAME (TÊN NGƯỜI SỬ DỤNG)	ALL JOBS (WITH PIN) (TẤT CẢ CÁC LỆNH IN (CÓ SỐ PIN))	PRINT (IN) DELETE (XÓA)	<p>USER NAME (TÊN NGƯỜI SỬ DỤNG): Tên người đã gửi lệnh in.</p> <ul style="list-style-type: none">● PRINT (IN): In lệnh in được chọn, sau khi bạn nhập số PIN vào. <p>COPIES (BẢN SAO CHÉP): Chọn số lượng các bản sao để in (từ 1 đến 32000).</p> <ul style="list-style-type: none">● DELETE (XÓA): Xóa lệnh in được chọn khỏi sản phẩm, sau khi bạn nhập số PIN vào.
	ALL JOBS (NO PINS) (TẤT CẢ CÁC LỆNH IN (KHÔNG CÓ SỐ PIN))	PRINT (IN) DELETE ALL JOBS (XÓA TẤT CẢ CÁC LỆNH IN)	<ul style="list-style-type: none">● PRINT (IN): In lệnh in được chọn.● DELETE (XÓA): Xóa tất cả các lệnh in khỏi sản phẩm. Sản phẩm nhắc bạn xác nhận hành động trước khi sản phẩm xóa lệnh in.

Menu Information (Thông Tin)

Menu **INFORMATION (THÔNG TIN)** cung cấp các trang thông tin về sản phẩm, cho bạn biết chi tiết về sản phẩm và cấu hình sản phẩm. Cuộn đến trang thông tin bạn muốn, sau đó nhấn **OK**.

Mục	Giải thích
PRINT MENU MAP (IN BẢN ĐỒ MENU)	In bản đồ menu của bảng điều khiển. Bản đồ này cho biết sơ đồ và cài đặt hiện tại của các mục menu của bảng điều khiển.
PRINT CONFIGURATION (IN CẤU HÌNH)	In cấu hình hiện tại của sản phẩm. Nếu có cài máy chủ in HP Jetdirect, trang cấu hình HP Jetdirect cũng sẽ được in ra.
PRINT SUPPLIES STATUS PAGE (IN TRANG TÌNH TRẠNG NGUỒN CUNG CẤP)	In trang tình trạng nguồn cung cấp, cho biết mức độ nguồn cung cấp của sản phẩm, số lượng xấp xỉ các trang còn lại, thông tin sử dụng hộp mực, số sê-ri, số đếm trang và thông tin đặt mua hàng. Trang này chỉ có nếu bạn đang sử dụng nguồn cung cấp HP chính hãng.
PRINT USAGE PAGE (IN TRANG MỨC SỬ DỤNG)	In trang cho biết số đếm của tất cả các kích thước giấy đã đi qua sản phẩm, liệt kê giấy một mặt hay hai mặt, và hiển thị số đếm trang.
PRINT FILE DIRECTORY (IN THƯ MỤC TẬP TIN)	In thư mục tập tin, cho biết thông tin về tất cả các thiết bị lưu trữ thứ cấp đã được cài đặt. Mục này chỉ xuất hiện khi sản phẩm có cài thiết bị lưu trữ thứ cấp có chứa hệ thống tập tin được nhận dạng.
PRINT PCL FONT LIST (IN DANH SÁCH PHÔNG CHỮ PCL)	In danh sách phông chữ PCL, cho biết tất cả các phông chữ PCL hiện có trong sản phẩm.
PRINT PS FONT LIST (IN DANH SÁCH PHÔNG CHỮ PS)	In danh sách phông chữ PS, cho biết tất cả các phông chữ PS hiện có trong sản phẩm.

Menu Paper Handling (Quản Lý Giấy In)

Sử dụng menu này để đặt kích thước giấy và loại giấy cho mỗi khay. Sản phẩm sử dụng thông tin này để tạo ra các trang với chất lượng in tốt nhất có thể có. Để biết thêm thông tin, xin xem tại [Cấu hình các khay thuộc trang 86](#).

Một số mục trong menu này cũng có trong chương trình phần mềm hoặc trình điều khiển máy in. Các cài đặt của chương trình và trình điều khiển máy in sẽ ghi đè cài đặt của bảng điều khiển.

Mục	Giá trị	Giải thích
ENVELOPE FEEDER SIZE (KÍCH THƯỚC KHAY NẠP PHONG BÌ)	Danh sách các kích thước giấy hiện có dành cho khay nạp phong bì	Sử dụng mục này để đặt giá trị tương ứng với kích thước giấy hiện đang có trong khay nạp phong bì.
ENVELOPE FEEDER TYPE (DẠNG KHAY NẠP PHONG BÌ)	Danh sách các loại giấy hiện có dành cho khay nạp phong bì	Sử dụng mục này để đặt giá trị tương ứng với loại giấy hiện đang có trong khay nạp phong bì.
TRAY1 SIZE (KÍCH THƯỚC KHAY 1)	Danh sách các kích thước giấy hiện có dành cho Khay 1	<p>Sử dụng mục này để đặt giá trị tương ứng với kích thước giấy hiện đang có trong Khay 1. Cài đặt mặc định là ALL SIZE (MỌI KÍCH THƯỚC).</p> <p>ALL SIZE (MỌI KÍCH THƯỚC): Nếu cả loại và kích thước dành cho Khay 1 được đặt là ANY (BẤT KỲ), thì đầu tiên, sản phẩm sẽ lấy giấy từ Khay 1 nếu có giấy trong khay.</p> <p>Kích thước khác với ALL SIZE (MỌI KÍCH THƯỚC): Sản phẩm sẽ không lấy giấy từ khay này, trừ khi loại và kích thước giấy trong lệnh in giống với kích thước và loại giấy có trong khay này.</p>
TRAY1 TYPE (DẠNG KHAY 1)	Danh sách các loại giấy hiện có dành cho Khay 1	<p>Sử dụng mục này để đặt giá trị tương ứng với loại giấy hiện đang có trong Khay 1. Cài đặt mặc định là ALL TYPE (MỌI DẠNG).</p> <p>ALL TYPE (MỌI DẠNG): Nếu cả loại và kích thước dành cho Khay 1 được đặt là ANY (BẤT KỲ), thì đầu tiên, sản phẩm sẽ lấy giấy từ Khay 1 nếu có giấy trong khay.</p> <p>Loại khác với ALL TYPE (MỌI DẠNG): Sản phẩm sẽ không lấy giấy từ khay này.</p>
TRAY SIZE (KÍCH THƯỚC KHAY)	Danh sách các kích thước giấy hiện có dành cho Khay 2 hoặc các khay tùy chọn	Khay tự động tìm kích thước giấy dựa trên vị trí của các thanh dẫn trong khay. Cài đặt mặc định là LTR (thư) đối với máy 110 V hoặc A4 đối với máy 220 V.
TRAY TYPE (DẠNG KHAY)	Danh sách các loại giấy hiện có dành cho Khay 2 hoặc các khay tùy chọn	Đặt giá trị tương ứng với loại giấy hiện có trong Khay 2 hoặc các khay tùy chọn. Cài đặt mặc định là ALL TYPE (MỌI DẠNG) .

Menu Configure Device (Lập Cấu Hình Thiết Bị)

Sử dụng menu này để thay đổi cài đặt in mặc định, điều chỉnh chất lượng in và thay đổi cấu hình hệ thống và các tùy chọn I/O.

Menu phụ Printing (In)

Một số mục trong menu này có trong chương trình hoặc trình điều khiển máy in. Các cài đặt của chương trình và trình điều khiển máy in sẽ ghi đè cài đặt của bảng điều khiển. Nhìn chung, tốt hơn hết là bạn nên thay đổi các cài đặt này trong trình điều khiển máy in, nếu phù hợp.

Mục	Giá trị	Giải thích
COPIES (BẢN SAO CHÉP)	1 đến 32000	<p>Đặt số bản sao chép mặc định bằng cách chọn bất kỳ số nào từ 1 đến 32000. Sử dụng bàn phím số để nhập số lượng bản sao chép. Đối với những sản phẩm không có bàn phím số, hãy nhấn mũi tên lên ▲ hoặc mũi tên xuống ▼ để chọn số lượng bản sao chép. Cài đặt này chỉ áp dụng cho những lệnh in không có số lượng bản sao chép được xác định trong chương trình hoặc trình điều khiển máy in, ví dụ như chương trình UNIX hoặc Linux.</p> <p>Cài đặt mặc định là 1.</p> <p>GHI CHÚ: Tốt nhất, bạn nên đặt số lượng bản sao chép trong chương trình hoặc trình điều khiển máy in. (Các cài đặt của chương trình và trình điều khiển máy in sẽ ghi đè cài đặt của bảng điều khiển.)</p>
DEFAULT PAPER SIZE (KÍCH THƯỚC GIẤY MẶC ĐỊNH)	Hiển thị danh sách các kích thước giấy hiện có.	Đặt kích thước hình ảnh mặc định cho giấy in và phong bì. Cài đặt này áp dụng cho những lệnh in không có kích thước giấy được xác định trong chương trình hoặc trình điều khiển máy in. Cài đặt mặc định là LETTER (THƯ) .
DEFAULT CUSTOM PAPER SIZE (KÍCH THƯỚC GIẤY TÙY CHỈNH MẶC ĐỊNH)	UNIT OF MEASURE (ĐƠN VỊ ĐO) XDIMENSION (CHIỀU X) YDIMENSION (CHIỀU Y)	<p>Đặt kích thước mặc định cho giấy tùy chỉnh của khay 1 hoặc bất kỳ khay giấy 500 tờ nào.</p> <p>UNIT OF MEASURE (ĐƠN VỊ ĐO): Sử dụng tùy chọn này để chọn đơn vị đo (INCHES (INCH) HOẶC MILLIMETERS (MILIMÉT)) để dùng khi bạn đặt kích thước giấy tùy chỉnh.</p> <p>XDIMENSION (CHIỀU X): Sử dụng mục này để đặt kích thước chiều rộng của giấy (số đo từ mặt này đến mặt kia trong khay). Phạm vi là từ 76 đến 216 mm (3,00 đến 8,50 inch).</p> <p>YDIMENSION (CHIỀU Y): Sử dụng mục này để đặt kích thước chiều dài của giấy (số đo từ phần đầu trang đến phần cuối trang trong khay). Phạm vi là từ 127 đến 356 mm (5,00 đến 14,0 inch).</p>
PAPER DESTINATION (BỘ PHẬN XUẤT GIẤY RA)	Hiển thị danh sách các thiết bị xuất giấy hiện có.	Lập cấu hình thiết bị xuất giấy là ngăn giấy ra. Danh sách này thay đổi tùy theo phụ kiện giấy ra được lắp vào. Mặc định là STANDARD TOP BIN (NGĂN TRÊN CHUẨN) .
DUPLEX (IN HAI MẶT)	OFF (TẮT) ON (BẬT)	<p>Mục này chỉ xuất hiện khi có lắp khay in hai mặt tùy chọn. Đặt giá trị là ON (BẬT) để in trên cả hai mặt (in hai mặt) hoặc là OFF (TẮT) để in trên một mặt (in một mặt) của tờ giấy.</p> <p>Cài đặt mặc định là OFF (TẮT).</p>
DUPLEX BINDING (ĐÓNG GÁY HAI MẶT)	LONG EDGE (GỜ DÀI) SHORT EDGE (GỜ NGẮN)	<p>Thay đổi cạnh đóng gáy khi in hai mặt. Mục này chỉ xuất hiện khi có lắp khay in hai mặt tùy chọn và DUPLEX (IN HAI MẶT) được đặt là ON (BẬT).</p> <p>Cài đặt mặc định là LONG EDGE (GỜ DÀI).</p>

Mục	Giá trị	Giải thích
VERRIDE A4/LETTER (GHI ĐỀ A4/THƯ)	NO (KHÔNG) YES (CÓ)	Chọn YES (CÓ) để in tài liệu có kích thước A4 trên giấy có kích thước Letter (Thư) nếu giấy kích thước A4 không có trong sản phẩm (hoặc ngược lại). Cài đặt mặc định là YES (CÓ) .
MANUAL FEED (TIẾP GIẤY THỦ CÔNG)	OFF (TẮT) ON (BẬT)	Nạp giấy theo cách thủ công từ khay 1 chứ không nạp giấy tự động từ khay khác. Nếu MANUAL FEED=ON (TIẾP GIẤY THỦ CÔNG = BẬT) và khay 1 trống, sản phẩm sẽ chuyển sang trạng thái ngoại tuyến khi nhận được lệnh in. MANUALLY FEED [PAPER SIZE] (TIẾP GIẤY THỦ CÔNG [KÍCH THƯỚC GIẤY]) xuất hiện trên màn hình của bảng điều khiển. Cài đặt mặc định là OFF (TẮT) .
COURIER FONT (PHÔNG CHỮ COURIER)	REGULAR (THƯỜNG) DARK (ĐẬM)	Chọn phiên bản phông chữ Courier để sử dụng: REGULAR (THƯỜNG): Phông chữ máy in Courier có sẵn trong các sản phẩm thuộc bộ sản phẩm HP LaserJet 4. DARK (ĐẬM): Phông chữ máy in Courier có sẵn trong các sản phẩm thuộc bộ sản phẩm HP LaserJet III. Cài đặt mặc định là REGULAR (THƯỜNG) .
WIDE A4 (A4 RỘNG)	NO (KHÔNG) YES (CÓ)	Thay đổi số ký tự có thể được in ra trên một dòng của giấy có kích thước A4. NO (KHÔNG): Có thể in tối đa 78 ký tự 10 pitch trên một dòng. YES (CÓ): Có thể in tối đa 80 ký tự 10 pitch trên một dòng. Cài đặt mặc định là NO (KHÔNG) .
PRINT PS ERRORS (IN LỖI PS)	OFF (TẮT) ON (BẬT)	Xác định có in trang lỗi PS không. OFF (TẮT): Không bao giờ in trang lỗi PS. ON (BẬT): In trang lỗi PS khi xảy ra lỗi PS. Cài đặt mặc định là OFF (TẮT) .
PRINT PDF ERRORS (IN LỖI PDF)	OFF (TẮT) ON (BẬT)	Xác định có in trang lỗi PDF không. OFF (TẮT): Không bao giờ in trang lỗi PDF. ON (BẬT): In trang lỗi PDF khi xảy ra lỗi PDF. Cài đặt mặc định là OFF (TẮT) .

Mục	Giá trị	Giải thích
PCL SUBMENU (MENU PHỤ PCL)	FORM LENGTH (CHIỀU DÀI BIỂU MẪU)	Đặt khoảng cách dọc từ 5 đến 128 dòng đối với kích thước giấy mặc định.
	ORIENTATION (ĐỊNH HƯỚNG)	Đặt định hướng trang mặc định là LANDSCAPE (NGANG) hoặc PORTRAIT (DỌC). GHI CHÚ: Tốt nhất, bạn nên đặt định hướng trang trong chương trình hoặc trình điều khiển máy in. (Các cài đặt của chương trình và trình điều khiển máy in sẽ ghi đè cài đặt của bảng điều khiển.)
	FONT SOURCE (NGUỒN PHÔNG CHỮ)	Chọn nguồn phông chữ là INTERNAL (PHÔNG MÁY IN) hoặc EIO DISK (ĐĨA EIO).
	FONT NUMBER (SỐ HIỆU PHÔNG CHỮ)	Sản phẩm sẽ gán một số cho mỗi phông chữ và liệt kê các số trong PCL Font List (Danh sách Phông chữ PCL). Số hiệu phông chữ sẽ xuất hiện trong cột Font # (Phông chữ số) của danh sách. Phạm vi là từ 0 đến 102.
	FONT PITCH (PITCH PHÔNG CHỮ)	Chọn pitch phông chữ. Mục này có thể không xuất hiện, tùy thuộc vào phông chữ được chọn. Phạm vi là từ 0,44 đến 99,99.
	FONT POINT SIZE (KÍCH THƯỚC ĐIỂM PHÔNG CHỮ)	Chọn kích thước điểm của phông chữ. Phạm vi là từ 4,00 đến 999,75. Giá trị mặc định là 12,00.
	SYMBOL SET (BỘ BIỂU TƯỢNG)	Chọn bất kỳ một trong số những bộ biểu tượng hiện có tại bảng điều khiển của sản phẩm. Bộ biểu tượng là một nhóm đơn nhất tất cả các ký tự trong một phông chữ. Bạn nên dùng PC-8 hoặc PC-850 đối với các ký tự dùng để vẽ đường nét.
	APPEND CR TO LF (NỘI LỆNH VỀ ĐẦU DÒNG VÀO LỆNH CHUYỂN DÒNG)	Chọn YES (CÓ) để nối lệnh quay về đầu dòng vào mỗi lệnh chuyển dòng mà sản phẩm đã gặp phải trong những lệnh in PCL tương tích ngược (văn bản thuần túy, không có kiểm soát lệnh in). Một số môi trường, ví dụ như UNIX, chỉ báo một dòng mới bằng cách chỉ sử dụng mã điều khiển chuyển dòng. Sử dụng tùy chọn này để nối lệnh quay về đầu dòng bắt buộc vào mỗi lệnh chuyển dòng.
SUPPRESS BLANK PAGES (BỎ TRANG ĐỂ TRỐNG)	Khi tạo PCL của riêng bạn, các lệnh cưỡng bức phụ sẽ được tạo kèm theo. Việc này sẽ khiến máy in ra một hoặc nhiều trang để trống. Chọn YES (CÓ) để bỏ qua các lệnh cưỡng bức nếu trang bị để trống.	
MEDIA SOURCE MAPPING (SẮP XẾP NGUỒN PHƯƠNG TIỆN)	Chọn và giữ các khay theo số khi bạn không sử dụng trình điều khiển máy in hoặc khi chương trình phần mềm không có tùy chọn cho phần chọn khay. CLASSIC (CỔ ĐIỂN) : Đánh số khay dựa trên kiểu sản phẩm HP LaserJet 4 và các kiểu cũ hơn. STANDARD (CHUẨN) : Đánh số khay dựa trên các kiểu sản phẩm HP LaserJet mới hơn.	

Menu phụ Print Quality (Chất Lượng In)

Một số mục trong menu này có trong chương trình hoặc trình điều khiển máy in. Các cài đặt của chương trình và trình điều khiển máy in sẽ ghi đè cài đặt của bảng điều khiển. Nhìn chung, tốt nhất là bạn nên thay đổi các cài đặt này trong trình điều khiển máy in, nếu phù hợp.

Mục	Giá trị	Giải thích
SET REGISTRATION (ĐẶT ĐĂNG KÝ)	PRINT TEST PAGE (IN TRANG KIỂM TRA)	Chuyển đóng lề trang thành đóng giữa hình ảnh trên trang, tính từ trên xuống dưới và từ trái sang phải. Bạn cũng có thể đóng

Mục	Giá trị	Giải thích
<p>SOURCE (NGUỒN)</p> <p>ADJUST TRAY [N] (ĐIỀU CHỈNH KHAY [N])</p>		<p>hình ảnh in ra ở mặt trước với hình ảnh in ra ở mặt sau. Cho phép đóng thẳng khi in hai mặt và một mặt.</p> <p>PRINT TEST PAGE (IN TRANG KIỂM TRA): In trang kiểm tra, cho biết các cài đặt đăng ký hiện tại.</p> <p>SOURCE (NGUỒN): Chọn khay mà bạn muốn in trang kiểm tra.</p> <p>ADJUST TRAY [N] (ĐIỀU CHỈNH KHAY [N]): Đặt đăng ký cho khay được chỉ định, trong đó [N] là số của khay. Khi khay được cài đặt, mục chọn của khay đó sẽ xuất hiện và bạn phải đặt đăng ký cho mỗi khay.</p> <ul style="list-style-type: none"> ● X1 SHIFT (DỊCH CHUYỂN X1): Đăng ký hình ảnh trên trang từ mặt này sang mặt kia khi giấy nằm trong khay. Đối với in hai mặt, mặt này là mặt thứ hai (mặt sau) của tờ giấy. ● X2 SHIFT (DỊCH CHUYỂN X2): Đăng ký hình ảnh trên trang từ mặt này sang mặt kia khi trang nằm trong khay, đối với mặt đầu tiên (mặt trước) của tờ giấy được in hai mặt. Mục này chỉ xuất hiện khi sản phẩm có khay in hai mặt được cài sẵn và DUPLEX (IN HAI MẶT) được đặt là ON (BẬT). Đặt X1 SHIFT (DỊCH CHUYỂN X1) trước tiên. ● Y SHIFT (DỊCH CHUYỂN Y): Đăng ký hình ảnh trên trang từ phần đầu đến phần cuối khi giấy nằm trong khay. <p>Cài đặt mặc định của SOURCE (NGUỒN) là TRAY 2 (Khay 2). Cài đặt mặc định của ADJUST TRAY 1 (ĐIỀU CHỈNH KHAY 1) và ADJUST TRAY 2 (ĐIỀU CHỈNH KHAY 2) là 0.</p>
<p>FUSER MODES (CHẾ ĐỘ NHIỆT ÁP)</p>	<p>Danh sách các loại giấy hiện có</p>	<p>Lập cấu hình chế độ nhiệt áp liên quan đến mỗi loại giấy.</p> <p>Chỉ thay đổi chế độ nhiệt áp nếu bạn gặp sự cố khi in trên một số loại giấy cụ thể. Sau khi bạn chọn loại giấy, bạn có thể chọn chế độ nhiệt áp sẵn có dành cho loại giấy đó. Sản phẩm này hỗ trợ các chế độ sau:</p> <p>NORMAL (THƯỜNG): Được dùng cho hầu hết các loại giấy.</p> <p>LIGHT1 (NHẸ 1): Được dùng cho hầu hết các loại giấy.</p> <p>LIGHT2 (NHẸ 2): Sử dụng chế độ này nếu bạn đang dùng giấy in bị nhàu nát.</p> <p>HEAVY (NẶNG): Được dùng cho giấy ráp.</p> <p>Chế độ nhiệt áp mặc định là LIGHT1 (NHẸ 1) đối với tất cả các loại giấy in, ngoại trừ giấy trong (LIGHT2 (NHẸ 2)) và giấy ráp (HEAVY (NẶNG)).</p> <p>THẬN TRỌNG: Không được thay đổi chế độ nhiệt áp dành cho giấy trong. Khi bạn không thể dùng cài đặt LIGHT2 (NHẸ 2) trong khi in giấy trong, việc này có thể khiến sản phẩm và bộ nhiệt áp bị hỏng vĩnh viễn. Luôn luôn chọn sử dụng loại giấy Transparencies (Giấy trong) trong trình điều khiển in và đặt dạng khay tại bảng điều khiển của sản phẩm là TRANSPARENCY (TRONG SUỐT).</p> <p>Khi được chọn, RESTORE MODES (CHẾ ĐỘ KHÔI PHỤC) sẽ đặt chế độ nhiệt áp cho mỗi loại giấy về lại thiết lập mặc định cho loại giấy đó.</p>

Mục	Giá trị	Giải thích
OPTIMIZE (TỐI ƯU HÓA) Tối ưu hóa các thông số cụ thể cho tất cả các lệnh in chứ không phải chỉ là (hoặc ngoài việc) tối ưu hóa theo loại giấy.	LINE DETAIL (DÒNG CHI TIẾT)	Bật cài đặt này nếu bạn gặp sự cố với những đường không đều hoặc in bị mờ.
	RESTORE OPTIMIZE (KHÔI PHỤC TỐI ƯU HÓA)	Sử dụng mục này để đặt tất cả các cài đặt OPTIMIZE (TỐI ƯU HÓA) về lại là OFF (TẮT) .
RESOLUTION (ĐỘ PHÂN GIẢI)	300	Chọn độ phân giải. Tất cả các giá trị đều in với cùng một tốc độ.
	600	300: Cho kết quả với chất lượng như khi in bản nháp và có thể được sử dụng tương thích với các sản phẩm thuộc họ HP LaserJet III.
	FASTRES 1200	600: Cho kết quả in văn bản với chất lượng in cao và có thể được sử dụng tương thích với các sản phẩm thuộc họ HP LaserJet 4.
	PRORES 1200	FASTRES 1200: Cho chất lượng in 1200 dpi để in nhanh, chất lượng cao dành cho văn bản văn phòng và đồ họa.
		PRORES 1200: Cho chất lượng in 1200 dpi để in nhanh, chất lượng cao dành cho hình ảnh đồ họa và vẽ nét đơn.
	GHI CHÚ: Tốt nhất, bạn nên thay đổi độ phân giải trong chương trình hoặc trình điều khiển in. (Các cài đặt của chương trình và trình điều khiển máy in sẽ ghi đè cài đặt của bảng điều khiển.)	
	Cài đặt mặc định là FASTRES 1200 .	
RET	OFF (TẮT)	Sử dụng cài đặt Công nghệ Tăng cường Độ Phân giải (REt) để cho kết quả in các góc, đường cong và cạnh được mịn.
	LIGHT (NHẠT)	REt không ảnh hưởng đến chất lượng in nếu độ phân giải in được đặt là FastRes 1200 hoặc ProRes 1200. REt cũng giúp ích cho tất cả các độ phân giải khác.
	MEDIUM (TRUNG BÌNH)	
	DARK (ĐẬM)	
	GHI CHÚ: Tốt nhất, bạn nên thay đổi cài đặt REt trong chương trình hoặc trình điều khiển in. (Các cài đặt của chương trình và trình điều khiển máy in sẽ ghi đè cài đặt của bảng điều khiển.)	
	Cài đặt mặc định là MEDIUM (TRUNG BÌNH) .	
ECONOMODE (CHẾ ĐỘ TIẾT KIỆM)	ON (BẬT)	EconoMode (Chế độ Tiết kiệm) là tính năng cho phép sản phẩm sử dụng ít bột mực hơn trên mỗi trang. Khi chọn tùy chọn này, bạn sẽ dùng được nguồn bột mực trong thời gian lâu hơn và có thể giảm được chi phí cho mỗi trang. Tuy nhiên, việc này cũng sẽ làm giảm chất lượng in. Trang in ra sẽ nhẹ hơn nhưng việc in này lại phù hợp khi in bản nháp hoặc bản in thử.
	OFF (TẮT)	
		HP không khuyến khích bạn sử dụng EconoMode (Chế độ Tiết kiệm) vào mọi lúc. Nếu lúc nào cũng sử dụng EconoMode (Chế độ Tiết kiệm), nguồn bột mực có thể dùng được lâu hơn so với các bộ phận máy móc khác trong hộp mực. Nếu chất lượng in bắt đầu giảm đi trong những trường hợp này, bạn sẽ phải lắp hộp mực in mới, ngay cả khi vẫn còn nguồn bột mực trong hộp mực.
		GHI CHÚ: Tốt nhất, bạn nên bật hoặc tắt EconoMode (Chế độ Tiết kiệm) trong chương trình hoặc trình điều khiển máy in. (Các cài đặt của chương trình và trình điều khiển máy in sẽ ghi đè cài đặt của bảng điều khiển.)

Mục	Giá trị	Giải thích
		Cài đặt mặc định là OFF (TẮT) .
TONER DENSITY (MẬT ĐỘ BỘT MỰC)	1 to 5 (1 đến 5)	Làm nhạt hoặc tô đậm màu phần in trên trang giấy bằng cách đặt mật độ bột mực. Chọn phạm vi thiết lập từ 1 (nhạt) to 5 (đậm). Thiết lập mặc định 3 thường cho kết quả tốt nhất.
AUTO CLEANING (TỰ ĐỘNG LAU DỌN)	OFF (TẮT) ON (BẬT)	Sử dụng tính năng này để tự động lau dọn đường dẫn giấy sau khi sản phẩm đã in một số lượng trang xác định. Sử dụng mục CLEANING INTERVAL (KHOẢNG THỜI GIAN LAU DỌN) để đặt số lượng các trang. Cài đặt mặc định là OFF (TẮT) .
CLEANING INTERVAL (KHOẢNG THỜI GIAN LAU DỌN)	1000 2000 5000 10000 20000	Mục này chỉ xuất hiện khi AUTO CLEANING (TỰ ĐỘNG LAU DỌN) được bật. Chọn số lượng các trang mà sản phẩm cần phải thực hiện lau dọn.
AUTO CLEANING SIZE (KÍCH THƯỚC TỰ ĐỘNG LAU DỌN)	LETTER (THƯ) A4	Mục này chỉ xuất hiện khi AUTO CLEANING (TỰ ĐỘNG LAU DỌN) được bật. Sử dụng để đặt kích thước cho trang lau dọn được tự động tạo ra.
CREATE CLEANING PAGE (TẠO TRANG LAU DỌN)	Không có giá trị nào được chọn.	Nhấn OK để in trang lau dọn (khi lau dọn bột mực khỏi bộ nhiệt áp). Làm theo hướng dẫn trên trang lau dọn. Để biết thêm thông tin, xin xem tại Hãy làm sạch đường dẫn giấy thuộc trang 135 .
PROCESS CLEANING PAGE (XỬ LÝ TRANG LAU DỌN)	Không có giá trị nào được chọn.	Mục này chỉ có sau khi tạo ra trang lau dọn. Làm theo hướng dẫn được in trên trang lau dọn. Quá trình lau dọn có thể mất tối đa là 2,5 phút.

Menu System Setup (Cài Đặt Hệ Thống)

Các mục trên menu này sẽ ảnh hưởng đến cách hoạt động của sản phẩm. Lập cấu hình sản phẩm tùy theo nhu cầu in ấn của bạn.

Mục	Giá trị	Giải thích
DATE/TIME (NGÀY/GIỜ)	DATE (NGÀY) DATE FORMAT (ĐỊNH DẠNG NGÀY) TIME (GIỜ) TIME FORMAT (ĐỊNH DẠNG GIỜ)	Đặt thiết lập ngày và giờ.
JOB STORAGE LIMIT (GIỚI HẠN LƯU TRỮ LỆNH IN)	1 đến 100	Xác định số lượng lệnh in sao chép nhanh có thể được lưu trong sản phẩm. Cài đặt mặc định là 32 .
JOB HELD TIMEOUT (THỜI GIAN CHỜ GIỮ LỆNH IN)	OFF (TẮT)	Đặt khoảng thời gian giữ lại lệnh in tạm hoãn trước khi tự động xóa lệnh in đó khỏi hàng chờ.

Mục	Giá trị	Giải thích
	1 HOUR (1 GIỜ)	Cài đặt mặc định là OFF (TẮT) .
	4 HOURS (4 GIỜ)	
	1 DAY (1 NGÀY)	
	1 WEEK (1 TUẦN)	
SHOW ADDRESS (HIỂN THỊ ĐỊA CHỈ)	AUTO (TỰ ĐỘNG)	Xác định NÊN HAY KHÔNG NÊN hiển thị địa chỉ IP trên màn hình nếu sản phẩm được kết nối mạng. Nếu chọn AUTO (TỰ ĐỘNG) , IP Address (Địa chỉ IP) của sản phẩm sẽ xuất hiện với thông báo Ready (Sẵn sàng) .
	OFF (TẮT)	

Mục	Giá trị	Giải thích
TRAY BEHAVIOR (CÁCH XỬ LÝ KHAY)	USE REQUESTED TRAY (SỬ DỤNG KHAY ĐƯỢC YÊU CẦU)	<p>Chọn xem liệu sản phẩm có lấy giấy từ khay khác với khay bạn đã chọn trong trình điều khiển in hay không.</p> <ul style="list-style-type: none"> EXCLUSIVELY (DÀNH RIÊNG): Cài sản phẩm sao cho chỉ lấy giấy từ khay bạn đã chọn chứ không phải từ khay nào khác, ngay cả khi khay bạn chọn không có giấy. FIRST (ĐẦU TIÊN): Cài sản phẩm sao cho chỉ lấy giấy từ khay bạn đã chọn đầu tiên, nhưng cho phép sản phẩm tự động lấy giấy nếu khay bạn chọn không có giấy.
	MANUALLY FEED PROMPT (NHẮC TIẾP GIẤY THỦ CÔNG)	<p>Chọn khi sản phẩm hiển thị lời nhắc liên quan đến việc lấy giấy từ Khay 1 nếu lệnh in của bạn không có kích thước và loại giấy giống với giấy có trong bất kỳ khay nào khác.</p> <ul style="list-style-type: none"> ALWAYS (LUÔN LUÔN): Chọn tùy chọn này nếu bạn luôn muốn được nhắc trước khi sản phẩm lấy giấy từ Khay 1. UNLESS LOADED (TRỪ KHI ĐƯỢC NẠP): Chỉ nhắc bạn khi Khay 1 không có giấy.
PS DEFER MEDIA (PS TUÂN THEO PHƯƠNG TIỆN)		<p>Điều khiển việc sử dụng kiểu xử lý giấy HP hoặc PostScript (PS) cho lệnh in. ENABLE (CHO PHÉP) sẽ khiến PS phải tuân theo kiểu xử lý giấy HP. DISABLE (KHÔNG CHO PHÉP) sẽ sử dụng kiểu xử lý giấy PS.</p>
SIZE/TYPE PROMPT (LỜI NHẮC DẠNG/KÍCH THƯỚC)		<p>Quản lý việc hiển thị thông báo cấu hình khay và các lời nhắc của nó bất kỳ khi nào khay mở và đóng. Những lời nhắc này sẽ hướng dẫn bạn đặt loại hoặc kích thước giấy nếu khay được cấu hình cho một loại hoặc kích thước giấy khác với loại hoặc kích thước giấy có trong khay.</p>
USE ANOTHER TRAY (SỬ DỤNG KHAY KHÁC)		<p>Bật hoặc tắt lời nhắc chọn khay khác.</p>
DUPLEX BLANK PAGES (TRANG ĐỀ TRỐNG KÉP)		<p>Lập cấu hình cách thức sản phẩm xử lý các trang giấy để trống khi sử dụng khay in hai mặt tùy chọn. Chọn AUTO (TỰ ĐỘNG) khi muốn hoạt động nhanh nhất. Chọn YES (CÓ) để luôn luôn cho giấy đi qua khay in hai mặt, ngay cả khi chỉ in một mặt.</p>
TRAY 2 MODEL (KIỂU KHAY 2)		<p>Xác định Khay 2 là STANDARD TRAY (KHAY CHUẨN) hay CUSTOM TRAY (KHAY TÙY CHỌN).</p>
IMAGE ROTATION (XOAY HÌNH ẢNH)		<p>Đặt cách thức sản phẩm sắp xếp hình ảnh trên trang khi có lắp phụ kiện giấy ra.</p> <ul style="list-style-type: none"> STANDARD (CHUẨN): Sản phẩm tự động xoay hình ảnh, vì thế, bạn có thể luôn luôn nạp giấy vào theo cùng một cách, ngay cả khi có lắp phụ kiện giấy ra. ALTERNATE (LUẬN PHIÊN): Sản phẩm không tự động xoay hình ảnh, vì thế, bạn có thể cần phải nạp giấy theo cách khác đối với các dạng giấy ra cụ thể.
SLEEP DELAY (THỜI GIAN HOÃN CHẾ ĐỘ NGHỈ)	1 MINUTE (1 PHÚT)	<p>Cài đặt thời gian sản phẩm nhàn rỗi trước khi chuyển sang chế độ Sleep (Nghỉ).</p>
	15 MINUTES (15 PHÚT)	
	30 MINUTES (30 PHÚT)	
	45 MINUTES (45 PHÚT)	
	60 MINUTES (60 PHÚT)	

Mục	Giá trị	Giải thích
	90 MINUTES (90 PHÚT) 2 HOURS (2 GIỜ) 4 HOURS (4 GIỜ)	Chế độ Sleep (Nghỉ) thực hiện những việc sau: <ul style="list-style-type: none"> Giảm lượng điện sản phẩm tiêu thụ trong khi nhàn rỗi đến mức thấp nhất. Giảm hao mòn các thành phần điện tử trong sản phẩm (tắt đèn nền của màn hình nhưng vẫn có thể đọc được màn hình). Sản phẩm tự động thoát khỏi chế độ Sleep (Nghỉ) khi bạn gửi một lệnh in, nhấn nút trên bảng điều khiển sản phẩm, mở khay hoặc mở nắp trên. Cài đặt mặc định là 30 MINUTES (30 PHÚT) .
WAKE TIME (THỜI GIAN ĐÁNH THỨC)	MONDAY (THỨ HAI) TUESDAY (THỨ BA) WEDNESDAY (THỨ TƯ) THURSDAY (THỨ NĂM) FRIDAY (THỨ SÁU) SATURDAY (THỨ BẢY) SUNDAY (CHỦ NHẬT)	Đặt thời gian “đánh thức” để giúp khởi động chạy cho nóng máy mỗi ngày. Cài đặt mặc định cho mỗi ngày là OFF (TẮT) . Nếu bạn đặt thời gian đánh thức, HP khuyến bạn nên đặt khoảng thời gian nghỉ kéo dài để sản phẩm sẽ không quay lại chế độ nghỉ ngay khi vừa đánh thức.
DISPLAY BRIGHTNESS (ĐỘ SÁNG MÀN HÌNH)	Giá trị nằm trong khoảng từ 1 đến 10	Kiểm soát độ sáng màn hình của bảng điều khiển. Cài đặt mặc định là 5 .
PERSONALITY (ĐẶC TÍNH)	AUTO (TỰ ĐỘNG) PS PDF PCL SUBMENU (MENU PHỤ PCL)	Chọn ngôn ngữ mặc định của sản phẩm (đặc tính). Những ngôn ngữ hợp lệ được cài trong sản phẩm sẽ xác định các giá trị có thể có. Thường thì bạn không nên thay đổi ngôn ngữ sản phẩm. Nếu bạn thay đổi thành một ngôn ngữ cụ thể cho sản phẩm, sản phẩm sẽ không tự động chuyển từ một ngôn ngữ sang một ngôn ngữ khác, trừ khi có lệnh cụ thể của phần mềm được gửi đến sản phẩm. Cài đặt mặc định là AUTO (TỰ ĐỘNG) .
CLEARABLE WARNINGS (CẢNH BÁO CÓ THỂ XÓA ĐI)	JOB (LỆNH IN) ON (BẬT)	Đặt khoảng thời gian cảnh báo có thể xóa đi sẽ xuất hiện trên màn hình bảng điều khiển của sản phẩm. JOB (LỆNH IN) : Xuất hiện cảnh báo có thể xóa đi cho đến khi kết thúc lệnh in tạo đã tạo ra thông báo. ON (BẬT) : Xuất hiện cảnh báo có thể xóa đi cho đến khi bạn nhấn OK . Cài đặt mặc định là JOB (LỆNH IN) .
AUTO CONTINUE (TỰ ĐỘNG TIẾP TỤC)	OFF (TẮT) ON (BẬT)	Xác định cách sản phẩm xử lý khi có lỗi. Nếu sản phẩm hoạt động trên một mạng, có thể bạn muốn đặt AUTO CONTINUE (TỰ ĐỘNG TIẾP TỤC) là ON (BẬT) . ON (BẬT) : Nếu xảy ra lỗi ngăn không cho in ra, thông báo sẽ xuất hiện trên màn hình bảng điều khiển của sản phẩm, và sản phẩm sẽ chuyển về trạng thái ngoại tuyến trong 10 giây trước khi trở lại trực tuyến.

Mục	Giá trị	Giải thích
		<p>OFF (TẮT): Nếu xảy ra lỗi ngăn không cho in ra, thông báo sẽ vẫn ở trên màn hình bảng điều khiển của sản phẩm, và sản phẩm sẽ ở trạng thái ngoại tuyến cho đến khi bạn nhấn OK.</p> <p>Cài đặt mặc định là ON (BẬT).</p>
REPLACE BLACK CARTRIDGE (THAY HỘP MỰC ĐEN)	STOP AT LOW (DỪNG KHI GẦN HẾT MỰC)	Xác định cách thức sản phẩm hoạt động khi hộp mực in gần hết hoặc hết mực.
	STOP AT OUT (DỪNG KHI HẾT MỰC)	STOP AT LOW (DỪNG KHI GẦN HẾT MỰC): Sản phẩm ngừng in khi hộp mực in đạt đến ngưỡng thấp. Bấm OK để tiếp tục in.
	OVERRIDE AT OUT (GHI ĐỀ KHI HẾT MỰC)	<p>STOP AT OUT (DỪNG KHI HẾT MỰC): Sản phẩm ngừng in khi hộp mực in hết mực. Bạn phải thay hộp mực in trước khi có thể tiếp tục in.</p> <p>OVERRIDE AT OUT (GHI ĐỀ KHI HẾT MỰC): Chọn tùy chọn này để ghi đề thông báo và tiếp tục in sau khi hộp mực in hết mực. HP không bảo đảm chất lượng in sau khi bạn chọn tùy chọn này.</p> <p>Giá trị mặc định là OVERRIDE AT OUT (GHI ĐỀ KHI HẾT MỰC).</p>
ORDER AT (ĐẶT MUA KHI CÒN)	1 TO 100 (1 ĐẾN 100)	Đặt ngưỡng xuất hiện thông báo ORDER BLACK CARTRIDGE (ĐẶT MUA HỘP MỰC ĐEN) . Giá trị này là tỷ lệ phần trăm của toàn bộ thời gian sử dụng còn lại của hộp mực. Giá trị mặc định là 23%.
JAM RECOVERY (KHÔI PHỤC KHỎI TÌNH TRẠNG KẸT GIẤY)	AUTO (TỰ ĐỘNG)	Xác định cách thức sản phẩm hoạt động khi xảy ra kẹt giấy.
	OFF (TẮT)	AUTO (TỰ ĐỘNG): Sản phẩm tự động chọn chế độ tốt nhất để khôi phục khỏi kẹt giấy. Đây là cài đặt mặc định.
	ON (BẬT)	<p>OFF (TẮT): Sản phẩm không in lại các trang sau khi xảy ra kẹt giấy. Cài đặt này có thể làm tăng hiệu suất in.</p> <p>ON (BẬT): Sản phẩm tự động in lại các trang sau khi xử lý xong kẹt giấy.</p>
RAM DISK (ĐĨA RAM)	AUTO (TỰ ĐỘNG)	Xác định cách thức lập cấu hình đĩa RAM.
	OFF (TẮT)	<p>AUTO (TỰ ĐỘNG): Cho phép sản phẩm xác định kích thước tối ưu cho đĩa RAM dựa trên dung lượng bộ nhớ hiện có.</p> <p>OFF (TẮT): RAM bị tắt.</p> <p>GHI CHÚ: Nếu bạn thay đổi thông số cài đặt từ OFF (TẮT) thành AUTO (TỰ ĐỘNG), sản phẩm sẽ tự động khởi chạy lại khi nhàn rỗi.</p> <p>Cài đặt mặc định là AUTO (TỰ ĐỘNG).</p>
LANGUAGE (NGÔN NGỮ)	(DEFAULT) ((MẶC ĐỊNH)) Several (Riêng)	<p>Chọn ngôn ngữ cho những thông báo xuất hiện trên màn hình bảng điều khiển.</p> <p>Cài đặt mặc định được xác định dựa theo quốc gia/vùng lãnh thổ bạn đã mua sản phẩm.</p>

Menu phụ Stapler Stacker (Khay Dập Ghim Xếp Giấy)

Menu này chỉ xuất hiện khi có lắp khay dập ghim/xếp giấy tùy chọn.

Mục	Giá trị	Giải thích
STAPLES (DẬP GHIM)	NONE (KHÔNG CÓ) ONE-LEFT-ANGLED (DẬP GHIM MỘT GÓC TRÁI)	Chọn có hay không dập ghim trong tất cả các lệnh in. Nếu bạn chọn ONE-LEFT-ANGLED (DẬP GHIM MỘT GÓC TRÁI) , máy sẽ dập ghim đối với tất cả các lệnh in. Cài đặt mặc định là NONE (KHÔNG CÓ) .
STAPLES OUT (HẾT GHIM DẬP)	STOP (DỪNG) CONTINUE (TIẾP TỤC)	Chọn tùy chọn để dừng hoặc tiếp tục in khi khay dập ghim hết ghim dập. Cài đặt mặc định là STOP (DỪNG) .

Menu phụ MBM-5 (hộp thư nhiều ngăn)


Menu này chỉ xuất hiện khi có lắp hộp thư 5 ngăn tùy chọn.

Mục	Giá trị	Giải thích
OPERATION MODE (CHẾ ĐỘ HOẠT ĐỘNG)	MAILBOX (HỘP THƯ) STACKER (XÉP GIẤY) JOB SEPARATOR (CHIA TÁCH LỆNH IN) COLLATOR (ĐÓI CHIẾU)	<p>Chọn cách thức hộp thư 5 ngăn sắp xếp lệnh in.</p> <p>MAILBOX (HỘP THƯ): Mỗi ngăn sẽ được gán cho một người hoặc nhóm người sử dụng. Đây là cài đặt mặc định.</p> <p>STACKER (XÉP GIẤY): Sản phẩm sử dụng tất cả các ngăn để xếp các bản sao chép của lệnh in. Trước tiên, lệnh in sẽ được gửi đến ngăn cuối cùng, sau đó đến ngăn ở vị trí cao nhất kế tiếp, và tiếp tục tương tự thế. Khi tất cả các ngăn đầy, sản phẩm sẽ dừng lại.</p> <p>JOB SEPARATOR (CHIA TÁCH LỆNH IN): Mỗi lệnh in sẽ được đặt trong một ngăn riêng. Các lệnh in sẽ được đặt vào ngăn trống, bắt đầu từ ngăn trên cùng.</p> <p>COLLATOR (ĐÓI CHIẾU): Sản phẩm sắp xếp các bản sao chép của lệnh in vào các ngăn riêng.</p>

Menu phụ I/O

Các mục trong menu I/O (vào/ra) ảnh hưởng đến việc truyền tín hiệu giữa sản phẩm và máy tính. Nếu sản phẩm có máy chủ in HP Jetdirect, bạn có thể lập cấu hình các thông số mạng bằng cách sử dụng menu phụ này. Bạn cũng có thể lập cấu hình những thông số này và các thông số khác thông qua máy chủ Web nhúng hoặc HP Web Jetadmin.

Mục	Giá trị	Giải thích
I/O TIMEOUT (THỜI GIAN CHỜ I/O)	5 to 300 (5 đến 300)	<p>Chọn khoảng thời gian chờ I/O, tính bằng giây.</p> <p>Sử dụng cài đặt này để điều chỉnh thời gian chờ để đạt hiệu suất hoạt động tốt nhất. Nếu dữ liệu từ cổng khác xuất hiện khi bạn đang thực hiện lệnh in, hãy tăng giá trị của thời gian chờ.</p> <p>Cài đặt mặc định là 15.</p>
EMBEDDED JETDIRECT MENU (MENU JETDIRECT CÀI SẴN)	Xem danh sách các tùy chọn trong bảng tiếp theo.	
EIO <X> JETDIRECT MENU (MENU EIO <X> JETDIRECT)		

 **GHI CHÚ:** Trong bảng sau, các mục được đánh dấu hoa thị (*) là phần cài đặt mặc định.

Bảng 2-1 Các menu EIO <X> Jetdirect và Jetdirect nhúng

Mục menu	Mục menu phụ	Mục menu phụ	Giá trị và mô tả
TCP/IP	ENABLE (CHO PHÉP)		<p>OFF (TẮT): Không cho phép giao thức TCP/IP.</p> <p>ON (BẬT)*: Cho phép giao thức TCP/IP.</p>
	HOST NAME (TÊN MÁY CHỦ)		<p>Chuỗi chữ và số, tối đa là 32 ký tự, được dùng để nhận dạng sản phẩm. Tên này sẽ được liệt kê trên trang cấu hình HP Jetdirect. Tên máy chủ mặc định là NPIxxxxxx, trong đó xxxxxx là sáu chữ số cuối cùng của địa chỉ phần cứng mạng LAN (địa chỉ MAC).</p>
	IPV4 SETTINGS (CÀI ĐẶT IPV4)	CONFIG METHOD (PHƯƠNG PHÁP CẤU HÌNH)	<p>Xác định các thức lập cấu hình các thông số TCP/IPv4 trên máy chủ in HP Jetdirect.</p> <p>BOOTP (GIAO THỨC TỰ MÒI): Sử dụng BootP (Giao thức Tự mỗi) để tự động cấu hình từ máy chủ BootP.</p> <p>DHCP*: Sử dụng DHCP (Giao thức Cấu hình Máy chủ Động) để tự động cấu hình từ máy chủ DHCPv4.</p> <p>AUTO IP (IP TỰ ĐỘNG): Sử dụng cách ghi địa chỉ IPv4 liên kết địa phương tự động. Máy sẽ tự động gán địa chỉ theo dạng 169.254.x.x.</p> <p>MANUAL (THỦ CÔNG): Sử dụng menu MANUAL SETTINGS (CÀI ĐẶT THỦ CÔNG) để lập cấu hình các thông số TCP/IPv4.</p>
		MANUAL SETTINGS (CÀI ĐẶT THỦ CÔNG)	<p>(Chỉ có khi CONFIG METHOD (PHƯƠNG PHÁP CẤU HÌNH) được đặt là MANUAL (THỦ CÔNG)) Lập cấu hình các thông số trực tiếp từ bảng điều khiển của máy in:</p> <p>IP ADDRESS (ĐỊA CHỈ IP): Địa chỉ IP đơn nhất của máy in, trong đó n là giá trị từ 0 đến 255.</p> <p>SUBNET MASK (MẶT NẠ MẠNG CẤP DƯỚI): Mặt nạ mạng cấp dưới cho máy in, trong đó m là giá trị từ 0 đến 255.</p> <p>DEFAULT GATEWAY (CÔNG NỐI MẶC ĐỊNH): Địa chỉ IP của cổng nối hoặc bộ định tuyến được dùng khi truyền tín hiệu với các mạng khác.</p>
		DEFAULT IP (IP MẶC ĐỊNH)	<p>Xác định địa chỉ IP về mặc định khi máy chủ không thể lấy địa chỉ IP từ mạng máy tính trong khi tái lập cấu hình TCP/IP cưỡng bức (ví dụ: khi được lập cấu hình thủ công để sử dụng BootP hoặc DHCP).</p> <p>AUTO IP (IP TỰ ĐỘNG): Địa chỉ IP liên kết địa phương được đặt là 169.254.x.x.</p> <p>LEGACY (DI SẴN): Địa chỉ được đặt là 192.0.0.192, phù hợp với các sản phẩm HP Jetdirect cũ hơn.</p>
		PRIMARY DNS (DNS CHÍNH)	Xác định địa chỉ IP (n.n.n.n) của Máy chủ DNS Chính.
		SECONDARY DNS (DNS PHỤ)	Xác định địa chỉ IP (n.n.n.n) của Máy chủ Hệ thống Tên Miền (DNS) Phụ.

Bảng 2-1 Các menu EIO <X> Jetdirect và Jetdirect nhúng (còn tiếp)

Mục menu	Mục menu phụ	Mục menu phụ	Giá trị và mô tả
	IPv6 SETTINGS (CÀI ĐẶT IPv6)	ENABLE (CHO PHÉP)	Sử dụng mục này để cho phép hoặc không cho phép IPv6 hoạt động trên máy chủ in. OFF (TẮT)*: IPv6 bị tắt. ON (BẬT): IPv6 đã được bật.
		ADDRESS (ĐỊA CHỈ)	Sử dụng mục này để lập cấu hình địa chỉ IPv6 theo cách thủ công. MANUAL SETTINGS (CÀI ĐẶT THỦ CÔNG): Sử dụng menu MANUAL SETTINGS (CÀI ĐẶT THỦ CÔNG) để cho phép và lập cấu hình địa chỉ TCP/IPv6 theo cách thủ công. ENABLE (CHO PHÉP): Chọn mục này và chọn ON (BẬT) để cho phép cấu hình thủ công, hoặc OFF (TẮT) để không cho phép cấu hình thủ công. ADDRESS (ĐỊA CHỈ): Sử dụng mục này để gõ địa chỉ nút IPv6 có 32 con số theo hệ thập lục phân, sử dụng cú pháp hai chấm cho hệ thập lục phân.
		DHCPv6 POLICY (CHÍNH SÁCH DHCPv6)	ROUTE SPECIFIED (BỘ ĐỊNH TUYẾN CHỈ ĐỊNH): Bộ định tuyến xác định phương pháp cấu hình tự động trạng thái (người dẫn: đối lập với cấu hình tự động phi trạng thái) được máy chủ in sử dụng. Bộ định tuyến xác định máy chủ in lấy địa chỉ của máy, thông tin cấu hình máy hoặc cả hai thông tin này từ máy chủ DHCPv6. ROUTER UNAVAILABLE (KHÔNG SẴN CÓ BỘ ĐỊNH TUYẾN): Nếu không có bộ định tuyến, máy chủ in sẽ tìm cách lấy cấu hình trạng thái của máy từ máy chủ DHCPv6. ALWAYS (LUÔN LUÔN): Cho dù có hay không có bộ định tuyến, máy chủ in sẽ luôn luôn tìm cách lấy cấu hình trạng thái của máy từ máy chủ DHCPv6.
		PRIMARY DNS (DNS CHÍNH)	Sử dụng mục này để xác định địa chỉ IPv6 cho máy chủ DNS chính mà máy chủ in nên sử dụng.
		SECONDARY DNS (DNS PHỤ)	Sử dụng mục này để xác định địa chỉ IPv6 cho máy chủ DNS phụ mà máy chủ in nên sử dụng.

Bảng 2-1 Các menu EIO <X> Jetdirect và Jetdirect nhúng (còn tiếp)

Mục menu	Mục menu phụ	Mục menu phụ	Giá trị và mô tả
	PROXY SERVER (MÁY CHỦ PROXY)		<p>Xác định máy chủ proxy cần sử dụng bằng những ứng dụng cài sẵn có trong sản phẩm. Máy chủ proxy thường được các máy khách mạng sử dụng để truy cập Internet. Máy chủ lấy các trang Web, và cung cấp mức độ an toàn Internet cho các máy khách này.</p> <p>Để xác định máy chủ proxy, hãy nhập địa chỉ IPv4 của máy hoặc tên miền đầy đủ và đúng cú pháp. Tên có thể dài tối đa đến 255 nhóm, mỗi nhóm có tám ký tự.</p> <p>Đối với một số mạng, bạn có thể cần phải liên hệ với Nhà cung cấp Dịch vụ Internet (ISP) của bạn để biết địa chỉ máy chủ proxy.</p>
	PROXY PORT (CỔNG PROXY)		<p>Gõ số cổng mà máy chủ proxy sử dụng dành cho hỗ trợ máy khách. Số cổng nhận dạng cổng được dùng cho hoạt động proxy trên mạng của bạn và có thể có giá trị từ 0 đến 65535.</p>
	IDLE TIMEOUT (THỜI GIAN CHỜ NHÀN RỐI)		<p>IDLE TIMEOUT (THỜI GIAN CHỜ NHÀN RỐI): Khoảng thời gian, tính bằng giây, sau khi đóng kết nối dữ liệu in TCP nhàn rỗi (giá trị mặc định là 270 giây, giá trị 0 sẽ tắt tính năng thời gian chờ).</p>
IPX/SPX	ENABLE (CHO PHÉP)		<p>OFF (TẮT): Không cho phép giao thức IPX/SPX.</p> <p>ON (BẬT)*: Cho phép giao thức IPX/SPX.</p>
	FRAME TYPE (DẠNG KHUNG)		<p>Chọn cài đặt kiểu khung cho mạng của bạn.</p> <p>AUTO (TỰ ĐỘNG): Tự động đặt và giới hạn kiểu khung cho mạng đầu tiên được dò tìm thấy.</p> <p>EN_8023, EN_II, EN_8022, và EN_SNAP: Các lựa chọn kiểu khung dành cho mạng Ethernet</p>
APPLETALK	ENABLE (CHO PHÉP)		<p>OFF (TẮT): Không cho phép giao thức AppleTalk.</p> <p>ON (BẬT)*: Cho phép giao thức AppleTalk.</p>
DLC//LLC	ENABLE (CHO PHÉP)		<p>OFF (TẮT): Không cho phép giao thức DLC/LLC.</p> <p>ON (BẬT)*: Cho phép giao thức DLC/LLC.</p>

Bảng 2-1 Các menu EIO <X> Jetdirect và Jetdirect nhúng (còn tiếp)

Mục menu	Mục menu phụ	Mục menu phụ	Giá trị và mô tả
SECURITY (AN TOÀN)	PRINT SEC PAGE (IN TRANG AN TOÀN)		<p>YES (CÓ): In trang có thông tin về các cài đặt an toàn hiện tại trên máy chủ in HP Jetdirect.</p> <p>NO (KHÔNG)*: Không in ra trang cài đặt an toàn.</p>
	SECURE WEB (TRUY CẬP WEB BẢO MẬT)		<p>Để quản lý cấu hình, hãy xác định máy chủ Web nhúng sẽ chấp nhận việc truyền tín hiệu chỉ sử dụng giao thức HTTP (HTTP An toàn) hay cả giao thức HTTP lẫn HTTPS.</p> <p>HTTPS Required (HTTPS Bắt buộc): Chỉ chấp nhận truy cập HTTPS khi truyền tín hiệu đã mã hóa và an toàn. Máy chủ in sẽ xuất hiện ở dạng trang an toàn.</p> <p>HTTP/HTTPS optional (HTTP/HTTPS tùy chọn): Được phép truy cập sử dụng giao thức HTTP hoặc HTTPS.</p>
	IPSEC		<p>Xác định trạng thái IPsec hoặc Firewall (Bức tường lửa) trên máy chủ in.</p> <p>KEEP (GIỮ): Trạng thái IPsec/Firewall (Bức tường lửa) vẫn giữ nguyên như đã được lập cấu hình hiện tại.</p> <p>DISABLE (KHÔNG CHO PHÉP): IPsec/Firewall (Bức tường lửa) không được phép hoạt động trên máy chủ in.</p>
	RESET SECURITY (XÁC LẬP LẠI AN TOÀN)		<p>Xác định cài đặt an toàn hiện tại trên máy chủ in sẽ được lưu hoặc được xác lập lại về cài đặt mặc định của nhà sản xuất.</p> <p>NO (KHÔNG)*: Giữ cài đặt an toàn hiện tại.</p> <p>YES (CÓ): Xác lập lại cài đặt an toàn về cài đặt mặc định của nhà sản xuất.</p>
DIAGNOSTICS (CHẨN ĐOÁN)	EMBEDDED TESTS (KIỂM TRA CÀI SẴN)		<p>Menu này có các bài kiểm tra nhằm giúp chẩn đoán các vấn đề về kết nối mạng TCP/IP hoặc phần cứng mạng.</p> <p>Những bài kiểm tra được cài sẵn này sẽ giúp bạn xác định lỗi mạng nằm bên trong hay bên ngoài sản phẩm. Sử dụng bài kiểm tra cài sẵn để kiểm tra các đường dẫn tín hiệu và phần cứng trên máy chủ in. Sau khi bạn chọn và cho phép kiểm tra và đặt thời gian chạy, bạn phải chọn EXECUTE (CHẠY) để bắt đầu bài kiểm tra.</p> <p>Tùy thuộc vào thời gian chạy, bài kiểm tra được chọn sẽ chạy liên tục cho đến khi tắt sản phẩm, hoặc xảy ra lỗi và sẽ in ra trang chẩn đoán.</p>
		LAN HW TEST (KIỂM TRA PHẦN CỨNG MẠNG LAN)	<p>THẬN TRỌNG: Khi chạy bài kiểm tra cài sẵn này, máy sẽ xóa cấu hình TCP/IP của bạn.</p> <p>Bài kiểm tra này thực hiện một cuộc kiểm tra lặp vòng bên trong. Việc kiểm tra lặp vòng bên trong sẽ gửi và nhận các gói dữ liệu chỉ ở trên phần cứng mạng bên trong. Không có việc truyền tín hiệu nào xảy ra bên ngoài mạng của bạn.</p> <p>Chọn YES (CÓ) để chọn bài kiểm tra này, hoặc chọn NO (KHÔNG) để không chọn bài kiểm tra này.</p>

Bảng 2-1 Các menu EIO <X> Jetdirect và Jetdirect nhúng (còn tiếp)

Mục menu	Mục menu phụ	Mục menu phụ	Giá trị và mô tả
		HTTP TEST (KIỂM TRA HTTP)	<p>Bài kiểm tra này sẽ kiểm tra hoạt động của giao thức HTTP bằng cách gọi ra các trang đã được xác định trước từ trong sản phẩm, và kiểm tra máy chủ Web nhúng</p> <p>Chọn YES (CÓ) để chọn bài kiểm tra này, hoặc chọn NO (KHÔNG) để không chọn bài kiểm tra này.</p>
		SNMP TEST (KIỂM TRA SNMP)	<p>Bài kiểm tra này sẽ kiểm tra hoạt động truyền tín hiệu SNMP bằng cách truy cập vào các đối tượng SNMP đã được xác định trước trên sản phẩm.</p> <p>Chọn YES (CÓ) để chọn bài kiểm tra này, hoặc chọn NO (KHÔNG) để không chọn bài kiểm tra này.</p>
		DATA PATH TEST (KIỂM TRA ĐƯỜNG DẪN DỮ LIỆU)	<p>Bài kiểm tra này giúp bạn xác định đường dẫn dữ liệu và các sự cố hỏng hóc trong sản phẩm mô phỏng HP postscript cấp 3. Bài kiểm tra sẽ gửi một tập tin PS được xác định trước đến sản phẩm. Tuy nhiên, do bài kiểm tra không có tính trình báo nên sẽ không in tập tin.</p> <p>Chọn YES (CÓ) để chọn bài kiểm tra này, hoặc chọn NO (KHÔNG) để không chọn bài kiểm tra này.</p>
		SELECT ALL (CHỌN TẤT CẢ)	<p>Chọn mục này để chạy tất cả các bài kiểm tra cài sẵn. Chọn YES (CÓ) để chạy tất cả các bài kiểm tra, hoặc chọn NO (KHÔNG) để không chạy mọi bài kiểm tra.</p>
		EXECUTION TIME [H] (THỜI GIAN CHẠY [H])	<p>Sử dụng mục này để xác định độ dài khoảng thời gian (tính theo giờ) sẽ chạy bài kiểm tra cài sẵn. Bạn có thể chọn giá trị từ 1 đến 60 giờ. Nếu bạn chọn không (0), bài kiểm tra sẽ chạy không ngừng cho đến khi xảy ra lỗi hoặc tắt sản phẩm.</p> <p>Máy sẽ in dữ liệu thu được từ các bài kiểm tra HTTP, SNMP và Data Path (Đường dẫn Dữ liệu) sau khi thực hiện xong bài kiểm tra.</p>
		EXECUTE (CHẠY)	<p>NO (KHÔNG)*: Không bắt đầu các bài kiểm tra được chọn.</p> <p>YES (CÓ): Bắt đầu các bài kiểm tra được chọn.</p>
	PING TEST (KIỂM TRA PING)		<p>Dùng bài kiểm tra này để kiểm tra việc truyền tín hiệu mạng. Bài kiểm tra này sẽ gửi các gói dữ liệu mức liên kết đến máy chủ mạng từ xa, sau đó chờ tín hiệu trả lời phù hợp.</p>
		DEST TYPE (DẠNG ĐÍCH)	<p>Xác định thiết bị đích là nút IPv4 hay IPv6.</p>
		DEST IPV4	<p>Gõ địa chỉ IPv4.</p>
		DEST IPV6	<p>Gõ địa chỉ IPv6.</p>
		PACKET SIZE (KÍCH THƯỚC GÓI DỮ LIỆU)	<p>Xác định kích thước mỗi gói dữ liệu, tính theo byte, để gửi đến máy chủ từ xa. Giá trị nhỏ nhất là 64 (mặc định) và lớn nhất là 2048.</p>
		TIMEOUT (THỜI GIAN CHỜ)	<p>Xác định độ dài khoảng thời gian, tính bằng giây, chờ tín hiệu trả lời từ máy chủ từ xa. Giá trị mặc định là 1 và lớn nhất là 100.</p>

Bảng 2-1 Các menu EIO <X> Jetdirect và Jetdirect nhúng (còn tiếp)

Mục menu	Mục menu phụ	Mục menu phụ	Giá trị và mô tả
		COUNT (SỐ ĐẾM)	Xác định số lượng gói dữ liệu kiểm tra ping sẽ gửi đi đối với bài kiểm tra này. Chọn một giá trị từ 1 đến 100. Để lập cấu hình bài kiểm tra sao cho nó chạy liên tục, chọn 0.
		PRINT RESULTS (IN KẾT QUẢ)	Nếu không đặt kiểm tra ping sao cho nó chạy liên tục, bạn có thể chọn in kết quả kiểm tra. Chọn YES (CÓ) để in kết quả kiểm tra. Nếu bạn chọn NO (KHÔNG) (mặc định), máy sẽ không in ra kết quả.
		EXECUTE (CHẠY)	Xác định có bắt đầu kiểm tra ping hay không. Chọn YES (CÓ) để bắt đầu kiểm tra, hoặc NO (KHÔNG) để không chạy bài kiểm tra.
	PING RESULTS (KẾT QUẢ PING)		Sử dụng mục này để xem tình trạng kiểm tra ping và xem kết quả bằng cách sử dụng màn hình của bảng điều khiển.
		PACKETS SENT (SỐ GÓI TIN ĐÃ GỬI)	Hiển thị số lượng gói dữ liệu (0 - 65535) được gửi đến máy chủ từ xa kể từ khi phần lớn bài kiểm tra gần đây đã được bắt đầu hoặc đã hoàn thành.
		PACKETS RECEIVED (SỐ GÓI TIN ĐÃ NHẬN)	Hiển thị số lượng gói dữ liệu (0 - 65535) nhận được từ máy chủ từ xa kể từ khi phần lớn bài kiểm tra gần đây đã được bắt đầu hoặc đã hoàn thành.
		PERCENT LOST (TỶ LỆ PHẦN TRĂM BỊ MẤT)	Hiển thị tỷ lệ phần trăm gói dữ liệu kiểm tra ping được gửi đi mà không có tín hiệu trả lời từ máy chủ từ xa kể từ khi phần lớn bài kiểm tra gần đây đã được bắt đầu hoặc đã hoàn thành.
		RTT MIN (RTT TỐI THIỂU)	Hiển thị thời gian khứ hồi (RTT) nhỏ nhất đã phát hiện được, từ 0 đến 4096 mili giây, đối với truyền gói dữ liệu và tín hiệu trả lời.
		RTT MAX (RTT TỐI ĐA)	Hiển thị thời gian khứ hồi (RTT) lớn nhất đã phát hiện được, từ 0 đến 4096 mili giây, đối với truyền gói dữ liệu và tín hiệu trả lời.
		RTT AVERAGE (RTT TRUNG BÌNH)	Hiển thị thời gian khứ hồi (RTT) trung bình đã phát hiện được, từ 0 đến 4096 mili giây, đối với truyền gói dữ liệu và tín hiệu trả lời.
		PING IN PROGRESS (ĐANG THỰC HIỆN PING)	Hiển thị thông tin về việc kiểm tra ping. YES (CÓ) nghĩa là đang kiểm tra và NO (KHÔNG) nghĩa là đã kiểm tra xong hoặc không chạy bài kiểm tra.
		REFRESH (LÀM MỚI)	Khi xem kết quả kiểm tra ping, mục này sẽ cập nhật dữ liệu của bài kiểm tra ping theo các kết quả hiện tại. Chọn YES (CÓ) để cập nhật dữ liệu, hoặc NO (KHÔNG) để lưu giữ dữ liệu hiện có. Tuy nhiên, máy sẽ tự động làm mới dữ liệu khi menu hết thời gian chờ hoặc khi bạn trở lại menu chính theo cách thủ công.
LINK SPEED (TỐC ĐỘ LIÊN KẾT)			Tốc độ liên kết và chế độ truyền tín hiệu của máy chủ in phải phù hợp với mạng. Cài đặt sẵn có sẽ xuất hiện tùy theo sản phẩm và máy chủ in đã được cài. Chọn một trong những cài đặt cấu hình liên kết sau: THẬN TRỌNG: Nếu bạn thay đổi cài đặt liên kết, việc truyền tín hiệu mạng với máy chủ in và thiết bị mạng có thể bị mất. AUTO (TỰ ĐỘNG)*: Máy chủ in sử dụng cơ chế thỏa thuận tự động để lập cấu hình chính bản thân máy sao

Bảng 2-1 Các menu EIO <X> Jetdirect và Jetdirect nhúng (còn tiếp)

Mục menu	Mục menu phụ	Mục menu phụ	Giá trị và mô tả
			<p>cho đạt được tốc độ liên kết và chế độ truyền tín hiệu tốt nhất mà máy được phép có. Nếu không thể tự động thỏa thuận, máy sẽ cài đặt 100TX HALF (100TX BÁN PHẦN) hoặc 10TX HALF (10TX BÁN PHẦN), tùy thuộc vào tốc độ liên kết được tìm thấy của cổng công tắc chuyển đổi/hub. (Không hỗ trợ lựa chọn bán song công 1000T.)</p> <p>10T HALF (10T BÁN PHẦN): Truyền bán song công, 10 Mbps.</p> <p>10T FULL (10T TOÀN PHẦN): Truyền song công, 10 Mbps.</p> <p>100TX HALF (100TX BÁN PHẦN): Truyền bán song công, 100 Mbps.</p> <p>100TX FULL (100TX TOÀN PHẦN): Truyền song công, 100 Mbps.</p> <p>100TX AUTO (100TX TỰ ĐỘNG): Giới hạn tự động thỏa thuận đến tốc độ liên kết tối đa là 100 Mbps.</p> <p>1000TX FULL (1000TX TOÀN PHẦN): Truyền song công, 1000 Mbps.</p>
PRINT PROTOCOLS (IN GIAO THỨC)			Sử dụng mục này để in trang liệt kê cấu hình các giao thức sau: IPX/SPX, Novell NetWare, AppleTalk, DLC/LLC.

Menu phụ Resets (Xác Lập Lại)

Sử dụng menu phụ này để chuyển các cài đặt về lại mặc định và thay đổi cài đặt, ví dụ như: chế độ Sleep (Nghỉ).

Mục	Giá trị	Giải thích
RESTORE FACTORY SETTINGS (KHÔI PHỤC CÀI ĐẶT CỦA NHÀ SẢN XUẤT)	Không có giá trị nào được chọn.	<p>Thực hiện việc xác lập lại đơn giản và khôi phục phần lớn các cài đặt mạng và cài đặt của nhà sản xuất (mặc định). Mục này cũng xóa bộ nhớ đệm dữ liệu vào đối với I/O đang hoạt động.</p> <p>THẬN TRỌNG: Khôi phục cài đặt của nhà sản xuất trong khi đang in sẽ khiến máy ngừng lệnh in.</p>
SLEEP MODE (CHẾ ĐỘ NGHỈ)	ON (BẬT) OFF (TẮT)	<p>Bật hoặc tắt chế độ Sleep (Nghỉ). Sử dụng chế độ Sleep (Nghỉ) sẽ mang lại những lợi ích sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> Giảm lượng điện sản phẩm tiêu thụ trong khi nhàn rỗi đến mức thấp nhất. Giảm hao mòn các thành phần điện tử trong sản phẩm (tắt đèn nền của màn hình nhưng vẫn có thể đọc được màn hình). <p>Sản phẩm tự động thoát khỏi chế độ Sleep (Nghỉ) khi bạn gửi một lệnh in, nhấn nút trên bảng điều khiển, mở khay hoặc mở nắp trên.</p> <p>Bạn có thể cài đặt thời gian sản phẩm nhàn rỗi trước khi chuyển sang chế độ Sleep (Nghỉ).</p>

Mục	Giá trị	Giải thích
		Cài đặt mặc định là ON (BẬT) .

Menu Diagnostics (Chẩn Đoán)

Nhà quản trị có thể sử dụng menu phụ này để cô lập các bộ phận và giải quyết vấn đề kẹt giấy hoặc chất lượng in.

Mục	Giá trị	Giải thích
PRINT EVENT LOG (IN NHẬT KÝ SỰ KIỆN)	Không có giá trị nào được chọn.	Nhấn OK để tạo danh sách 50 mục mới nhất trong nhật ký sự kiện. Bản in nhật ký sự kiện sẽ cho biết số lỗi, số đếm trang, mã lỗi và thông tin mô tả hoặc đặc tính.
SHOW EVENT LOG (HIỂN THỊ NHẬT KÝ SỰ KIỆN)	Không có giá trị nào được chọn.	Nhấn OK để cuộn qua nội dung của nhật ký sự kiện ở bảng điều khiển. Bảng sẽ liệt kê tối đa 50 sự kiện mới nhất. Nhấn mũi tên lên ▲ hoặc mũi tên xuống ▼ để cuộn qua nội dung của nhật ký sự kiện.
PAPER PATH SENSORS (CẢM BIẾN ĐƯỜNG DẪN GIẤY)	Không có giá trị nào được chọn.	Sử dụng mục này để kiểm tra mỗi một cảm biến ở trong đường dẫn giấy. Nhấn OK để bắt đầu kiểm tra, sau đó sử dụng các menu để in trang thông tin nội, ví dụ như trang cấu hình.
PAPER PATH TEST (KIỂM TRA ĐƯỜNG DẪN GIẤY)	PRINT TEST PAGE (IN TRANG KIỂM TRA)	Tạo trang kiểm tra. Trang này sẽ giúp bạn khi kiểm tra các tính năng xử lý giấy của sản phẩm. GHI CHÚ: Đặt các mục khác trước khi chọn PRINT TEST PAGE (IN TRANG KIỂM TRA) . Nhấn OK để bắt đầu kiểm tra đường dẫn giấy bằng cách sử dụng nguồn (khay), thiết bị đích (ngăn giấy ra), cài đặt in hai mặt và cài đặt số lượng bản sao chép mà bạn đã đặt trong các mục khác trên menu Paper Path Test (Kiểm tra Đường dẫn Giấy).
	SOURCE (NGUỒN)	Chọn khay có sử dụng đường dẫn giấy mà bạn muốn kiểm tra. Bạn có thể chọn bất kỳ khay nào đã được lắp. Chọn ALL TRAYS (TẤT CẢ CÁC KHAY) để kiểm tra tất cả các đường dẫn giấy. (Giấy phải được nạp vào trong khay đã chọn.)
	DESTINATION (ĐÍCH)	Chọn ngăn giấy ra cần được kiểm tra. Bạn có thể chọn tất cả các ngăn.
	DUPLEX (IN HAI MẶT)	Xác định giấy có cần đi qua bộ in hai mặt trong khi thực hiện kiểm tra đường dẫn giấy hay không. Menu này chỉ xuất hiện khi thiết bị có khay in hai mặt cài sẵn.
	COPIES (BẢN SAO CHÉP)	Đặt số lượng tờ giấy được sử dụng trong mỗi khay khi thực hiện kiểm tra đường dẫn giấy.
MANUAL SENSOR TEST (KIỂM TRA CẢM BIẾN THỦ CÔNG 1)	Không có giá trị nào được chọn.	Nhân viên bảo dưỡng của HP có thể sử dụng mục này để kiểm tra bộ cảm biến theo cách thủ công. Định vị bộ cảm biến bên trong sản phẩm và kích hoạt nó theo cách thủ công. Nếu giá trị thay đổi từ 0 sang số khác, điều này nghĩa là cảm biến đang hoạt động.
MANUAL SENSOR TEST (KIỂM TRA CẢM BIẾN THỦ CÔNG 2)	Không có giá trị nào được chọn.	Mục này liệt kê thêm các cảm biến để kiểm tra.
COMPONENT TEST (KIỂM TRA THÀNH PHẦN)	Danh sách các thành phần hiện có sẽ xuất hiện.	Nhân viên bảo dưỡng của HP có thể sử dụng mục này để kiểm tra nhiều thành phần khác nhau bên trong máy nhằm phân lập nguồn sự cố, ví dụ như tiếng ồn. Trước khi bắt đầu kiểm tra, hãy đặt giá trị tần số REPEAT (LẶP LẠI): ONCE (MỘT LẦN) hoặc CONTINUOUS (LIỀN TỤC) Sau đó, chọn thành phần bạn muốn kiểm tra.

Mục	Giá trị	Giải thích
		Để xác định vấn đề về tiếng ồn, hãy cẩn thận lắng nghe khi bạn thực hiện mỗi cuộc kiểm tra.
PRINT/STOP TEST (KIỂM TRA IN/DỪNG)	STOP TIME (THỜI GIAN DỪNG)	Xác định độ dài khoảng thời gian, tính theo mili giây, mà sản phẩm phải dừng lại trong khi thực hiện kiểm tra.

Menu dịch vụ

Menu **SERVICE** (DỊCH VỤ) đã bị khóa và cần phải có số PIN để có thể truy cập vào. Chỉ nhân viên bảo dưỡng có ủy quyền mới được phép sử dụng menu này.

3 Phần mềm dành cho Windows

- [Hệ điều hành được hỗ trợ dành cho máy Windows](#)
- [Các trình điều khiển máy in được hỗ trợ cho Windows](#)
- [HP Universal Print Driver \(Trình Điều khiển In Chung HP - UPD\)](#)
- [Chọn đúng trình điều khiển máy in cho Windows](#)
- [Ưu tiên cho cài đặt in](#)
- [Thay đổi cài đặt trình điều khiển máy in cho Windows](#)
- [Các loại cài đặt phần mềm cho Windows](#)
- [Xóa phần mềm cho Windows](#)
- [Các tiện ích được hỗ trợ dành cho Windows](#)
- [Phần mềm cho các hệ điều hành khác](#)

Hệ điều hành được hỗ trợ dành cho máy Windows


Sản phẩm hỗ trợ các hệ điều hành Windows sau:

- Windows XP (32 bit và 64 bit)
- Windows Server 2003 (32 bit và 64 bit)
- Windows 2000
- Windows Vista (32 bit và 64 bit)

Các trình điều khiển máy in được hỗ trợ cho Windows

- HP PCL 5 Universal Print Driver (Trình Điều khiển In Chung HP PCL 5) (HP UPD PCL 5)
- HP PCL 6
- HP postscript emulation Universal Print Driver (Trình Điều khiển In Chung mô phỏng HP postscript) (HP UPD PS)

Trình điều khiển máy in bao gồm mục Trợ Giúp trực tuyến có các hướng dẫn cho những thao tác in phổ biến và cả mô tả các nút, các hộp chọn, và các danh sách thả xuống có trong trình điều khiển máy in.

 **GHI CHÚ:** Để biết thêm thông tin về UPD, xin xem www.hp.com/go/upd.

HP Universal Print Driver (Trình Điều khiển In Chung HP - UPD)

HP Universal Print Driver (Trình Điều khiển In Chung HP - UPD) dành cho máy cài Windows là một trình điều khiển cho phép bạn truy cập vào gần như mọi sản phẩm HP LaserJet, từ bất kỳ vị trí nào, mà không cần phải tải xuống các trình điều khiển riêng lẻ. Trình điều khiển này được xây dựng dựa trên công nghệ trình điều khiển in HP đã được chứng minh hiệu quả, được kiểm tra hoàn toàn và được sử dụng với nhiều chương trình phần mềm. Đây là một giải pháp vượt trội, bảo đảm duy trì hiệu quả làm việc theo thời gian.

HP UPD giao tiếp trực tiếp với mỗi sản phẩm của HP, tập hợp các thông tin cấu hình, sau đó hiệu chỉnh giao diện người sử dụng để hiển thị các tính năng sẵn có và duy nhất của sản phẩm. Trình điều khiển này tự động bật các tính năng sẵn có đối với sản phẩm, ví dụ như in hai mặt và dập ghim. Vì vậy, bạn không cần phải bật các tính năng một cách thủ công.

Để biết thêm thông tin, hãy đến www.hp.com/go/upd.

Các chế độ cài đặt UPD

Chế độ truyền thống

- Sử dụng chế độ này nếu bạn đang cài đặt trình điều khiển trong một máy tính từ đĩa CD.
- Khi được cài đặt với chế độ này, UPD hoạt động giống như các trình điều khiển máy in truyền thống.
- Nếu bạn sử dụng chế độ này, bạn phải cài UPD một cách riêng biệt đối với mỗi máy tính.

Chế độ động

- Sử dụng chế độ này nếu bạn đang cài đặt trình điều khiển cho một máy tính di động. Do vậy, bạn có thể tìm thấy và in bằng các sản phẩm của HP từ bất kỳ vị trí nào.
 - Sử dụng chế độ này nếu bạn đang cài đặt UPD cho một nhóm làm việc.
 - Để sử dụng chế độ này, hãy tải UPD xuống từ Internet. Xem trang www.hp.com/go/upd.
-

Chọn đúng trình điều khiển máy in cho Windows

Các trình điều khiển máy in cho phép bạn truy cập vào các tính năng của sản phẩm và cho phép máy tính liên lạc với sản phẩm (sử dụng ngôn ngữ máy in). Kiểm tra các lưu ý khi cài đặt và tập tin readme trên CD sản phẩm để biết thêm về phần mềm và ngôn ngữ.

Thông tin mô tả trình điều khiển HP PCL 6

- Nên sử dụng khi in trong tất cả các môi trường Windows
- Cho tốc độ, chất lượng in và hỗ trợ tính năng sản phẩm tốt nhất và toàn diện đối với phần lớn người sử dụng
- Được phát triển với cấu trúc chuẩn theo cấu trúc Windows Graphic Device Interface (Giao diện Thiết bị Đồ họa - GDI) để đạt được tốc độ tốt nhất trong môi trường Windows
- Có thể không tương thích hoàn toàn với các chương trình phần mềm tùy chỉnh hoặc của bên thứ ba dựa trên PCL 5

Thông tin mô tả trình điều khiển HP UPD PS


- Nên sử dụng khi in với các chương trình phần mềm của Adobe® hoặc với các chương trình phần mềm đồ họa có tính chuyên sâu cao.
- Hỗ trợ khi in trong trường hợp cần mô phỏng postscript hoặc hỗ trợ phông chữ nhấp nháy postscript

Thông tin mô tả trình điều khiển HP UPD PCL 5

- Nên sử dụng khi in trong công việc văn phòng thông thường, trong tất cả các môi trường Windows
- Tương thích với các phiên bản PCL trước và các sản phẩm HP LaserJet cũ hơn
- Là lựa chọn tốt nhất khi in từ các chương trình phần mềm tùy chỉnh hoặc của bên thứ ba
- Là lựa chọn tốt nhất khi hoạt động trong môi trường hỗn hợp, yêu cầu sản phẩm phải được đặt là PCL 5 (UNIX, Linux, máy tính trung ương)
- Được thiết kế để sử dụng trong môi trường Windows của công ty, nhằm giúp bạn chỉ sử dụng một trình điều khiển cho nhiều kiểu máy in
- Được ưa chuộng sử dụng khi in từ một máy tính Windows di động đến nhiều kiểu máy in

Ưu tiên cho cài đặt in

Các thay đổi cho thông số cài đặt in được cài ưu tiên tùy theo nơi thực hiện thay đổi:

 **GHI CHÚ:** Các tên của các lệnh và các hộp thoại có thể khác nhau tùy theo chương trình phần mềm.

- **Hộp thoại Page Setup (Cài đặt Trang):** Nhấp vào **Page Setup** (Cài đặt Trang) hoặc lệnh tương tự trên menu **File** (Tập tin) của chương trình bạn đang làm việc để mở hộp thoại này. Thông số cài đặt được thay đổi ở đây sẽ ghi đè thông số cài đặt đã đổi ở nơi khác.
- **Hộp thoại Print (In):** Nhấp vào **Print (In)**, **Print Setup** (Cài đặt In) hoặc lệnh tương tự trên menu **File** (Tập tin) của chương trình bạn đang làm việc để mở hộp thoại này. Cài đặt được thay đổi trong hộp thoại **Print (In)** có mức ưu tiên thấp hơn và *không* ghi đè các thay đổi được thực hiện trong hộp thoại **Page Setup** (Cài đặt Trang).
- **Hộp thoại Printer Properties (Đặc tính Máy in) (trình điều khiển máy in):** Nhấp vào **Properties** (Đặc tính) trong hộp thoại **Print (In)** để mở trình điều khiển máy in. Cài đặt được thay đổi trong hộp thoại **Printer Properties** (Đặc tính Máy in) không ghi đè cài đặt ở bất kỳ nơi nào khác trong phần mềm in.
- **Thông số mặc định của trình điều khiển máy in:** Thông số cài đặt trình điều khiển máy in mặc định xác định các thông số được sử dụng trong tất cả các tác vụ in, *trừ khi* thông số cài đặt được thay đổi trong hộp thoại **Page Setup** (Cài đặt Trang), **Print (In)**, hoặc **Printer Properties** (Đặc tính Máy in).
- **Thông số cài đặt bảng điều khiển máy in:** Các thông số cài đặt thay bằng bảng điều khiển máy in sẽ có độ ưu tiên thấp hơn các thay đổi thực hiện ở các nơi khác.

Thay đổi cài đặt trình điều khiển máy in cho Windows

Thay đổi các cài đặt cho mọi nhiệm vụ in cho tới khi đóng chương trình phần mềm

1. Trên menu **File** (Tập tin) trong chương trình phần mềm, bấm **Print** (In).
2. Chọn trình điều khiển, và sau đó bấm **Properties** (Đặc Tính) hoặc **Preferences** (Sở Thích).

Các bước có thể khác nhau; quá trình này là phổ biến nhất.

Thay đổi các cài đặt mặc định cho mọi nhiệm vụ in

1. **Windows XP và Windows Server 2003 (sử dụng kiểu hiển thị Default Start (Bắt đầu Mặc định) cho menu Start (Bắt đầu))**: Bấm **Start** (Bắt đầu), sau đó bấm **Printer and Faxes** (Máy in và Fax).

- hoặc -

Windows 2000, Windows XP và Windows Server 2003 (sử dụng kiểu hiển thị Classic Start (Bắt đầu Cổ điển) cho menu Start (Bắt đầu)): Bấm **Start** (Bắt đầu), bấm **Settings** (Cài đặt), sau đó bấm **Printers** (Máy in).

- hoặc -

Windows Vista: Bấm **Start** (Bắt đầu), bấm **Control Panel** (Bảng Điều khiển), sau đó trong phần **Hardware and Sound** (Phần cứng và Âm thanh), bấm **Printer** (Máy in).

2. Bấm chuột phải vào biểu tượng trình điều khiển, và sau đó chọn **Printing Preferences** (Sở Thích In).

Thay đổi các cài đặt cấu hình sản phẩm

1. **Windows XP và Windows Server 2003 (sử dụng kiểu hiển thị Default Start (Bắt đầu Mặc định) cho menu Start (Bắt đầu))**: Bấm **Start** (Bắt đầu), sau đó bấm **Printer and Faxes** (Máy in và Fax).

- hoặc -

Windows 2000, Windows XP và Windows Server 2003 (sử dụng kiểu hiển thị Classic Start (Bắt đầu Cổ điển) cho menu Start (Bắt đầu)): Bấm **Start** (Bắt đầu), bấm **Settings** (Cài đặt), sau đó bấm **Printers** (Máy in).

- hoặc -

Windows Vista: Bấm **Start** (Bắt đầu), bấm **Control Panel** (Bảng Điều khiển), sau đó trong phần **Hardware and Sound** (Phần cứng và Âm thanh), bấm **Printer** (Máy in).

2. Bấm chuột phải vào biểu tượng trình điều khiển, và sau đó chọn **Properties** (Đặc Tính).
3. Bấm vào tab **Device Settings** (Cài Đặt Thiết Bị).

Các loại cài đặt phần mềm cho Windows

Bạn có thể chọn từ các loại cài đặt phần mềm sau:

- **Basic Installation (Recommended)** (Cài đặt Cơ bản - Nên dùng). Cài đặt các trình điều khiển và phần mềm tối thiểu cần có. Dạng cài đặt này nên được sử dụng đối với các cài đặt mạng.
- **Full Installation** (Cài đặt Đầy đủ). Cài đặt đầy đủ các trình điều khiển và phần mềm, bao gồm các công cụ cảnh báo, tình trạng và xử lý sự cố. Dạng cài đặt này nên được sử dụng đối với các cài đặt kết nối trực tiếp.
- **Custom Installation** (Cài đặt Tùy chỉnh). Sử dụng tùy chọn này để chọn những trình điều khiển sẽ được cài đặt và những phòng chữ máy in sẽ được cài đặt. Dạng cài đặt này nên dành cho những người sử dụng có trình độ chuyên sâu và các nhà quản trị hệ thống.

Xóa phần mềm cho Windows

1. Nhấp **Start**, và sau đó nhấn **All Programs**.
2. Bấm **HP**, sau đó bấm vào tên của sản phẩm.
3. Bấm vào tùy chọn để gỡ cài đặt sản phẩm, sau đó thực hiện theo các hướng dẫn trên màn hình để xóa phần mềm.

Các tiện ích được hỗ trợ dành cho Windows

HP Web Jetadmin

HP Web Jetadmin là công cụ quản lý dựa trên trình duyệt dành cho các máy in sử dụng kết nối HP Jetdirect trong mạng intranet, và chỉ cần cài đặt phần mềm này trên máy tính của quản trị mạng.

Để tải xuống phiên bản HP Web Jetadmin và danh sách các hệ thống máy chủ được hỗ trợ mới nhất, hãy truy cập vào trang web www.hp.com/go/webjetadmin.

Khi được cài đặt trên một máy chủ lưu trữ, một máy khách Windows có thể có được truy cập vào HP Web Jetadmin bằng cách sử dụng trình duyệt Web được hỗ trợ (như là Microsoft® Internet Explorer 4.x hoặc Netscape Navigator 4.x hoặc phiên bản mới hơn) bằng việc điều hướng đến máy chủ có cài đặt HP Web Jetadmin.

Máy chủ Web nhúng

Thiết bị này được trang bị một máy chủ Web nhúng cung cấp truy cập vào thông tin về thiết bị và các hoạt động mạng. Thông tin này xuất hiện trên một trình duyệt Web, như là Microsoft Internet Explorer, Netscape Navigator, Apple Safari, hoặc Firefox.

Máy chủ Web nhúng được cài trên thiết bị. Nó không được tải trên máy chủ mạng.

Máy chủ Web nhúng cung cấp một giao diện đến thiết bị để bất cứ ai có một máy tính được kết nối vào mạng và có một trình duyệt Web chuẩn đều có thể sử dụng. Không cần cài đặt hay cấu hình phần mềm đặc biệt, nhưng bạn phải có một trình duyệt Web được hỗ trợ trên máy tính. Để có truy cập vào máy chủ Web nhúng, nhập địa chỉ IP của thiết bị trong dòng địa chỉ của trình duyệt. (Để tìm địa chỉ IP này, hãy in trang cấu hình. Để biết thêm thông tin về cách in trang cấu hình, xem [In trang thông tin và cách thức thực hiện thuộc trang 106.](#))

Để có giải thích đầy đủ về những tính năng và chức năng của máy chủ Web nhúng, xem [Sử dụng máy chủ Web nhúng thuộc trang 111.](#)

HP Easy Printer Care (Chăm sóc Máy in Dễ dàng HP)

Phần mềm HP Easy Printer Care (Chăm sóc Máy in Dễ dàng HP) là chương trình bạn có thể sử dụng cho các nhiệm vụ sau:

- Kiểm tra tình trạng của sản phẩm
- Kiểm tra tình trạng các nguồn cung cấp và sử dụng HP SureSupply để mua các nguồn cung cấp trực tuyến
- Cài đặt các cảnh báo
- Xem các bản báo cáo sử dụng sản phẩm
- Xem tài liệu của sản phẩm
- Truy cập vào các công cụ xử lý sự cố và bảo trì
- Sử dụng HP Proactive Support (Hỗ trợ Chủ động HP) để điều đặn quét hệ thống in của bạn và ngăn ngừa các sự cố có khả năng xảy ra. HP Proactive Support (Hỗ trợ Chủ động HP) có thể cập nhật phần mềm, chương trình cơ sở và các trình điều khiển máy in HP.

Bạn có thể xem phần mềm HP Easy Printer Care (Chăm sóc Máy in Dễ dàng HP) khi sản phẩm được nối trực tiếp vào máy tính hoặc khi được kết nối mạng.

Hỗ trợ các hệ điều hành

- Microsoft® Windows 2000
- Microsoft Windows XP, Service Pack 2 (Ấn bản Home (Gia đình) và Professional (Chuyên nghiệp))
- Microsoft Windows Server 2003
- Microsoft Windows Vista™

Hỗ trợ các trình duyệt

- Microsoft Internet Explorer 6.0 hoặc 7.0
-

Để tải xuống phần mềm HP Easy Printer Care (Chăm sóc Máy in Dễ dàng HP), hãy truy cập vào www.hp.com/go/easyprintercare. Trang Web này cũng cung cấp các thông tin cập nhật về các trình duyệt được hỗ trợ và danh sách các sản phẩm của HP có hỗ trợ phần mềm HP Easy Printer Care (Chăm sóc Máy in Dễ dàng HP).

Để biết thêm thông tin về cách sử dụng phần mềm HP Easy Printer Care (Chăm sóc Máy in Dễ dàng HP), xem [Mở phần mềm HP Easy Printer Care \(Chăm sóc Máy in Dễ dàng HP\) thuộc trang 108](#).

Phần mềm cho các hệ điều hành khác

OS	Phần mềm
UNIX	Với các mạng HP-UX và Solaris, hãy truy cập vào www.hp.com/support/net_printing để tải xuống bộ cài đặt máy in HP Jetdirect cho UNIX.
Linux	Để biết thông tin, hãy truy cập vào www.hp.com/go/linuxprinting .

4 Sử dụng sản phẩm với máy Macintosh


- [Phần mềm dành cho Macintosh](#)
- [Sử dụng các tính năng trong trình điều khiển máy in Macintosh](#)

Phần mềm dành cho Macintosh

Các hệ điều hành được hỗ trợ cho Macintosh

Sản phẩm hỗ trợ các hệ điều hành Macintosh sau:

- Mac OS X V10.2.8, V10.3, V10.4, V10.5 và phiên bản mới hơn

 **GHI CHÚ:** Có hỗ trợ bộ vi xử lý PPC và Intel Core Processor Macs (Bộ xử lý Lõi Kép dành cho máy Macs của Intel) đối với Mac OS V10.4 và phiên bản mới hơn.

Các trình điều khiển được hỗ trợ cho Macintosh

Bộ cài đặt của HP cung cấp các tập tin Mô Tả Máy In PostScript® (PPD), Các Ứng Dụng Mở Rộng Hộp Thoại Máy In (PDE), và HP Printer Utility (Tiện Ích Máy In HP) để sử dụng với máy tính Macintosh.


Các PPD, kết hợp với các trình điều khiển PostScript dành cho Apple, cung cấp truy cập vào các tính năng của thiết bị. Sử dụng trình điều khiển PostScript dành cho Apple đi kèm với máy tính.

Xóa phần mềm khỏi hệ điều hành Macintosh

Để xóa phần mềm khỏi máy tính Macintosh, kéo các tập tin PPD vào biểu tượng thùng rác.

Ưu tiên cho cài đặt in cho Macintosh

Các thay đổi cho cài đặt in được đặt ưu tiên tùy theo nơi thực hiện thay đổi:

 **GHI CHÚ:** Các tên của các lệnh và các hộp thoại có thể khác nhau tùy theo chương trình phần mềm.

- **Hộp thoại Page Setup (Cài đặt Trang):** Bấm **Page Setup** (Cài đặt Trang) hoặc lệnh tương tự trên menu **File** (Tập) của chương trình bạn đang làm việc để mở hộp thoại này. Các cài đặt được thay đổi ở đây có thể ghi đè các cài đặt được thay đổi ở nơi khác.
- **Hộp thoại Print (In):** Nhấp vào **Print (In)**, **Print Setup** (Cài đặt In) hoặc lệnh tương tự trên menu **File** (Tập) của chương trình bạn đang làm việc để mở hộp thoại này. Cài đặt được thay đổi trong hộp thoại **Print (In)** có mức ưu tiên thấp hơn và *không* ghi đè các thay đổi được thực hiện trong hộp thoại **Page Setup** (Cài đặt Trang).
- **Cài đặt trình điều khiển máy in mặc định:** Cài đặt trình điều khiển máy in mặc định xác định cài đặt được sử dụng trong tất cả các nhiệm vụ in, *trừ khi* cài đặt được thay đổi trong hộp thoại **Page Setup** (Cài đặt Trang), **Print (In)**, hoặc **Printer Properties** (Đặc tính Máy in).
- **Cài đặt panen điều khiển máy in:** Cài đặt được thay đổi trong panen điều khiển của máy in có mức ưu tiên thấp hơn những thay đổi ở bất kỳ nơi nào khác.

Thay đổi cài đặt trình điều khiển máy in cho Macintosh

Thay đổi các cài đặt cho mọi nhiệm vụ in cho tới khi đóng chương trình phần mềm

1. Trên menu **File** (Tập tin), bấm **Print** (In).
2. Thay đổi các cài đặt bạn muốn trên các menu khác nhau.

Thay đổi các cài đặt mặc định cho mọi nhiệm vụ in

1. Trên menu **File** (Tập tin), bấm **Print** (In).
2. Thay đổi các cài đặt bạn muốn trên các menu khác nhau.
3. Trên menu **Presets** (Cài đặt Sẵn), bấm **Save as** (Lưu như) và nhập tên của cài đặt sẵn.

Các cài đặt này được lưu trong menu **Presets** (Cài đặt sẵn). Để sử dụng cài đặt mới, bạn phải chọn tùy chọn cài đặt sẵn đã lưu mỗi lần mở một chương trình và in.

Thay đổi các cài đặt cấu hình sản phẩm

Mac OS X V10.2.8

1. Trong Finder (Trình Tìm), trên menu **Go** (Đến), bấm **Applications** (Ứng Dụng).
2. Mở **Utilities** (Các Tiện ích), sau đó mở **Print Center** (Trung tâm In).
3. Bấm vào xếp hàng in.
4. Trên menu **Printers** (Máy in), bấm **Configure** (Lập Cấu hình).
5. Bấm menu **Installable Options** (Tùy Chọn Có Thể Cài Đặt).

GHI CHÚ: Cài đặt cấu hình có thể không khả dụng ở chế độ Classic (Cổ Điển).

Mac OS X V10.3 hoặc Mac OS X V10.4

1. Từ menu của Apple, bấm **System Preferences** (Sở thích Hệ thống), sau đó bấm **Print & Fax** (In & Fax).
2. Bấm **Printer Setup** (Cài đặt Máy in).
3. Bấm menu **Installable Options** (Tùy chọn Có thể Cài đặt).

Mac OS X V10.5

1. Từ menu của Apple, bấm **System Preferences** (Sở thích Hệ thống), sau đó bấm **Print & Fax** (In & Fax).
2. Bấm **Options & Supplies** (Tùy chọn & Nguồn Cung cấp).
3. Bấm menu **Driver** (Trình Điều khiển).
4. Chọn trình điều khiển có trong danh sách, và lập cấu hình các tùy chọn được cài đặt.

Phần mềm cho máy tính Macintosh

HP Printer Utility (Tiện ích Máy in HP)

Sử dụng HP Printer Utility (Tiện ích Máy in HP) để cài đặt các tính năng của sản phẩm không có trong trình điều khiển máy in.

Bạn có thể sử dụng HP Printer Utility (Tiện ích Máy in HP) khi sản phẩm sử dụng cáp nối tiếp chung (USB) hoặc khi được kết nối với mạng hoạt động dựa trên giao thức TCP/IP.

Mở HP Printer Utility (Tiện ích Máy in HP)

Mở HP Printer Utility (Tiện ích Máy in HP) trong Mac OS X V10.2.8

1. Mở Finder (Trình Tìm), sau đó bấm **Applications** (Ứng dụng).
2. Bấm **Library** (Thư viện), sau đó bấm **Printers** (Máy in).
3. Bấm **HP**, sau đó bấm **Utilities** (Các Tiện ích).
4. Bấm đúp **HP Printer Selector** (Trình Chọn Máy in HP) để mở HP Printer Selector (Trình Chọn Máy in HP).
5. Chọn sản phẩm bạn muốn lập cấu hình, sau đó bấm **Utility** (Tiện ích).

Mở HP Printer Utility (Tiện ích Máy in HP) trong Mac OS X V10.3 và V10.4

1. Mở Finder (Trình Tìm), bấm **Applications** (Ứng dụng), bấm **Utilities** (Các Tiện ích), sau đó bấm đúp **Printer Setup Utility** (Tiện ích Cài đặt Máy in).
2. Chọn sản phẩm bạn muốn lập cấu hình, sau đó bấm **Utility** (Tiện ích).

Mở HP Printer Utility (Tiện ích Máy in HP) trong Mac OS X V10.5

- ▲ Từ menu **Printer** (Máy in), bấm **Printer Utility** (Tiện ích Máy in).

- hoặc -

Từ **Print Queue** (Hàng chờ In), bấm vào biểu tượng **Utility** (Tiện ích).

Các tính năng HP Printer Utility (Tiện ích Máy in HP)

HP Printer Utility (Tiện ích Máy in HP) bao gồm nhiều trang. Bạn có thể mở các trang này bằng cách bấm vào danh sách **Configuration Settings** (Cài đặt Cấu hình). Bảng sau mô tả các tác vụ bạn có thể thực hiện từ những trang này.

Mục	Mô tả
Configuration Page (Trang Cấu hình)	In trang cấu hình.
Supplies Status (Tình trạng Nguồn Cung cấp).	Hiển thị tình trạng nguồn cung cấp của thiết bị và cung cấp các liên kết để đặt mua nguồn cung cấp trực tuyến.
HP Support (Hỗ trợ HP)	Cung cấp hỗ trợ kỹ thuật, đặt mua nguồn cung cấp trực tuyến, đăng ký trực tuyến và thông tin tái chế và hoàn trả.
File Upload (Tải lên Tập tin)	Truyền tập tin từ máy tính đến thiết bị.
Upload Fonts (Tải lên Phông chữ)	Truyền tập tin phông chữ từ máy tính đến thiết bị.
Firmware Update (Cập nhật Chương trình Cơ sở)	Truyền tập tin chương trình cơ sở đã cập nhật từ máy tính đến thiết bị.
Duplex Mode (Chế độ In Hai mặt)	Bật chế độ in hai mặt tự động.

Mục	Mô tả
Economode & Toner Density (Chế độ Tiết kiệm & Mật độ Bột mực)	Bật thiết lập Economode (Chế độ Tiết kiệm) để tiết kiệm bột mực, hoặc để điều chỉnh mật độ bột mực.
Resolution (Độ phân giải)	Thay đổi cài đặt độ phân giải, bao gồm cả cài đặt RET.
Lock Resources (Khóa Tài nguyên)	Khóa hoặc mở khóa sản phẩm lưu trữ, ví dụ như đĩa cứng.
Stored Jobs (Lệnh In Đã Lưu)	Quản lý các lệnh in đã được lưu trên đĩa cứng của thiết bị.
Trays Configuration (Cấu hình khay)	Thay đổi cài đặt mặc định của khay.
IP Settings (Cài đặt IP)	Thay đổi cài đặt mạng của thiết bị và cung cấp truy cập vào máy chủ Web nhúng.
Bonjour Settings (Cài đặt Bonjour)	Cho phép bật hoặc tắt hỗ trợ Bonjour, hoặc thay đổi tên dịch vụ của thiết bị được liệt kê trên mạng.
Additional Settings (Cài đặt Thêm)	Cung cấp truy cập vào máy chủ Web nhúng.
E-mail Alerts (Cảnh báo E-mail)	Lập cấu hình thiết bị để gửi thông báo e-mail khi có sự kiện cụ thể.

Các tiện ích được hỗ trợ dành cho Macintosh

Máy chủ Web nhúng

Thiết bị này được trang bị một máy chủ Web nhúng cung cấp truy cập vào thông tin về thiết bị và các hoạt động mạng. Thông tin này xuất hiện trên một trình duyệt Web, như là Microsoft Internet Explorer, Netscape Navigator, Apple Safari, hoặc Firefox.

Máy chủ Web nhúng được cài trên thiết bị. Nó không được tải trên máy chủ mạng.

Máy chủ Web nhúng cung cấp một giao diện đến thiết bị để bất cứ ai có một máy tính được kết nối vào mạng và có một trình duyệt Web chuẩn đều có thể sử dụng. Không cần cài đặt hay cấu hình phần mềm đặc biệt, nhưng bạn phải có một trình duyệt Web được hỗ trợ trên máy tính. Để có truy cập vào máy chủ Web nhúng, nhập địa chỉ IP của thiết bị trong dòng địa chỉ của trình duyệt. (Để tìm địa chỉ IP này, hãy in trang cấu hình. Để biết thêm thông tin về cách in trang cấu hình, xem [In trang thông tin và cách thức thực hiện thuộc trang 106.](#))

Để có giải thích đầy đủ về những tính năng và chức năng của máy chủ Web nhúng, xem [Sử dụng máy chủ Web nhúng thuộc trang 111.](#)

Sử dụng các tính năng trong trình điều khiển máy in Macintosh

In

Tạo và sử dụng các cài đặt sẵn máy in trong Macintosh


Sử dụng các cài đặt sẵn để lưu cài đặt trình điều khiển máy in hiện thời để sử dụng lại.

Tạo cài đặt sẵn in

1. Trên menu **File** (Tập tin), bấm **Print** (In).
2. Chọn trình điều khiển.
3. Chọn cài đặt in.
4. Trong hộp **Presets** (Cài đặt sẵn), bấm **Save As...** (Lưu làm), và nhập tên cho cài đặt sẵn này.
5. Bấm **OK**.

Sử dụng cài đặt sẵn in

1. Trên menu **File** (Tập tin), bấm **Print** (In).
2. Chọn trình điều khiển.
3. Trong hộp **Presets** (Cài đặt sẵn), chọn cài đặt sẵn in bạn muốn sử dụng.

 **GHI CHÚ:** Để sử dụng các cài đặt mặc định của trình điều khiển máy in, chọn **Standard** (Chuẩn).

Chỉnh lại kích thước tài liệu hoặc in trên kích thước giấy tùy chỉnh

Bạn có thể co giãn tài liệu cho vừa trên kích thước giấy khác.

1. Trên menu **File** (Tập tin), bấm **Print** (In).
2. Mở menu **Paper Handling** (Xử Lý Giấy).
3. Trong vùng cho **Destination Paper Size** (Kích Thước Giấy Đích), chọn **Scale to fit paper size** (Co giãn cho vừa kích thước giấy), và sau đó chọn kích thước giấy từ danh sách thả xuống.
4. Nếu bạn chỉ muốn sử dụng giấy nhỏ hơn tài liệu, chọn **Scale down only** (Chỉ giảm xuống).

In trang bìa

Bạn có thể in một trang bìa riêng cho tài liệu có một thông báo (chẳng hạn như “Bí Mật”).

1. Trên menu **File** (Tập tin), bấm **Print** (In).
2. Chọn trình điều khiển.
3. Mở menu **Cover Page** (Trang bìa), sau đó chọn in trang bìa **Before Document** (Trước Tài liệu) hoặc **After Document** (Sau Tài liệu)
4. Trong menu **Cover Page Type** (Kiểu Trang bìa), chọn thông báo bạn muốn in trên trang bìa này.

 **GHI CHÚ:** Để in trang bìa trắng, chọn **Standard** (Chuẩn) làm **Cover Page Type** (Kiểu Trang Bìa).

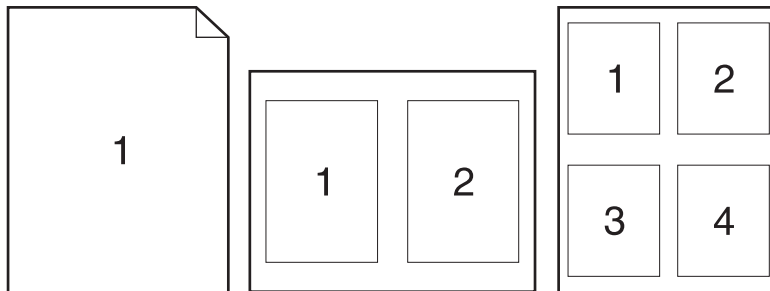
Sử dụng các hình mờ

Hình mờ là một thông báo, chẳng hạn như “Bí Mật,” được in trên nền mỗi trang tài liệu.

1. Trên menu **File** (Tập tin), bấm **Print** (In).
2. Mở menu **Watermarks** (Hình mờ).
3. Chọn **Mode** (Chế độ), chọn kiểu hình mờ bạn muốn sử dụng. Chọn **Watermark** (Hình mờ) để in một thông báo nửa trong suốt. Chọn **Overlay** (Phủ) để in một thông báo không trong suốt.
4. Chọn **Page** (Trang), chọn in hình mờ trên tất cả các trang hoặc chỉ trang đầu.
5. Chọn **Text** (Văn bản), chọn một trong những thông báo chuẩn, hoặc chọn **Custom** (Tùy chỉnh) và nhập một thông báo mới vào hộp.
6. Chọn các tùy chọn cho những cài đặt còn lại.

In nhiều trang tài liệu trên một trang giấy trong Macintosh

Bạn có thể in nhiều trang tài liệu trên một trang giấy. Tính năng này cung cấp một cách hiệu quả để in các trang nháp.



1. Trên menu **File** (Tập tin), bấm **Print** (In).
2. Chọn trình điều khiển.
3. Mở menu **Layout** (Bố cục).
4. Chọn **Pages per Sheet** (Trang trên mỗi Bản), chọn số trang tài liệu bạn muốn in trên mỗi trang giấy (1, 2, 4, 6, 9, hoặc 16).
5. Chọn **Layout Direction** (Hướng Bố Cục), chọn thứ tự và bố cục của các trang tài liệu trên trang giấy.
6. Chọn **Borders** (Đường viền), chọn kiểu đường viền sẽ được in quanh mỗi trang tài liệu trên trang giấy.

In trên cả hai mặt giấy (in hai mặt)

Sử dụng in hai mặt tự động

1. Nạp giấy vào một trong các khay để đủ in nhiệm vụ in. Nếu bạn định nạp giấy đặc biệt như là tiêu đề thư, hãy nạp giấy này theo một trong các cách sau:
 - Đối với Khay 1, nạp giấy in sẵn đầu đề với mặt hướng lên trên, gờ trên nạp vào trong sản phẩm trước tiên.
 - Với tất cả các khay khác, nạp giấy in sẵn đầu đề với mặt hướng xuống dưới, gờ trên nằm ở mặt trước của khay.
2. Trên menu **File** (Tập tin), bấm **Print** (In).
3. Mở menu **Layout** (Bố cục).
4. Chọn **Two-Sided** (Hai Mặt), chọn **Long-Edge Binding** (Đóng Cạnh Dài) hoặc **Short-Edge Binding** (Đóng Cạnh Ngắn).
5. Nhấp **Print** (In).

In hai mặt thủ công

1. Nạp giấy vào một trong các khay để đủ in nhiệm vụ in. Nếu bạn định nạp giấy đặc biệt như là tiêu đề thư, hãy nạp giấy này theo một trong các cách sau:
 - Đối với Khay 1, nạp giấy in sẵn đầu đề với mặt hướng lên trên, gờ trên nạp vào trong sản phẩm trước tiên.
 - Với tất cả các khay khác, nạp giấy in sẵn đầu đề với mặt hướng xuống dưới, gờ trên nằm ở mặt trước của khay.
2. Trên menu **File** (Tập tin), bấm **Print** (In).
3. Trên menu **Finishing** (Kết thúc), chọn **Manually Print on 2nd Side** (In Thủ công trên Mặt Thứ 2).
4. Bấm **Print** (In). Hãy thực hiện theo các hướng dẫn trong cửa sổ bật lên (pop-up), xuất hiện trên màn hình máy tính trước khi cho ngăn xếp giấy ra vào Khay 1 để in phần thứ hai.
5. Đến sản phẩm, và lấy ra hết giấy để trống có trong Khay 1.
6. Lắp chồng giấy đã in vào Khay 1 với mặt hướng lên trên, gờ trên nạp vào trong sản phẩm trước tiên. Bạn *phải* in mặt thứ hai từ Khay 1.
7. Nếu được nhắc, nhấn nút panen điều khiển thích hợp để tiếp tục.

Đặt các tùy chọn dập ghim

Nếu đã cài đặt thiết bị đầu cuối có bộ dập ghim, bạn có thể dập ghim các tài liệu.

1. Trên menu **File** (Tập), bấm **Print** (In).
2. Mở menu **Finishing** (Hoàn thành).
3. Trong danh sách **Stapling Options** (Tùy chọn Dập ghim) thả xuống, chọn tùy chọn dập ghim mà bạn muốn sử dụng.

Lưu trữ nhiệm vụ

Bạn có thể lưu trữ các nhiệm vụ trên sản phẩm để bạn có thể in chúng tại bất kỳ thời điểm nào. Bạn có thể chia sẻ các nhiệm vụ đã được lưu với những người sử dụng khác hoặc bạn có thể giữ riêng chúng.

1. Trên menu **File** (Tập), bấm **Print** (In).
2. Mở menu **Job Storage** (Lưu trữ Nhiệm vụ).
3. Trong danh sách **Job Storage**: (Lưu trữ Nhiệm vụ) thả xuống, chọn kiểu nhiệm vụ được lưu trữ.
4. Đối với các nhiệm vụ được lưu có dạng **Stored Job** (Nhiệm vụ Lưu trữ), **Private Job** (Nhiệm vụ Riêng) và **Private Stored Job** (Nhiệm vụ Lưu trữ Riêng), hãy nhập tên của nhiệm vụ được lưu vào hộp kế bên phần **Job Name**: (Tên Nhiệm vụ:)

Chọn tùy chọn để sử dụng khi đã có một nhiệm vụ lưu trữ khác với tên đó.

- **Use Job Name + (1 - 99)** (Dùng Tên Nhiệm vụ + (1 - 99)) sẽ gán một tên duy nhất vào phần cuối của tên nhiệm vụ.
 - **Replace Existing File** (Thay Tập Đã Có) sẽ ghi đè nhiệm vụ lưu trữ hiện có bằng một tên mới.
5. Nếu bạn chọn **Stored Job** (Nhiệm vụ Lưu trữ) hoặc **Private Job** (Nhiệm vụ Riêng) ở bước 3, hãy gõ một số gồm 4 chữ số vào hộp kế bên phần **PIN To Print (0000 - 9999)** (Số PIN Để In (0000 - 9999)). Khi người khác tìm cách in nhiệm vụ này, sản phẩm sẽ nhắc người đó nhập vào số PIN này.

Sử dụng menu Services (Dịch Vụ)

Nếu sản phẩm được nối mạng, hãy sử dụng menu **Services** (Dịch vụ) để xem thông tin về sản phẩm và tình trạng nguồn cung cấp.

1. Trên menu **File** (Tập tin), bấm **Print** (In).
2. Mở menu **Services** (Dịch Vụ).
3. Để mở máy chủ Web nhúng và thực hiện nhiệm vụ bảo trì, hãy thực hiện các bước sau:
 - a. Chọn **Device Maintenance** (Bảo trì Thiết bị).
 - b. Chọn một nhiệm vụ từ danh sách thả xuống.
 - c. Bấm **Launch** (Khởi chạy).
4. Để đến các trang web hỗ trợ khác nhau dành cho thiết bị này, hãy thực hiện các bước sau:
 - a. Chọn **Services on the Web** (Dịch vụ trên Web).
 - b. Chọn **Internet Services** (Dịch vụ Internet) và chọn một tùy chọn từ danh sách thả xuống.
 - c. Bấm vào **Go!** (Bắt đầu!).

5 Khả năng kết nối

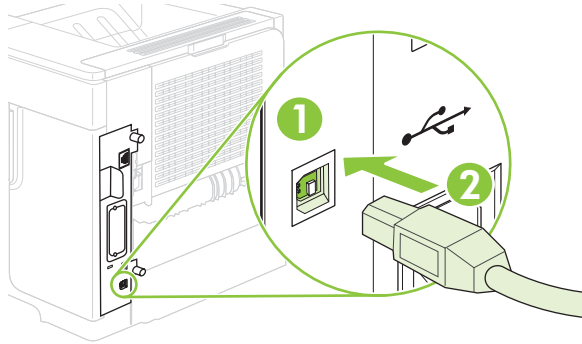
- [Cấu hình USB](#)
- [Cấu hình mạng](#)

Cấu hình USB

Máy in hỗ trợ cổng USB 2.0 Tốc độ Cao. Cáp USB có thể dài tối đa là 5 mét (15 phút Anh).

Cắm cáp USB

Cắm cáp USB vào máy in. Cắm đầu kia của cáp USB vào máy tính.



1	Cổng USB Loại B
2	Bộ kết nối USB Loại B

Cấu hình mạng

Bạn có thể cần phải lập cấu hình các thông số cài đặt mạng cụ thể trên sản phẩm. Bạn có thể lập cấu hình các thông số này từ bảng điều khiển, máy chủ Web nhúng hoặc đối với phần lớn các mạng, từ phần mềm HP Web Jetadmin.

Xin hãy xem *HP Jetdirect Embedded Print Server Administrator's Guide* (Hướng dẫn Máy chủ In Nhúng HP Jetdirect Dành cho Nhà Quản trị) để có một danh sách đầy đủ các mạng được hỗ trợ và để được hướng dẫn cấu hình các thông số mạng từ phần mềm. Bản hướng dẫn này đi kèm với sản phẩm có cài máy chủ in nhúng HP Jetdirect.

Các giao thức mạng được hỗ trợ

Sản phẩm hỗ trợ giao thức mạng TCP/IP, giao thức hoạt động mạng được chấp nhận và sử dụng rộng rãi nhất. Nhiều dịch vụ mạng sử dụng giao thức này. Các bảng sau liệt kê những dịch vụ và giao thức mạng được hỗ trợ.

Bảng 5-1 In

Tên dịch vụ	Mô tả
port9100 (Chế độ Trực tiếp)	Dịch vụ in
Line Printer daemon (Xử lý ngàm máy in dòng - LPD)	Dịch vụ in

Bảng 5-2 Dò tìm thiết bị qua mạng

Tên dịch vụ	Mô tả
SLP (Giao thức Định vị Dịch vụ)	Giao thức dò tìm thiết bị, được sử dụng để trợ giúp việc tìm kiếm và cấu hình các thiết bị mạng. Được sử dụng chủ yếu bởi các chương trình dựa trên Microsoft.
Bonjour	Giao thức dò tìm thiết bị, được sử dụng để trợ giúp việc tìm kiếm và cấu hình các thiết bị mạng. Được sử dụng đầu tiên bởi các chương trình dựa trên Apple Macintosh.

Bảng 5-3 Quản lý và nhắn tin

Tên dịch vụ	Mô tả
HTTP (Giao thức Truyền Siêu Văn bản)	Cho phép các trình duyệt web giao tiếp với máy chủ Web nhúng.
EWS (máy chủ Web nhúng)	Cho phép bạn quản lý sản phẩm thông qua trình duyệt Web.
SNMP (Giao thức Quản lý Mạng Đơn giản)	Được sử dụng bởi các ứng dụng mạng để quản lý sản phẩm. Hỗ trợ các đối tượng SNMP v1 và MIB-II (Cơ sở Thông tin Quản lý) chuẩn.

Bảng 5-4 xác định địa chỉ IP

Tên dịch vụ	Mô tả
DHCP (Giao thức Cấu hình Máy chủ Động)	Để chỉ định địa chỉ IP tự động. Máy chủ DHCP cung cấp sản phẩm với địa chỉ IP đi kèm. Thông thường, người sử dụng

Bảng 5-4 xác định địa chỉ IP (còn tiếp)

Tên dịch vụ	Mô tả
	không cần phải làm gì để sản phẩm lấy địa chỉ IP từ máy chủ DHCP.
BOOTP (Giao thức Tự Khởi động)	Để chỉ định địa chỉ IP tự động. Máy chủ BOOTP sẽ cung cấp cho sản phẩm một địa chỉ IP đi kèm. Cần nhà quản trị phải nhập địa chỉ phần cứng MAC của sản phẩm trên máy chủ BOOTP để máy chủ lấy địa chỉ IP từ máy chủ đó.
Auto IP (IP Tự động)	Để chỉ định địa chỉ IP tự động. Nếu không có cả máy chủ DHCP lẫn BOOTP, sản phẩm sẽ sử dụng dịch vụ này để tạo một địa chỉ IP duy nhất.

Cấu hình sản phẩm mạng


Xem hoặc thay đổi cài đặt mạng

Bạn có thể sử dụng máy chủ Web nhúng hoặc để xem hoặc thay đổi các cài đặt cấu hình IP.

1. In một trang cấu hình. Trên trang Jetdirect nhúng, định vị địa chỉ IP.
 - Nếu bạn đang sử dụng IPv4, địa chỉ IP sẽ chỉ gồm có các chữ số. Địa chỉ có định dạng sau:
xx . xx . xx . xx
 - Nếu bạn đang sử dụng IPv6, địa chỉ IP sẽ là tổ hợp các ký tự và chữ số theo hệ thập lục phân. Địa chỉ có định dạng sau:
xxxx : : xxx : xxxx : xxxx : xxxx
2. Gõ địa chỉ IP vào dòng địa chỉ của trình duyệt Web để mở máy chủ Web nhúng.
3. Bấm tab **Networking** (Hoạt động Mạng) để lấy thông tin mạng. Bạn có thể thay đổi các cài đặt khi cần.



Đặt hoặc thay đổi mật khẩu mạng.

Sử dụng máy chủ Web nhúng để đặt mật khẩu mạng hoặc thay đổi mật khẩu hiện có.

1. Mở máy chủ Web nhúng và bấm vào tab **Settings** (Cài đặt).
2. Ở ô bên trái, bấm **Security** (An Ninh).
 **GHI CHÚ:** Nếu đã cài đặt mật khẩu trước đó, bạn sẽ được nhắc nhập lại mật khẩu đó. Nhập mật khẩu vào, sau đó nhấp **Apply** (Áp dụng).
3. Trong khu vực **Device Password** (Mật khẩu Thiết bị), gõ mật khẩu mới vào hộp **New Password** (Mật khẩu Mới) và vào hộp **Verify Password** (Xác nhận Mật khẩu).
4. Ở cuối cửa sổ, bấm **Apply** (Áp dụng) để lưu mật khẩu.


Lập cấu hình các thông số IPv4 TCP/IP từ bảng điều khiển theo cách thủ công



Ngoài việc sử dụng máy chủ Web nhúng, bạn cũng có thể sử dụng các menu của bảng điều khiển để đặt địa chỉ IPv4, mặt nạ mạng cấp dưới và cổng nối mạng định.

1. Nhấn **Menu** .
2. Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng **CONFIGURE DEVICE (LẬP CẤU HÌNH THIẾT BỊ)**, sau đó nhấn **OK**.
3. Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng **I/O**, sau đó nhấn **OK**.
4. Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng **EMBEDDED JETDIRECT MENU (MENU JETDIRECT CÀI SẴN)**, sau đó nhấn **OK**.
5. Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng **TCP/IP**, sau đó nhấn **OK**.
6. Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng **IPv4 SETTINGS (CÀI ĐẶT IPv4)**, sau đó nhấn **OK**.
7. Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng **MANUAL SETTINGS (CÀI ĐẶT THỦ CÔNG)**, sau đó nhấn **OK**.
8. Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng **IP ADDRESS (ĐỊA CHỈ IP)**, sau đó nhấn **OK**.
- hoặc -
Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng **SUBNET MASK (MẶT NẠ MẠNG CẤP DƯỚI)**, sau đó nhấn **OK**.
- hoặc -
Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng **DEFAULT GATEWAY (CỔNG NỐI MẠC ĐỊNH)**, sau đó nhấn **OK**.
9. Sử dụng bàn phím số, hoặc nhấn mũi tên lên ▲ hoặc mũi tên xuống ▼ để tăng hoặc giảm số của byte đầu tiên trong địa chỉ IP, mặt nạ mạng cấp dưới hoặc cổng nối mạng định.
10. Nhấn **OK** để di chuyển sang bộ số tiếp theo. Để di chuyển sang bộ số trước đó, nhấn mũi tên lùi lại ⏪.
11. Lập lại các bước 9 và 10 cho đến khi hoàn thành địa chỉ IP, mặt nạ mạng cấp dưới hoặc cổng nối mạng định, sau đó nhấn **OK** để lưu cài đặt.
12. Bấm **Menu**  để quay lại trạng thái **Ready (Sẵn sàng)**.

Lập cấu hình các thông số IPv6 TCP/IP từ bảng điều khiển theo cách thủ công

Ngoài việc sử dụng máy chủ Web nhúng, bạn cũng có thể sử dụng các menu của bảng điều khiển để đặt địa chỉ IPv6.

1. Nhấn **Menu** .
2. Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng **CONFIGURE DEVICE (LẬP CẤU HÌNH THIẾT BỊ)**, sau đó nhấn **OK**.
3. Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng **I/O**, sau đó nhấn **OK**.
4. Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng **EMBEDDED JETDIRECT MENU (MENU JETDIRECT CÀI SẴN)**, sau đó nhấn **OK**.


5. Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng **TCP/IP**, sau đó nhấn **OK**.
 6. Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng **IPV6 SETTINGS (CÀI ĐẶT IPV6)**, sau đó nhấn **OK**.
 7. Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng **ADDRESS (ĐỊA CHỈ)**, sau đó nhấn **OK**.
 8. Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng **MANUAL SETTINGS (CÀI ĐẶT THỦ CÔNG)**, sau đó nhấn **OK**.
 9. Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng **ENABLE (CHO PHÉP)**, sau đó nhấn **OK**.
 10. Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng **ADDRESS (ĐỊA CHỈ)**, sau đó nhấn **OK**.
 11. Sử dụng bàn phím số, hoặc nhấn mũi tên lên ▲ hoặc mũi tên xuống ▼ để nhập địa chỉ vào. Nhấn **OK**.
-
-  **GHI CHÚ:** Nếu bạn đang sử dụng các nút mũi tên, bạn phải nhấn **OK** sau khi nhập vào mỗi chữ số.
-
12. Bấm **Menu**  để quay lại trạng thái **Ready (Sẵn sàng)**.


Không cho phép các giao thức mạng (tùy chọn)


Theo mặc định, máy cho phép tất cả các giao thức mạng mà máy hỗ trợ. Vô hiệu hóa IPX/SPX, AppleTalk hoặc DLC/LLC:

- Giảm lưu lượng dữ liệu do sản phẩm tạo ra
- Ngăn không cho những người sử dụng không được phép thực hiện lệnh in từ sản phẩm
- Chỉ cung cấp thông tin phù hợp trên trang cấu hình
- Cho phép bảng điều khiển của sản phẩm hiển thị các cảnh báo và thông báo lỗi đặc trưng của giao thức

Không cho phép IPX/SPX, AppleTalk hoặc DLC/LLC.


 **GHI CHÚ:** Không vô hiệu IPX/SPX, trong các hệ thống chạy trên nền Windows, in thông qua IPX/SPX.


1. Nhấn **Menu** .
 2. Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng **CONFIGURE DEVICE (LẬP CẤU HÌNH THIẾT BỊ)**, sau đó nhấn **OK**.
 3. Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng **I/O**, sau đó nhấn **OK**.
 4. Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng **EMBEDDED JETDIRECT (JETDIRECT NHÚNG)**, sau đó nhấn **OK**.
 5. Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng **IPX/SPX**, sau đó nhấn **OK**.
- hoặc -
- Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng **APPLETALK**, sau đó nhấn **OK**.
- hoặc -
- Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng **DLC/LLC**, sau đó nhấn **OK**.

6. Nhấn **OK** để chọn **ENABLE** (CHO PHÉP).
7. Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng **OFF** (TẮT), sau đó nhấn **OK**.
8. Bấm **Menu**  để quay lại trạng thái **Ready** (Sẵn sàng).

Cài đặt in hai mặt và tốc độ liên kết

Tốc độ liên kết và chế độ truyền tín hiệu của máy chủ in phải phù hợp với mạng. Nên để sản phẩm ở chế độ tự động trong hầu hết các trường hợp. Các thay đổi không đúng đối với cài đặt tốc độ liên kết và in hai mặt có thể ngăn sản phẩm không truyền tín hiệu được với các thiết bị mạng khác. Nếu bạn cần thực hiện thay đổi, hãy sử dụng bảng điều khiển của sản phẩm.

 **GHI CHÚ:** Khi thay đổi những cài đặt này, sản phẩm sẽ tắt đi, sau đó lại bật lên. Chỉ thay đổi khi sản phẩm chạy không (nhàn rỗi).

1. Nhấn **Menu** .
2. Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng **CONFIGURE DEVICE** (LẬP CẤU HÌNH THIẾT BỊ), sau đó nhấn **OK**.
3. Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng **I/O**, sau đó nhấn **OK**.
4. Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng **EMBEDDED JETDIRECT** (JETDIRECT NHÚNG), sau đó nhấn **OK**.
5. Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng **LINK SPEED** (TỐC ĐỘ LIÊN KẾT), sau đó nhấn **OK**.
6. Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng một trong các tùy chọn sau.

Cài đặt	Mô tả
AUTO (TỰ ĐỘNG)	Máy chủ in tự động lập cấu hình chính bản thân máy sao cho đạt được tốc độ liên kết và chế độ truyền tín hiệu tốt nhất mà máy được phép có trên mạng.
10T HALF (10T BÁN PHẦN)	Truyền bán song công, 10 megabyte mỗi giây (Mbps)
10T FULL (10T TOÀN PHẦN)	Truyền song công, 10 Mbps
100TX HALF (100TX BÁN PHẦN)	Truyền bán song công, 100 Mbps
100TX FULL (100TX TOÀN PHẦN)	Truyền song công, 100 Mbps
100TX AUTO (100TX TỰ ĐỘNG)	Giới hạn tự động thỏa thuận đến tốc độ liên kết tối đa là 100 Mbps
1000TX FULL (1000TX TOÀN PHẦN)	Truyền song công, 1000 Mbps

7. Bấm **OK**. Sản phẩm sẽ tắt, sau đó bật lên lại.

6 Giấy và vật liệu in

- [Hiểu cách sử dụng giấy và vật liệu in](#)
- [Các cỡ giấy và vật liệu in được hỗ trợ](#)
- [Tùy chỉnh cỡ giấy](#)
- [Các kích thước giấy và vật liệu in được hỗ trợ](#)
- [Dung tích ngăn và khay giấy](#)
- [Các nguyên tắc đối với giấy hay các vật liệu in đặc biệt](#)
- [Nạp khay](#)
- [Cấu hình các khay](#)
- [Sử dụng các tùy chọn giấy ra](#)

Hiểu cách sử dụng giấy và vật liệu in

Sản phẩm này hỗ trợ nhiều loại giấy và các vật liệu khác phù hợp với nguyên tắc sử dụng được nêu ở đây. Giấy hay vật liệu in không đáp ứng các nguyên tắc này có thể gây ra những vấn đề sau:

- Chất lượng in kém
- Hay kẹt giấy
- Máy bị mòn sớm, cần sửa chữa


Để có kết quả tốt nhất, chỉ sử dụng giấy và các phương tiện in nhãn hiệu HP được thiết kế cho máy in la-ze hay đa tác dụng. Không sử dụng giấy hay các phương tiện in dành cho máy in phun. Công ty Hewlett-Packard không khuyến khích sử dụng các vật liệu hiệu khác vì HP không thể kiểm soát chất lượng của chúng.

Vẫn có khả năng là giấy đáp ứng tất cả nguyên tắc hướng dẫn sử dụng mà vẫn không thể cho kết quả đáng hài lòng. Đây có thể là hậu quả của việc xử lý không thích đáng, nhiệt độ và/hay độ ẩm không thể chấp nhận, hay các thay đổi mà Hewlett-Packard không kiểm soát được.

△ **THẬN TRỌNG:** Sử dụng giấy hay vật liệu in không đáp ứng đặc điểm kỹ thuật của Hewlett-Packard có thể gây ra các vấn đề về sản phẩm, cần sửa chữa. Việc sửa chữa này không nằm trong thỏa thuận bảo hành hay dịch vụ của Hewlett-Packard.

Các cỡ giấy và vật liệu in được hỗ trợ

Sản phẩm này hỗ trợ nhiều kích thước giấy và tương thích với nhiều vật liệu in khác nhau.

 **GHI CHÚ:** Để có kết quả in tốt nhất, hãy chọn đúng kích thước giấy và loại giấy trong trình điều khiển máy in trước khi in.

Bảng 6-1 Các cỡ giấy và vật liệu in được hỗ trợ

Chiều và kích thước	Khay 1	Khay 2 và các khay giấy tùy chọn 500 tờ	Khay giấy tùy chọn 1.500 tờ	Khay nạp phong bì tùy chọn	Khay in hai mặt tùy chọn	Khay xếp giấy và dập ghim/xếp giấy	Hộp thư 5 ngăn tùy chọn
Letter (Thư) 216 x 279 mm	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
A4 210 x 297 mm	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
Legal (Pháp lý) 216 x 356 mm	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
Executive (Điều hành) 184 x 267 mm	✓	✓	✓		✓	✓	✓
A5 148 x 210 mm	✓	✓	✓		✓	✓	✓
8,5 x 13 216 x 330 mm	✓	✓	✓			✓	✓
B5 (JIS) 182 x 257 mm	✓	✓	✓		✓	✓	✓
Executive (Điều hành) (JIS) 216 x 330 mm	✓	✓	✓		✓	✓	✓
Double Postcard (Bưu thiếp Kép - JIS) 148 x 200 mm	✓						
Statement (Tuyên bố) 140 x 216 mm	✓	✓				✓	✓
16K 197 x 273 mm	✓	✓			✓	✓	✓
Custom (Tùy chỉnh) 76 x 127 mm đến 216 x 356 mm 3,0 x 5,0 mm đến 8,5 x 14 inch	✓						
Custom (Tùy chỉnh)	✓	✓			✓	✓	✓

Bảng 6-1 Các cỡ giấy và vật liệu in được hỗ trợ (còn tiếp)

Chiều và kích thước	Khay 1	Khay 2 và các khay giấy tùy chọn 500 tờ	Khay giấy tùy chọn 1.500 tờ	Khay nạp phong bì tùy chọn	Khay in hai mặt tùy chọn	Khay xếp giấy và dập ghim/ xếp giấy	Hộp thư 5 ngăn tùy chọn
148 x 210 mm đến 216 x 356 mm (5,83 x 8,27 inch đến 8,5 x 14 inch)							
Envelope Commercial #10 (Phong bì Thương mại #10) 105 x 241 mm	✓			✓			
Envelope DL ISO (Phong bì DL ISO) 110 x 220 mm	✓			✓			
Envelope C5 ISO (Phong bì C5 ISO) 162 x 229 mm	✓			✓			
Envelope B5 ISO (Phong bì B5 ISO) 176 x 250 mm	✓			✓			
Envelope Monarch #7-3/4 (Phong bì Monarch #7-3/4) 98 x 191 mm	✓			✓			

¹ Không thể dập ghim các kích thước tùy chỉnh nhưng bạn có thể sắp xếp chúng trong các ngăn giấy ra.

Tùy chỉnh cỡ giấy

Sản phẩm này hỗ trợ nhiều tùy chỉnh cỡ giấy. Các cỡ tùy chỉnh được hỗ trợ là các cỡ nằm trong nguyên tắc khoảng kích cỡ tối thiểu và tối đa đối với sản phẩm nhưng không được liệt kê trong bảng các cỡ giấy được hỗ trợ. Khi sử dụng một cỡ tùy chỉnh được hỗ trợ, xác định cỡ tùy chỉnh trong chương trình điều khiển máy in, và nạp giấy vào một khay có hỗ trợ các cỡ tùy chỉnh.

Các kích thước giấy và vật liệu in được hỗ trợ

Xin đến www.hp.com/support/hpljp4010series hoặc www.hp.com/support/hpljp4510series để có danh sách đầu đủ về giấy mang nhãn hiệu HP cụ thể mà sản phẩm này hỗ trợ.

Các loại giấy được hỗ trợ cho lựa chọn giấy vào

Loại giấy (bảng điều khiển)	Loại giấy (trình điều khiển máy in)	Khay 1	Khay 2	Khay giấy tùy chọn 500 tờ	Khay giấy tùy chọn 1.500 tờ	Khay nạp phong bì tùy chọn
ALL TYPE (MỌI DẠNG)	Unspecified (Không xác định)	✓	✓	✓	✓	✓
PLAIN (THƯỜNG)	Plain (Thường)	✓	✓	✓	✓	
LIGHT 60-74 G/M2 (NHẸ 60-75 G/M2)	Light 60-74g (Nhẹ 60-75 g)	✓	✓	✓	✓	
TẬP THỂ > 163 G/M2	Cardstock 176-220g (Tập thể 176-220 g)	✓	✓	✓		
TRANSPARENCY (GIẤY TRONG)	Monochrome Laser Transparency (Giấy in Laser Trong, Đơn sắc)	✓	✓	✓		
LABELS (NHÃN)	Label (Nhãn)	✓	✓	✓		
LETTERHEAD (IN SẴN ĐẦU ĐỀ)	Letterhead (In sẵn đầu đề)	✓	✓	✓	✓	
PREPRINTED (IN SẴN)	Preprinted (In sẵn)	✓	✓	✓	✓	
PREPUNCHED (DẬP LỖ TRƯỚC)	Prepunched (Dập lỗ trước)	✓	✓	✓	✓	
COLOR (MÀU)	Colored (Màu)	✓	✓	✓	✓	
ROUGH (RÁP)	Rough (Ráp)	✓	✓	✓	✓	
BOND (THÔ)	Liên kết	✓	✓	✓	✓	
RECYCLED (TÁI CHẾ)	Tái chế	✓	✓	✓	✓	
ENVELOPE (PHONG BÌ)	Phong bì	✓				✓

Các loại giấy được hỗ trợ cho lựa chọn giấy ra

Loại giấy (bảng điều khiển)	Loại giấy (trình điều khiển máy in)	Ngăn trên chuẩn (mặt hướng xuống)	Ngăn sau (mặt hướng lên)	Khay in hai mặt tùy chọn	Khay xếp giấy hoặc dập ghim/ xếp giấy tùy chọn	Hộp thư 5 ngăn tùy chọn
ALL TYPE (MỌI DẠNG)	Unspecified (Không xác định)	✓	✓	✓	✓	✓
PLAIN (THƯỜNG)	Plain (Thường)	✓	✓	✓	✓	✓
LIGHT 60-74 G/M2 (NHẸ 60-75 G/M2)	Light 60-74g (Nhẹ 60-75 g)	✓	✓	✓	✓	✓

Loại giấy (bảng điều khiển)	Loại giấy (trình điều khiển máy in)	Ngăn trên chuẩn (mặt hướng xuống)	Ngăn sau (mặt hướng lên)	Khay in hai mặt tùy chọn	Khay xếp giấy hoặc dập ghim/xếp giấy tùy chọn	Hộp thư 5 ngăn tùy chọn
TẬP THẺ> 163 G/M2	Cardstock 176-220g (Tập thẻ 176-220 g)	✓	✓			
TRANSPARENCY (GIẤY TRONG)	Monochrome Laser Transparency (Giấy in Laser Trong, Đơn sắc)	✓	✓			
LABELS (NHÃN)	Label (Nhãn)	✓	✓			
LETTERHEAD (IN SẴN ĐẦU ĐỀ)	Letterhead (In sẵn đầu đề)	✓	✓	✓	✓	✓
PREPRINTED (IN SẴN)	Preprinted (In sẵn)	✓	✓	✓	✓	✓
PREPUNCHED (DẬP LỖ TRƯỚC)	Prepunched (Dập lỗ trước)	✓	✓	✓	✓	✓
COLOR (MÀU)	Colored (Màu)	✓	✓	✓	✓	✓
ROUGH (RÁP)	Rough (Ráp)	✓	✓	✓	✓	✓
BOND (THỎ)	Liên kết	✓	✓	✓	✓	✓
RECYCLED (TÁI CHẾ)	Tái chế	✓	✓	✓	✓	✓
ENVELOPE (PHONG BÌ)	Phong bì	✓	✓			

Dung tích ngăn và khay giấy

Ngăn hoặc khay giấy	Loại giấy	Thông số kỹ thuật	Số lượng
Khay 1	Giấy và tập thẻ	Phạm vi: Sợi giấy từ 60 g/m ² đến 200 g/m ²	Chiều cao tối đa của tập giấy 10 mm Tương đương với 100 tờ giấy có sợi giấy nặng 75 g/m ²
	Phong bì	Sợi giấy từ ít hơn 60 g/m ² đến 90 g/m ²	Tối đa 10 phong bì
	Nhãn	Độ dày tối đa là 0,23 mm	Chiều cao tối đa của tập giấy 10 mm
	Giấy kính trong	Độ dày tối đa là 0,13 mm	Chiều cao tối đa của tập giấy 10 mm
Khay 2 và các khay giấy tùy chọn 500 tờ	Giấy và tập thẻ	Phạm vi: Sợi giấy từ 60 g/m ² đến 135 g/m ²	Tương đương với 500 tờ giấy có sợi giấy nặng 75 g/m ²
	Nhãn	Độ dày tối đa là 0,13 mm	Chiều cao tối đa của tập giấy 54 mm
	Giấy kính trong	Độ dày tối đa là 0,13 mm	Chiều cao tối đa của tập giấy 54 mm
Khay giấy tùy chọn 1.500 tờ	Giấy	Phạm vi: Sợi giấy từ 60 g/m ² đến 135 g/m ²	Tương đương với 1.500 tờ giấy có sợi giấy nặng 75 g/m ²
Khay nạp phong bì tùy chọn	Phong bì	Sợi giấy từ ít hơn 60 g/m ² đến 90 g/m ²	Tối đa 75 phong bì
Ngăn trên chuẩn	Giấy		Tối đa 500 tờ giấy có sợi giấy nặng 75 g/m ²
Ngăn sau	Giấy		Tối đa 100 tờ giấy có sợi giấy nặng 75 g/m ²
Khay in hai mặt tùy chọn	Giấy	Phạm vi: Sợi giấy từ 60 g/m ² đến 120 g/m ²	
Khay xếp giấy tùy chọn	Giấy		Tối đa 500 tờ giấy có sợi giấy nặng 75 g/m ²
Khay dập ghim/xếp giấy tùy chọn	Giấy		Dập ghim: Tối đa 20 lệnh in cho tối đa 15 trang mỗi lần dập
			Xếp giấy: Tối đa 500 tờ giấy có sợi giấy nặng 75 g/m ²
Hộp thư 5 ngăn tùy chọn	Giấy		Tối đa 500 tờ giấy có sợi giấy nặng 75 g/m ²

Các nguyên tắc đối với giấy hay các vật liệu in đặc biệt

Sản phẩm này hỗ trợ in trên các vật liệu đặc biệt. Sử dụng các nguyên tắc sau để có kết quả như ý. Khi sử dụng giấy hay vật liệu in đặc biệt, nhớ cài loại và cỡ trong chương trình điều khiển in để có kết quả in tốt nhất.

- △ **THẬN TRỌNG:** Các máy in HP LaserJet sử dụng bộ phận làm nóng chảy để làm dính các hạt mực khô lên giấy ở các điểm rất chính xác. Giấy in la-de của HP được thiết kế để chịu được nhiệt độ cực cao này. Sử dụng giấy dành cho máy in phun không được thiết kế cho công nghệ này có thể làm hư máy in của bạn.

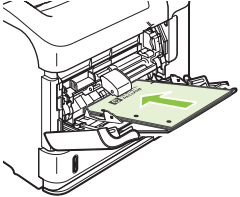
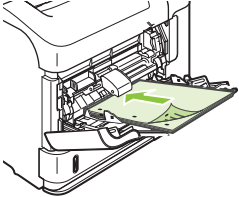
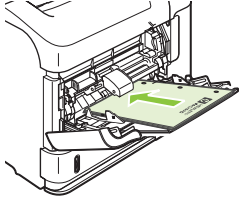
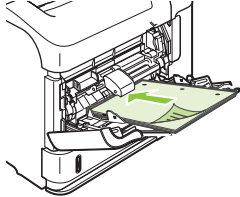
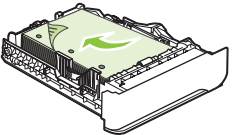
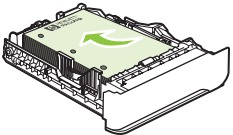
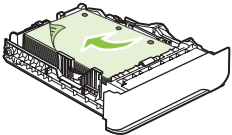
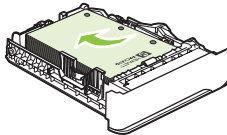
Loại vật liệu	Nên	Không nên
Các phong bì	<ul style="list-style-type: none">Ngăn chứa phong bì.Sử dụng các phong bì có đường nối kéo dài đến góc của phong bì.Sử dụng các loại băng dính lột ra để dán được chấp nhận sử dụng cho các máy in la-de.	<ul style="list-style-type: none">Không sử dụng các phong bì nhân nhéo, bị cắt, bị dính với nhau, hay các dạng hư hỏng khác.Không sử dụng các phong bì có móc cài, khóa, cửa sổ, hay phủ các lớp lót.Đừng sử dụng các băng tự dính hay các vật liệu tổng hợp khác.
Các nhãn	<ul style="list-style-type: none">Chỉ sử dụng các nhãn không có phần lưng phơi ra giữa chúng.Sử dụng các Nhãn nằm thật sát.Chỉ sử dụng các tờ có đầy nhãn.	<ul style="list-style-type: none">Đừng sử dụng các nhãn bị nhăn hay có chỗ phồng, hay bị hư hỏng.Đừng in từng phần các tờ chứa nhãn.
Phim đèn chiếu	<ul style="list-style-type: none">Chỉ sử dụng các phim đèn chiếu được chấp nhận sử dụng trong các máy in la-de.Đặt phim đèn chiếu lên một mặt phẳng sau khi lấy chúng ra khỏi máy.	<ul style="list-style-type: none">Đừng sử dụng các tấm phim đèn chiếu không được chấp nhận cho các máy in la-de.
Đầu đề trang hay các mẫu in sẵn	<ul style="list-style-type: none">Chỉ sử dụng đầu đề trang hay các mẫu được chấp nhận sử dụng cho máy in la-de.	<ul style="list-style-type: none">Đừng sử dụng các đầu đề trang nổi lên hay có kim loại.
Giấy dày	<ul style="list-style-type: none">Chỉ sử dụng giấy dày được chấp nhận sử dụng trong máy in la-de đáp ứng các đặc điểm về trọng lượng của máy in này.	<ul style="list-style-type: none">Đừng sử dụng giấy nặng hơn đặc điểm kỹ thuật được đề nghị cho máy, trừ khi nó là giấy HP được chấp nhận sử dụng trong máy in này.
Giấy láng hay có phủ	<ul style="list-style-type: none">Chỉ sử dụng giấy láng hay có phủ được chấp nhận sử dụng cho máy in la-de.	<ul style="list-style-type: none">Đừng sử dụng giấy láng hay có phủ được thiết kế để sử dụng trong máy in phun.

Nạp khay

Định hướng giấy khi nạp khay giấy

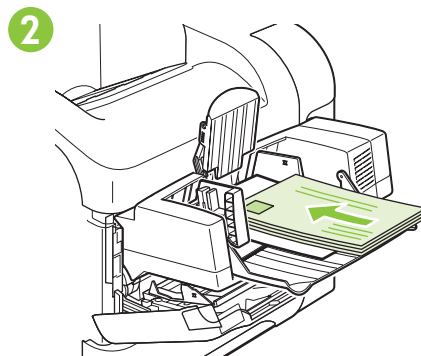
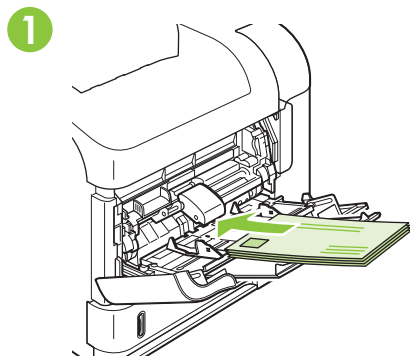
Nạp giấy in sẵn đầu đề, giấy in sẵn hoặc giấy dập lỗ sẵn

Nếu có lắp khay in hai mặt hoặc khay dập ghim/xếp giấy, sản phẩm sẽ thay đổi cách sắp xếp hình ảnh của mỗi trang. Nếu bạn đang sử dụng giấy có yêu cầu phải định hướng cụ thể, hãy nạp giấy theo thông tin có trong bảng sau.


Khay	In một mặt, không có khay dập ghim/xếp giấy	In hai mặt, không có khay dập ghim/xếp giấy	In một mặt, có khay dập ghim/xếp giấy	In hai mặt, có khay dập ghim/xếp giấy
Khay 1	Mặt hướng lên Gờ trên hướng vào trong sản phẩm 	Mặt hướng xuống Gờ dưới hướng vào trong sản phẩm 	Mặt hướng lên Gờ dưới hướng vào trong sản phẩm 	Mặt hướng xuống Gờ trên hướng vào trong sản phẩm 
Tất cả các khay khác	Mặt hướng xuống Gờ trên ở phía trước của khay 	Mặt hướng lên Gờ dưới ở phía trước của khay 	Mặt hướng xuống Gờ dưới ở phía trước của khay 	Mặt hướng lên Gờ trên ở phía trước của khay 

Nạp phong bì

Nạp phong bì vào Khay 1 hoặc khay nạp phong bì tùy chọn, với mặt trên của phong bì hướng lên trên, và đầu dán tem, có chiều ngắn hướng vào trong sản phẩm.

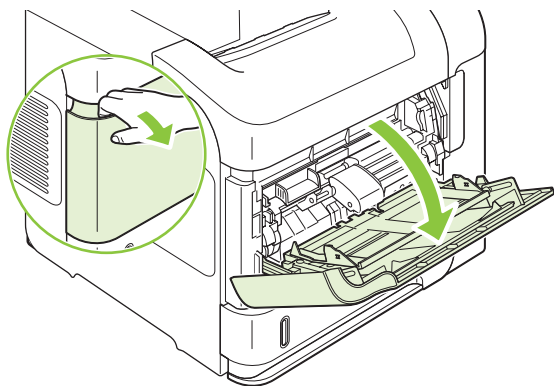


Nạp Khay 1

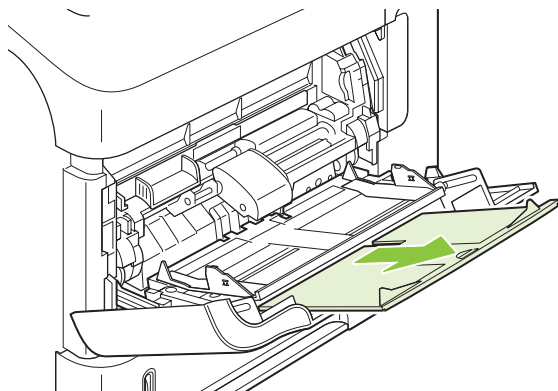
 **GHI CHÚ:** Sản phẩm có thể in ở tốc độ chậm hơn, khi sử dụng Khay 1.

△ **THẬN TRỌNG:** Để tránh kẹt giấy, đừng nạp giấy vào khay khi sản phẩm đang in. Không xòe giấy ra. Xòe giấy ra có thể khiến giấy không nạp vào được.


1. Mở Khay 1.

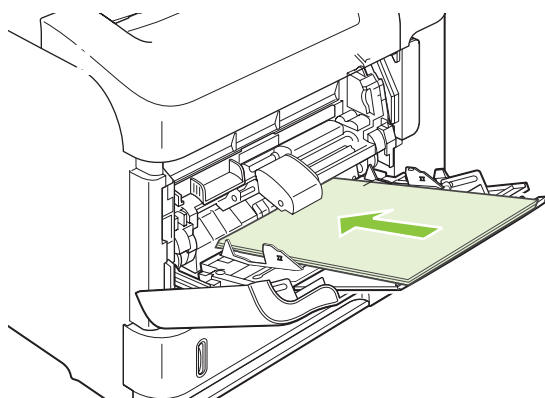


2. Kéo phần mở rộng của khay ra.

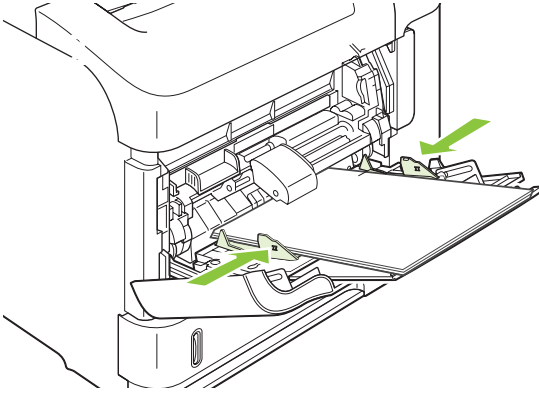


3. Nạp giấy vào khay. Kiểm tra chắc chắn rằng giấy nằm khớp trong các thẻ chặn và ở dưới mức báo chiều cao tối đa được phép.

 **GHI CHÚ:** Để biết thông tin về việc nạp giấy theo hướng cụ thể, xin xem [Định hướng giấy khi nạp khay giấy thuộc trang 80](#).



4. Điều chỉnh các thanh dẫn cạnh sao cho chúng hơi chạm vào tập giấy mà không làm cong giấy.

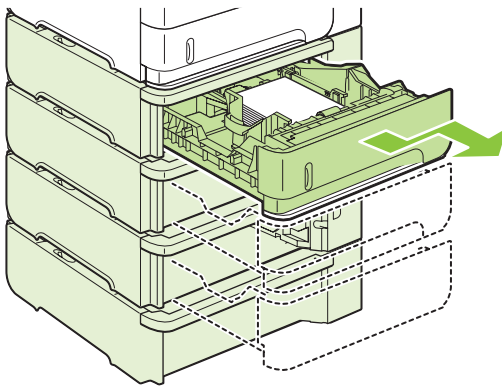


Nạp khay 2 hoặc khay giấy tùy chọn 500 tờ

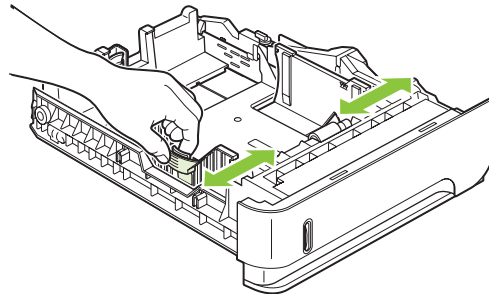
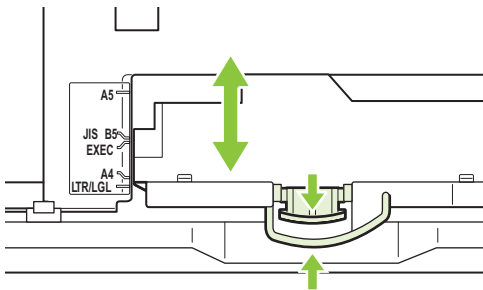
△ **THẬN TRỌNG:** Để tránh kẹt giấy, đừng nạp giấy vào khay khi sản phẩm đang in.

THẬN TRỌNG: Không xô giấy ra. Xô giấy ra có thể khiến giấy không nạp vào được.

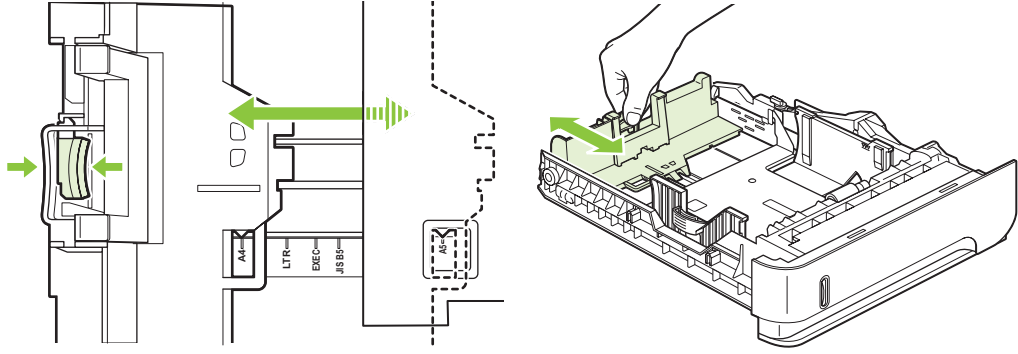
1. Kéo khay ra và hơi nâng lên để lấy khay ra khỏi sản phẩm.




2. Kẹp chốt tháo nằm ở thanh dẫn bên trái và trượt các thanh dẫn cạnh theo đúng kích thước giấy.

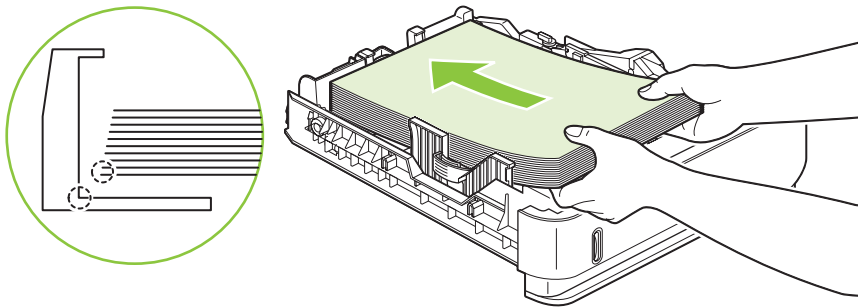


3. Kẹp chốt tháo nằm ở thanh dẫn giấy phía sau và trượt đến đúng kích thước giấy.

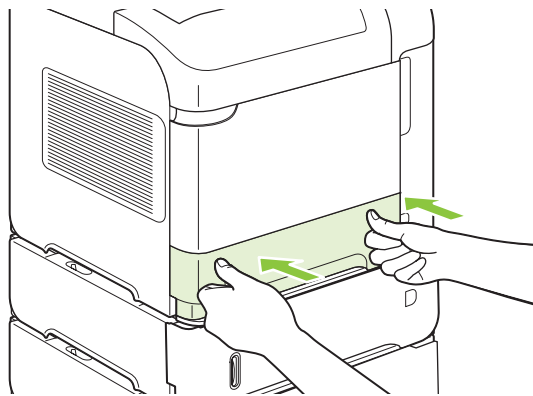


4. Nạp giấy vào khay. Kiểm tra chắc chắn rằng tập giấy đã được đặt phẳng tại tất cả bốn góc và rằng phần trên của tập giấy nằm dưới mức báo chiều cao tối đa được phép.

 **GHI CHÚ:** Để biết thông tin về việc nạp giấy theo hướng cụ thể, xin xem [Định hướng giấy khi nạp khay giấy thuộc trang 80](#).



5. Trượt toàn bộ khay giấy vào trong sản phẩm.



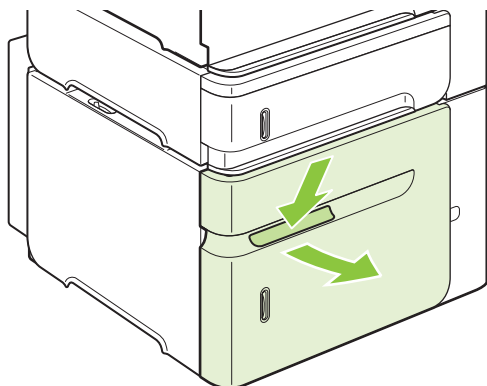
Nạp khay giấy tùy chọn 1.500 tờ

Các khay giấy tùy chọn 1.500 tờ phù hợp với các kích thước giấy Letter (Thư), A4 và Legal (Pháp lý). Sản phẩm tự động nhận biết kích thước giấy được nạp nếu điều chỉnh các thay dẫn của khay theo đúng cách.

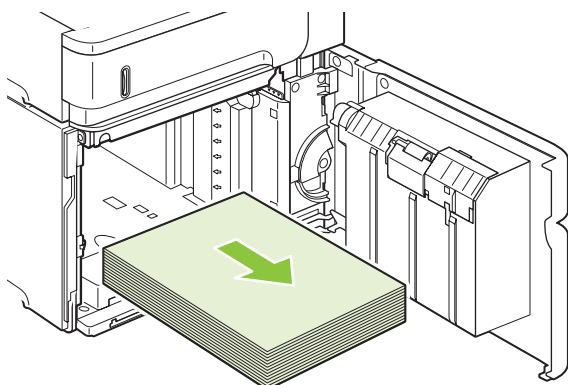
△ **THẬN TRỌNG:** Để tránh kẹt giấy, đừng nạp giấy vào khay khi sản phẩm đang in.

THẬN TRỌNG: Không xòe giấy ra. Xòe giấy ra có thể khiến giấy không nạp vào được.

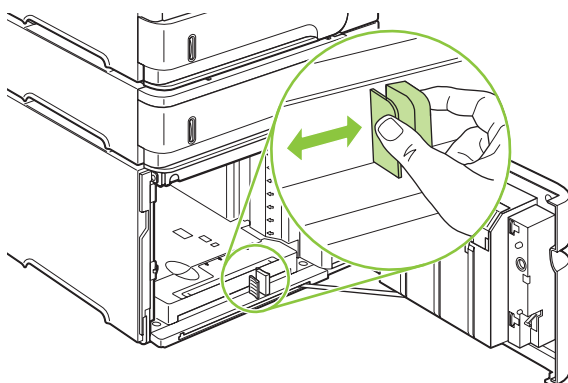
1. Nhấn chốt tháo và mở cửa khay giấy 1.500 tờ.




2. Nếu có giấy trong khay, hãy lấy giấy ra. Khi có giấy trong khay, bạn không thể điều chỉnh các thanh dẫn giấy.

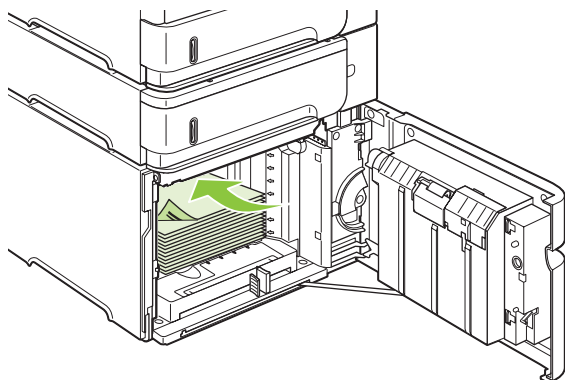


3. Kẹp các thanh dẫn ở phần trước của khay và trượt chúng theo đúng kích thước giấy.

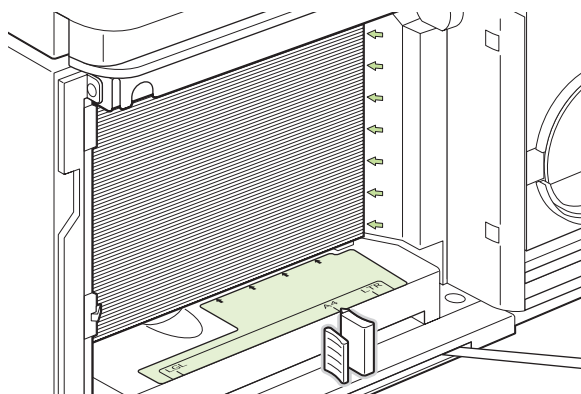


4. Nạp giấy vào khay. Nạp toàn bộ tập giấy vào cùng một lúc. Không được chia tập giấy thành những tập nhỏ hơn.

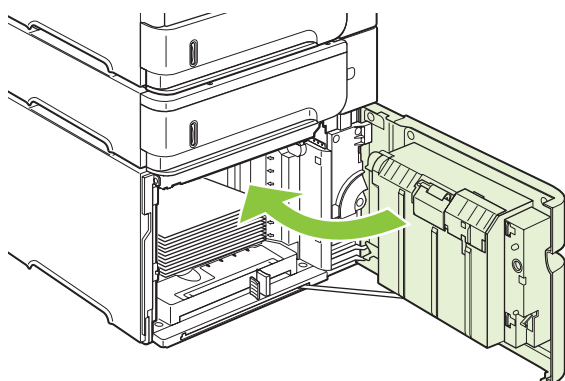
 **GHI CHÚ:** Để biết thông tin về việc nạp giấy theo hướng cụ thể, xin xem [Định hướng giấy khi nạp khay giấy thuộc trang 80.](#)



5. Kiểm tra chắc chắn rằng chiều cao của chồng giấy không vượt quá dấu báo mức giấy tối đa trên các thanh dẫn giấy, và rằng gờ trước của chồng giấy nằm thẳng hàng với các mũi tên.




6. Đóng cửa khay



Cấu hình các khay

Sản phẩm tự động nhắc bạn lập cấu hình khay dành cho kích thước và loại giấy trong các trường hợp sau:

- Khi bạn nạp giấy vào khay
- Khi bạn chỉ định một khay giấy hoặc loại giấy cụ thể cho một lệnh in thông qua trình điều khiển máy in hoặc chương trình phần mềm, và khay giấy không được lập cấu hình phù hợp với các cài đặt của lệnh in

 **GHI CHÚ:** Lời nhắc sẽ không xuất hiện nếu bạn đang in từ Khay 1 và Khay 1 được lập cấu hình là **ANY SIZE (MỌI KÍCH THƯỚC)** và **ANY TYPE (MỌI DẠNG)**.

GHI CHÚ: Nếu bạn sử dụng kiểu sản phẩm HP LaserJet khác, bạn có thể quen với việc lập cấu hình Khay 1 ở chế độ **First (Đầu tiên)** hoặc **Cassette (Hộp nhỏ)**. Đối với sản phẩm này, khi đặt kích thước cho Khay 1 là **ANY SIZE (MỌI KÍCH THƯỚC)** sẽ tương đương với việc đặt ở chế độ **First (Đầu tiên)**. Khi đặt kích thước cho Khay 1 khác với **ANY SIZE (MỌI KÍCH THƯỚC)** thì sẽ tương đương với việc đặt ở chế độ **Cassette (Hộp nhỏ)**.


Lập cấu hình cho khay khi nạp giấy

1. Nạp giấy vào khay. Đóng khay nếu bạn đang sử dụng khay khác với Khay 1.
2. Thông báo cấu hình khay sẽ xuất hiện.
3. Nhấn **OK** để chấp nhận kích thước được tìm thấy.

- hoặc -

Nhấn mũi tên lùi lại \leftarrow để chọn cấu hình khác, và tiếp tục thực hiện các bước sau.

4. Để thay đổi cấu hình khay, nhấn mũi tên xuống \blacktriangledown để tô sáng đúng kích thước, sau đó nhấn **OK**.

 **GHI CHÚ:** Sản phẩm sẽ tự động tìm các kích thước giấy phù hợp nhất trong các khay, ngoài Khay 1.

5. Nhấn mũi tên xuống \blacktriangledown để tô sáng đúng loại, sau đó nhấn **OK**.

Lập cấu hình khay phù hợp với cấu hình lệnh in

1. Trong chương trình phần mềm, xác định khay nguồn, kích thước giấy và loại giấy.
2. Gửi lệnh in đến sản phẩm.

Nếu khay cần được lập cấu hình, lời nhắc sẽ xuất hiện trên màn hình của bảng điều khiển.



3. Nếu kích thước được hiển thị là không đúng, hãy nhấn mũi tên lùi lại \leftarrow . Nhấn mũi tên xuống \blacktriangledown để tô sáng đúng kích thước, hoặc tô sáng **CUSTOM (TÙY CHỈNH)**.

Để xác định kích thước tùy chỉnh, đầu tiên hãy nhấn mũi tên xuống \blacktriangledown để tô sáng đúng đơn vị đo. Sau đó, đặt các chiều X và Y bằng cách sử dụng bàn phím số hoặc nhấn mũi tên lên \blacktriangle hoặc mũi tên xuống \blacktriangledown .

4. Nếu loại giấy được hiển thị là không đúng, hãy nhấn mũi tên lùi lại \leftarrow , sau đó, nhấn mũi tên xuống \blacktriangledown để tô sáng loại giấy.

Lập cấu hình khay bằng cách sử dụng menu Paper Handling (Xử Lý Giấy)

Bạn cũng có thể lập cấu hình loại và kích thước giấy cho khay mà không cần sản phẩm phải nhắc.

1. Nhấn **Menu** .
2. Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng **PAPER HANDLING (QUẢN LÝ GIẤY IN)**, sau đó nhấn **OK**.
3. Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng cài đặt loại giấy hoặc kích thước giấy cho khay bạn muốn, sau đó nhấn **OK**.
4. Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng kích thước hoặc loại giấy. Để xác định kích thước tùy chỉnh, đầu tiên hãy nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng đúng đơn vị đo. Sau đó, đặt các chiều X và Y bằng cách sử dụng bàn phím số hoặc nhấn mũi tên lên ▲ hoặc mũi tên xuống ▼.
5. Nhấn **OK** để lưu các cài đặt.
6. Nhấn **Menu** .

Chọn giấy theo nguồn, loại hoặc kích thước

Trong hệ điều hành Microsoft Windows, ba cài đặt này ảnh hưởng đến cách thức trình điều khiển máy in lấy giấy khi bạn gửi lệnh in. Các cài đặt *Nguồn*, *Loại* và *Kích thước* xuất hiện trong các hộp thoại **Page Setup** (Cài đặt Trang), **Print (In)** hoặc **Print Properties** (Đặc tính In), trong phần lớn các chương trình phần mềm. Trừ khi bạn thay đổi những cài đặt này, nếu không, sản phẩm sẽ tự động chọn khay bằng cách sử dụng cài đặt mặc định.

Nguồn

Để in theo *nguồn*, chọn khay cụ thể để sản phẩm lấy giấy từ nguồn đó. Nếu bạn chọn khay được lập cấu hình theo loại hoặc kích thước không giống như loại hoặc kích thước trong lệnh in, sản phẩm sẽ nhắc bạn nạp khay có loại hoặc kích thước giấy đó cho lệnh in của bạn trước khi in. Khi bạn nạp khay, sản phẩm sẽ bắt đầu in.

Loại và kích thước

In theo *loại* hoặc *kích thước* nghĩa là bạn muốn sản phẩm lấy giấy từ khay có đúng kích thước và loại giấy. Khi bạn chọn giấy theo loại chứ không theo nguồn, điều này cũng tương tự như việc khóa các khay lại và giúp bảo vệ giấy đặc biệt khỏi bị sử dụng mà bạn không biết. Ví dụ: nếu một khay được lập cấu hình theo giấy in sẵn đầu đề và bạn chọn loại giấy thường, sản phẩm sẽ không lấy giấy in sẵn đầu đề từ khay đó. Thay vào đó, sản phẩm sẽ lấy giấy từ khay có giấy thường và được lập cấu hình theo giấy thường trên bảng điều khiển của sản phẩm.

Chọn giấy theo loại và kích thước sẽ cho chất lượng in tốt hơn đáng kể đối với hầu hết các loại giấy. Sử dụng sai cài đặt có thể dẫn đến chất lượng in không như mong muốn. Luôn in theo loại đối với các vật liệu in đặc biệt, như là nhãn hoặc giấy trong. In theo kích thước đối với phong bì, nếu có thể.

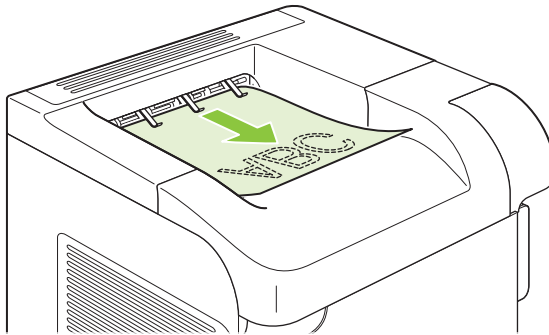
- Để in theo loại hoặc kích thước, chọn loại hoặc kích thước từ hộp thoại **Page Setup** (Cài đặt Trang), **Print (In)** hoặc **Print Properties** (Đặc tính In), tùy thuộc vào chương trình phần mềm.
- Nếu bạn thường in trên một loại giấy hoặc kích thước giấy cụ thể, hãy lập cấu hình khay cho loại hoặc kích thước giấy đó. Sau đó, khi bạn chọn loại hoặc kích thước khi bạn in, sản phẩm sẽ tự động lấy giấy từ khay đã được lập cấu hình theo loại hoặc kích thước đó.

Sử dụng các tùy chọn giấy ra

Sản phẩm có bốn vị trí cho giấy ra: ngăn giấy ra trên (chuẩn), ngăn giấy ra sau, khay xếp giấy hoặc đập ghim/xếp giấy tùy chọn, và hộp thư 5 ngăn.

In ra ngăn giấy ra trên (chuẩn)

Ngăn giấy ra trên thu giấy với mặt giấy hướng xuống dưới, theo đúng thứ tự. Nên dùng ngăn giấy ra trên đối với hầu hết các tác vụ in, bao gồm cả in trên giấy trong. Để sử dụng ngăn giấy ra trên, hãy chắc chắn là bạn đã đóng ngăn giấy ra sau. Để tránh kẹt giấy, không được mở hoặc đóng ngăn giấy ra sau trong khi sản phẩm đang in.



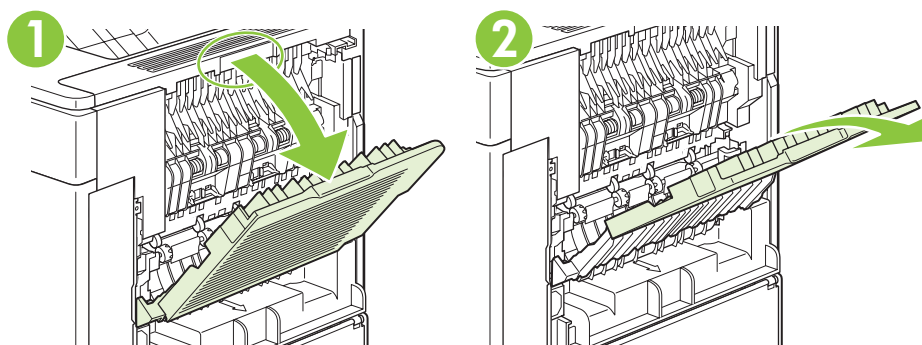
In ra ngăn giấy ra sau

Sản phẩm luôn in ra ngăn giấy ra sau nếu để mở ngăn này. Khi in ra từ ngăn này, giấy sẽ đi ra với mặt hướng lên trên và trang cuối cùng sẽ nằm ở trên cùng (thứ tự ngược lại).

In từ Khay 1 đến ngăn giấy ra sau cho đường in thẳng nhất. Mở ngăn giấy ra sau có thể giúp nâng cao hiệu suất khi in với những mục sau đây:

- Phong bì
- Nhãn
- Giấy nhỏ có kích thước tùy chỉnh
- Bưu thiếp
- Giấy nặng hơn 120 g/m² (32 lb)

Để mở ngăn giấy ra sau, hãy nắm tay cầm nằm ở phía trên của ngăn. Kéo ngăn xuống và trượt phần mở rộng ra.



Mở ngăn giấy ra sau sẽ khiến máy không thể sử dụng khay in hai mặt (nếu có lắp) và ngăn giấy ra trên. Để tránh kẹt giấy, không được mở hoặc đóng ngăn giấy ra sau trong khi sản phẩm đang in.

In ra khay xếp giấy hoặc khay dập ghim/xếp giấy tùy chọn

Khay xếp giấy hoặc dập ghim/xếp giấy tùy chọn có thể chứa tối đa 500 tờ giấy (giấy loại 20 lb). Khay xếp giấy chấp nhận các kích thước giấy chuẩn và tùy chỉnh. Khay dập ghim/xếp giấy chấp nhận các kích thước giấy chuẩn và tùy chỉnh, tuy nhiên, chỉ dập ghim đối với kích thước Letter (Thư), Legal (Pháp lý) và A4. Không tìm cho các loại giấy in khác vào, ví dụ như nhãn hoặc phong bì.

Khi có lắp khay dập ghim/xếp giấy, sản phẩm sẽ tự động xoay hình ảnh 180° trên tất cả các kích thước giấy, bất kể lệnh in có yêu cầu dập ghim hay không. Bạn phải nạp các loại giấy được yêu cầu phải in ra theo đúng hướng, ví dụ như giấy in sẵn đầu đề hoặc dập lỗ sẵn, theo cách khác. Xem [Định hướng giấy khi nạp khay giấy thuộc trang 80](#).


Để in ra khay xếp giấy hoặc khay dập ghim/xếp giấy tùy chọn, hãy chọn tùy chọn trong chương trình, trong trình điều khiển máy in hoặc trên bảng điều khiển của máy in.

Trước khi bạn sử dụng khay xếp giấy hoặc dập ghim/xếp giấy tùy chọn, hãy chắc chắn là bạn đã đặt máy in để máy nhận dạng được khay. Bạn chỉ cần đặt cài đặt này một lần. Xem phần Trợ giúp trực tuyến của trình điều khiển máy in để biết thông tin chi tiết.

Để biết thêm thông tin về dập ghim [Tài liệu có kẹp giấy thuộc trang 94](#), xem .

In ra hộp thư 5 ngăn

Hộp thư 5 ngăn tùy chọn có năm ngăn giấy ra, có thể được lập cấu hình từ bảng điều khiển để sắp xếp các lệnh in theo nhiều cách khác nhau.

1. Nhấn **Menu** .
2. Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng **CONFIGURE DEVICE** (LẬP CẤU HÌNH THIẾT BỊ), sau đó nhấn **OK**.
3. Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng **MBM-5 CONFIGURATION** (CẤU HÌNH MBM-5), sau đó nhấn **OK**.
4. Nhấn **OK** để chọn **OPERATION MODE** (CHẾ ĐỘ HOẠT ĐỘNG).
5. Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng cách thức hộp thư 5 ngăn sắp xếp lệnh in:

MAILBOX (HỘP THƯ) Mỗi ngăn sẽ được gán cho một người hoặc nhóm người sử dụng. Đây là cài đặt mặc định.

STACKER (XẾP GIẤY)	Sản phẩm sử dụng tất cả các ngăn để xếp các bản sao chép của lệnh in. Trước tiên, lệnh in sẽ được gửi đến ngăn cuối cùng, sau đó đến ngăn ở vị trí cao nhất kế tiếp, và tiếp tục tương tự thế. Khi tất cả các ngăn đầy, sản phẩm sẽ dừng lại.
JOB SEPARATOR (CHIA TÁCH LỆNH IN)	Gửi mỗi lệnh in đến một ngăn khác nhau. Lệnh In sẽ được gửi đến ngăn trống, bắt đầu từ ngăn trên cùng và tiếp tục cho đến ngăn cuối cùng.
COLLATOR (ĐÓI CHIẾU)	Sản phẩm sắp xếp các bản sao chép của một lệnh in vào các ngăn riêng.

6. Nhấn **OK** chọn tùy chọn.

7 Sử dụng tính năng của sản phẩm

- [Cài đặt tiết kiệm](#)
- [Tài liệu có kẹp giấy](#)
- [Sử dụng tính năng lưu trữ lệnh in](#)

Cài đặt tiết kiệm

EconoMode (Chế độ Tiết kiệm)

Sản phẩm này có tùy chọn EconoMode (Chế độ Tiết kiệm) dành cho việc in các bản tài liệu nháp. Sử dụng EconoMode (Chế độ Tiết kiệm) có thể tốn ít bột mực hơn và giảm chi phí cho mỗi trang. Tuy nhiên, sử dụng EconoMode (Chế độ Tiết kiệm) cũng có thể làm giảm chất lượng in.


HP không khuyên bạn sử dụng EconoMode (Chế độ Tiết kiệm) vào mọi lúc. Nếu lúc nào cũng sử dụng EconoMode (Chế độ Tiết kiệm), nguồn bột mực có thể dùng lâu hơn so với các bộ phận máy móc trong hộp mực in. Nếu chất lượng in giảm đi trong những trường hợp này, bạn sẽ phải cài đặt hộp mực in mới, ngay cả khi nguồn bột mực vẫn còn trong hộp mực.

Bật hoặc tắt EconoMode (Chế độ Tiết kiệm) theo bất kỳ cách nào trong những cách sau đây:



- Trên bảng điều khiển sản phẩm, chọn menu **CONFIGURE DEVICE (LẬP CẤU HÌNH THIẾT BỊ)**, sau đó chọn menu phụ **PRINT QUALITY (CHẤT LƯỢNG IN)**. Theo mặc định, EconoMode (Chế độ Tiết kiệm) được tắt đi.
- Trong máy chủ Web nhúng, mở tab **Settings** (Cài đặt) và chọn tùy chọn **Configure Device** (Lập Cấu hình Thiết bị). Di chuyển đến menu phụ **Print Quality** (Chất lượng In).
- Trong HP Printer Utility (Tiện ích Máy in HP) đối với máy Macintosh, bấm **Configuration Settings** (Cài đặt Cấu hình), sau đó bấm **Economode & Toner Density** (Chế độ Tiết kiệm & Mật độ Bột mực).
- Trong trình điều khiển máy in PCL đối với máy Windows, mở tab **Paper/Quality** (Giấy/Chất lượng), và chọn tùy chọn **EconoMode** (Chế độ Tiết kiệm).

Thời gian hoãn chế độ Sleep (Nghỉ)



Tính năng chế độ nghỉ có thể điều chỉnh được sẽ giúp làm giảm lượng tiêu thụ điện khi sản phẩm không hoạt động trong một thời gian kéo dài. Bạn có thể đặt độ dài khoảng thời gian trước khi sản phẩm chuyển sang chế độ nghỉ đối với một hoặc vài cài đặt.

 **GHI CHÚ:** Sản phẩm hiển thị không rõ ràng khi ở trong chế độ nghỉ. Chế độ này không ảnh hưởng đến thời gian chạy nóng máy của sản phẩm.

Đặt thời gian hoãn chế độ nghỉ

1. Nhấn **Menu** .
2. Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng **CONFIGURE DEVICE (LẬP CẤU HÌNH THIẾT BỊ)**, sau đó nhấn **OK**.
3. Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng **SYSTEM SETUP (CÀI ĐẶT HỆ THỐNG)**, sau đó nhấn **OK**.
4. Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng **SLEEP DELAY (THỜI GIAN HOÃN CHẾ ĐỘ NGHỈ)**, sau đó nhấn **OK**.
5. Sử dụng bàn phím số, hoặc nhấn mũi tên lên ▲ hoặc mũi tên xuống ▼ để chọn khoảng thời gian phù hợp, và nhấn **OK**.
6. Nhấn **Menu** .



Bật hoặc tắt chế độ nghỉ

1. Nhấn **Menu** .
2. Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng **CONFIGURE DEVICE (LẬP CẤU HÌNH THIẾT BỊ)**, sau đó nhấn **OK**.
3. Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng **RESETS (XÁC LẬP LẠI)**, sau đó nhấn **OK**.
4. Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng **SLEEP MODE (CHẾ ĐỘ NGHỈ)**, sau đó nhấn **OK**.
5. Nhấn mũi tên lên ▲ hoặc mũi tên xuống ▼ để chọn **ON (BẬT)** hoặc **OFF (TẮT)**, sau đó nhấn **OK**.
6. Nhấn **Menu** .

Thời gian đánh thức

Tính năng thời gian đánh thức cho phép bạn hướng dẫn sản phẩm "thức dậy" vào một thời điểm cụ thể trong những ngày được chọn, nhằm loại bỏ khoảng thời gian chờ chạy nóng máy và hiệu chỉnh. Bạn phải bật **SLEEP MODE (CHẾ ĐỘ NGHỈ)** để đặt thời gian đánh thức.

Đặt thời gian đánh thức

1. Nhấn **Menu** .
2. Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng **CONFIGURE DEVICE (LẬP CẤU HÌNH THIẾT BỊ)**, sau đó nhấn **OK**.
3. Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng **SYSTEM SETUP (CÀI ĐẶT HỆ THỐNG)**, sau đó nhấn **OK**.
4. Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng **WAKE TIME (THỜI GIAN ĐÁNH THỨC)**, sau đó nhấn **OK**.
5. Nhấn mũi tên lên ▲ hoặc mũi tên xuống ▼ để chọn ngày trong tuần, sau đó nhấn **OK**.
6. Nhấn mũi tên xuống ▼ để chọn **CUSTOM (TÙY CHỈNH)**, sau đó nhấn **OK**.
7. Sử dụng bàn phím số, hoặc nhấn mũi tên lên ▲ hoặc mũi tên xuống ▼ để chọn giờ, sau đó nhấn **OK**.
8. Sử dụng bàn phím số, hoặc nhấn mũi tên lên ▲ hoặc mũi tên xuống ▼ để chọn phút, sau đó nhấn **OK**.
9. Nhấn mũi tên lên ▲ hoặc mũi tên xuống ▼ để chọn **AM (SÁNG)** hoặc **PM (CHIỀU)**, sau đó nhấn **OK**.
10. Nhấn **OK** để chọn **APPLY TO ALL DAYS (ÁP DỤNG CHO TẤT CẢ CÁC NGÀY)**.
11. Nhấn mũi tên lên ▲ hoặc mũi tên xuống ▼ để chọn **YES (CÓ)** hoặc **NO (KHÔNG)**, sau đó nhấn **OK**.
12. Nếu bạn chọn **NO (KHÔNG)**, nhấn mũi tên lên ▲ hoặc mũi tên xuống ▼ để đặt **WAKE TIME (THỜI GIAN ĐÁNH THỨC)** cho những ngày khác trong tuần, sau đó nhấn **OK** để chấp nhận mỗi lựa chọn.
13. Nhấn **Menu** .

Tài liệu có kẹp giấy

Nếu bạn không thể chọn khay dập ghim trong chương trình hoặc trình điều khiển máy in, hãy chọn khay dập ghim từ bảng điều khiển của sản phẩm.

Bạn có thể cần phải lập cấu hình trình điều khiển máy in để nhận dạng khay dập ghim/xếp giấy tùy chọn. Bạn chỉ cần đặt cài đặt này một lần. Xem phần Trợ giúp trực tuyến của trình điều khiển máy in để biết thông tin chi tiết.


Chọn khay dập ghim trong phần mềm (Windows)


1. Trong menu **File** (Tập tin), bấm **Print** (In), sau đó bấm **Properties** (Đặc tính).
2. Trong tab **Output** (Giấy ra), bấm vào danh sách thả xuống ở dưới phần **Staple** (Dập ghim) và bấm **One Staple Angled** (Một Dập ghim Chéo góc).

Chọn khay dập ghim trong phần mềm (Macintosh)

1. Trong menu **File** (Tập tin), bấm **Print** (In), sau đó chọn **Finishing** (Kết thúc) từ các tùy chọn in có thể được chọn.
2. Trong hộp thoại **Output Destination** (Đích Ra), chọn tùy chọn **Stapler** (Khay Dập ghim).
3. Trong hộp thoại **Stapler** (Khay Dập ghim), chọn kiểu dập ghim.

Chọn khay dập ghim trên bảng điều khiển

1. Nhấn **Menu** .
2. Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng **CONFIGURE DEVICE** (LẬP CẤU HÌNH THIẾT BỊ), sau đó nhấn **OK**.
3. Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng **STAPLER/STACKER** (KHAY DẬP GHIM/XẾP GIẤY), sau đó nhấn **OK**.
4. Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng **STAPLES** (DẬP GHIM), sau đó nhấn **OK**.
5. Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng **ONE-LEFT ANGLED** (DẬP GHIM MỘT GÓC TRÁI), sau đó nhấn **OK**.

 **GHI CHÚ:** Chọn khay dập ghim tại bảng điều khiển sản phẩm sẽ làm thay đổi cài đặt mặc định sang **STAPLES** (DẬP GHIM). Có thể tất cả các lệnh in sẽ được dập ghim. Tuy nhiên, các cài đặt được thay đổi trong trình điều khiển máy in sẽ ghi đè các cài đặt được thay đổi trên bảng điều khiển.

Sử dụng tính năng lưu trữ lệnh in

Các tính năng lưu trữ lệnh in sau đây đều sẵn có đối với các lệnh in:


- **Proof and hold jobs** (Kiểm tra và giữ lệnh in): Tính năng này cho phép bạn dễ dàng và nhanh chóng in và kiểm tra bản sao của lệnh in, sau đó in các bản sao khác.
- **Personal jobs** (Lệnh In Riêng): Khi bạn gửi một lệnh in riêng đến sản phẩm, sản phẩm sẽ không in cho đến khi bạn cung cấp số nhận dạng cá nhân (PIN) bắt buộc trên bảng điều khiển.
- **Quick Copy jobs** (Lệnh In Sao chép Nhanh): Bạn có thể in theo số lượng bản sao chép được yêu cầu, sau đó lưu một bản sao của lệnh in trên đĩa cứng của sản phẩm. Việc lưu lệnh in cho phép bạn in thêm các bản sao sau này.
- **Stored jobs** (Lệnh In Đã Lưu): Bạn có thể lưu lệnh in như biểu mẫu nhân viên, bảng chấm công hoặc lịch biểu trên sản phẩm và cho phép người sử dụng khác in lệnh in vào bất kỳ thời gian nào. Những lệnh in đã lưu cũng có thể được bảo vệ bằng số PIN.

△ **THẬN TRỌNG:** Khi bạn tắt sản phẩm tất cả các lệnh in Quick Copy (Sao chép Nhanh), Proof and Hold (Kiểm tra và Giữ) và Personal (Riêng) đều bị xóa đi.



Tạo lệnh in đã lưu


Sử dụng trình điều khiển máy in để tạo lệnh in đã lưu.

Windows	<ol style="list-style-type: none">1. Trên menu File (Tập tin), nhấp Print.2. Bấm Properties (Đặc tính), sau đó bấm tab Job Storage (Lưu trữ Lệnh In).3. Chọn chế độ lưu trữ lệnh in mà bạn muốn. <p>Để biết thêm thông tin, xin xem tại Đặt tùy chọn lưu trữ lệnh in thuộc trang 101.</p>
Macintosh	<ol style="list-style-type: none">1. Trên menu File (Tập tin), nhấp Print.2. Mở menu Job Storage (Lưu trữ Lệnh In).3. Trong danh sách Job Storage: (Lưu trữ Lệnh In:) thả xuống, chọn loại lệnh in đã lưu. <p>Để biết thêm thông tin, xin xem tại Lưu trữ nhiệm vụ thuộc trang 61.</p>

 **GHI CHÚ:** Để lưu trữ cố định lệnh in và ngăn không cho sản phẩm xóa lệnh in khi cần có bộ nhớ cho việc khác, hãy chọn tùy chọn **Stored Job** (Lệnh In Đã Lưu) trong trình điều khiển.


In lệnh in đã lưu

 **GHI CHÚ:** Bạn có thể nhấn nút folder  để trực tiếp đến menu **RETRIEVE JOB (TRUY LỤC LỆNH IN)**, sau đó bắt đầu theo bước 3 của quy trình sau.

1. Nhấn **Menu** .
2. Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng **RETRIEVE JOB (TRUY LỤC LỆNH IN)**, sau đó nhấn **OK**.
3. Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng tên người sử dụng của bạn, sau đó nhấn **OK**.
4. Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng tên lệnh in, sau đó nhấn **OK**.

PRINT (IN) sẽ được tô sáng.

5. Bấm **OK** để chọn **PRINT (IN)**.
6. Nếu lệnh in yêu cầu có PIN, hãy sử dụng bàn phím số, hoặc nhấn mũi tên lên ▲ hoặc mũi tên xuống ▼ để nhập số PIN, sau đó nhấn **OK**.



 **GHI CHÚ:** Nếu bạn sử dụng mũi tên lên ▲ hoặc mũi tên xuống ▼ để nhập số PIN, hãy nhấn **OK** sau mỗi chữ số.


7. Sử dụng bàn phím số, hoặc nhấn mũi tên lên ▲ hoặc mũi tên xuống ▼ để chọn số lượng bản in.
8. Nhấn **OK** để in lệnh in.


Xóa lệnh in đã lưu

Khi bạn gửi lệnh in đã lưu, sản phẩm sẽ ghi đè bất kỳ lệnh in nào có trước đó với cùng tên lệnh in và người sử dụng. Nếu lệnh in không được lưu với cùng tên lệnh in và người sử dụng, và sản phẩm cần có thêm bộ nhớ, sản phẩm sẽ có thể xóa đi các lệnh in đã lưu khác. Việc xóa bắt đầu từ lệnh in cũ nhất. Bạn có thể thay đổi số lượng lệnh in có thể được lưu từ menu **RETRIEVE JOB (TRUY LỤC LỆNH IN)** trên bảng điều khiển của sản phẩm.

Bạn có thể xóa lệnh in từ bảng điều khiển sản phẩm, máy chủ Web nhúng hoặc từ HP Web Jetadmin. Để xóa lệnh in từ bảng điều khiển, hãy sử dụng quy trình sau:

 **GHI CHÚ:** Bạn có thể nhấn nút cập nhật hồ sơ  để trực tiếp đến menu **RETRIEVE JOB (TRUY LỤC LỆNH IN)**, sau đó bắt đầu theo bước 3 của quy trình sau.

1. Nhấn **Menu** .
2. Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng **RETRIEVE JOB (TRUY LỤC LỆNH IN)**, sau đó nhấn **OK**.
3. Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng tên người sử dụng của bạn, sau đó nhấn **OK**.
4. Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng tên lệnh in, sau đó nhấn **OK**.
5. Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng **DELETE (XÓA)**, sau đó nhấn **OK**.
6. Nếu lệnh in yêu cầu có PIN, hãy sử dụng bàn phím số, hoặc nhấn mũi tên lên ▲ hoặc mũi tên xuống ▼ để nhập số PIN, sau đó nhấn **OK**.

 **GHI CHÚ:** Nếu bạn sử dụng mũi tên lên ▲ hoặc mũi tên xuống ▼ để nhập số PIN, hãy nhấn **OK** sau mỗi chữ số.


7. Nhấn **OK** để xác nhận bạn muốn xóa lệnh in đó.

8 Tác vụ in

- [Hủy lệnh in](#)
- [Sử dụng các tính năng trong trình điều khiển máy in Windows](#)

Hủy lệnh in

Bạn có thể dừng yêu cầu in bằng cách sử dụng bảng điều khiển hoặc sử dụng chương trình phần mềm. Để có các hướng dẫn về cách dừng yêu cầu in từ máy tính trên mạng, xem phần Trợ giúp trực tuyến dành cho phần mềm mạng cụ thể.

 **GHI CHÚ:** Có thể mất vài phút để xóa việc in ẩn sau khi bạn đã hủy lệnh in.

Dừng lệnh in hiện tại từ bảng điều khiển

▲ Nhấn nút dừng  trên bảng điều khiển.

Dừng lệnh in hiện tại từ chương trình phần mềm

Khi bạn gửi lệnh in, một hộp thoại xuất hiện nhanh trên màn hình, cho bạn tùy chọn hủy lệnh in.

Nếu nhiều yêu cầu được gửi tới sản phẩm qua phần mềm của bạn, các yêu cầu này có thể đang chờ trong dãy lệnh in (ví dụ trong Windows Print Manager). Xin xem tài liệu của phần mềm để có hướng dẫn cụ thể về cách hủy yêu cầu in từ máy in.

Nếu một lệnh in đang xếp hàng chờ in hoặc trong bộ in nền, hãy xóa lệnh in có ở đó.

1. **Windows XP và Windows Server 2003 (sử dụng kiểu hiển thị Default Start (Bắt đầu Mặc định) cho menu Start (Bắt đầu)):** Bấm **Start** (Bắt đầu), bấm **Settings** (Cài đặt), sau đó bấm **Printers and Faxes** (Máy in và Fax).

- hoặc -


Windows 2000, Windows XP và Windows Server 2003 (sử dụng kiểu hiển thị Default Start (Bắt đầu Mặc định) cho menu Start (Bắt đầu)): Bấm **Start** (Bắt đầu), bấm **Settings** (Cài đặt), sau đó bấm **Printers** (Máy in).

- hoặc -

Windows Vista: Bấm **Start** (Bắt đầu), bấm **Control Panel** (Bảng Điều khiển), sau đó vào phân mục dành cho **Hardware and Sound** (Phần cứng và Âm thanh), bấm **Printer** (Máy in).

2. Trong danh sách máy in, bấm đúp vào tên sản phẩm này để mở hàng chờ in hoặc bộ in nền.
3. Chọn lệnh in mà bạn muốn hủy, và sau đó bấm **Delete** (Xóa).

Sử dụng các tính năng trong trình điều khiển máy in Windows


 **GHI CHÚ:** Thông tin sau dành cho trình điều khiển máy in HP PCL 6.

Mở trình điều khiển máy in

Làm thế nào để	Thực hiện các bước
Mở trình điều khiển máy in	Trên menu File (Tập) trong chương trình phần mềm, bấm Print (In). Chọn trình điều khiển, sau đó bấm Properties (Đặc tính) hoặc Preferences (Sở thích).
Tim sự trợ giúp về các tùy chọn in ấn	Bấm biểu tượng ? nằm ở góc trên bên phải của trình điều khiển máy in, sau đó bấm vào bất kỳ mục nào trong trình điều khiển máy in. Một thông báo dạng bật lên (pop-up) sẽ xuất hiện, cho biết thông tin về mục đó. Nếu không, bấm Help (Trợ giúp) để mở phần Trợ giúp trực tuyến.

Sử dụng các lối tắt in

Để thực hiện những nhiệm vụ sau, hãy mở trình điều khiển máy in và bấm vào tab **Printing Shortcuts** (Lối tắt In).

 **GHI CHÚ:** Trong các trình điều khiển máy in HP thế hệ trước, tính năng này được gọi là **Quick Sets** (Thiết lập Nhanh).

Làm thế nào để	Thực hiện các bước
Sử dụng lối tắt in	Chọn một trong các lối tắt, sau đó bấm OK để in nhiệm vụ với các thông số đã được xác định trước.
Tạo lối tắt in tùy chỉnh	a) Chọn một lối tắt in hiện có để làm cơ sở. b) Chọn các tùy chọn in cho lối tắt mới. c) Bấm Save As (Lưu Như), gõ tên cho lối tắt, sau đó bấm OK .

Đặt các tùy chọn chất lượng và giấy in

Để thực hiện những nhiệm vụ sau, hãy mở trình điều khiển máy in và bấm vào tab **Paper/Quality** (Giấy/Chất lượng).

Làm thế nào để	Thực hiện các bước
Chọn kích thước giấy	Chọn một kích thước từ danh sách Paper size (Kích thước giấy) thả xuống.
Chọn kích thước giấy tùy chỉnh	a) Bấm Custom (Tùy chỉnh). Hộp thoại Custom Paper Size (Kích thước Giấy Tùy chỉnh) sẽ xuất hiện. b) Gõ tên cho kích thước tùy chỉnh, xác định các chiều và bấm OK .
Chọn nguồn giấy	Chọn một khay từ danh sách Paper source (Nguồn giấy) thả xuống.
Chọn loại giấy	Chọn một loại từ danh sách Paper type (Loại giấy) thả xuống.

Làm thế nào để	Thực hiện các bước
In trang bìa trên giấy khác nhau	a) Trong khu vực Special pages (Các trang đặc biệt), bấm Covers (Trang bìa) hoặc Print pages on different paper (In các trang trên giấy khác nhau), sau đó bấm Settings (Cài đặt). b) Chọn tùy chọn để in trang bìa trước để trắng hoặc in sẵn, trang bìa sau hoặc cả hai. Hoặc, chọn tùy chọn để in trang đầu hoặc trang cuối trên giấy khác nhau. c) Chọn các tùy chọn từ các danh sách Paper source (Nguồn giấy) và Paper type (Loại giấy) thả xuống, sau đó bấm Add (Thêm). d) Bấm OK .
In trang đầu hoặc trang cuối trên giấy khác nhau	
Điều chỉnh độ phân giải hình ảnh in ra	Trong khu vực Print Quality (Chất lượng in), chọn một tùy chọn từ danh sách thả xuống đầu tiên. Xem phần Help (Trợ giúp) trực tuyến của trình điều khiển máy in để biết thông tin về mỗi một tùy chọn trong các tùy chọn sẵn có.
Chọn in với chất lượng dành cho bản in nháp	Trong khu vực Print Quality (Chất lượng in), bấm EconoMode (Chế độ Tiết kiệm).

Đặt các hiệu ứng cho tài liệu

Để thực hiện những nhiệm vụ sau, hãy mở trình điều khiển máy in và bấm vào tab **Effects** (Hiệu ứng).

Làm thế nào để	Thực hiện các bước
Co giãn trang cho vừa kích thước giấy được chọn	Bấm Print document on (In tài liệu trên), sau đó chọn kích thước từ danh sách thả xuống.
Co giãn trang theo tỷ lệ phần trăm của kích thước thực	Bấm % of actual size (% của kích thước thực), sau đó gõ tỷ lệ phần trăm hoặc điều chỉnh thanh trượt.
In hình mờ	a) Chọn hình mờ từ danh sách Watermarks (Hình mờ) thả xuống. b) Để in hình mờ chỉ trên trang đầu tiên, bấm First page only (Chỉ trang đầu tiên). Nếu không, hình mờ sẽ được in trên mỗi trang.
Thêm hoặc chỉnh sửa hình mờ	a) Trong khu vực Watermarks (Hình mờ), bấm Edit (Sửa). Hộp thoại Watermark Details (Chi tiết Hình mờ) sẽ mở ra. b) Xác định các thông số cho hình mờ, sau đó bấm OK .

GHI CHÚ: Để sử dụng tính năng này, trình điều khiển máy in phải được lưu trên máy tính của bạn.

Đặt các tùy chọn hoàn thành tài liệu


Để thực hiện những nhiệm vụ sau, hãy mở trình điều khiển máy in và bấm vào tab **Finishing** (Hoàn thành).

Làm thế nào để	Thực hiện các bước
In trên cả hai mặt (In hai mặt)	Bấm Print On Both Sides (In trên Cả Hai mặt). Nếu bạn đóng tài liệu dọc theo gờ trên, bấm Flip pages up (Lật trang lên).
In sách nhỏ	a) Bấm Print on both sides (In trên cả hai mặt). b) Trong danh sách Booklet layout (Bố cục sách nhỏ) thả xuống, bấm Left binding (Đóng trái) hoặc Right binding (Đóng phải). Tùy chọn Pages per sheet (Trang trên một tờ) sẽ tự động chuyển sang 2 pages per sheet (2 trang trên một tờ).
In nhiều trang một tờ	a) Chọn số lượng trang trên một tờ từ danh sách Pages per sheet (Trang trên một tờ) thả xuống. b) Chọn đúng tùy chọn

Làm thế nào để	Thực hiện các bước
	cho Print page borders (In đường viền trang), Page order (Thứ tự trang) và Orientation (Định hướng).
Chọn hướng của trang	a) Trong khu vực Orientation (Định hướng), bấm Portrait (Dọc) hoặc Landscape (Ngang). b) Để in hình ảnh trang theo chiều lật ngược từ trên xuống, bấm Rotate by 180 degrees (Xoay 180 độ).

Đặt tùy chọn đầu giấy ra của sản phẩm

Để thực hiện những nhiệm vụ sau, hãy mở trình điều khiển máy in và bấm vào tab **Output** (Giấy ra).

 **GHI CHÚ:** Các tùy chọn có trên tab này tùy thuộc vào thiết bị đầu cuối mà bạn đang sử dụng.

Làm thế nào để	Thực hiện các bước
Chọn các tùy chọn dập ghim	Chọn một tùy chọn dập ghim từ danh sách Staple (Dập ghim) thả xuống.
Chọn một ngăn giấy ra	Chọn một ngăn giấy ra từ danh sách Bin (Ngăn) thả xuống.

Đặt tùy chọn lưu trữ lệnh in

Để thực hiện những nhiệm vụ sau, hãy mở trình điều khiển máy in và bấm vào tab **Job Storage** (Lưu trữ Lệnh In).

Làm thế nào để	Thực hiện các bước
Thử in một bản trước khi in tất cả các bản sao	Trong khu vực Job Storage Mode (Chế độ Lưu trữ Lệnh In), bấm Proof and Hold (In thử và Giữ). Sản phẩm sẽ chỉ in bản sao đầu tiên. Một thông báo xuất hiện trên bảng điều khiển của sản phẩm để nhắc bạn in các bản sao còn lại.
Tạm thời lưu trữ lệnh in riêng trên sản phẩm và thực hiện lệnh in sau này	a) Trong khu vực Job Storage Mode (Chế độ Lưu trữ Lệnh In), bấm Personal Job (Lệnh In Riêng). b) Trong khu vực Make Job Private (Giữ Kín Lệnh In), nhập số nhận dạng cá nhân (PIN) gồm 4 chữ số.
Tạm thời lưu trữ lệnh in trên sản phẩm	Trong khu vực Job Storage Mode (Chế độ Lưu trữ Lệnh In), bấm Quick Copy (Sao chép Nhanh). Một bản sao của lệnh in sẽ ngay lập tức được in ra, nhưng bạn có thể in nhiều bản sao từ bảng điều khiển của sản phẩm.
GHI CHÚ: Những lệnh in này sẽ bị xóa đi nếu tắt sản phẩm.	
Cố định lưu trữ lệnh in trên sản phẩm	Trong khu vực Job Storage Mode (Chế độ Lưu trữ Lệnh In), bấm Stored Job (Lệnh In đã Lưu).
Giữ kín lệnh in đã lưu cố định sao cho bất kỳ ai muốn thực hiện lệnh in đều phải cung cấp số PIN	a) Trong khu vực Job Storage Mode (Chế độ Lưu trữ Lệnh In), bấm Stored Job (Lệnh In đã Lưu). b) Trong khu vực Make Job Private (Giữ kín Lệnh In), bấm Số PIN để in , sau đó nhập số nhận dạng cá nhân (PIN) gồm 4 chữ số.
Nhận thông báo khi có người thực hiện lệnh in đã được lưu	Trong khu vực Job Notification Options (Tùy chọn Thông báo Lệnh In), bấm Display Job ID when printing (Hiện thị ID Lệnh In khi in).
Đặt tên người dùng cho lệnh in đã được lưu	Trong khu vực User Name (Tên Người dùng), bấm User name (Tên người dùng) để sử dụng tên người dùng mặc định

Làm thế nào để	Thực hiện các bước
	của Windows. Để cấp một tên người dùng khác, bấm Custom (Tùy chỉnh) và gõ tên vào.
Xác định tên cho lệnh in đã lưu	a) Trong khu vực Job Name (Tên Lệnh In), bấm Automatic (Tự động) để sử dụng tên lệnh in mặc định. Để xác định một tên lệnh in khác, bấm Custom (Tùy chỉnh) và gõ tên vào. b) Chọn một tùy chọn từ danh sách If job name exists (Nếu tên lệnh in đã tồn tại) thả xuống. Chọn Use Job Name + (1-99) (Sử dụng Tên Lệnh In + (1-99)) để thêm số vào phần cuối của tên hiện có, hoặc chọn Replace Existing File (Thay thế Tập tin Hiện có) để ghi đè lệnh in đã có tên đó.

Xem thông tin hỗ trợ và thông tin về tình trạng sản phẩm

Để thực hiện những nhiệm vụ sau, hãy mở trình điều khiển máy in và bấm vào tab **Services** (Dịch vụ).

Làm thế nào để	Thực hiện các bước
Xem thông tin hỗ trợ dành cho sản phẩm và đặt mua các nguồn cung cấp trực tuyến	Trong danh sách Internet Services (Dịch vụ Internet) thả xuống, chọn một tùy chọn hỗ trợ và bấm Go! (Bắt đầu!)
Kiểm tra tình trạng của sản phẩm, bao gồm mức độ các nguồn cung cấp	Bấm biểu tượng Device and Supplies Status (Tình trạng Thiết bị và Nguồn Cung cấp). Trang Device Status (Tình trạng Thiết bị) của máy chủ Web nhúng HP sẽ mở ra.

Đặt các tùy chọn in nâng cao

Để thực hiện những nhiệm vụ sau, hãy mở trình điều khiển máy in và bấm vào tab **Advanced** (Nâng cao).

Làm thế nào để	Thực hiện các bước
Chọn các tùy chọn in nâng cao	Trong bất kỳ mục nào, bấm một cài đặt hiện tại để kích hoạt danh sách thả xuống. Bạn có thể thay đổi thông số cài đặt từ danh sách này.
Thay đổi số lượng bản sao chép được in ra GHI CHÚ: Nếu phần mềm bạn đang sử dụng không hỗ trợ tính năng in các bản sao với một số lượng cụ thể, bạn có thể thay đổi số lượng các bản sao trong trình điều khiển. Khi bạn thay đổi thông số cài đặt này, sẽ tác động đến số lượng các bản sao chép của tất cả các nhiệm vụ in. Sau khi thực hiện xong nhiệm vụ in, hãy khôi phục lại thông số cài đặt này về giá trị gốc.	Mở mục Paper/Output (Giấy/Giấy ra) và nhập số lượng bản sao cần in. Nếu bạn chọn nhiều hơn 1 bản sao, bạn có thể chọn tùy chọn đối chiếu các trang.
Nạp giấy in sẵn đầu đề hoặc giấy in sẵn theo cùng một cách giống như nhiệm vụ in bình thường, bất kể in trên một mặt hay hai mặt giấy	a) Mở mục Document Options (Tùy chọn Tài liệu), sau đó mở mục Printer Features (Tính năng Máy in). b) Trong danh sách Alternative Letterhead Mode (Chế độ In sẵn Đầu đề Khác) thả xuống, chọn On (Bật). c) Nạp giấy in vào sản phẩm theo cùng một cách giống như cách bạn nạp giấy vào khi in trên cả hai mặt.
Thay đổi thứ tự các trang sẽ được in	a) Mở mục Document Options (Tùy chọn Tài liệu), sau đó mở mục Layout Options (Tùy chọn Bố cục). b) Trong danh sách Page Order (Thứ tự Trang) thả xuống, chọn Front to Back (Trước đến Sau) để in các trang theo thứ tự giống như khi

Làm thế nào để

Thực hiện các bước

trong tài liệu, hoặc chọn **Back to Front** (Sau đến Trước) để in các trang theo thứ tự ngược lại.

9 Quản lý và bảo trì sản phẩm


- [In trang thông tin và cách thức thực hiện](#)
- [Sử dụng phần mềm HP Easy Printer Care \(Chăm sóc Máy in Dễ dàng HP\)](#)
- [Sử dụng máy chủ Web nhúng](#)
- [Sử dụng phần mềm Web Jetadmin software của HP](#)
- [Sử dụng tính năng an toàn](#)
- [Quản lý nguồn cung cấp](#)
- [Thay thế nguồn cung cấp và bộ phận](#)
- [Cài đặt bộ nhớ, thiết bị USB nội và bảng mạch máy chủ in bên ngoài](#)
- [Lau dọn sản phẩm](#)
- [Nâng cấp chương trình cơ sở](#)

In trang thông tin và cách thức thực hiện


Từ bảng điều khiển của sản phẩm, bạn có thể in các trang thông tin, trong đó cho bạn biết thông tin chi tiết về sản phẩm và cấu hình hiện tại của sản phẩm. Bạn cũng có thể in một số trang cách thức thực hiện, để minh họa các quy trình thông thường liên quan đến việc sử dụng sản phẩm.

Loại giấy	Tên giấy	Mô tả
Trang thông tin	PRINT MENU MAP (IN BẢN ĐỒ MENU)	In bản đồ menu của bảng điều khiển. Bản đồ này cho biết sơ đồ và cài đặt hiện tại của các mục menu của bảng điều khiển.
	PRINT CONFIGURATION (IN CẤU HÌNH)	In cấu hình hiện tại của sản phẩm. Nếu có cài máy chủ in HP Jetdirect, trang cấu hình HP Jetdirect cũng sẽ được in ra.
	PRINT SUPPLIES STATUS PAGE (IN TRANG TÌNH TRẠNG NGUỒN CUNG CẤP)	In trang tình trạng nguồn cung cấp, cho biết mức độ nguồn cung cấp của sản phẩm, số lượng xấp xỉ các trang còn lại, thông tin sử dụng hộp mực, số sê-ri, số đếm trang và thông tin đặt mua hàng. Trang này chỉ có nếu bạn đang sử dụng nguồn cung cấp HP chính hãng.
	PRINT USAGE PAGE (IN TRANG MỨC SỬ DỤNG)	In trang cho biết số đếm của tất cả các kích thước giấy đã đi qua sản phẩm, liệt kê giấy một mặt hay hai mặt, và hiển thị số đếm trang.
	PRINT FILE DIRECTORY (IN THƯ MỤC TẬP TIN)	In thư mục tập tin, cho biết thông tin về tất cả các thiết bị lưu trữ thứ cấp đã được cài đặt. Mục này chỉ xuất hiện khi sản phẩm có cài thiết bị lưu trữ thứ cấp có chứa hệ thống tập tin được nhận dạng.
	PRINT PCL FONT LIST (IN DANH SÁCH PHÒNG CHỮ PCL)	In danh sách phòng chữ PCL, cho biết tất cả các phòng chữ PCL hiện có trong sản phẩm.
	PRINT PS FONT LIST (IN DANH SÁCH PHÒNG CHỮ PS)	In danh sách phòng chữ PS, cho biết tất cả các phòng chữ PS hiện có trong sản phẩm.
Trang cách thức thực hiện	CLEAR JAMS (XỬ LÝ KẸT GIẤY)	In trang cho biết cách thức xử lý kẹt giấy.
	LOAD TRAYS (NẠP KHAY)	In trang cho biết cách thức lắp khay nạp giấy.
	LOAD SPECIAL MEDIA (NẠP GIẤY IN ĐẶC BIỆT)	In trang cho biết cách thức nạp giấy đặc biệt, ví dụ như phong bì và giấy in sẵn đầu đề.
	PRINT ON BOTH SIDES (IN TRÊN CẢ HAI MẶT)	In trang cho biết cách thức sử dụng chức năng in hai mặt (in kép).
	SUPPORTED PAPER (GIẤY ĐƯỢC HỖ TRỢ)	In trang cho biết loại và kích thước giấy mà sản phẩm hỗ trợ.
	PRINT HELP GUIDE (HƯỚNG DẪN TRỢ GIÚP IN)	In trang cho biết liên kết đến phần trợ giúp thêm trên Web.

In trang thông tin

1. Nhấn **Menu** .
2. Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng **INFORMATION** (THÔNG TIN), sau đó nhấn **OK**.
3. Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng trang bạn cần, sau đó nhấn **OK** để in trang đó ra.

In trang cách thức thực hiện

1. Nhấn **Menu** .
2. Chắc chắn rằng mục **SHOW ME HOW** (CÁCH THỨC THỰC HIỆN) đã được tô sáng, sau đó nhấn **OK**.
3. Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng trang bạn cần, sau đó nhấn **OK** để in trang đó ra.

Sử dụng phần mềm HP Easy Printer Care (Chăm sóc Máy in Dễ dàng HP)

Mở phần mềm HP Easy Printer Care (Chăm sóc Máy in Dễ dàng HP)

Sử dụng một trong các phương pháp sau để mở phần mềm HP Easy Printer Care (Chăm sóc Máy in Dễ dàng HP):



- Trên menu **Start** (Bắt đầu), chọn **Programs** (Các Chương trình), chọn **Hewlett-Packard**, chọn **HP Easy Printer Care (Chăm sóc Máy in Dễ dàng HP)**, sau đó nhấp **Start HP Easy Printer Care** (Chăm sóc Máy in Dễ dàng của HP).
- Trong khay hệ thống của Windows (ở góc dưới cùng bên phải của màn hình), nhấp đúp vào biểu tượng HP Easy Printer Care (Chăm sóc Máy in Dễ dàng HP).
- Nhấp đúp vào biểu tượng máy tính để bàn.

Các thành phần của phần mềm HP Easy Printer Care (Chăm sóc Máy in Dễ dàng HP)

Phần mềm HP Easy Printer Care (Chăm sóc Máy in Dễ dàng HP) có thể cung cấp thông tin về các sản phẩm của HP có trên mạng máy tính của bạn, cũng như bất kỳ sản phẩm nào được kết nối trực tiếp với máy tính của bạn. Một số mục trong bảng sau có thể không có đối với mọi sản phẩm.

Nút Help (Trợ giúp) (?) nằm ở góc trên bên phải của mỗi trang cung cấp thông tin chi tiết về các tùy chọn trên trang đó.


Mục	Tùy chọn
Tab Device List (Danh sách Thiết bị)	<ul style="list-style-type: none">• Danh sách Devices (Thiết bị): Hiển thị những sản phẩm bạn có thể chọn.
Khi bạn mở phần mềm, đây là trang đầu tiên sẽ xuất hiện. GHI CHÚ: Để quay trở lại trang này khi bạn đang ở bất kỳ tab nào, bấm My HP Printers (Máy in HP Riêng) nằm ở phần bên trái của cửa sổ.	<ul style="list-style-type: none">• GHI CHÚ: Bạn có thể xem thông tin sản phẩm ở dạng danh sách hoặc biểu tượng, tùy thuộc vào cài đặt cho phần tùy chọn View as (Xem ở dạng).• Thông tin trên tab này bao gồm các cảnh báo hiện hành dành cho sản phẩm.• Nếu bạn bấm vào một sản phẩm trong danh sách, HP Easy Printer Care (Chăm sóc Máy in Dễ dàng HP) sẽ mở tab Overview (Tổng quan) dành cho sản phẩm đó.
Compatible Printers (Máy in Tương thích)	Cung cấp danh sách tất cả các sản phẩm của HP có hỗ trợ phần mềm HP Easy Printer Care (Chăm sóc Máy in Dễ dàng HP).
Cửa sổ Find Other Printers (Tìm Máy in Khác) Thêm sản phẩm vào danh sách My HP Printers (Máy in HP Riêng)	Bấm vào liên kết Find Other Printers (Tìm Máy in Khác) trong danh sách Devices (Thiết bị) để mở cửa sổ Find Other Printers (Tìm Máy in Khác). Cửa sổ Find Other Printers (Tìm Máy in Khác) cung cấp một tiện ích giúp phát hiện các máy in mạng khác để bạn có thể thêm chúng vào danh sách My HP Printers (Máy in HP Riêng) và sau đó giám sát các sản phẩm này từ máy tính của bạn.

Mục	Tùy chọn
<p>Tab Overview (Tổng quan)</p> <p>Bao gồm những thông tin cơ bản về tình trạng thiết bị</p>	<ul style="list-style-type: none"> Mục Device Status (Tình trạng Thiết bị): Mục này hiển thị thông tin nhận dạng sản phẩm và tình trạng của sản phẩm. Mục này cho biết các trường hợp xuất hiện cảnh báo sản phẩm, ví dụ như hết mực. Sau khi khắc phục sự cố của sản phẩm, bấm vào nút làm mới  nằm ở góc trên bên phải của cửa sổ để cập nhật tình trạng sản phẩm. Mục Supplies Status (Tình trạng Nguồn Cung cấp): Hiển thị thông tin chi tiết về tình trạng các nguồn cung cấp, chẳng hạn như tỷ lệ phần trăm bột mực còn lại trong hộp mực in và tình trạng giấy nạp trong mỗi khay. Liên kết Supplies Details (Chi tiết Nguồn Cung cấp): Mở trang tình trạng nguồn cung cấp để xem thông tin chi tiết hơn về các nguồn cung cấp của sản phẩm, thông tin đặt hàng, và thông tin tái chế.
<p>Tab Support (Hỗ trợ)</p> <p>Cung cấp các liên kết về thông tin hỗ trợ sản phẩm</p>	<ul style="list-style-type: none"> Mục Device Status (Tình trạng Thiết bị): Mục này hiển thị thông tin nhận dạng sản phẩm và tình trạng của sản phẩm. Mục này cho biết các trường hợp xuất hiện cảnh báo sản phẩm, ví dụ như hết mực. Sau khi khắc phục sự cố của sản phẩm, bấm vào nút làm mới  nằm ở góc trên bên phải của cửa sổ để cập nhật tình trạng sản phẩm. Mục Device Management (Quản lý Thiết bị): Cung cấp các liên kết đến những thông tin về HP Easy Printer Care (Chăm sóc Máy in Dễ dàng HP), đến các cài đặt nâng cao dành cho sản phẩm và đến các bản báo cáo sử dụng sản phẩm. Troubleshooting and Help (Xử lý Sự cố và Trợ giúp): Cung cấp các liên kết đến các công cụ mà bạn có thể sử dụng để giải quyết sự cố, các liên kết đến những thông tin hỗ trợ trực tuyến dành cho sản phẩm và đến các chuyên gia HP trực tuyến.
<p>Tab Settings (Cài đặt)</p> <p>Lập cấu hình các cài đặt của sản phẩm, điều chỉnh các cài đặt chất lượng in và tìm kiếm thông tin về các tính năng cụ thể của sản phẩm</p> <p>GHI CHÚ: Tab này chỉ có đối với một số sản phẩm.</p>	<ul style="list-style-type: none"> About (Thông tin): Cung cấp những thông tin chung về tab này. General (Tổng quát): Cung cấp thông tin về sản phẩm, ví dụ như số kiểu sản phẩm, số sê-ri và các thông số cài đặt ngày tháng, nếu có. Information Pages (Trang Thông tin): Cung cấp các liên kết để in các trang thông tin sẵn có dành cho sản phẩm. Capabilities (Tính năng): Cung cấp thông tin về các tính năng của sản phẩm, ví dụ như in hai mặt, bộ nhớ hiện có và các cài đặt in riêng hiện có. Bấm Change (Thay đổi) để điều chỉnh các cài đặt. Print Quality (Chất lượng In): Cung cấp thông tin về các thông số cài đặt chất lượng in. Bấm Change (Thay Đổi) để điều chỉnh các cài đặt. Trays / Paper (Khay / Giấy): Cung cấp thông tin về các khay giấy và cách thức các khay giấy được lập cấu hình. Bấm Change (Thay đổi) để điều chỉnh các cài đặt. Restore Defaults (Khôi phục Mặc định): Cho biết cách thức khôi phục các cài đặt của sản phẩm về lại các cài đặt gốc. Bấm Restore (Khôi phục) để khôi phục các thông số cài đặt về lại các thông số cài đặt mặc định.
<p>HP Proactive Support (Hỗ trợ Chủ động HP)</p> <p>GHI CHÚ: Mục này có trong các tab Overview (Tổng quan) và Support (Hỗ trợ).</p>	<p>Khi bật mục này, chương trình HP Proactive Support (Hỗ trợ Chủ động HP) sẽ đều đặn quét hệ thống in của bạn nhằm xác định các sự cố có khả năng xảy ra. Bấm vào liên kết more info (thông tin thêm) để đặt thông số cấu hình tần suất quét. Trang này cũng cung cấp thông tin về các phiên bản cập nhật hiện có cho phần mềm sản phẩm, chương trình cơ sở và các trình điều khiển máy in HP. Bạn có thể chấp nhận hoặc từ chối mỗi khi có yêu cầu khuyên bạn cập nhật.</p>

Mục	Tùy chọn
<p>Nút Supplies Ordering (Đặt hàng Nguồn Cung cấp)</p> <p>Bấm nút Supplies Ordering (Đặt hàng Nguồn Cung cấp) tại bất tab nào để mở cửa sổ Supplies Ordering (Đặt hàng Nguồn Cung cấp). Cửa sổ này cho phép truy nhập vào tính năng đặt hàng trực tuyến các nguồn cung cấp.</p> <p>GHI CHÚ: Mục này có trong các tab Overview (Tổng quan) và Support (Hỗ trợ).</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Danh sách đặt hàng: Hiển thị các nguồn cung cấp bạn có thể đặt mua cho mỗi sản phẩm. Để đặt hàng một sản phẩm cụ thể, bấm vào hộp chọn Order (Đặt hàng) cho sản phẩm đó trong danh sách nguồn cung cấp. Bạn có thể sắp xếp danh sách theo sản phẩm hoặc theo nguồn cung cấp mà bạn cần đặt mua sớm nhất. Danh sách này bao gồm thông tin nguồn cung cấp cho mỗi sản phẩm có trong danh sách My HP Printers (Máy in HP Riêng). • Nút Shop Online for Supplies (Mua Nguồn Cung cấp Trực tuyến): Mở trang web HP SureSupply trong một cửa sổ trình duyệt mới. Nếu bạn đã chọn hộp chọn Order (Đặt hàng) cho bất kỳ sản phẩm nào, thông tin về các sản phẩm đó có thể được chuyển đến trang web, nơi bạn sẽ nhận được thông tin về các tùy chọn để mua các nguồn cung cấp đã chọn. • Nút Print Shopping List (In Danh sách Mua hàng): In thông tin của các nguồn cung cấp mà bạn đã chọn hộp chọn Order (Đặt hàng).
<p>Cửa sổ Alert Settings (Cài đặt Cảnh báo)</p> <p>GHI CHÚ: Mục này có trong các tab Overview (Tổng quan) và Support (Hỗ trợ).</p>	<p>Bấm Alert Settings (Cài đặt Cảnh báo) để mở cửa sổ Alert Settings (Cài đặt Cảnh báo). Trong cửa sổ này, bạn có thể lập cấu hình cho các cảnh báo đối với mỗi sản phẩm.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Chế độ cảnh báo bật hoặc tắt: Kích hoạt hoặc ngừng kích hoạt tính năng cảnh báo. • Printer Alerts (Cảnh báo Máy in): Chọn tùy chọn này để nhận các cảnh báo chỉ khi xảy ra lỗi nghiêm trọng hoặc khi xảy ra bất kỳ lỗi nào. • Job Alerts (Cảnh báo Nhiệm vụ): Đối với những sản phẩm hỗ trợ tính năng này, bạn có thể nhận được các cảnh báo dành cho các nhiệm vụ in cụ thể.
<p>Color Access Control (Kiểm soát Quyền Sử dụng Màu)</p> <p>GHI CHÚ: Tính năng này chỉ có ở các sản phẩm màu có hỗ trợ Color Access Control (Kiểm soát Quyền Sử dụng Màu) của HP.</p> <p>GHI CHÚ: Mục này có trong các tab Overview (Tổng quan) và Support (Hỗ trợ).</p>	<p>Sử dụng tính năng này để cho phép hoặc giới hạn in màu.</p>

Sử dụng máy chủ Web nhúng

Sử dụng máy chủ Web nhúng để xem tình trạng của sản phẩm và mạng và để quản lý các chức năng in từ máy tính của bạn thay vì từ bảng điều khiển của sản phẩm. Sau đây là các ví dụ về những gì bạn có thể thực hiện bằng cách sử dụng máy chủ Web nhúng:

 **GHI CHÚ:** Khi sản phẩm được kết nối trực tiếp với máy tính, sử dụng phần mềm HP Easy Printer Care (Chăm sóc Máy in Dễ dàng HP) để xem tình trạng của sản phẩm.


- Xem thông tin tình trạng bảng điều khiển của sản phẩm.
- Xác định tuổi thọ còn lại của tất cả các nguồn cung cấp và đặt mua những nguồn cung cấp mới
- Xem và thay đổi các cấu hình khay.
- Xem và thay đổi cấu hình menu của bảng điều khiển sản phẩm
- Xem và in các trang nội bộ
- Nhận thông báo về các sự kiện của nguồn cung cấp và sản phẩm
- Xem và thay đổi cấu hình mạng
- Xem nội dung hỗ trợ cụ thể về tình trạng hiện thời của sản phẩm

Để sử dụng máy chủ Web nhúng, bạn phải có Microsoft Internet Explorer 5.01 hoặc phiên bản mới hơn, hoặc Netscape 6.2 hoặc phiên bản mới hơn cho máy Windows, Mac OS, hoặc Linux (chỉ dành cho Netscape). Bạn cần phải có Netscape Navigator 4.7 đối với HP-UX 10 và HP-UX 11. Máy chủ Web nhúng hoạt động khi sản phẩm được kết nối với mạng dựa trên IP. Máy chủ Web nhúng không hỗ trợ các kết nối sản phẩm dựa trên IPX. Bạn không cần phải truy cập Internet để mở và sử dụng máy chủ Web nhúng.

Khi sản phẩm được kết nối với mạng, máy chủ Web nhúng sẽ tự động hiển thị.

Mở máy chủ Web nhúng bằng cách sử dụng một kết nối mạng.

- ▲ Trong trình duyệt Web được hỗ trợ trên máy tính của bạn, nhập địa chỉ IP của sản phẩm hoặc tên máy chủ trong trường địa chỉ/URL. Để tìm địa chỉ IP hoặc tên máy chủ, hãy in trang cấu hình. Xem [In trang thông tin và cách thức thực hiện thuộc trang 106](#).

 **GHI CHÚ:** Sau khi mở URL, bạn có thể đưa trang này vào bookmark để có thể trở lại trang này một cách nhanh chóng sau này.

Các mục của máy chủ Web nhúng

Tab hoặc mục	Tùy chọn
Tab Information (Thông Tin) Cung cấp thông tin sản phẩm, thông tin tình trạng và cấu hình.	<ul style="list-style-type: none">• Device Status (Tình trạng Thiết bị): Hiển thị tình trạng sản phẩm và lượng nguồn cung cấp HP còn lại, trong đó 0% biểu thị nguồn cung cấp đã hết. Trang này còn hiển thị loại và kích thước giấy in được đặt cho mỗi khay. Để thay đổi cài đặt mặc định, bấm Change Settings (Thay Đổi Cài Đặt).• Configuration Page (Trang Cấu Hình): Hiển thị thông tin tìm thấy trên trang cấu hình.• Supplies Status (Tình Trạng Nguồn Cung Cấp): Hiển thị lượng nguồn cung cấp HP còn lại, trong đó 0 phần trăm có nghĩa là nguồn cung cấp đã hết. Trang này còn cung cấp số hiệu bộ phận của các nguồn cung cấp. Để đặt hàng các nguồn cung


Tab hoặc mục	Tùy chọn
	<p>cấp mới, bấm Shop for Supplies (Mua Nguồn Cung Cấp) trong vùng Other Links (Các Liên Kết Khác) ở bên trái cửa sổ.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Event log (Nhật ký sự kiện): Hiển thị danh sách tất cả các sự kiện và lỗi của sản phẩm. • Usage page (Trang mức sử dụng): Hiển thị tóm tắt số trang sản phẩm đã in, được nhóm theo kích thước và loại. • Diagnostics page (Trang chuẩn đoán): Hiển thị thông tin về sản phẩm, có thể có ích khi xử lý vấn đề. Nhân viên hỗ trợ được HP ủy quyền có thể hỏi thông tin này. • Device Information (Thông Tin Thiết Bị): Hiển thị thông tin về tên mạng, địa chỉ, và kiểu sản phẩm. Để thay đổi các mục nhập này, bấm Device Information (Thông Tin Thiết Bị) trên tab Settings (Cài Đặt). • Control Panel (Panen Điều Khiển): Hiển thị các thông báo từ bảng điều khiển, chẳng hạn như Ready (Sẵn sàng) hoặc Sleep mode on (Chế độ nghỉ bật). • Print (In): Cho phép bạn gửi các lệnh in đến sản phẩm.
<p>Tab Settings (Cài Đặt)</p> <p>Cung cấp khả năng lập cấu hình sản phẩm từ máy tính của bạn.</p> <p>GHICHIU: Tab Settings (Cài Đặt) có thể được bảo vệ bằng mật khẩu. Nếu sản phẩm này nằm trong một mạng, hãy luôn tham vấn với nhà quản trị hệ thống trước khi thay đổi cài đặt trên tab này.</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Configure Device (Lập Cấu hình Thiết bị): Cho phép bạn lập cấu hình các cài đặt của sản phẩm. Trang này bao gồm các menu truyền thống, thường thấy trên màn hình của bảng điều khiển. • E-mail Server (Máy Chủ E-mail): Chỉ ở chế độ mạng. Được sử dụng cùng với trang Alerts (Cảnh báo) để cài đặt cảnh báo e-mail. • Alerts (Cảnh Báo): Chỉ ở chế độ mạng. Cho phép bạn cài đặt để nhận các cảnh báo qua e-mail cho các sự kiện của sản phẩm và các nguồn cung cấp khác nhau. • AutoSend (Tự Động Gửi): Cho phép bạn lập cấu hình sản phẩm để gửi các e-mail tự động về cấu hình sản phẩm và các nguồn cung cấp đến những địa chỉ e-mail cụ thể. • Security (Bảo Mật): Cho phép bạn đặt một mật khẩu cần phải nhập để có truy cập vào các tab Settings (Cài Đặt) và Networking (Mạng). Bật hoặc tắt các tính năng nhất định của máy chủ Web nhúng. • Edit Other Links (Sửa Đổi Các Liên Kết Khác): Cho phép bạn thêm hoặc tùy chỉnh một liên kết đến một trang Web khác. Liên kết này được hiển thị trong vùng Other Links (Các Liên Kết Khác) trên tất cả các trang của máy chủ Web nhúng. • Device Information (Thông Tin Thiết Bị): Cho phép bạn đặt tên sản phẩm và gán một mã số tài sản cho sản phẩm này. Nhập tên và địa chỉ e-mail cho liên hệ chính, người sẽ nhận thông tin về sản phẩm. • Language (Ngôn Ngữ): Cho phép bạn xác định ngôn ngữ hiển thị thông tin máy chủ Web nhúng. • Date & Time (Ngày & Giờ): Cho phép bạn đồng bộ thời gian với máy chủ thời gian của mạng. • Wake Time (Thời gian Đánh thức): Cho phép bạn đặt và sửa đổi thời gian đánh thức cho sản phẩm.

Tab hoặc mục	Tùy chọn
<p>Tab Networking (Mạng)</p> <p>Cung cấp khả năng thay đổi cài đặt mạng từ máy tính của bạn.</p>	<p>Nhà quản trị mạng có thể dùng tab này để kiểm soát các thông số cài đặt liên quan đến mạng dành cho sản phẩm khi sản phẩm được kết nối với mạng dựa trên địa chỉ IP. Tab này không hiển thị nếu sản phẩm được kết nối trực tiếp với một máy tính, hoặc nếu sản phẩm được kết nối vào mạng sử dụng máy chủ in không phải là máy chủ in HP Jetdirect.</p> <p>GHI CHÚ: Tab Networking (Mạng) có thể được bảo vệ bằng mật khẩu.</p>
<p>Other Links (Các liên kết khác)</p> <p>Bao gồm các liên kết sẽ kết nối bạn vào Internet</p>	<ul style="list-style-type: none"> ● HP Instant Support™: Kết nối bạn với trang Web của HP Web để giúp bạn tìm các giải pháp. Dịch vụ này phân tích nhật ký lỗi và thông tin cấu hình sản phẩm của bạn để cung cấp thông tin chẩn đoán và hỗ trợ cụ thể cho sản phẩm của bạn. ● Shop for Supplies (Mua Nguồn Cung Cấp): Kết nối với trang Web HP SureSupply, nơi bạn sẽ nhận được thông tin về các tùy chọn mua các nguồn cung cấp HP chính hãng, chẳng hạn như các hộp mực in và giấy. ● Product Support (Hỗ Trợ Sản Phẩm): Kết nối với trang hỗ trợ dành cho sản phẩm, từ trang này bạn có thể tìm kiếm trợ giúp liên quan đến các chủ đề chung. ● Show Me How (Cách thức Thực hiện): Kết nối đến thông tin giải thích các tác vụ cụ thể của sản phẩm. <p>GHI CHÚ: Bạn phải có truy cập Internet để sử dụng bất kỳ liên kết nào trong số các liên kết này. Nếu bạn sử dụng kết nối quay số và chưa kết nối khi lần đầu tiên mở máy chủ Web nhúng, bạn phải kết nối trước khi có thể truy cập vào các trang Web này. Việc kết nối có thể yêu cầu đóng và mở lại máy chủ Web nhúng.</p>

Sử dụng phần mềm Web Jetadmin software của HP

HP Web Jetadmin là một giải pháp phần mềm dựa trên Web để cài đặt, giám sát, và xử lý sự cố của các thiết bị ngoại vi nối mạng từ xa. Việc quản lý là phòng trước, cho phép những người quản trị mạng giải quyết các vấn đề trước khi người sử dụng bị ảnh hưởng. Tải xuống phần mềm quản lý nâng cao miễn phí này từ www.hp.com/go/webjetadmin.

Các plug-in cho thiết bị có thể được cài đặt vào HP Web Jetadmin để cung cấp hỗ trợ cho một tính năng sản phẩm cụ thể. Phần mềm HP Web Jetadmin có thể tự động thông báo cho bạn khi có plug-in mới. Trên trang **Product Update** (Cập nhật Sản phẩm), hãy thực hiện theo hướng dẫn để tự động kết nối với trang Web của HP và cài đặt các plug-in thiết bị cho sản phẩm của bạn.

 **GHI CHÚ:** Trình duyệt phải hỗ trợ các ứng dụng Java™. Chương trình không hỗ trợ các trình duyệt dùng trên máy tính Apple PC.

Sử dụng tính năng an toàn

Sản phẩm hỗ trợ các chuẩn an toàn và các giao thức được khuyến nghị sử dụng. Những chuẩn và giao thức này giúp bạn giữ an toàn cho sản phẩm, bảo vệ những thông tin then chốt trên mạng máy tính của bạn, và đơn giản hóa cách thức giám sát và duy trì sản phẩm.

Để có thông tin chi tiết hơn về các giải pháp in ấn và ảnh hóa an toàn của HP, xin đến trang www.hp.com/go/secureprinting. Trang này cung cấp các liên kết đến các tài liệu về những câu hỏi thường gặp và sách trắng về các tính năng bảo mật.

Bảo mật IP

Bảo mật IP (IPsec) là tập hợp các giao thức kiểm soát lưu lượng dữ liệu mạng dựa trên IP vào và ra sản phẩm. IPsec cho phép xác nhận giá trị từ máy chủ này đến máy chủ khác, tính nguyên vẹn của dữ liệu và sự mã hóa các kênh giao tiếp mạng.

Đối với những sản phẩm được kết nối mạng và có máy chủ in HP Jetdirect, bạn có thể lập cấu hình IPsec bằng cách sử dụng tab **Networking** (Hoạt động Mạng) trong máy chủ Web nhúng.

Bảo vệ máy chủ Web nhúng

Bạn có thể lập cấu hình máy chủ Web nhúng sao cho khi truy cập vào các tab **Settings** (Cài đặt) và **Networking** (Hoạt động Mạng) thì cần phải có mật khẩu.

1. Mở máy chủ Web nhúng bằng cách nhập địa chỉ IP của sản phẩm vào dòng địa chỉ của trình duyệt web.
2. Chọn tab **Settings** (Cài đặt), sau đó chọn **Security** (An toàn) từ menu ở phía bên trái của màn hình.
3. Trong khu vực **Device Password** (Mật khẩu Thiết bị), gõ mật khẩu mới vào các hộp có nhãn là **New Password** (Mật khẩu Mới) và **Verify Password** (Xác nhận Mật khẩu). Nếu bạn đã thiết lập mật khẩu, hãy gõ mật khẩu cũ vào hộp **Old Password** (Mật khẩu Cũ).
4. Bấm **Apply** (Áp dụng).

Bảo vệ các lệnh in đã lưu

Bạn có thể bảo vệ những lệnh in đã được lưu trữ trong sản phẩm bằng cách gán một số PIN cho những lệnh in đó. Bất kỳ ai khi tìm cách in những lệnh in được bảo vệ này đều, đầu tiên, phải nhập số PIN vào từ bảng điều khiển của sản phẩm.

Để biết thêm thông tin, xin xem tại [Sử dụng tính năng lưu trữ lệnh in thuộc trang 95](#).

Khóa các menu của bảng điều khiển

Bạn có thể khóa nhiều menu khác nhau trên bảng điều khiển bằng cách sử dụng máy chủ Web nhúng.

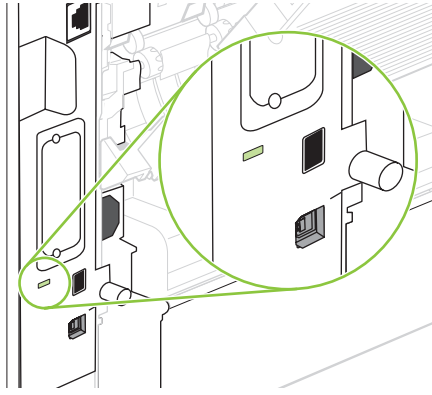
1. Mở máy chủ Web nhúng bằng cách nhập địa chỉ IP của sản phẩm vào dòng địa chỉ của trình duyệt web.
2. Bấm **Settings** (Cài đặt), sau đó bấm **Security** (An toàn).
3. Bấm **Configure Security Settings** (Lập Cấu hình Cài đặt An toàn).
4. Trong khu vực của **Control Panel Access Lock** (Khóa Truy cập Bảng Điều khiển), chọn mức an toàn bạn muốn.

Mức an toàn	Các menu đã bị khóa
Minimum (Tối thiểu)	<ul style="list-style-type: none"> Menu RETRIEVE JOB (TRUY LỤC LỆNH IN) cần phải có số PIN để truy nhập vào. Menu CONFIGURE DEVICE (LẬP CẤU HÌNH THIẾT BỊ), menu phụ SYSTEM SETUP (CÀI ĐẶT HỆ THỐNG) đã bị khóa. Menu CONFIGURE DEVICE (LẬP CẤU HÌNH THIẾT BỊ), menu phụ I/O đã bị khóa. Menu CONFIGURE DEVICE (LẬP CẤU HÌNH THIẾT BỊ), menu phụ RESETS (XÁC LẬP LẠI) đã bị khóa.
Moderate (Vừa)	<ul style="list-style-type: none"> Menu RETRIEVE JOB (TRUY LỤC LỆNH IN) cần phải có số PIN để truy nhập vào. Menu CONFIGURE DEVICE (LẬP CẤU HÌNH THIẾT BỊ) đã bị khóa (tất cả các menu phụ). Menu DIAGNOSTICS (CHẨN ĐOÁN) đã bị khóa.
Intermediate (Trung bình)	<ul style="list-style-type: none"> Menu RETRIEVE JOB (TRUY LỤC LỆNH IN) cần phải có số PIN để truy nhập vào. Menu PAPER HANDLING (QUẢN LÝ GIẤY IN) đã bị khóa. Menu CONFIGURE DEVICE (LẬP CẤU HÌNH THIẾT BỊ) đã bị khóa (tất cả các menu phụ). Menu DIAGNOSTICS (CHẨN ĐOÁN) đã bị khóa.
Maximum (Tối đa)	<ul style="list-style-type: none"> Menu RETRIEVE JOB (TRUY LỤC LỆNH IN) cần phải có số PIN để truy nhập vào. Menu INFORMATION (THÔNG TIN) đã bị khóa. Menu PAPER HANDLING (QUẢN LÝ GIẤY IN) đã bị khóa. Menu CONFIGURE DEVICE (LẬP CẤU HÌNH THIẾT BỊ) đã bị khóa (tất cả các menu phụ). Menu DIAGNOSTICS (CHẨN ĐOÁN) đã bị khóa.

5. Bấm **Apply** (Áp dụng).

Khóa khung bộ định dạng

Khung bộ định dạng, nằm ở mặt sau của sản phẩm, có một khe bạn có thể sử dụng để gắn cáp an toàn vào. Khi khóa khung bộ định dạng, bạn có thể ngăn người khác tháo các DIMM và thiết bị USB ra khỏi bộ định dạng.



Quản lý nguồn cung cấp

Việc sử dụng, lưu trữ và kiểm soát hộp mực in có thể giúp bảo đảm giấy ra có chất lượng cao.

Lưu giữ hộp mực

Không được lấy hộp mực in ra khỏi bao bì quá sớm trước khi sử dụng.

△ **THẬN TRỌNG:** Để tránh làm hư hộp mực, không để nó tiếp xúc với ánh sáng quá vài phút.

Chính sách của HP về các loại hộp mực in không phải của HP

Công ty Hewlett-Packard không thể khuyên bạn sử dụng các loại hộp mực in không phải của HP, dù là mới hay tái chế.

📄 **GHI CHÚ:** Mọi hư hỏng gây ra bởi hộp mực không phải của HP sẽ không được bao gồm trong bảo hành và thỏa thuận dịch vụ của HP.

Để lắp hộp mực HP mới, xem [Thay đổi hộp mực in thuộc trang 119](#). Để tái sử dụng hộp mực cũ, hãy thực hiện theo hướng dẫn đi kèm với hộp mực mới.

Đường dây nóng và trang web về gian lận của HP

Hãy gọi cho đường dây nóng về gian lận của HP (1-877-219-3183, số gọi miễn phí ở Bắc Mỹ) hoặc truy cập vào trang web www.hp.com/go/anticounterfeit khi bạn lắp hộp mực HP và panen điều khiển hiển thị thông báo nói rằng hộp mực này không phải của HP. HP sẽ giúp xác định xem hộp mực này có phải là chính hãng không và thực hiện các bước để khắc phục vấn đề.

Hộp mực của bạn có thể không phải là hộp mực chính hãng của HP nếu bạn thấy những hiện tượng sau:

- Bạn gặp phải nhiều vấn đề với hộp mực này.
- Hộp mực này trông không giống như chúng thường thấy (ví dụ, không có vấu kéo màu da cam, hoặc bao gói khác với bao gói của HP).

Thời gian sử dụng nguồn cung cấp

Để biết thông tin về sản lượng sản phẩm cụ thể, xem www.hp.com/go/learnaboutsupplies.

Để đặt hàng nguồn cung cấp, xem [Nguồn cung cấp và phụ kiện thuộc trang 199](#).

Thay thế nguồn cung cấp và bộ phận

Hướng dẫn thay thế nguồn cung cấp

Hãy ghi nhớ những hướng dẫn sau đây khi cài đặt sản phẩm.

- Cần phải có đủ không gian ở trên và trước sản phẩm để tháo nguồn cung cấp ra.
- Sản phẩm phải được đặt trên bề mặt phẳng và vững chắc.

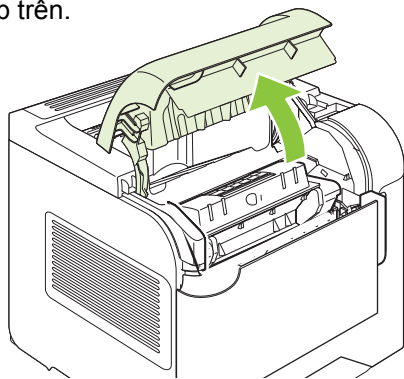
GHI CHÚ: Hewlett-Packard khuyên bạn nên dùng các nguồn cung cấp của HP có trong sản phẩm này. Việc sử dụng nguồn cung cấp không phải của HP có thể gây ra các vấn đề cần phải được bảo dưỡng mà không thuộc phạm vi các thỏa thuận dịch vụ hoặc bảo hành của HP.

Thay đổi hộp mực in

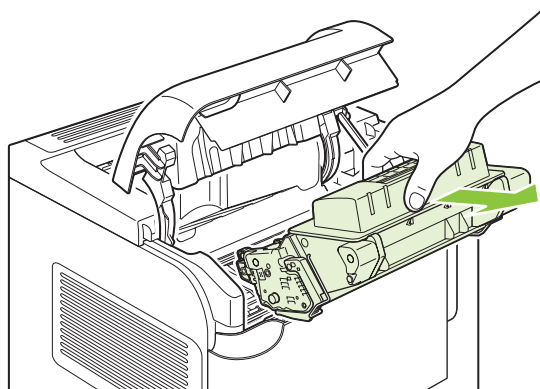
Khi hộp mực in gần đến hết thời gian sử dụng, một thông báo sẽ xuất hiện trên bảng điều khiển, khuyên bạn nên đặt mua hộp mực thay thế. Sản phẩm có thể tiếp tục in, sử dụng hộp mực in hiện tại cho đến khi có thông báo xuất hiện, hướng dẫn bạn thay thế hộp mực.

Tiếp tục in bằng hộp mực hiện thời cho tới khi việc phân phối lại bột mực không cho ra chất lượng in chấp nhận được. Để phân phối lại bột mực, tháo hộp mực in ra khỏi máy in và lắc nhẹ hộp mực qua lại theo trục ngang. Vui lòng đọc các hướng dẫn thay thế hộp mực để xem hình ảnh biểu diễn đồ họa. Lắp lại hộp mực in vào máy in và đóng nắp.

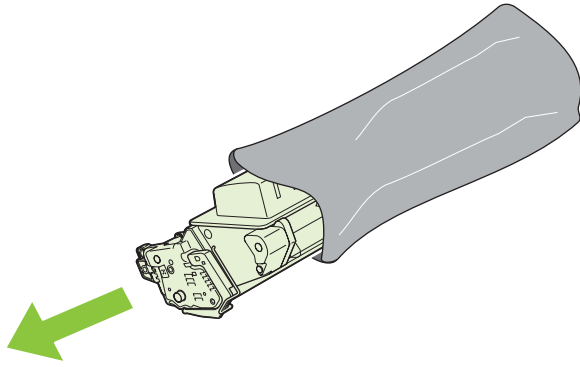
1. Mở nắp trên.



2. Tháo hộp mực in đã sử dụng ra khỏi sản phẩm.

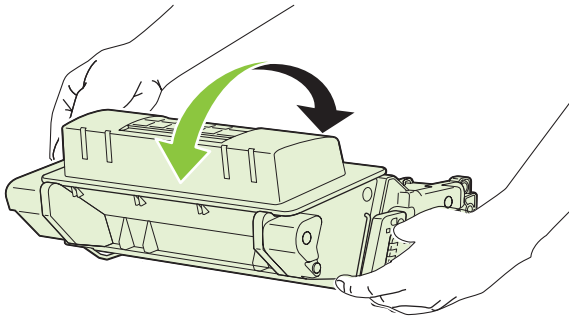


3. Tháo hộp mực in mới ra khỏi túi. Đặt hộp mực in đã sử dụng vào túi này để tái chế.

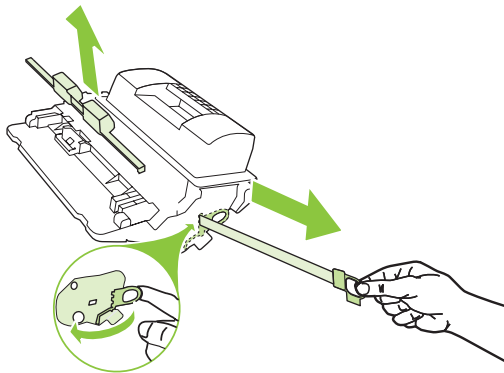


4. Nắm cả hai mặt của hộp mực in và phân bố bột mực bằng cách lắc nhẹ hộp mực in.

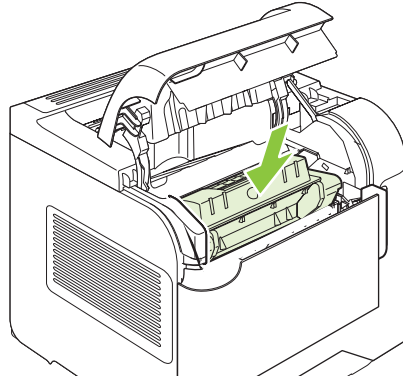
△ **THẬN TRỌNG:** Không được chạm vào tấm chắn sáng hoặc bề mặt của trục lăn.



5. Tháo khóa và băng dán vận chuyển khỏi hộp mực in mới. Vứt bỏ khóa và băng dán theo các quy định của địa phương.



- Đặt thẳng hàng hộp mực in với các rãnh nằm bên trong sản phẩm, lắp hộp mực in vào cho đến khi nó ở vị trí chắc chắn, sau đó đóng nắp trên lại.



Sau một thời gian ngắn, bảng điều khiển sẽ xuất hiện chữ **Ready** (Sẵn sàng).

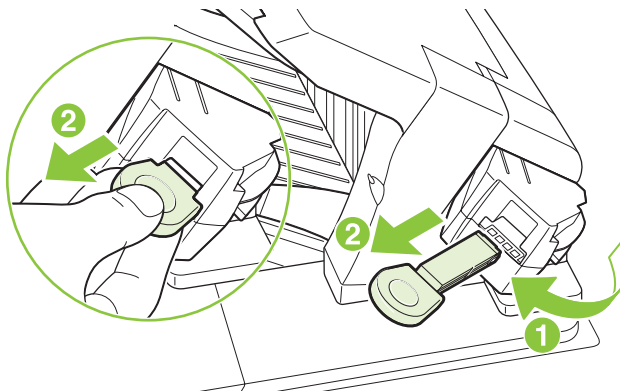
- Cài đặt đã xong. Đặt hộp mực in đã sử dụng vào hộp chứa dành cho hộp mực mới. Xem hướng dẫn tái chế đi kèm để biết thông tin hướng dẫn tái chế.
- Nếu bạn đang dùng hộp mực in không phải của HP, hãy kiểm tra bảng điều khiển của sản phẩm để có thêm thông tin hướng dẫn.

Để được trợ giúp thêm, xin đến www.hp.com/support/hpljp4010series hoặc www.hp.com/support/hpljp4510series.

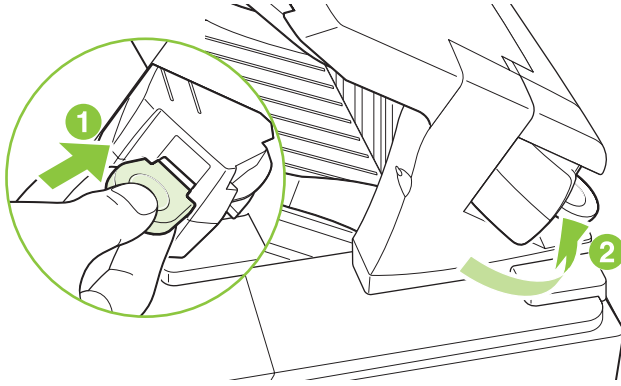
Nạp kẹt giấy

Nạp dập ghim nếu màn hình bảng điều khiển của sản phẩm xuất hiện thông báo nhắc bạn. Nếu khay dập ghim hết dập ghim, lệnh in sẽ tiếp tục in ra khay dập ghim/xếp giấy nhưng sẽ không được dập ghim.

- Ở mặt phải của khay dập ghim/xếp giấy, quay bộ dập ghim theo hướng đến mặt trước của sản phẩm cho đến khi bộ này lắp đúng vào vị trí để mở. Nắm tay cầm của hộp dập ghim màu xanh và kéo hộp ra khỏi bộ dập ghim.



2. Lắp hộp dập ghim mới vào bộ dập ghim, và xoay bộ dập ghim theo hướng đến phần sau của sản phẩm cho đến khi bộ dập ghim lắp đúng vào vị trí.



Thực hiện bảo dưỡng phòng ngừa

Để bảo đảm sản phẩm hoạt động với hiệu suất tối ưu, hãy thay thế các bộ phận cụ thể khi thông báo **PERFORM PRINTER MAINTENANCE** (THỰC HIỆN BẢO DƯỠNG MÁY IN) xuất hiện trên màn hình của bảng điều khiển.

Thông báo bảo dưỡng này xuất hiện sau khi in được 225.000 trang. Thông báo có thể được xóa tạm thời khi in được gần 10.000 trang bằng cách sử dụng mục **CLEAR MAINTENANCE MESSAGE** (XÓA THÔNG BÁO BẢO DƯỠNG) trên menu phụ Resets (Xác lập lại). Để kiểm tra số lượng trang đã in được kể từ khi lắp các thành phần của bộ đồ nghề bảo dưỡng mới, hãy in trang cấu hình hoặc trang tình trạng nguồn cung cấp.

Để đặt mua bộ đồ nghề bảo dưỡng, xin xem [Nguồn cung cấp và phụ kiện thuộc trang 199](#). Bộ đồ nghề gồm có những mục sau:


- Bộ nhiệt áp
- Trục truyền
- Dụng cụ bằng nhựa để lấy trục truyền cũ ra
- Một đôi găng tay để cầm trục truyền
- Con lăn Khay 1
- Tám con lăn nạp của các khay khác
- Hướng dẫn cài đặt

GHI CHÚ: Bộ đồ nghề bảo dưỡng là vật tư tiêu dùng, và chi phí của bộ này không được tính theo giấy bảo hành sản phẩm gốc hoặc theo phần lớn các bảo hành mở rộng. Việc lắp đặt bộ đồ nghề bảo dưỡng là trách nhiệm của khách hàng.

Sau khi đã lắp bộ đồ nghề bảo dưỡng, bộ đếm của bộ đồ nghề bảo dưỡng phải được xác lập lại.

Xác lập lại bộ đếm của bộ đồ nghề bảo dưỡng

1. Tắt và sau đó bật nguồn sản phẩm.
2. Khi **XXX MB** xuất hiện trên màn hình bảng điều khiển, nhấn và giữ nút **OK** xuống cho đến khi tắt cả ba đèn của bảng điều khiển đều nhấp nháy một lần, sau đó giữ nguyên trạng thái sáng đèn. Việc này có thể mất tối đa là 10 giây.
3. Thả nút **OK** ra và nhấn mũi tên lên **▲** để cuộn đến **NEW MAINTENANCE KIT (BỘ ĐỒ NGHỀ BẢO DƯỠNG MỚI)**.
4. Nhấn **OK** để xác lập lại bộ đếm của bộ đồ nghề bảo dưỡng

 **GHI CHÚ:** Chỉ thực hiện quy trình này sau khi lắp bộ đồ nghề bảo dưỡng. Không được sử dụng quy trình này để tạm thời xóa thông báo **PERFORM PRINTER MAINTENANCE (THỰC HIỆN BẢO DƯỠNG MÁY IN)**.

Cài đặt bộ nhớ, thiết bị USB nội và bảng mạch máy chủ in bên ngoài

Tổng quan

Bộ định dạng có các khe mở và cổng sau để mở rộng khả năng của sản phẩm:

- Một khe mô-đun nhớ trực tuyến đôi (DIMM) dành cho việc nâng cấp sản phẩm để có thêm bộ nhớ
- Hai cổng USB nội để thêm phông chữ, ngôn ngữ và các giải pháp khác của bên thứ ba
- Một khe I/O ngoại (EIO) để thêm máy chủ in bên ngoài, đĩa cứng ngoại và cổng song song

Nếu sản phẩm đã lắp máy chủ in HP Jetdirect nhưng, bạn có thể thêm thiết bị mạng phụ vào khe EIO.


Để biết thông tin về các thành phần cụ thể hiện có và thông tin về cách đặt mua chúng, xin xem [Nguồn cung cấp và phụ kiện thuộc trang 199](#).

Để biết dung lượng bộ nhớ của sản phẩm hoặc để biết khe EIO hoặc cổng USB được cắm thiết bị gì, hãy in trang cấu hình.

Cài đặt bộ nhớ

Bạn có thể muốn thêm nhiều bộ nhớ hơn cho sản phẩm nếu bạn thường in những hình đồ họa phức tạp, tài liệu PostScript (PS) hoặc sử dụng nhiều phông chữ đã được tải xuống. Phần bộ nhớ thêm vào cũng có thể giúp bạn linh động hơn khi hỗ trợ các tính năng lưu trữ lệnh in ví dụ như sao chép nhanh.

Sản phẩm này hỗ trợ in các tập in PDF khi có cài bộ nhớ 128 MB. Tuy nhiên, để đạt được hiệu suất cao nhất, hãy nâng cấp bộ nhớ lên đến ít nhất là 192 MB.

 **GHI CHÚ:** Các mô-đun nhớ trực tuyến đơn (SIMM) được sử dụng trong các sản phẩm HP LaserJet trước không tương thích với sản phẩm này.

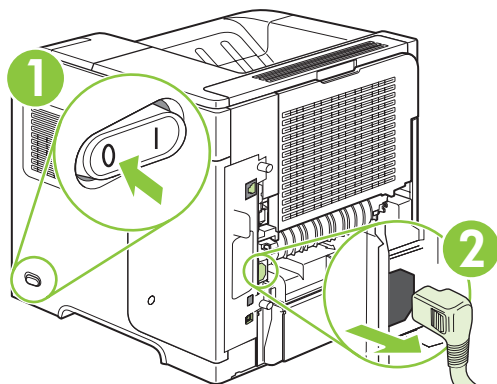
Cài đặt bộ nhớ sản phẩm

Sản phẩm này có một khe DIMM.

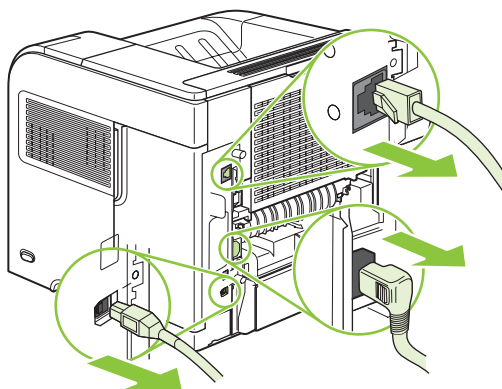
△ **THẬN TRỌNG:** Trường tĩnh điện có thể làm hỏng các thanh DIMM. Khi cầm các thanh DIMM, hãy đeo vòng chống tĩnh điện hoặc thường xuyên chạm vào bề mặt của bao chống tĩnh điện DIMM, sau đó chạm vào phần kim loại không cách điện trên sản phẩm.

Nếu bạn không làm như vậy, hãy in trang cấu hình để biết dung lượng bộ nhớ được cài đặt trong sản phẩm trước khi thêm nhiều bộ nhớ hơn. Xem [In trang thông tin và cách thức thực hiện thuộc trang 106](#).

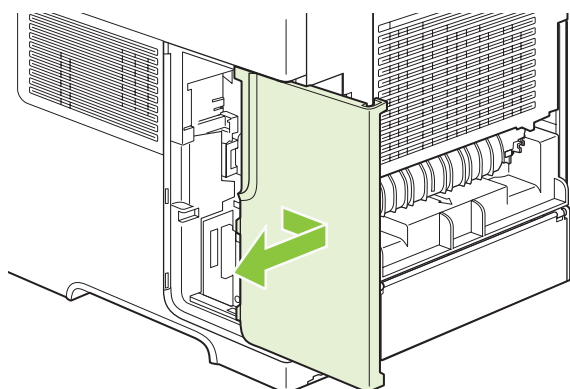
1. Sau khi in trang cấu hình, hãy tắt sản phẩm và ngừng kết nối dây nguồn.



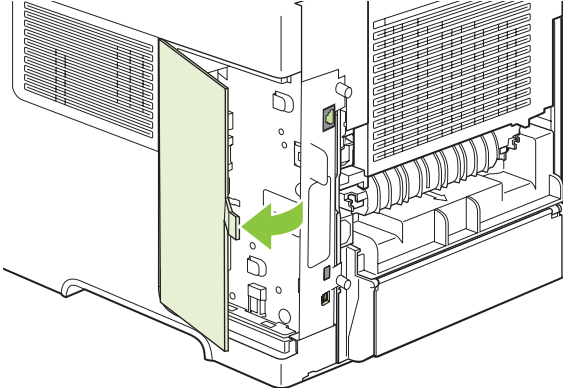
2. Ngừng kết nối tất cả các cáp ghép nối.



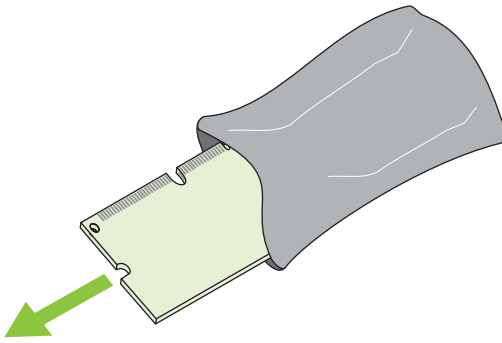
3. Tháo tấm bên phải ra bằng cách trượt theo hướng ra phía sau của sản phẩm để mở chốt nó.



4. Mở cửa vào bằng cách kéo miếng kim loại.

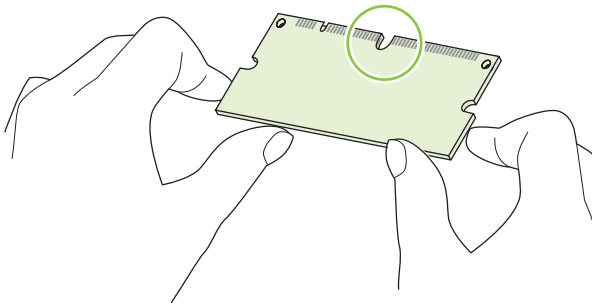


5. Lấy DIMM ra khỏi bao chống tĩnh điện.

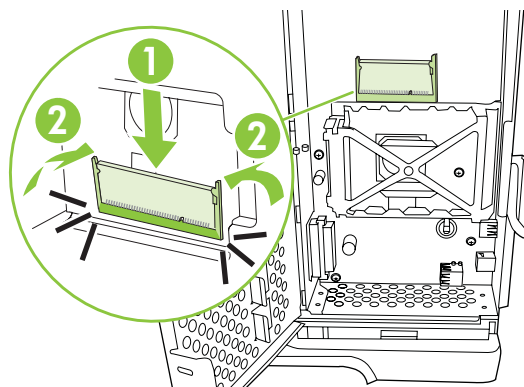



△ **THẬN TRỌNG:** Để giảm khả năng tổn thương do tĩnh điện gây ra, hãy luôn mang vòng phóng tĩnh điện (ESD) hoặc chạm vào bề mặt của bao chống tĩnh điện trước khi cầm DIMM.

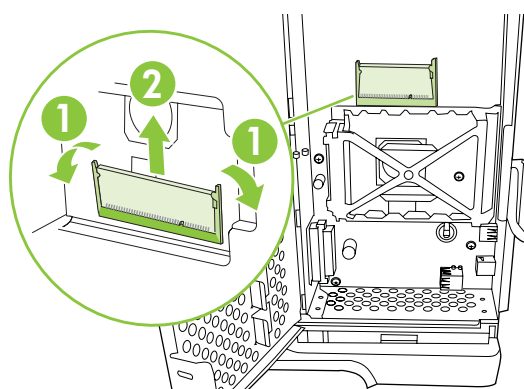
6. Giữ các gờ của DIMM, và đóng thẳng các chốt hình chữ V trên DIMM với khe DIMM. (Kiểm tra rằng các khóa trên mỗi mặt của khe DIMM đều đã mở.)



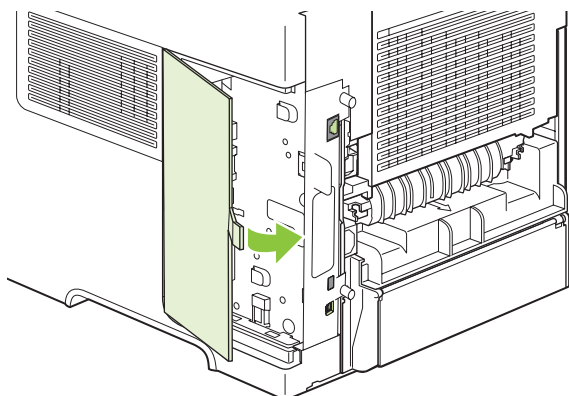
7. Nhấn DIMM thẳng vào trong khe, sau đó nhấn mạnh. Kiểm tra chắc chắn rằng các khóa trên mỗi mặt của DIMM đều đã lắp đúng vào vị trí.



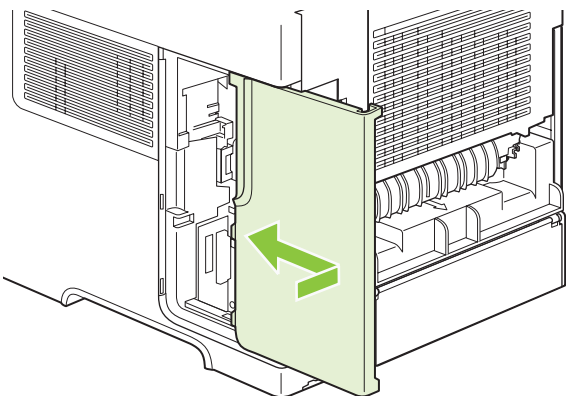
 **GHI CHÚ:** Để tháo DIMM ra, đầu tiên, hãy tháo các khóa.



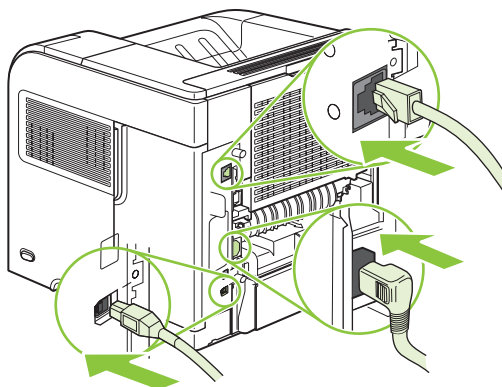
8. Đóng cửa vào, và nhấn mạnh cho đến khi nó khớp vào đúng vị trí.



9. Lắp lại tấm bên phải. Dóng thẳng các đầu trên tấm với các khe trong sản phẩm, và đẩy tấm theo hướng về phía trước của sản phẩm cho đến khi được khóa đúng vào vị trí.



10. Cắm lại các cáp ghép nối và dây nguồn.



11. Bật sản phẩm.

Kiểm tra cài đặt DIMM

Sau khi cài đặt DIMM, hãy kiểm tra để chắc chắn rằng bạn đã cài đặt thành công.

1. Bật sản phẩm. Kiểm tra xem đèn Ready (Sẵn sàng) đã sáng đèn hay chưa sau khi sản phẩm đã qua trình tự khởi động. Nếu xuất hiện thông báo lỗi, DIMM có thể đã được cài đặt sai cách. Xem [Hiểu các thông báo ở bảng điều khiển thuộc trang 145](#).
2. In trang cấu hình (xem [In trang thông tin và cách thức thực hiện thuộc trang 106](#)).
3. Kiểm tra mục bộ nhớ trên trang cấu hình và so sánh nó với trang cấu hình mà bạn đã in ra trước khi cài đặt bộ nhớ. Nếu lượng bộ nhớ không tăng lên, thì có thể DIMM đã không được cài đặt đúng cách hoặc DIMM có thể kém khuyết. Lặp lại quy trình cài đặt. Nếu cần, hãy cài đặt DIMM khác.


GHI CHÚ: Nếu bạn đã cài đặt ngôn ngữ sản phẩm (đặc tính), hãy kiểm tra mục "Installed Personalities and Options" (Tùy chọn và Đặc tính được Cài đặt) trên trang cấu hình. Vùng này liệt kê ngôn ngữ sản phẩm mới.

Lưu tài nguyên (tài nguyên cố định)

Thỉnh thoảng, các tiện ích hoặc lệnh in mà bạn tải xuống sản phẩm bao gồm những tài nguyên (ví dụ: phông chữ, macro hoặc kiểu dáng). Những tài nguyên được đánh dấu bên trong máy là cố định sẽ ở trong bộ nhớ sản phẩm cho đến khi bạn tắt sản phẩm.

Sử dụng những hướng dẫn sau khi bạn muốn sử dụng tính năng ngôn ngữ mô tả trang (PDL) để đánh dấu tài nguyên là cố định. Để biết thông tin kỹ thuật chi tiết, xin xem phần tham khảo PDL dành riêng cho PCL hoặc PS.

- Chỉ đánh dấu tài nguyên là cố định khi tuyệt đối cần thiết phải giữ tài nguyên trong bộ nhớ trong khi sản phẩm được bật lên.
- Chỉ gửi tài nguyên cố định đến sản phẩm vào lúc bắt đầu lệnh in chứ không phải trong khi sản phẩm đang thực hiện in.

 **GHI CHÚ:** Lạm dụng tài nguyên cố định hoặc tài chúng xuống trong khi sản phẩm đang thực hiện in có thể gây ảnh hưởng đến hiệu suất hoạt động của sản phẩm hoặc đến khả năng in các trang phức tạp.

Bật bộ nhớ dành cho Windows

1. **Windows XP và Windows Server 2003 (sử dụng kiểu hiển thị Default Start (Bắt đầu Mặc định) cho menu Start (Bắt đầu)):** Bấm **Start** (Bắt đầu), bấm **Settings** (Cài đặt), sau đó bấm **Printers and Faxes** (Máy in và Fax).

- hoặc -

Windows 2000, Windows XP và Windows Server 2003 (sử dụng kiểu hiển thị Default Start (Bắt đầu Mặc định) cho menu Start (Bắt đầu)): Bấm **Start** (Bắt đầu), bấm **Settings** (Cài đặt), sau đó bấm **Printers** (Máy in).

- hoặc -

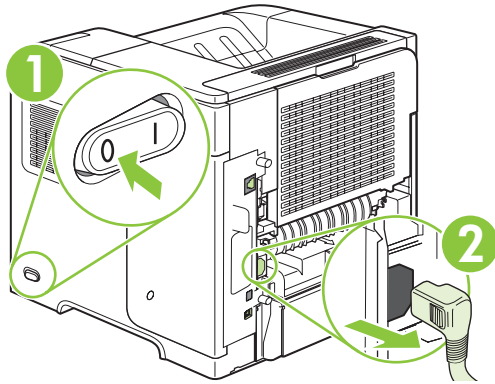
Windows Vista: Bấm **Start** (Bắt đầu), bấm **Control Panel** (Bàn Điều khiển), sau đó vào phân mục dành cho **Hardware and Sound** (Phần cứng và Âm thanh), bấm **Printer** (Máy in).

2. Bấm chuột phải vào biểu tượng trình điều khiển, và sau đó chọn **Properties** (Đặc Tính).
3. Bấm vào tab **Device Settings** (Cài Đặt Thiết Bị).
4. Mở rộng khu vực của **Installable Options** (Tùy chọn Có thể Cài đặt).
5. Kế bên **Printer Memory** (Bộ nhớ Máy in), chọn tổng lượng bộ nhớ đã được cài đặt.
6. Bấm **OK**.

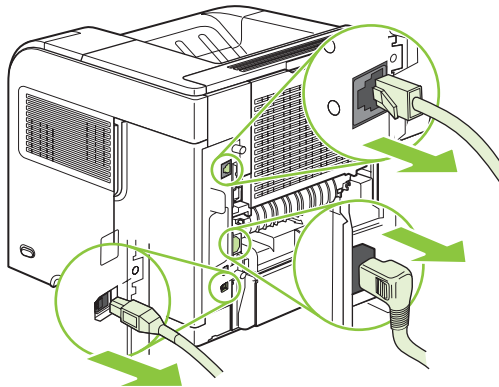
Lắp các thiết bị USB nội

Sản phẩm có hai cổng USB bên trong.

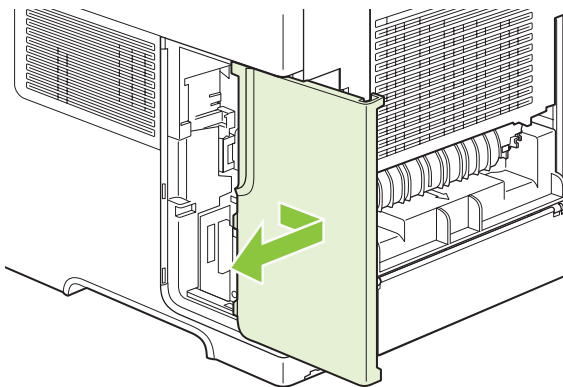
1. Tắt sản phẩm và tháo dây nguồn.



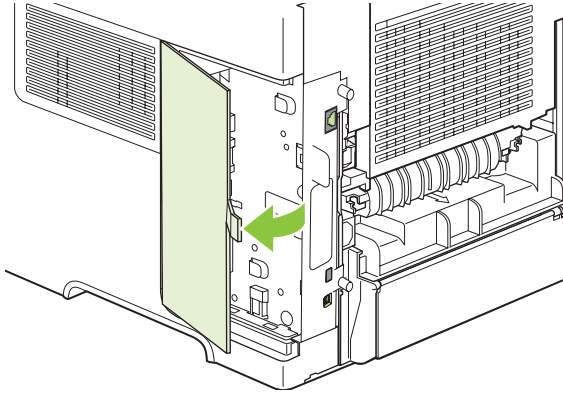
2. Ngừng kết nối tất cả các cáp ghép nối.



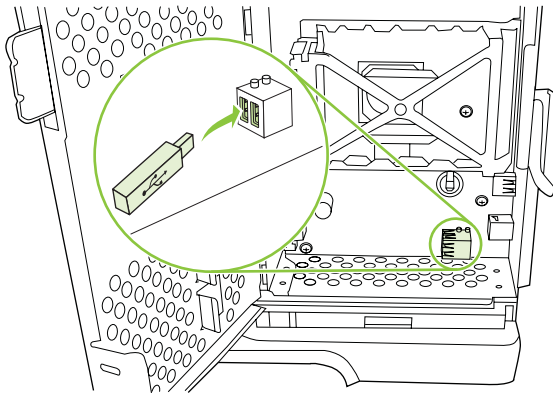
3. Tháo tấm bên phải ra bằng cách trượt theo hướng ra phía sau của sản phẩm để mở chốt nó.



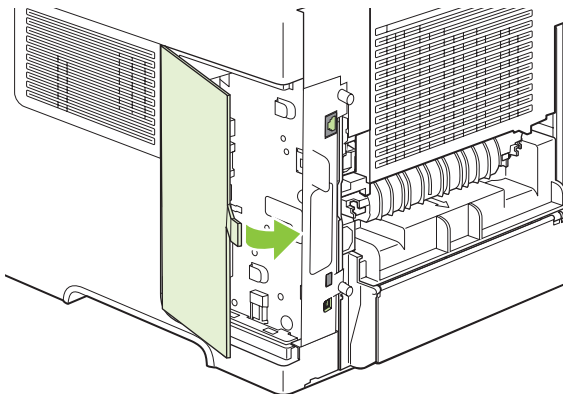
4. Mở cửa vào bằng cách kéo miếng kim loại.



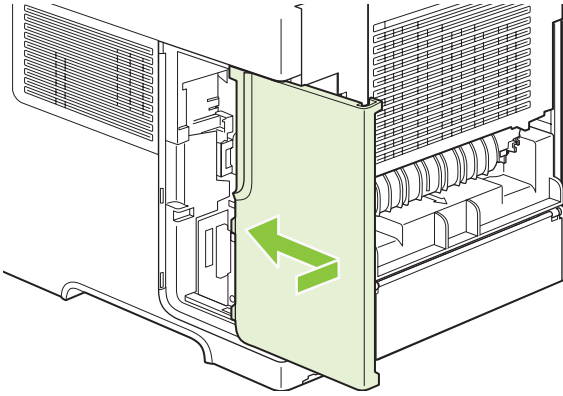
5. Định vị các cổng USB nằm gần phần cuối của bảng mạch bộ truy cập. Lắp thiết bị USB vào một trong số các cổng đó.



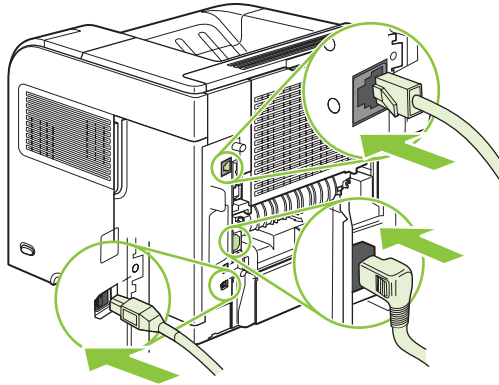
6. Đóng cửa vào, và nhấn mạnh cho đến khi nó khớp vào đúng vị trí.



7. Lắp lại tấm bên phải. Dóng thẳng các đầu trên tấm với các khe trong sản phẩm, và đẩy tấm theo hướng về phía trước của sản phẩm cho đến khi được khóa đúng vào vị trí.



8. Cắm lại các cáp ghép nối và dây nguồn.



9. Bật sản phẩm.

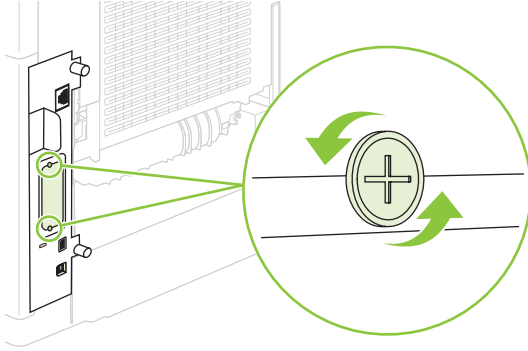
Cài đặt bảng mạch máy chủ in HP Jetdirect

Thực hiện những quy trình sau để lắp hoặc tháo thẻ EIO.

Cài đặt bảng mạch máy chủ in HP Jetdirect

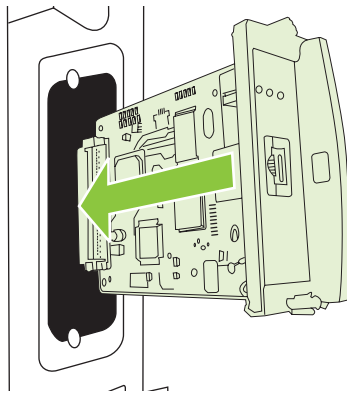
1. Tắt sản phẩm.

2. Tháo hai ốc vít và tấm che ra khỏi khe EIO nằm ở mặt sau của sản phẩm.

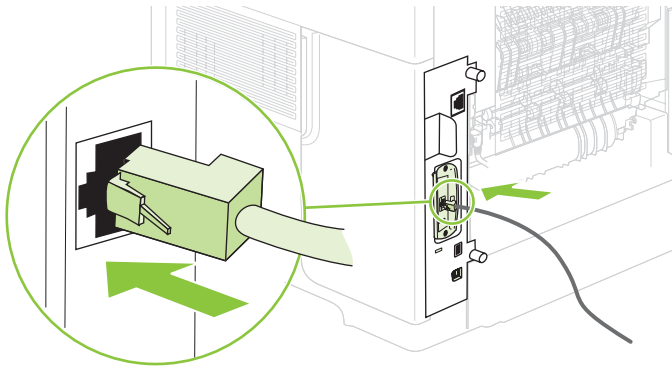


GHI CHÚ: Đừng vứt bỏ ốc vít hay tấm che. Hãy giữ chúng lại để sử dụng sau này nếu bạn tháo bỏ thẻ EIO.

3. Lắp thẻ EIO vào khe EIO và xiết chặt các ốc vít.



4. Nối cáp mạng vào thẻ EIO.



5. Bật sản phẩm, sau đó in trang cấu hình để kiểm tra rằng thiết bị EIO mới được nhận dạng. Xem [In trang thông tin và cách thức thực hiện thuộc trang 106](#).

GHI CHÚ: Khi bạn in trang cấu hình, máy cũng sẽ in ra trang cấu hình HP Jetdirect có thông tin tình trạng và cấu hình mạng.

Tháo băng mạch máy chủ in HP Jetdirect

1. Tắt sản phẩm.
2. Tháo cáp mạng khỏi thẻ EIO.
3. Nới lỏng hai ốc vít khỏi thẻ EIO, sau đó tháo thẻ EIO khỏi khe EIO.
4. Đặt tấm che từ khe EIO vào trên mặt sau của sản phẩm. Lắp và xiết chặt hai ốc vít.
5. Bật sản phẩm.




Lau dọn sản phẩm

Trong quá trình in, giấy in, bột mực, và các hạt bụi có thể tích tụ bên trong sản phẩm. Theo thời gian, phần tích tụ này có thể gây nên vấn đề về chất lượng, ví dụ như bị nhòe hoặc có các lốm đốm bột mực (xem [Xử lý vấn đề về chất lượng in thuộc trang 185](#)).

Lau dọn mặt ngoài

Sử dụng miếng vải mềm, ẩm và không có xơ để lau sạch bụi, vết ố và vết bẩn khỏi bề mặt bên ngoài của thiết bị.


Hãy làm sạch đường dẫn giấy

1. Nhấn **Menu** .
 2. Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng **CONFIGURE DEVICE** (LẬP CẤU HÌNH THIẾT BỊ), sau đó nhấn **OK**.
 3. Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng **PRINT QUALITY** (CHẤT LƯỢNG IN), sau đó nhấn **OK**.
-
-  **GHI CHÚ:** Nếu sản phẩm của bạn có khay in hai mặt tự động, hãy thực hiện bước 7.
4. Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng **CREATE CLEANING PAGE** (TẠO TRANG LAU DỌN), sau đó nhấn **OK**.
 5. Lấy hết giấy ra khỏi Khay 1.
 6. Lấy trang lau dọn ra khỏi ngăn giấy ra và đặt trang đó vào Khay 1 với bề mặt hướng xuống dưới.
-
-  **GHI CHÚ:** Nếu bạn không ở trong các menu, hãy di chuyển đến **PRINT QUALITY** (CHẤT LƯỢNG IN) bằng cách dùng các hướng dẫn ở trước).
7. Tại bảng điều khiển của sản phẩm, nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng **PROCESS CLEANING PAGE** (XỬ LÝ TRANG LAU DỌN), sau đó nhấn **OK**.

Nâng cấp chương trình cơ sở

Sản phẩm này có khả năng cập nhật chương trình cơ sở từ xa (RFU). Hãy sử dụng thông tin này để nâng cấp chương trình cơ sở của sản phẩm.

Xác định phiên bản hiện tại của chương trình cơ sở


1. Nhấn Menu .
2. Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng **INFORMATION** (THÔNG TIN), sau đó nhấn **OK**.
3. Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng **PRINT CONFIGURATION** (IN CẤU HÌNH), sau đó nhấn **OK** để in.

Mã ngày tháng của chương trình cơ sở được liệt kê trên Trang cấu hình tại mục có tên là **Device Information** (Thông tin Thiết bị). Mã ngày tháng của chương trình cơ sở có định dạng này: YYYYMMDD XX.XXX.X. Chuỗi các số đầu tiên là ngày tháng, trong đó YYYY biểu thị năm, MM biểu thị tháng và DD biểu thị ngày. Ví dụ: mã ngày tháng của chương trình cơ sở được bắt đầu với 20061125 sẽ cho biết là ngày 25 tháng Mười Một năm 2006.

Tải về chương trình cơ sở mới từ trang Web của HP


Để tìm phần nâng cấp chương trình cơ sở gần đây nhất cho sản phẩm, hãy đến trang www.hp.com/go/ljp4010series_software hoặc www.hp.com/go/ljp4510series_software. Trang này cung cấp hướng dẫn để tải về phiên bản mới của chương trình cơ sở.

Chuyển chương trình cơ sở mới vào sản phẩm

 **GHI CHÚ:** Sản phẩm có thể nhận bản cập nhật tập tin .RFU khi đã ở trạng thái "sẵn sàng".


Thời gian cần để cập nhật phụ thuộc vào thời gian truyền I/O, cũng như thời gian để sản phẩm khởi chạy lại. Thời gian truyền I/O phụ thuộc vào nhiều thứ, bao gồm tốc độ của máy chủ đang gửi bản cập nhật. Nếu quá trình cập nhật chương trình cơ sở từ xa bị gián đoạn trước khi chương trình cơ sở được tải về (trong khi **Receiving upgrade** (**Đang nhận nâng cấp**)) xuất hiện trên màn hình của bảng điều khiển), thì tập tin chương trình cơ sở phải được gửi lại. Nếu mất điện trong quá trình cập nhật DIMM nhanh (trong khi thông báo **Performing upgrade** (**Đang thực hiện nâng cấp**)) xuất hiện trên màn hình của bảng điều khiển), thì cập nhật sẽ bị gián đoạn và thông báo **Resend upgrade** (**Gửi lại nâng cấp**) xuất hiện (chỉ bằng tiếng Anh) trên màn hình của bảng điều khiển. Trong trường hợp này, bạn phải gửi bản nâng cấp bằng cách sử dụng cổng song song. Cuối cùng, bạn phải hoàn thành mọi lệnh in nằm trước lệnh in RFU trong hàng chờ trước khi tiến hành cập nhật.

Sử dụng FTP để tải lên chương trình cơ sở thông qua trình duyệt


 **GHI CHÚ:** Cập nhật chương trình cơ sở có liên quan đến việc thay đổi định dạng của bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên cố định (NVRAM). Bất kỳ cài đặt menu nào đã được thay đổi khác với cài đặt mặc định có thể sẽ trở lại trạng thái cài đặt mặc định và phải được thay đổi lại nếu bạn muốn các cài đặt khác với cài đặt mặc định.

1. Hãy kiểm tra chắc chắn rằng trình duyệt Internet bạn đang sử dụng đã được lập cấu hình để xem các thư mục từ các trang FTP. Những hướng dẫn này là dành cho trình duyệt Microsoft Internet Explorer.
 - a. Mở trình duyệt và bấm **Tools** (Công cụ), sau đó bấm **Internet Options** (Tùy chọn Internet).
 - b. Bấm vào tab **Advanced** (Nâng cao).


- c. Chọn hộp có nhãn là **Enable folder view for FTP sites** (Cho phép kiểu hiển thị thư mục đối với các trang FTP).
 - d. Bấm **OK**.
2. In trang cấu hình và lưu ý địa chỉ TCP/IP hiển thị trên trang EIO Jetdirect.
 3. Mở một cửa sổ trình duyệt.
 4. Trong dòng địa chỉ của trình duyệt, gõ `ftp://<ADDRESS>`, trong đó `<ADDRESS>` là địa chỉ của sản phẩm. Ví dụ: nếu địa chỉ TCP/IP là 192.168.0.90, hãy gõ `ftp://192.168.0.90`.
 5. Định vị tập tin .RFU đã được tải xuống của sản phẩm.
 6. Kéo và thả tập tin .RFU vào biểu tượng **PORT1** (CỔNG 1) trong cửa sổ trình duyệt.

 **GHI CHÚ:** Sản phẩm tắt đi, sau đó tự động bật lên để kích hoạt cập nhật. Khi quá trình cập nhật đã xong, một thông báo **Ready (Sẵn sàng)** hiển thị trên bảng điều khiển của sản phẩm.


Sử dụng FTP để nâng cấp chương trình cơ sở thông qua kết nối mạng

 **GHI CHÚ:** Cập nhật chương trình cơ sở có liên quan đến việc thay đổi định dạng của bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên cố định (NVRAM). Bất kỳ cài đặt menu nào đã được thay đổi khác với cài đặt mặc định có thể sẽ trở lại trạng thái cài đặt mặc định và phải được thay đổi lại nếu bạn muốn các cài đặt khác với cài đặt mặc định.

1. Ghi nhớ địa chỉ IP trên trang HP Jetdirect. Trang HP Jetdirect là trang thứ hai in ra khi bạn in trang cấu hình.

 **GHI CHÚ:** Trước khi cập nhật chương trình cơ sở, hãy kiểm tra chắc chắn rằng sản phẩm không được đặt ở chế độ Sleep (Nghỉ). Đồng thời, kiểm tra chắc chắn rằng mọi thông báo lỗi đã được xóa sạch khỏi màn hình của bảng điều khiển.

2. Mở dấu nhắc lệnh MS-DOS trên máy tính của bạn.
3. Gõ: `ftp TCP/IP ADDRESS>`. Ví dụ: nếu địa chỉ TCP/IP là 192.168.0.90, hãy gõ `ftp 192.168.0.90`.
4. Đi đến thư mục lưu trữ tập tin chương trình cơ sở.
5. Nhấn phím **Enter** trên bàn phím.
6. Khi được nhắc nhập tên người sử dụng, nhấn **Enter**.
7. Khi được nhắc nhập mật khẩu, nhấn **Enter**.
8. Gõ `bin` tại dấu nhắc lệnh.
9. Nhấn **Enter**. Thông báo **200 Types set to I, Using binary mode to transfer files** (200 Kiểu đặt là I, sử dụng chế độ nhị phân để truyền tập tin) xuất hiện trong màn hình lệnh.
10. Gõ `put`, sau đó gõ tên tập tin. Ví dụ: nếu tên tập tin là LJP4015.RFU, hãy gõ `put LJP4015.RFU`.
11. Quá trình tải về sẽ bắt đầu và chương trình cơ sở sẽ được cập nhật trên sản phẩm. Quá trình này có thể mất gần năm phút. Hãy để quá trình hoàn thành mà không tác động gì hơn tới sản phẩm hoặc máy tính.

 **GHI CHÚ:** Sản phẩm sẽ tự động tắt đi, sau đó bật lên lại sau khi xử lý phần nâng cấp.

12. Tại dấu nhắc lệnh, gõ: `bye` để thoát khỏi lệnh `ftp`.
13. Tại dấu nhắc lệnh, gõ: `exit` để quay về giao diện của Windows.

Sử dụng HP Web Jetadmin để nâng cấp chương trình cơ sở

Quy trình này đòi hỏi bạn phải cài đặt HP Web Jetadmin phiên bản 7.0 hoặc phiên bản mới hơn trên máy tính của bạn. Hoàn thành những bước sau để cập nhật riêng một sản phẩm thông qua HP Web Jetadmin sau khi tải về tập tin .RFU từ trang web của HP.

1. Khởi động HP Web Jetadmin.
2. Mở thư mục **Device Management** (Quản lý Thiết bị) trong danh sách thả xuống ở ô **Navigation** (Điều hướng). Di chuyển đến thư mục **Device Lists** (Danh sách Thiết bị).
3. Mở rộng thư mục **Device Lists** (Danh sách Thiết bị) và chọn **All Devices** (Tất cả Thiết bị). Định vị sản phẩm trong danh sách thiết bị, sau đó bấm để chọn sản phẩm.


Nếu bạn cần nâng cấp chương trình cơ sở cho các sản phẩm, chọn tất cả chúng bằng cách nhấn phím **Ctrl** khi bạn bấm vào tên của mỗi sản phẩm.

4. Định vị hộp thả xuống cho **Device Tools** (Công cụ Thiết bị) trong góc trên, bên phải của cửa sổ. Chọn **Update Printer Firmware** (Cập nhật Chương trình Cơ sở của Máy in) từ danh sách hành động.
5. Nếu tên của tập tin .RFU không có trong hộp **All Available Images** (Tất cả Hình ảnh Sẵn có), bấm **Browse** (Vào vị trí) trong hộp thoại **Upload New Firmware Image** (Tải lên Hình ảnh Chương trình Cơ sở Mới) và đi đến vị trí tập tin .RFU mà bạn đã tải xuống từ trang web vào lúc đầu của quy trình này. Nếu có tên tập tin, hãy chọn tập tin đó.
6. Bấm **Upload** (Tải lên) để di chuyển tập tin .RFU từ ổ đĩa cứng của bạn lên máy chủ HP Web Jetadmin. Sau khi đã tải lên xong, cửa sổ trình duyệt sẽ cập nhật dữ liệu.
7. Chọn tập tin .RFU từ menu **Printer Firmware Update** (Cập nhật Chương trình Cơ sở của Máy in) thả xuống.
8. Bấm **Update Firmware** (Cập nhật Chương trình Cơ sở). HP Web Jetadmin gửi tập tin .RFU được chọn đến sản phẩm. Bảng điều khiển sẽ hiển thị các thông báo, cho biết tiến trình nâng cấp. Tại phần cuối của quá trình nâng cấp, bảng điều khiển sẽ hiển thị thông báo **Ready (Sẵn sàng)**.

Sử dụng các lệnh của Microsoft Windows để nâng cấp chương trình cơ sở

Để cập nhật chương trình cơ sở bằng cách sử dụng kết nối mạng, hãy làm theo những hướng dẫn này.

1. Bấm **Start** (Bắt đầu), bấm **Run** (Chạy), sau đó gõ `cmd` để mở cửa sổ lệnh.
2. Gõ dòng lệnh sau: `copy /B FILENAME> \\COMPUTERNAME>\SHARENAME>`, trong đó `<FILENAME>` là tên tập tin .RFU (bao gồm cả đường dẫn), `<COMPUTERNAME>` là tên máy tính đang chia sẻ sản phẩm, và `<SHARENAME>` là tên chia sẻ sản phẩm. Ví dụ: `C:\>copy /b C:\LJP4015.RFU \\YOUR_SERVER\YOUR_COMPUTER.`

 **GHI CHÚ:** Nếu tên tập tin hoặc đường dẫn bao gồm cả dấu cách, bạn phải đóng ngoặc kép tên tập tin hoặc đường dẫn đó. Ví dụ, gõ: `C:\>copy /b "C:\MY DOCUMENTS\LJP4015.RFU" \YOUR_SERVER\YOUR_COMPUTER.`

3. Nhấn phím **Enter** trên bàn phím. Bảng điều khiển sẽ hiển thị thông báo, cho biết tiến trình nâng cấp chương trình cơ sở. Tại phần cuối của quá trình nâng cấp, bảng điều khiển sẽ hiển thị thông

báo **Ready (Sẵn sàng)**. Thông báo **One File Copied** (Đã Sao Chép Một Tập Tin) xuất hiện trên màn hình máy tính.

Nâng cấp chương trình cơ sở HP Jetdirect

Mạch ghép nối mạng HP Jetdirect trong sản phẩm có chương trình cơ sở mà bạn có thể cập nhật nó riêng biệt với chương trình cơ sở của sản phẩm. Quy trình này đòi hỏi bạn phải cài đặt HP Web Jetadmin phiên bản 7.0 hoặc phiên bản mới hơn trên máy tính của bạn. Hoàn thành những bước sau để cập nhật chương trình cơ sở HP Jetdirect bằng cách sử dụng HP Web Jetadmin.

1. Mở chương trình HP Web Jetadmin.
2. Mở thư mục **Device Management** (Quản lý Thiết bị) trong danh sách thả xuống ở ô **Navigation** (Điều hướng). Di chuyển đến thư mục **Device Lists** (Danh sách Thiết bị).
3. Chọn sản phẩm bạn muốn cập nhật.
4. Trong danh sách **Device Tools** (Công cụ Thiết bị) thả xuống, chọn **Jetdirect Firmware Update** (Cập nhật Chương trình Cơ sở Jetdirect).
5. Số kiểu sản phẩm và phiên bản chương trình cơ sở hiện tại của HP Jetdirect được liệt kê trong phần **Jetdirect firmware version** (Phiên bản chương trình cơ sở Jetdirect). Hãy ghi lại những thông tin này.
6. Hãy vào http://www.hp.com/go/wja_firmware.
7. Cuộn xuống danh sách các số kiểu sản phẩm HP Jetdirect và tìm số kiểu sản phẩm mà bạn đã ghi lại.
8. Nhìn thông tin phiên bản chương trình cơ sở hiện tại của kiểu sản phẩm và xem liệu phiên bản ấy có cũ hơn so với phiên bản mà bạn đã ghi lại không. Nếu đúng thế, hãy bấm phải chuột trên liên kết của chương trình cơ sở, và làm theo những hướng dẫn trên trang web để tải về tập tin chương trình cơ sở mới. Tập tin phải được lưu vào thư mục <drive>:\PROGRAM FILES\HP WEB JETADMIN\DOC\PLUGINS\HPWJA\FIRMWARE\JETDIRECT trên máy tính đang chạy phần mềm HP Web Jetadmin.
9. Trong HP Web Jetadmin, hãy quay lại danh sách sản phẩm chính và chọn gửi kỹ thuật số lần nữa.
10. Trong danh sách **Device Tools** (Công cụ Thiết bị) thả xuống, chọn **Jetdirect Firmware Update** (Cập nhật Chương trình Cơ sở Jetdirect) lần nữa.
11. Trên trang chương trình cơ sở HP Jetdirect, phiên bản chương trình cơ sở mới sẽ được liệt kê trong phần **Jetdirect Firmware Available on HP Web Jetadmin** (Chương trình Cơ sở Jetdirect Sẵn có trên HP Web Jetadmin). Bấm nút **Update Firmware Now** (Cập nhật Chương trình Cơ sở Bây giờ) để cập nhật chương trình cơ sở Jetdirect.

10 Giải quyết sự cố

- [Xử lý vấn đề chung](#)
- [Khôi phục cài đặt của nhà sản xuất](#)
- [Hiểu các thông báo ở bảng điều khiển](#)
- [Kẹt giấy](#)
- [Xử lý vấn đề về chất lượng in](#)
- [Xử lý vấn đề về hoạt động](#)
- [Xử lý vấn đề về khả năng kết nối](#)
- [Xử lý vấn đề thường gặp đối với máy Windows](#)
- [Xử lý vấn đề thường gặp đối với máy Macintosh](#)
- [Xử lý các vấn đề với Linux](#)

Xử lý vấn đề chung

Nếu sản phẩm không đáp trả tín hiệu đúng cách, hãy hoàn thành các bước trong danh sách kiểm tra sau, theo thứ tự. Nếu sản phẩm không vượt qua được bước nào, hãy làm theo những gợi ý xử lý sự cố tương ứng cho bước đó. Nếu bước nào đó có thể xử lý được vấn đề, bạn có thể dừng lại và không cần phải thực hiện các bước khác trong danh sách kiểm tra.

Danh sách kiểm tra xử lý sự cố

- Đảm bảo rằng đèn Ready (Sẵn sàng) đã được bật. Nếu không có đèn sáng, hãy hoàn thành các bước sau:
 - Kiểm tra điểm kết nối dây cáp nguồn.
 - Kiểm tra xem công tắc nguồn đã được bật chưa.
 - Kiểm tra chắc chắn rằng điện áp đường dây đã phù hợp với cấu hình nguồn điện của sản phẩm. (Xem nhãn ở mặt sau của sản phẩm để biết thông tin về yêu cầu điện áp.) Nếu bạn đang sử dụng dải điện áp và điện áp của nó không nằm trong phạm vi của thông số kỹ thuật, hãy cắm sản phẩm trực tiếp vào ổ cắm trên tường. Nếu đã cắm trực tiếp vào ổ cắm trên tường, hãy thử ổ cắm khác.
 - Nếu không biện pháp nào ở đây có thể phục hồi nguồn điện, hãy liên hệ với bộ phận Chăm sóc Khách hàng HP.
- Kiểm tra việc truyền tín hiệu cáp.
 - Kiểm tra kết nối cáp giữa sản phẩm và máy tính hoặc cổng mạng. Kiểm tra rằng bạn đã kết nối chắc chắn.
 - Kiểm tra chắc chắn rằng bản thân cáp không bị hỏng bằng cách sử dụng dây cáp khác, nếu có thể.
 - Kiểm tra kết nối mạng. Xem [Xử lý vấn đề về mạng thuộc trang 192](#).
- Kiểm tra xem có bất kỳ thông báo nào xuất hiện trên màn hình bảng điều khiển hay không. Nếu có bất kỳ thông báo lỗi nào, hãy xem [Hiểu các thông báo ở bảng điều khiển thuộc trang 145](#).
- Nhớ sử dụng giấy đáp ứng đúng các tiêu chuẩn kỹ thuật.
- In trang cấu hình. Xem [In trang thông tin và cách thức thực hiện thuộc trang 106](#). Nếu sản phẩm đã kết nối mạng, trang HP Jetdirect cũng sẽ in ra.
 - Nếu trang không được in ra, kiểm tra xem có giấy trong ít nhất một khay giấy hay không.
 - Nếu có kẹt giấy trong sản phẩm, hãy xem [Xử lý kẹt giấy thuộc trang 167](#).
- Nếu trang cấu hình được in ra, hãy kiểm tra những phần sau.
 - Nếu các trang không được in đúng, vấn đề là nằm ở phần cứng của sản phẩm. Liên hệ với bộ phận Chăm sóc Khách hàng HP.
 - Nếu trang được in ra đúng, thì phần cứng của sản phẩm vẫn hoạt động bình thường. Vấn đề là do máy tính bạn đang sử dụng, trình điều khiển hoặc chương trình.
- Chọn một trong các tùy chọn sau:

Windows: Bấm **Start** (Bắt đầu), bấm **Settings** (Cài đặt), sau đó bấm **Printers** (Máy in) hoặc **Printers and Faxes** (Máy in và Fax). Bấm đúp vào tên của sản phẩm.

- hoặc -


Mac OS X: Mở **Print Center** (Trung tâm In) hoặc **Printer Setup Utility** (Tiện ích Cài đặt Máy in) và bấm đúp vào dòng có tên sản phẩm.

8. Hãy kiểm tra rằng bạn đã cài trình điều khiển máy in cho sản phẩm này. Kiểm tra chương trình để chắc chắn rằng bạn đang sử dụng trình điều khiển máy in đó cho sản phẩm này.
9. In một tài liệu ngắn từ chương trình khác đã từng hoạt động trước đây. Nếu giải pháp này giải quyết được vấn đề, thì vấn đề là do chương trình bạn đang sử dụng. Nếu giải pháp này không giải quyết được vấn đề (tài liệu không được in ra), hãy hoàn thành những bước sau:
 - a. Thử in từ máy tính khác có cài đặt phần mềm của sản phẩm.
 - b. Nếu bạn kết nối sản phẩm với mạng máy tính, hãy kết nối sản phẩm trực tiếp đến máy tính bằng cáp USB. Chuyển hướng sản phẩm đến đúng cổng, hoặc cài lại phần mềm, chọn kiểu kết nối mới mà bạn đang sử dụng.

Những yếu tố có thể ảnh hưởng đến hiệu suất sản phẩm


Một vài yếu tố có thể tác động đến thời gian in một lệnh in:

- Tốc độ tối đa của sản phẩm được tính bằng số trang trên mỗi phút (ppm)
- Việc sử dụng giấy đặc biệt (chẳng hạn như giấy trong, giấy nặng, và giấy có kích thước tùy chỉnh)
- Thời gian xử lý sản phẩm và thời gian tải xuống
- Mức độ phức tạp và kích thước đồ họa
- Tốc độ của máy tính bạn sử dụng
- Kết nối USB
- Cấu hình I/O của máy in
- Lượng bộ nhớ được cài trong sản phẩm
- Cấu hình và hệ điều hành mạng (nếu phù hợp)

 **GHI CHÚ:** Mặc dù thêm bộ nhớ có thể giúp nâng cao cách thức sản phẩm xử lý đồ họa phức tạp và thời gian tải xuống, nhưng việc này sẽ không làm tăng tốc độ tối đa của sản phẩm (ppm).

Khôi phục cài đặt của nhà sản xuất


Sử dụng menu **RESETS (XÁC LẬP LẠI)** để khôi phục các cài đặt của nhà sản xuất.

1. Nhấn **Menu** .
2. Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng **CONFIGURE DEVICE (LẬP CẤU HÌNH THIẾT BỊ)**, sau đó nhấn **OK**.
3. Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng **RESETS (XÁC LẬP LẠI)**, sau đó nhấn **OK**.
4. Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng **RESTORE FACTORY SETTINGS (KHÔI PHỤC CÀI ĐẶT CỦA NHÀ SẢN XUẤT)**, sau đó nhấn **OK** để đặt lại sản phẩm về các cài đặt gốc của nhà sản xuất.

Hiểu các thông báo ở bảng điều khiển

Các loại thông báo ở bảng điều khiển

Bốn dạng thông báo ở bảng điều khiển có thể cho biết tình trạng hoặc vấn đề đối với sản phẩm.

Dạng thông báo	Mô tả
Thông báo tình trạng	Thông báo tình trạng cho biết tình trạng hiện tại của sản phẩm. Thông báo này cho bạn biết hoạt động thông thường của sản phẩm và không cần phải xóa thông báo đi. Chúng thay đổi khi tình trạng sản phẩm thay đổi. Bất kể khi nào sản phẩm sẵn sàng, không bận và không có cảnh báo chờ, thì thông báo tình trạng Ready (Sẵn sàng) sẽ xuất hiện nếu sản phẩm ở trạng thái trực tuyến.
Cảnh báo	Các cảnh báo sẽ cho bạn biết lỗi in hoặc dữ liệu. Những thông báo này thường xảy ra luân phiên với các thông báo Ready (Sẵn sàng) hoặc thông báo tình trạng và giữ nguyên cho đến khi nhấn OK . Một số cảnh báo có thể xóa đi được. Nếu CLEARABLE WARNINGS (CẢNH BÁO CÓ THỂ XÓA ĐI) được đặt là JOB (LỆNH IN) trên menu CONFIGURE DEVICE (LẬP CẤU HÌNH THIẾT BỊ) của sản phẩm, thì lệnh in tiếp theo sẽ xóa những thông báo này.
Thông báo lỗi	<p>Thông báo lỗi cho biết rằng bạn phải thực hiện một số hành động, ví dụ như thêm giấy vào hoặc xử lý kẹt giấy.</p> <p>Một số thông báo lỗi có thể tự động tiếp tục. Nếu AUTO-CONTINUE (TỰ ĐỘNG TIẾP TỤC) được đặt trong các menu, sản phẩm sẽ tiếp tục hoạt động thông thường sau khi thông báo lỗi "tự động tiếp tục" xuất hiện trong 10 giây.</p> <p>GHI CHÚ: Khi nhấn bất kỳ nút nào trong thời gian 10 giây, thông báo lỗi tự động tiếp tục sẽ ghi đè tính năng tự động tiếp tục và chức năng của nút đó sẽ được quyền ưu tiên. Ví dụ: nhấn nút dừng  sẽ tạm dừng việc in và cho bạn cơ hội hủy bỏ lệnh in.</p>
Thông báo lỗi nghiêm trọng	Thông báo lỗi nghiêm trọng cho bạn biết lỗi của sản phẩm. Một số thông báo trong loại này có thể được xóa đi bằng cách tắt sản phẩm, sau đó bật lên lại. Cài đặt AUTO-CONTINUE (TỰ ĐỘNG TIẾP TỤC) không ảnh hưởng gì đến những thông báo này. Nếu vẫn có lỗi nghiêm trọng, bạn cần phải bảo dưỡng máy.

Các thông báo ở bảng điều khiển

Bảng 10-1 Các thông báo ở bảng điều khiển

Thông báo trên panel điều khiển	Mô tả	Hành động được đề xuất
10.94.YY REMOVE SHIPPING LOCKS FROM CARTRIDGE <AREA> (10.94.YY THÁO KHÓA VẬN CHUYỂN KHỎI <KHU VỰC> HỘP MỰC) For help press (Để được trợ giúp, xin nhấn) ? .	Sản phẩm có cài ít nhất một khóa vận chuyển.	<ol style="list-style-type: none">1. Mở nắp trên.2. Kéo băng dán, sau đó lấy hộp mực in ra.3. Tháo các tấm màu cam ra khỏi hộp mực in.4. Tháo miếng nhựa và tấm xốp ra khỏi khu vực hộp mực in.5. Lắp lại hộp mực in, sau đó đóng nắp trên.
10.XX.YY SUPPLY MEMORY ERROR (10.XX.YY LỖI BỘ NHỚ CUNG CẤP) For help press (Để được trợ giúp, xin nhấn) ? .	<p>Xảy ra lỗi trong một hoặc nhiều nguồn cung cấp của sản phẩm. Các giá trị của XX và YY được liệt kê dưới đây:</p> <p>XX00 = bộ nhớ bị lỗi</p> <p>XX01 = thiếu bộ nhớ</p>	<ol style="list-style-type: none">1. Tắt và sau đó bật sản phẩm để xóa thông báo.2. Nếu vẫn xuất hiện thông báo, xin liên hệ người hỗ trợ hoặc nhà cung cấp dịch vụ được HP ủy quyền.

Bảng 10-1 Các thông báo ở bảng điều khiển (còn tiếp)

Thông báo trên panen điều khiển	Mô tả	Hành động được đề xuất
	YY00 = hộp mực	
11.<XX> INTERNAL CLOCK ERROR (11.<XX> LỖI ĐỒNG HỒ NỘI BỘ) To continue press (Để tiếp tục, nhấn) OK	Xảy ra lỗi với đồng hồ thời gian thực.	Máy có thể tiếp tục in nhưng lời nhắc sẽ xuất hiện mỗi khi bật sản phẩm. Để giải quyết vấn đề, xin liên hệ người hỗ trợ hoặc nhà cung cấp dịch vụ được HP ủy quyền.
13.JJ.NT DEVICE WARNING (13.JJ.NT CẢNH BÁO THIẾT BỊ)	Thiết bị ngoài đã gửi một cảnh báo.	Không cần thao tác.
13.JJ.NT JAM IN <LOCATION> (13.JJ.NT KẸT Ở <VỊ TRÍ>)	Xảy ra kẹt giấy ở vị trí được chỉ định.	Lấy giấy bị kẹt ra khỏi vị trí được chỉ định. Nếu vẫn xuất hiện thông báo sau khi xử lý tất cả kẹt giấy, cảm biến có thể bị kẹt hoặc bị hỏng. Xin liên hệ người hỗ trợ hoặc nhà cung cấp dịch vụ được HP ủy quyền.
13.JJ.NT JAM INSIDE <LOCATION> (13.JJ.NT KẸT BÊN TRONG <VỊ TRÍ>)	Xảy ra kẹt giấy ở vị trí được chỉ định.	Lấy giấy bị kẹt ra khỏi vị trí được chỉ định. Nếu vẫn xuất hiện thông báo sau khi xử lý tất cả kẹt giấy, cảm biến có thể bị kẹt hoặc bị hỏng. Xin liên hệ người hỗ trợ hoặc nhà cung cấp dịch vụ được HP ủy quyền.
13.JJ.NT PAPER JAM OPEN INPUT TRAYS (13.JJ.NT KẸT GIẤY, MỜ KHAY NẠP GIẤY) thay thế bằng Open all trays (Mở tất cả các khay)	Xảy ra kẹt giấy trong khay nạp.	<ol style="list-style-type: none"> Mở nắp trên. Lấy hết giấy và hộp mực in ra. Lắp lại hộp mực in và đóng nắp trên. Mở tất cả các khay.
13.XY.ZZ OUTPUT DEVICE (13.XY.ZZ THIẾT BỊ ĐẦU RA) For help press (Để được trợ giúp, xin nhấn) ?.	Thiết bị đầu ra đã bị tháo ra trong khi bật sản phẩm.	<p>Để tiếp tục in, bạn phải thực hiện một trong các thao tác sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> Cắm lại thiết bị đầu ra. Tắt và sau đó bật sản phẩm. <p>Nếu vẫn xuất hiện thông báo, xin liên hệ người hỗ trợ hoặc nhà cung cấp dịch vụ được HP ủy quyền.</p>
21 PAGE TOO COMPLEX (21 TRANG QUÁ PHỨC TẠP) For help press (Để được trợ giúp, xin nhấn) ?. thay thế bằng 21 PAGE TOO COMPLEX (21 TRANG QUÁ PHỨC TẠP) To continue press (Để tiếp tục, nhấn) OK	Dữ liệu (nhiều văn bản, ảnh hoặc đồ họa vector) đã gửi đến sản phẩm là quá phức tạp.	<ol style="list-style-type: none"> Nhấn OK để in dữ liệu đã được truyền (một số dữ liệu có thể bị mất). Nếu thông báo này xuất hiện thường xuyên, hãy đơn giản hóa lệnh in hoặc cài thêm bộ nhớ.
22 EIO X BUFFER OVERFLOW (22 TRÀN BỘ NHỚ ĐỆM EIO X) To continue press (Để tiếp tục, nhấn) OK	<p>Đã gửi quá nhiều dữ liệu đến thẻ EIO trong khe chỉ định [X]. Có thể đang sử dụng một giao thức sai để truyền tín hiệu.</p> <p>Lưu ý: EIO 0 được dành riêng cho máy chủ in nhúng HP Jetdirect.</p>	<ol style="list-style-type: none"> Nhấn OK để xóa thông báo. (Lệnh In sẽ không được in.) Kiểm tra cấu hình máy chủ. Nếu vẫn xuất hiện thông báo, xin liên hệ người hỗ trợ hoặc nhà cung cấp dịch vụ được HP ủy quyền.

Bảng 10-1 Các thông báo ở bảng điều khiển (còn tiếp)

Thông báo trên panen điều khiển	Mô tả	Hành động được đề xuất
22 EMBEDDED I/O BUFFER (22 TRÀN BỘ NHỚ ĐỆM I/O NHÚNG) To continue press (Để tiếp tục, nhấn) OK	Đã gửi quá nhiều dữ liệu đến HP Jetdirect bên trong của sản phẩm.	Nhấn OK để tiếp tục in. Một số dữ liệu có thể bị mất.
22 USB I/O BUFFER (22 TRÀN BỘ NHỚ ĐỆM I/O USB) To continue press (Để tiếp tục, nhấn) OK	Đã gửi quá nhiều dữ liệu đến cổng USB.	Nhấn OK để xóa thông báo lỗi. (Lệnh In sẽ không được in.)
40 EIO X BAD TRANSMISSION (44 LỖI TRUYỀN EIO X) To continue press (Để tiếp tục, nhấn) OK	Kết nối bị ngắt giữa sản phẩm và thẻ EIO trong khe chỉ định [X]. Lưu ý: EIO 0 được dành riêng cho máy chủ in nhúng HP Jetdirect.	Nhấn OK để xóa thông báo lỗi và tiếp tục in.
40 EMBEDDED I/O BAD TRANSMISSION (40 LỖI TRUYỀN I/O NHÚNG) To continue press (Để tiếp tục, nhấn) OK	Kết nối chậm chạp giữa sản phẩm và máy chủ in HP Jetdirect.	Nhấn OK để xóa thông báo lỗi và tiếp tục in.
41.3 UNEXPECTED SIZE IN TRAY (41.3 KÍCH THƯỚC KHÔNG MONG MUỐN TRONG KHAY) For help press (Để được trợ giúp, xin nhấn) ?. thay thế bằng LOAD TRAY XX [TYPE] [SIZE] (NẠP KHAY XX [LOẠI] [KÍCH THƯỚC]) To use another tray press OK (Để sử dụng khay khác, nhấn OK)	Lỗi này thường xảy ra khi hai hoặc nhiều tờ giấy dính với nhau trong sản phẩm hoặc khi không điều chỉnh khay đúng cách.	<ol style="list-style-type: none"> 1. Nạp lại khay theo đúng kích thước giấy. 2. Kiểm tra chắc chắn rằng kích thước giấy được xác định trong chương trình phần mềm, trình điều khiển máy in và bảng điều khiển đều giống nhau. 3. Nhấn OK để cuộn đến TRAY XX SIZE= (KÍCH THƯỚC KHAY XX=) Lập cấu hình lại kích thước trong khay để sản phẩm sẽ sử dụng khay có kích thước theo đúng yêu cầu của lệnh in. 4. Nếu lỗi không xóa đi, hãy tắt sản phẩm và sau đó bật lại. 5. Nếu vẫn xuất hiện thông báo, xin liên hệ người hỗ trợ hoặc nhà cung cấp dịch vụ được HP ủy quyền.
41.X ERROR (LỖI 41.X) For help press (Để được trợ giúp, xin nhấn) ?. thay thế bằng 41.X ERROR (LỖI 41.X) To continue press (Để tiếp tục, nhấn) OK	Xảy ra lỗi in tạm thời.	<ol style="list-style-type: none"> 1. Nhấn OK. Trang có lỗi sẽ tự động in lại khi bật tính năng khôi phục khỏi tình trạng kẹt giấy. 2. Tắt và sau đó bật sản phẩm. 3. Nếu vẫn xuất hiện thông báo, xin liên hệ người hỗ trợ hoặc nhà cung cấp dịch vụ được HP ủy quyền.
49.XXXX ERROR (LỖI 49.XXXX) To continue turn off then on (Để tiếp tục, tắt sau đó bật lại)	Xảy ra lỗi nghiêm trọng đối với chương trình cơ sở. Lỗi này có thể được gây ra bởi một vài tác nhân bên ngoài, không liên quan trực tiếp đến phần cứng hoặc chương trình cơ sở của sản phẩm: <ul style="list-style-type: none"> • Hệ điều hành của máy tính • Kết nối mạng. • Trình điều khiển máy in 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Tắt sản phẩm, để tắt trong vòng 20 phút, sau đó bật lên lại. 2. Nếu bạn có thể phân lập nguyên nhân của lỗi là do tác động bên ngoài, hãy cố gắng xử lý vấn đề bằng cách sửa chữa thành phần bên ngoài. 3. Nếu vẫn xuất hiện thông báo, xin liên hệ người hỗ trợ hoặc nhà cung cấp dịch vụ được HP ủy quyền.

Bảng 10-1 Các thông báo ở bảng điều khiển (còn tiếp)

Thông báo trên panen điều khiển	Mô tả	Hành động được đề xuất
	<ul style="list-style-type: none"> • Ứng dụng phần mềm • Tập tin tài liệu <p>Để giúp phân lập nguyên nhân của vấn đề, hãy nhận dạng hành động bạn đang thực hiện trước khi lỗi xảy ra.</p>	
50.X Fuser Error (50.X Lỗi Bộ Nhiệt Áp) For help press (Để được trợ giúp, xin nhấn) ?.	Xảy ra lỗi đối với bộ nhiệt áp.	<ol style="list-style-type: none"> 1. Tắt và sau đó bật sản phẩm. 2. Nếu vẫn xuất hiện thông báo, xin liên hệ người hỗ trợ hoặc nhà cung cấp dịch vụ được HP ủy quyền.
51.XY ERROR (LỖI 51.XY) For help press (Để được trợ giúp, xin nhấn) ?. thay thế bằng 51.XY ERROR (LỖI 51.XY) To continue turn off then on (Để tiếp tục, tắt sau đó bật lại)	Xảy ra lỗi in tạm thời.	<ol style="list-style-type: none"> 1. Tắt và sau đó bật sản phẩm. 2. Nếu vẫn xuất hiện thông báo, xin liên hệ người hỗ trợ hoặc nhà cung cấp dịch vụ được HP ủy quyền.
52.XY ERROR (LỖI 52.XY) For help press (Để được trợ giúp, xin nhấn) ?. thay thế bằng 52.XY ERROR (LỖI 52.XY) To continue turn off then on (Để tiếp tục, tắt sau đó bật lại)	Xảy ra lỗi in tạm thời.	<ol style="list-style-type: none"> 1. Tắt và sau đó bật sản phẩm. 2. Nếu vẫn xuất hiện thông báo, xin liên hệ người hỗ trợ hoặc nhà cung cấp dịch vụ được HP ủy quyền.
53.XY.ZZ CHECK RAM DIMM SLOT <X> (53.XY.ZZ KIỂM TRA KHE DIMM RAM <X>)	<p>Có vấn đề với bộ nhớ của sản phẩm. Sẽ không sử dụng DIMM đã gây ra lỗi này.</p> <p>X và Y có giá trị như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> • X = dạng DIMM, 0 = ROM, 1 = RAM • Y = vị trí DIMM, 0 = Bộ nhớ nội (ROM hoặc RAM), 1 = Khe DIMM 1 	<p>Nhấn OK để tiếp tục khi bạn được nhắc.</p> <p>Nếu vẫn xuất hiện thông báo, bạn có thể cần phải thay DIMM được chỉ định. Tắt sản phẩm, sau đó thay DIMM đã gây ra lỗi.</p>
54.XX ERROR (LỖI 54.XY) To continue turn off then on (Để tiếp tục, tắt sau đó bật lại)	Thông báo này thường liên quan đến vấn đề về cảm biến.	<p>Tắt và sau đó bật sản phẩm.</p> <p>Nếu vẫn xuất hiện thông báo, xin liên hệ người hỗ trợ hoặc nhà cung cấp dịch vụ được HP ủy quyền.</p>
55.XX.YY DC CONTROLLER ERROR (55.XX.YY LỖI BỘ ĐIỀU KHIỂN DC) For help press (Để được trợ giúp, xin nhấn) ?. thay thế bằng 55.XX.YY DC CONTROLLER ERROR (55.XX.YY LỖI BỘ ĐIỀU KHIỂN DC)	Xảy ra lỗi in tạm thời.	<ol style="list-style-type: none"> 1. Tắt và sau đó bật sản phẩm. 2. Nếu vẫn xuất hiện thông báo, xin liên hệ người hỗ trợ hoặc nhà cung cấp dịch vụ được HP ủy quyền.

Bảng 10-1 Các thông báo ở bảng điều khiển (còn tiếp)

Thông báo trên panen điều khiển	Mô tả	Hành động được đề xuất
<p>To continue turn off then on (Để tiếp tục, tắt sau đó bật lại)</p> <p>56.<XX> ERROR (LỖI 56.<XX>)</p> <p>For help press (Để được trợ giúp, xin nhấn) ? .</p> <p>thay thế bằng</p> <p>56.<XX> ERROR (LỖI 56.<XX>)</p> <p>To continue turn off then on (Để tiếp tục, tắt sau đó bật lại)</p>	<p>Xảy ra lỗi in tạm thời do yêu cầu đầu vào hoặc đầu ra sai.</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Tắt và sau đó bật sản phẩm. 2. Nếu vẫn xuất hiện thông báo, xin liên hệ người hỗ trợ hoặc nhà cung cấp dịch vụ được HP ủy quyền.
<p>57.<XX> ERROR (LỖI 57.<XX>)</p> <p>For help press (Để được trợ giúp, xin nhấn) ? .</p> <p>thay thế bằng</p> <p>57.<XX> ERROR (LỖI 57.<XX>)</p> <p>To continue turn off then on (Để tiếp tục, tắt sau đó bật lại)</p>	<p>Xảy ra lỗi in tạm thời tại một trong các quạt của sản phẩm.</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Tắt và sau đó bật sản phẩm. 2. Nếu vẫn xuất hiện thông báo, xin liên hệ người hỗ trợ hoặc nhà cung cấp dịch vụ được HP ủy quyền.
<p>58.<XX> ERROR (LỖI 58.<XX>)</p> <p>For help press (Để được trợ giúp, xin nhấn) ? .</p> <p>thay thế bằng</p> <p>58.<XX> ERROR (LỖI 58.<XX>)</p> <p>To continue turn off then on (Để tiếp tục, tắt sau đó bật lại)</p>	<p>Xảy ra lỗi sản phẩm tại vị trí dò tìm thấy lỗi CPU thẻ nhớ hoặc có vấn đề với cảm biến khí hoặc nguồn điện.</p>	<p>Để xử lý vấn đề về nguồn điện:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tháo sản phẩm ra khỏi mọi bộ lưu điện (UPS), nguồn điện phụ hoặc dài điện áp. Cắm sản phẩm vào ổ cắm điện trên tường và xem có giải quyết được vấn đề này hay không. 2. Nếu sản phẩm đã được cắm vào ổ cắm điện trên tường, hãy thử nguồn điện khác trong nhà, độc lập với nguồn hiện đang được sử dụng. <p>Điện áp đường dây và nguồn hiện tại ở vị trí của sản phẩm có thể cần phải được kiểm tra kỹ để bảo đảm là chúng đáp ứng đúng các yêu cầu về thông số kỹ thuật điện dành cho sản phẩm.</p> <p>Nếu vẫn xuất hiện thông báo, xin liên hệ người hỗ trợ hoặc nhà cung cấp dịch vụ được HP ủy quyền.</p>
<p>59.<XY> ERROR (LỖI 59.<XY>)</p> <p>For help press (Để được trợ giúp, xin nhấn) ? .</p> <p>thay thế bằng</p> <p>59.<XY> ERROR (LỖI 59.<XY>)</p> <p>To continue turn off then on (Để tiếp tục, tắt sau đó bật lại)</p>	<p>Xảy ra lỗi in tạm thời.</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Tắt và sau đó bật sản phẩm. 2. Nếu vẫn xuất hiện thông báo, xin liên hệ người hỗ trợ hoặc nhà cung cấp dịch vụ được HP ủy quyền.


Bảng 10-1 Các thông báo ở bảng điều khiển (còn tiếp)

Thông báo trên panen điều khiển	Mô tả	Hành động được đề xuất
60.<X> ERROR (LỖI 60.<X>)	Xảy ra lỗi trong khi sản phẩm đang tìm cách nâng khay chỉ định lên một đoạn X.	<ol style="list-style-type: none"> 1. Mở khay giấy và lấy giấy ra 2. Mở các thanh dẫn và tìm xem có bất kỳ mảnh giấy rách hoặc vật thể lạ nào có trong khay hay không. 3. Đặt lại giấy và đóng khay. 4. Tắt và sau đó bật sản phẩm. 5. Nếu vẫn xuất hiện thông báo, xin liên hệ người hỗ trợ hoặc nhà cung cấp dịch vụ được HP ủy quyền.
62 NO SYSTEM (62 KHÔNG CÓ HỆ THỐNG) To continue turn off then on (Để tiếp tục, tắt sau đó bật lại)	Thông báo này cho biết rằng không tìm thấy hệ thống. Hệ thống phần mềm của sản phẩm bị hỏng.	<ol style="list-style-type: none"> 1. Tắt và sau đó bật sản phẩm. 2. Nếu vẫn xuất hiện thông báo, xin liên hệ người hỗ trợ hoặc nhà cung cấp dịch vụ được HP ủy quyền.
66.XY.ZZ INPUT DEVICE ERROR (66.XY.ZZ LỖI THIẾT BỊ ĐẦU VÀO) For help press (Để được trợ giúp, xin nhấn) ? thay thế bằng	Bộ điều khiển xử lý giấy in ngoài phát hiện thấy có lỗi.	Kiểm tra dây cáp, sau đó, hãy tắt rồi bật sản phẩm.
66.XY.ZZ INPUT DEVICE ERROR (66.XY.ZZ LỖI THIẾT BỊ ĐẦU VÀO) Check cables and turn off then on (Kiểm tra các dây cáp, tắt sau đó bật lại)		
66.XY.ZZ INPUT DEVICE FAILURE (66.XY.ZZ LỖI THIẾT BỊ ĐẦU VÀO) For help press (Để được trợ giúp, xin nhấn) ? thay thế bằng	Xảy ra lỗi trong phụ kiện xử lý giấy in ngoài.	<ol style="list-style-type: none"> 1. Tắt sản phẩm. 2. Kiểm tra rằng phụ kiện đã được đặt đúng cách và được kết nối với sản phẩm, không có bất kỳ khe hở nào giữa sản phẩm và phụ kiện. Nếu phụ kiện sử dụng cáp, hãy tháo và cắm lại cáp. 3. Bật sản phẩm. 4. Nếu vẫn xuất hiện thông báo, xin liên hệ người hỗ trợ hoặc nhà cung cấp dịch vụ được HP ủy quyền.
66.XY.ZZ INPUT DEVICE FAILURE (66.XY.ZZ LỖI THIẾT BỊ ĐẦU VÀO) Check cables and turn off then on (Kiểm tra các dây cáp, tắt sau đó bật lại)		
66.XY.ZZ OUTPUT DEVICE ERROR (66.XY.ZZ LỖI THIẾT BỊ ĐẦU RA) For help press (Để được trợ giúp, xin nhấn) ? thay thế bằng	Bộ điều khiển xử lý giấy in ngoài phát hiện thấy có lỗi.	Kiểm tra dây cáp, sau đó, hãy tắt rồi bật sản phẩm.
66.XY.ZZ OUTPUT DEVICE ERROR (66.XY.ZZ LỖI THIẾT BỊ ĐẦU RA) Check cables and turn off then on (Kiểm tra các dây cáp, tắt sau đó bật lại)		


Bảng 10-1 Các thông báo ở bảng điều khiển (còn tiếp)

Thông báo trên panen điều khiển	Mô tả	Hành động được đề xuất
66.XY.ZZ OUTPUT DEVICE FAILURE (66.XY.ZZ LỖI THIẾT BỊ ĐẦU RA) For help press (Để được trợ giúp, xin nhấn) ? . thay thế bằng 66.XY.ZZ OUTPUT DEVICE FAILURE (66.XY.ZZ LỖI THIẾT BỊ ĐẦU RA) Turn off, check connection, turn on (Tắt, kiểm tra kết nối, bật lại)	Xảy ra lỗi trong phụ kiện xử lý giấy in ngoài.	<ol style="list-style-type: none"> 1. Tắt sản phẩm. 2. Kiểm tra rằng phụ kiện đã được đặt đúng cách và được kết nối với sản phẩm, không có bất kỳ khe hở nào giữa sản phẩm và phụ kiện. Nếu phụ kiện sử dụng cáp, hãy tháo và cắm lại cáp. 3. Bật sản phẩm. 4. Nếu vẫn xuất hiện thông báo, xin liên hệ người hỗ trợ hoặc nhà cung cấp dịch vụ được HP ủy quyền.
66.XY.ZZ SERVICE ERROR (66.XY.ZZ LỖI DỊCH VỤ) For help press (Để được trợ giúp, xin nhấn) ? . thay thế bằng 66.XY.ZZ SERVICE ERROR (66.XY.ZZ LỖI DỊCH VỤ) Check cables and turn off then on (Kiểm tra các dây cáp, tắt sau đó bật lại)	Bộ điều khiển xử lý giấy in ngoài phát hiện thấy có lỗi.	Kiểm tra dây cáp, sau đó, hãy tắt rồi bật sản phẩm.
68.X PERMANENT STORAGE FULL (68.X BỘ LƯU TRỮ CỐ ĐỊNH ĐẦY) For help press (Để được trợ giúp, xin nhấn) ? . thay thế bằng 68.X PERMANENT STORAGE FULL (68.X BỘ LƯU TRỮ CỐ ĐỊNH ĐẦY) To continue press (Để tiếp tục, nhấn) OK	Bộ lưu trữ cố định đầy. Một số cài đặt có thể đã được xác lập lại về cài đặt mặc định của nhà sản xuất.	<ol style="list-style-type: none"> 1. Nếu lỗi không xóa đi, hãy tắt sản phẩm và sau đó bật lại. 2. In trang cấu hình và kiểm tra các cài đặt của sản phẩm để xác định giá trị nào đã thay đổi. 3. Tắt sản phẩm, sau đó nhấn và giữ Menu trong khi bật sản phẩm để dọn dẹp bộ lưu trữ cố định. 4. Nếu vẫn xuất hiện thông báo, xin liên hệ người hỗ trợ hoặc nhà cung cấp dịch vụ được HP ủy quyền.
68.X PERMANENT STORAGE WRITE FAIL (68.X LỖI GHI BỘ LƯU TRỮ CỐ ĐỊNH) To continue press (Để tiếp tục, nhấn) OK	Thiết bị lưu trữ không thể ghi. Có thể tiếp tục in nhưng một số hoạt động không mong muốn có thể xảy ra do có lỗi trong bộ lưu trữ cố định.	Nhấn OK để tiếp tục. Nếu lỗi này không xóa đi, hãy tắt sản phẩm và sau đó bật lại. Nếu vẫn xuất hiện thông báo, xin liên hệ người hỗ trợ hoặc nhà cung cấp dịch vụ được HP ủy quyền.
68.X STORAGE ERROR SETTINGS CHANGED (68.X LỖI LƯU TRỮ, CÀI ĐẶT ĐÃ THAY ĐỔI) For help press (Để được trợ giúp, xin nhấn) ? . thay thế bằng 68.X STORAGE ERROR SETTINGS CHANGED (68.X LỖI LƯU TRỮ, CÀI ĐẶT ĐÃ THAY ĐỔI) To continue press (Để tiếp tục, nhấn) OK	Xảy ra lỗi trong bộ lưu trữ cố định của sản phẩm và một trong các cài đặt của sản phẩm đã được xác lập lại về mặc định của nhà sản xuất.	Nhấn OK để tiếp tục lại việc in. In trang cấu hình và kiểm tra các cài đặt của sản phẩm để xác định giá trị nào đã thay đổi. Nếu lỗi không xóa đi, hãy tắt sản phẩm và sau đó bật lại. Nếu vẫn xuất hiện thông báo, xin liên hệ người hỗ trợ hoặc nhà cung cấp dịch vụ được HP ủy quyền.

Bảng 10-1 Các thông báo ở bảng điều khiển (còn tiếp)

Thông báo trên panen điều khiển	Mô tả	Hành động được đề xuất
69.X ERROR (LỖI 69.X) For help press (Để được trợ giúp, xin nhấn) ? . thay thế bằng 69.X ERROR (LỖI 69.X) To continue press (Để tiếp tục, nhấn) OK	Xảy ra lỗi in.	<ol style="list-style-type: none"> 1. Tắt và sau đó bật sản phẩm. 2. Nếu vẫn xuất hiện thông báo, xin liên hệ người hỗ trợ hoặc nhà cung cấp dịch vụ được HP ủy quyền.
79.XXXX ERROR (LỖI 79.XXXX) To continue turn off then on (Để tiếp tục, tắt sau đó bật lại)	Sản phẩm phát hiện ra lỗi nghiêm trọng trong phần cứng.	<ol style="list-style-type: none"> 1. Nhấn nút dừng  để xóa lệnh in khỏi bộ nhớ sản phẩm. Tắt và sau đó bật sản phẩm. 2. Thử in từ một chương trình khác. Nếu in được lệnh in đó, hãy quay lại chương trình đầu tiên và thử in một tập tin khác. Nếu thông báo chỉ xuất hiện với một chương trình hay lệnh in cụ thể, hãy liên hệ với nhà cung cấp phần mềm để được trợ giúp. <p>Nếu thông báo vẫn xuất hiện trong chương trình hoặc lệnh in khác, hãy thử thực hiện các bước sau.</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tắt sản phẩm. 2. Tháo ra tất cả các cáp nối sản phẩm với mạng hoặc máy tính. 3. Tháo tất cả các DIMM nhớ hoặc DIMM của bên thứ ba ra khỏi sản phẩm. Sau đó, lắp lại DIMM nhớ. 4. Tháo thiết bị EIO ra khỏi sản phẩm. 5. Bật sản phẩm. <p>Nếu không có lỗi nữa, hãy làm theo các bước sau.</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Lần lượt lắp thiết bị DIMM và EIO vào, kiểm tra rằng bạn tắt rồi bật lại sản phẩm khi bạn lắp mỗi một thiết bị. 2. Thay thế thiết bị DIMM hoặc EIO nếu bạn nghĩ nó gây nên lỗi. 3. Cắm lại tất cả các dây cáp nối sản phẩm với mạng hoặc máy tính.
8X.YYYY EIO ERROR (8X.YYYY LỖI EIO)	Thẻ phụ kiện EIO trong khe [X] có lỗi nghiêm trọng.	<ol style="list-style-type: none"> 1. Tắt và sau đó bật sản phẩm. 2. Tắt sản phẩm, đặt lại phụ kiện EIO vào khe [X], sau đó bật lại sản phẩm. 3. Tắt sản phẩm, tháo phụ kiện EIO ra khỏi khe [X], lắp nó vào khe EIO khác, sau đó bật sản phẩm. 4. Đặt lại phụ kiện EIO vào khe [X].

Bảng 10-1 Các thông báo ở bảng điều khiển (còn tiếp)

Thông báo trên panen điều khiển	Mô tả	Hành động được đề xuất
8X.YYYY EMBEDDED JETDIRECT (8X.YYYY LỖI JETDIRECT NHÚNG)	Máy chủ in HP Jetdirect nhưng có lỗi nghiêm trọng.	<ol style="list-style-type: none"> 1. Tắt và sau đó bật sản phẩm. 2. Nếu vẫn xuất hiện thông báo, xin liên hệ người hỗ trợ hoặc nhà cung cấp dịch vụ được HP ủy quyền.
Access denied (Bị từ chối truy cập) MENUS LOCKED (ĐÃ KHÓA MENU)	Chức năng bảng điều khiển của sản phẩm mà bạn đang tìm cách sử dụng đã bị khóa để ngăn chặn việc truy cập trái phép.	Hãy hỏi người điều hành mạng của bạn.
ACTION NOT CURRENTLY AVAILABLE FOR TRAY X (HÀNH ĐỘNG HIỆN KHÔNG CÓ DÀNH CHO KHAY X) Tray size cannot be ANY SIZE/ANY CUSTOM (Kích thước khay không thể là MỌI KÍCH THƯỚC/MỌI TÙY CHỈNH)	Không có in hai mặt khi kích thước khay được đặt là ANY SIZE (MỌI KÍCH THƯỚC) hoặc ANY CUSTOM (MỌI TÙY CHỈNH) .	<p>Thay đổi cài đặt khay.</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Nhấn Menu . 2. Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng PAPER HANDLING (XỬ LÝ GIẤY IN), sau đó nhấn OK. 3. Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng khay được chỉ định, sau đó nhấn OK. 4. Thay đổi cài đặt kích thước và dạng của khay.
BAD DUPLEXER CONNECTION (LỖI KẾT NỐI KHAY IN HAI MẶT) For help press (Để được trợ giúp, xin nhấn) ?.	Khay in hai mặt tùy chọn không được kết nối vào sản phẩm theo đúng cách.	<ol style="list-style-type: none"> 1. Hãy đảm bảo rằng bạn đang sử dụng dây nguồn góc phải, bán kèm theo sản phẩm. 2. Thử tháo và lắp lại khay in hai mặt tùy chọn. Sau đó, hãy tắt rồi bật sản phẩm.
BAD ENVELOPE FEEDER CONNECTION (LỖI KẾT NỐI KHAY NẠP PHONG BÌ)	Khay nạp phong bì tùy chọn không được kết nối vào sản phẩm theo đúng cách.	Thử tháo và lắp lại khay nạp phong bì tùy chọn. Sau đó, hãy tắt rồi bật sản phẩm.
BAD OPTIONAL TRAY CONNECTION (LỖI KẾT NỐI KHAY TÙY CHỌN)	Khay tùy chọn không được kết nối theo đúng cách.	Lấy sản phẩm ra khỏi khay, và lắp lại khay. Sau đó, hãy tắt rồi bật sản phẩm.
Canceling... (Đang hủy...)	Sản phẩm đang hủy lệnh in. Thông báo vẫn tiếp tục trong khi lệnh in đã dừng, đường dẫn giấy đã được lau dọn, và bất kỳ dữ liệu vào nào còn lại trên kênh dữ liệu đang hoạt động sẽ được thu nhận và bỏ đi.	Không cần thao tác.
Checking paper path (Đang kiểm tra đường dẫn giấy)	Sản phẩm đang kiểm tra tình trạng kẹt giấy có thể xảy ra hoặc giấy chưa được dọn sạch trong sản phẩm.	Không cần thao tác.
Checking printer (Đang kiểm tra máy in)	Sản phẩm đang kiểm tra tình trạng kẹt giấy có thể xảy ra hoặc giấy chưa được dọn sạch trong sản phẩm.	Không cần thao tác.
Cleaning... (Đang lau dọn...)	Sản phẩm đang thực hiện quá trình lau dọn tự động.	Không cần thao tác.
Clearing event log (Đang xóa nhật ký sự kiện)	Sản phẩm đang xóa nhật ký sự kiện.	Không cần thao tác.
Clearing paper path (Đang lau dọn đường dẫn giấy)	Sản phẩm bị kẹt hoặc được bật lên và thấy có giấy ở sai vị trí. Sản phẩm đang tự động tìm cách từ chối giấy.	Đợi đến khi sản phẩm hoàn thành việc thử lau dọn giấy. Nếu không thể, thông báo kẹt giấy sẽ xuất hiện trên màn hình của bảng điều khiển.
CANNOT DUPLEX CLOSE REAR DOOR (KHÔNG THỂ IN HAI MẶT, HÃY ĐÓNG CỬA SAU)	Phải đóng cửa sau lại để in hai mặt.	Đóng cửa sau lại.

Bảng 10-1 Các thông báo ở bảng điều khiển (còn tiếp)

Thông báo trên panen điều khiển	Mô tả	Hành động được đề xuất
For help press (Để được trợ giúp, xin nhấn) ?.		
CLEANING DISK <X> % COMPLETE (HOÀN THÀNH LAU DỌN ĐĨA <X>%) Do not power off (Không được tắt nguồn)	Thiết bị lưu trữ đang được làm vệ sinh hoặc lau dọn. Không được tắt nguồn. Các chức năng của sản phẩm hiện không có. Sản phẩm sẽ tự động tắt, sau đó bật lên lại khi làm xong.	Không cần thao tác.
thay thế bằng CLEANING DISK <X> % COMPLETE (HOÀN THÀNH LAU DỌN ĐĨA <X>%) For help press (Để được trợ giúp, xin nhấn) ?.		
CLEANING PAGE ERROR (LỖI TRANG LAU DỌN) Open rear bin (Mở ngăn sau)	Bạn đã tìm cách tạo hoặc xử lý một trang lau dọn khi có khay in hai mặt và cửa sau đã đóng.	Mở ngăn giấy ra sau để bắt đầu tạo hoặc xử lý trang lau dọn.
CODE CRC ERROR SEND FULL RFU ON <X> PORT (LỖI MÃ CRC, GỬI TOÀN BỘ RFU QUA CỒNG <X>)	Xảy ra lỗi trong khi nâng cấp chương trình cơ sở.	Xin liên hệ người hỗ trợ hoặc nhà cung cấp dịch vụ được HP ủy quyền.
CORRUPT FIRMWARE IN EXTERNAL ACCESSORY (LỖI CHƯƠNG TRÌNH CƠ SỞ TRONG PHỤ KIỆN NGOÀI) For help press (Để được trợ giúp, xin nhấn) ?.	Sản phẩm phát hiện thấy có chương trình cơ sở bị hỏng trong phụ kiện giấy ra hoặc giấy vào.	Có thể tiếp tục in nhưng có thể xảy ra kẹt giấy. Để xem các hướng dẫn nâng cấp chương trình cơ sở và để tải về bản nâng cấp chương trình cơ sở, xin xem Nâng cấp chương trình cơ sở thuộc trang 136 .
CHOSEN PERSONALITY NOT AVAILABLE (ĐẶC TÍNH ĐƯỢC CHỌN HIỆN KHÔNG CÓ) To continue press (Để tiếp tục, nhấn) OK	Sản phẩm đã nhận được yêu cầu đặc tính (ngôn ngữ sản phẩm) không tồn tại. Lệnh in bị hủy bỏ.	Thực hiện in sử dụng trình điều khiển máy in cho một ngôn ngữ sản phẩm khác, hoặc thêm ngôn ngữ được yêu cầu đó vào sản phẩm (nếu có). Để xem danh sách đặc tính hiện có, hãy in trang cấu hình.
Deleting... (Đang xóa...)	Sản phẩm đang xóa lệnh in đã lưu.	Không cần thao tác.
DATA RECEIVED (DỮ LIỆU ĐÃ NHẬN) To print last page press (Để in trang cuối cùng, nhấn) OK thay thế bằng <Current status message> (<Thông báo trình trạng hiện tại>)	Sản phẩm đang chờ lệnh để in (ví dụ như đang chờ lệnh hủy để sang trang mới, hoặc khi tạm dừng lệnh in).	Nhấn OK để tiếp tục.
DATE/TIME=YYYY/MMMM/DD HH:MM (NGÀY/GIỜ=YYYY/MMM/DD HH:MM) Press OK to continue (Nhấn OK để tiếp tục)	Ngày và giờ hiện tại.	Đặt ngày và giờ hoặc nhấn nút dừng ⊗ để bỏ qua.
To skip press (Để bỏ qua, nhấn) ⊗		
DUPLEXER ERROR REMOVE DUPLEXER (LỖI KHAY IN HAI MẶT, THÁO KHAY IN HAI MẶT)	Khay in hai mặt tùy chọn có lỗi.	Tắt sản phẩm và gắn lại khay in hai mặt tùy chọn. (Bất kỳ lệnh in nào có trong sản phẩm sẽ bị mất đi.)

Bảng 10-1 Các thông báo ở bảng điều khiển (còn tiếp)

Thông báo trên panen điều khiển	Mô tả	Hành động được đề xuất
Install duplexer with power on (Lắp khay in hai mặt khi không bật nguồn)		
Envelope Feeder [Type] [Size] (Khay Nạp Phong Bì [Loại] [Kích Thước])	Kích thước và dạng hiện tại của khay.	Để chấp nhận kích thước và dạng, nhấn mũi tên lùi lại ⬅.
Để thay đổi kích thước hoặc loại, nhấn OK thay thế bằng		Để thay đổi các cài đặt, nhấn OK .
TRAY <XX> [TYPE] [SIZE] (KHAY <XX> [DẠNG] [KÍCH THƯỚC])		
For help press (Để được trợ giúp, xin nhấn) ?.		
Event log empty (Nhật ký sự kiện trống)	Bạn đang tìm cách xem một nhật ký sự kiện để trống bằng cách chọn SHOW EVENT LOG (HIỂN THỊ NHẬT KÝ SỰ KIỆN) từ bảng điều khiển.	Không cần thao tác.
EIO <X> DISK NOT FUNCTIONAL (ĐĨA EIO <X> KHÔNG HOẠT ĐỘNG)	Đĩa EIO trong khe X không hoạt động đúng cách.	<ol style="list-style-type: none"> 1. Tắt sản phẩm. 2. Kiểm tra chắc chắn rằng đĩa EIO đã được lắp đúng cách và được xiết chặt. 3. Nếu thông báo của bảng điều khiển vẫn tiếp tục xuất hiện, bạn cần phải thay ổ đĩa cứng tùy chọn.
For help press (Để được trợ giúp, xin nhấn) ?.		
EIO <X> DISK SPINNING UP (ĐĨA EIO <X> ĐANG QUAY)	Phụ kiện đĩa trong khe EIO [X] đang khởi động.	Không cần thao tác.
thay thế bằng		
<Current status message> (<Thông báo trình trạng hiện tại>)		
EIO DEVICE FAILURE (LỖI THIẾT BỊ EIO)	Thiết bị được nêu bị lỗi.	Nhấn OK để tiếp tục.
To clear press (Để xóa, nhấn) OK		
EIO FILE OPERATION FAILED (LỖI HOẠT ĐỘNG TẬP TIN EIO)	Lệnh đang tìm cách thực hiện một hoạt động không theo lôgic.	Nhấn OK để tiếp tục.
To clear press (Để xóa, nhấn) OK		
EIO FILE SYSTEM IS FULL (HỆ THỐNG TẬP TIN EIO ĐẦY)	Hệ thống tập tin được nêu đã đầy và không thể ghi được.	Nhấn OK để tiếp tục.
To clear press (Để xóa, nhấn) OK		
EIO IS WRITE PROTECTED (EIO ĐƯỢC BẢO VỆ CHỐNG GHI)	không thể ghi được lên hệ thống tập tin.	Nhấn OK để tiếp tục.
To clear press (Để xóa, nhấn) OK		
ENVELOPE FEEDER EMPTY (KHAY NẠP PHONG BÌ TRỐNG)	Khay nạp phong bì đang để trống.	Nạp phong bì vào khay nạp phong bì.
thay thế bằng		
<Current status message> (<Thông báo trình trạng hiện tại>)		


Bảng 10-1 Các thông báo ở bảng điều khiển (còn tiếp)

Thông báo trên panen điều khiển	Mô tả	Hành động được đề xuất
Incorrect (Sai)	Bạn đã nhập sai số PIN.	Hãy nhập lại số PIN.
Initializing (Đang bắt đầu)	Đang bắt đầu các lệnh in riêng lẻ.	Không cần thao tác.
INFLATE FAILURE SEND FULL RFU ON PORT <X> PORT (LỖI LẠM PHÁT, GỬI TOÀN BỘ RFU QUA CỒNG <X>)	Xảy ra lỗi trong khi nâng cấp chương trình cơ sở.	Xin liên hệ người hỗ trợ hoặc nhà cung cấp dịch vụ được HP ủy quyền.
INSERT OR CLOSE TRAY <XX> (LẮP HOẶC ĐÓNG KHAY <XX>)	Khay được chỉ định đang để mở hoặc thiếu.	Lắp hoặc đóng khay để tiếp tục in.
For help press (Để được trợ giúp, xin nhấn) ?.		
INSTALL BLACK CARTRIDGE (LẮP HỘP MỰC ĐEN)	Đang thiếu hộp mực và phải lắp lại hộp mực để tiếp tục in.	<ol style="list-style-type: none"> 1. Mở nắp trên. 2. Lắp hộp mực. 3. Đóng nắp trên.
For help press (Để được trợ giúp, xin nhấn) ?.		
INSUFFICIENT MEMORY TO LOAD FONTS/DATA (KHÔNG ĐỦ BỘ NHỚ ĐỂ NẠP PHÔNG CHỮ/DỮ LIỆU)	Sản phẩm đã nhận nhiều dữ liệu hơn so với lượng dữ liệu có thể được chứa đủ trong bộ nhớ hiện có của sản phẩm. Bạn có thể đã tìm cách truyền quá nhiều macro, các phông chữ mềm hoặc hình đồ họa phức tạp.	Nhấn OK để in dữ liệu đã được truyền (một số dữ liệu có thể bị mất). Để xử lý vấn đề này, hãy đơn giản hóa lệnh in hoặc cài thêm bộ nhớ.
For help press (Để được trợ giúp, xin nhấn) ?.		
thay thế bằng <DEVICE> (THIẾT BỊ>)		
To continue press (Để tiếp tục, nhấn) OK		
INTERNAL DISK CANNOT BE WRITTEN TO (KHÔNG THỂ GHI VÀO ĐĨA BÊN TRONG)	Không thể ghi vào thiết bị.	Nhấn OK để tiếp tục.
To clear press (Để xóa, nhấn) OK		
INTERNAL DISK DEVICE FAILURE (LỖI THIẾT BỊ ĐĨA BÊN TRONG)	Thiết bị được nêu bị lỗi.	Nhấn OK để tiếp tục.
To clear press (Để xóa, nhấn) OK		
INTERNAL DISK FILE OPERATION FAILED (LỖI HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP TIN ĐĨA BÊN TRONG)	Lệnh đang tìm cách thực hiện một hoạt động không theo logic.	Nhấn OK để tiếp tục.
To clear press (Để xóa, nhấn) OK		
INTERNAL DISK FILE SYSTEM IS FULL (HỆ THỐNG TẬP TIN ĐĨA BÊN TRONG ĐẦY)	Hệ thống tập tin được nêu đã đầy và không thể ghi được.	Nhấn OK để tiếp tục.
To clear press (Để xóa, nhấn) OK		
INTERNAL DISK NOT FUNCTIONAL (ĐĨA BÊN TRONG KHÔNG HOẠT ĐỘNG)	Đĩa bên trong hoạt động không đúng cách.	Xin liên hệ người hỗ trợ hoặc nhà cung cấp dịch vụ được HP ủy quyền.
INTERNAL DISK SPINNING UP (ĐĨA BÊN TRONG QUAY)	Ổ đĩa bên trong đang quay đĩa của nó. Những lệnh in mà cần truy cập đĩa phải chờ đợi.	Không cần thao tác.
thay thế bằng		

Bảng 10-1 Các thông báo ở bảng điều khiển (còn tiếp)

Thông báo trên panen điều khiển	Mô tả	Hành động được đề xuất
<Current status message> (<Thông báo trình trạng hiện tại>)		
LOAD ENVELOPE FEEDER [TYPE] [SIZE] (NẠP KHAY NẠP PHONG BÌ [LOẠI] [KÍCH THƯỚC]) For help press (Để được trợ giúp, xin nhấn) ?.	Khay nạp phong bì đang để trống.	Nạp khay nạp phong bì. Nếu giấy đã có trong khay nạp phong bì, nhấn OK để in. Để sử dụng khay khác, hãy lấy giấy ra khỏi khay nạp phong bì, sau đó nhấn OK để tiếp tục.
LOAD ENVELOPE FEEDER [TYPE] [SIZE] (NẠP KHAY NẠP PHONG BÌ [LOẠI] [KÍCH THƯỚC]) To use another tray press OK (Để sử dụng khay khác, nhấn OK) thay thế bằng	Khay nạp phong bì đang để trống.	Nạp khay nạp phong bì. Nếu giấy đã có trong khay nạp phong bì, nhấn OK để in. Để sử dụng khay khác, hãy lấy giấy ra khỏi khay nạp phong bì, sau đó nhấn OK để in.
LOAD ENVELOPE FEEDER [TYPE] [SIZE] (NẠP KHAY NẠP PHONG BÌ [LOẠI] [KÍCH THƯỚC]) For help press (Để được trợ giúp, xin nhấn) ?.		
LOAD TRAY <XX> [TYPE] [SIZE] (NẠP KHAY <XX> [LOẠI] [KÍCH THƯỚC]) For help press (Để được trợ giúp, xin nhấn) ?.	Khay chỉ định đã được lập cấu hình theo loại và kích thước giấy cụ thể và cần cho lệnh in, nhưng khay không có giấy. Tất cả các khay khác cũng không có giấy.	Hãy nạp giấy được yêu cầu vào khay chỉ định.
LOAD TRAY <XX> [TYPE] [SIZE] (NẠP KHAY <XX> [LOẠI] [KÍCH THƯỚC]) To use another tray press OK (Để sử dụng khay khác, nhấn OK) thay thế bằng	Đã gửi một lệnh in có yêu cầu cụ thể về loại và kích thước. Yêu cầu này lại không sẵn có đối với khay được chỉ định.	Nhấn OK để sử dụng loại và kích thước sẵn có trong khay khác.
LOAD TRAY <XX> [TYPE] [SIZE] (NẠP KHAY <XX> [LOẠI] [KÍCH THƯỚC]) For help press (Để được trợ giúp, xin nhấn) ?.		
LOAD TRAY 1 [TYPE] [SIZE] (NẠP KHAY 1 [LOẠI] [KÍCH THƯỚC]) To continue press (Để tiếp tục, nhấn) OK thay thế bằng	Khay 1 không có giấy.	Nạp giấy được yêu cầu vào Khay 1. Nếu đã có giấy trong Khay 1, hãy nhấn nút trợ giúp ?, sau đó nhấn OK để in. Để sử dụng khay khác, hãy lấy giấy ra khỏi Khay 1, sau đó nhấn OK để tiếp tục.
LOAD TRAY 1 [TYPE] [SIZE] (NẠP KHAY 1 [LOẠI] [KÍCH THƯỚC]) For help press (Để được trợ giúp, xin nhấn) ?.		
LOAD TRAY 1 [TYPE] [SIZE] (NẠP KHAY 1 [LOẠI] [KÍCH THƯỚC])	Khay 1 không có giấy trong khi các khay khác có giấy.	Để sử dụng khay khác, nhấn OK . Để sử dụng Khay 1, hãy nạp giấy được yêu cầu vào khay.

Bảng 10-1 Các thông báo ở bảng điều khiển (còn tiếp)

Thông báo trên panen điều khiển	Mô tả	Hành động được đề xuất
<p>To use another tray press OK (Để sử dụng khay khác, nhấn OK)</p> <p>thay thế bằng</p> <p>LOAD TRAY 1 [TYPE] [SIZE] (NẠP KHAY 1 [LOẠI] [KÍCH THƯỚC])</p> <p>For help press (Để được trợ giúp, xin nhấn) ?.</p>		<p>Nếu đã có giấy trong Khay 1, hãy nhấn nút trợ giúp ?, sau đó nhấn OK để in.</p> <p>Để sử dụng khay khác, hãy lấy giấy ra khỏi Khay 1, sau đó nhấn OK để sử dụng khay khác.</p>
<p>LOWER THE <BINNAME> (HẠ THẤP <TÊN NGĂN>)</p> <p>For help press (Để được trợ giúp, xin nhấn) ?.</p>	Ngăn tùy chọn ở vị trí trên.	Hạ thấp ngăn.
<p>MANUALLY FEED [TYPE] [SIZE] (TIẾP GIẤY THỦ CÔNG [DẠNG] [KÍCH THƯỚC])</p> <p>For help press (Để được trợ giúp, xin nhấn) ?.</p>	Sản phẩm đang chờ giấy nạp vào Khay 1 theo cách tiếp giấy thủ công.	<p>Nếu đã có giấy trong Khay 1, hãy nhấn nút trợ giúp ?, sau đó nhấn OK để in.</p> <p>Để sử dụng khay khác, hãy lấy giấy ra khỏi Khay 1, sau đó nhấn OK.</p>
<p>MANUALLY FEED [TYPE] [SIZE] (TIẾP GIẤY THỦ CÔNG [DẠNG] [KÍCH THƯỚC])</p> <p>To continue press (Để tiếp tục, nhấn) OK</p> <p>thay thế bằng</p> <p>MANUALLY FEED [TYPE] [SIZE] (TIẾP GIẤY THỦ CÔNG [DẠNG] [KÍCH THƯỚC])</p> <p>For help press (Để được trợ giúp, xin nhấn) ?.</p>	Sản phẩm đang chờ giấy nạp vào Khay 1 theo cách tiếp giấy thủ công.	Nạp giấy được yêu cầu vào Khay 1 và nhấn OK .
<p>MANUALLY FEED [TYPE] [SIZE] (TIẾP GIẤY THỦ CÔNG [DẠNG] [KÍCH THƯỚC])</p> <p>To use another tray press OK (Để sử dụng khay khác, nhấn OK)</p> <p>thay thế bằng</p> <p>MANUALLY FEED [TYPE] [SIZE] (TIẾP GIẤY THỦ CÔNG [DẠNG] [KÍCH THƯỚC])</p> <p>For help press (Để được trợ giúp, xin nhấn) ?.</p>	Sản phẩm đang chờ giấy nạp vào Khay 1 theo cách tiếp giấy thủ công.	Nhấn OK để sử dụng loại và kích thước sẵn có trong khay khác.
<p>MANUALLY FEED OUTPUT STACK (TIẾP GIẤY THỦ CÔNG CHỒNG GIẤY RA)</p> <p>Then press OK to print second sides (Sau đó, nhấn OK để in mặt thứ hai)</p>	Đã in mặt đầu tiên trong lệnh in hai mặt thủ công và sản phẩm đang chờ bạn chèn chồng giấy ra vào để hoàn thành in mặt thứ hai.	<ol style="list-style-type: none"> 1. Nạp chồng giấy ra vào Khay 1, giữ nguyên định hướng với mặt được in hướng xuống dưới. 2. Để tiếp tục in, nhấn OK.
<p>No job to cancel (Không có lệnh in để hủy bỏ)</p>	<p>Đã nhấn nút dừng  nhưng không có lệnh in nào đang hoạt động hoặc dữ liệu đang được nhớ đệm để hủy bỏ.</p> <p>Thông báo này xuất hiện trong gần 2 giây trước khi sản phẩm quay về trạng thái sẵn sàng.</p>	Không cần thao tác.

Bảng 10-1 Các thông báo ở bảng điều khiển (còn tiếp)

Thông báo trên panen điều khiển	Mô tả	Hành động được đề xuất
NON HP SUPPLY INSTALLED (ĐÃ CÀI ĐẶT NGUỒN CUNG CẤP KHÔNG PHẢI CỦA HP) Economode disabled (Chế Độ Tiết Kiệm bị tắt)	Sản phẩm phát hiện ra rằng hộp mực không phải là hộp mực HP chính hãng.	Nếu bạn tin rằng bạn đã mua hộp mực HP chính hãng, hãy gọi cho đường dây nóng về gian lận của HP. Phiếu bảo hành sản phẩm sẽ không bao gồm bất kỳ sửa chữa nào cho sản phẩm bị hỏng do sử dụng nguồn cung cấp không phải của HP hoặc nguồn cung cấp trái phép. Để tiếp tục, nhấn OK .
NON HP SUPPLY INSTALLED (ĐÃ CÀI ĐẶT NGUỒN CUNG CẤP KHÔNG PHẢI CỦA HP) thay thế bằng For help press (Để được trợ giúp, xin nhấn) ?.	Sản phẩm phát hiện ra rằng hộp mực không phải là hộp mực HP chính hãng.	Nếu bạn tin rằng bạn đã mua hộp mực HP chính hãng, hãy gọi cho đường dây nóng về gian lận của HP. Phiếu bảo hành sản phẩm sẽ không bao gồm bất kỳ sửa chữa nào cho sản phẩm bị hỏng do sử dụng nguồn cung cấp không phải của HP hoặc nguồn cung cấp trái phép. Để tiếp tục, nhấn OK .
Output bin FULL (Ngăn giấy ra ĐẦY) Remove all paper from bin (Lấy hết giấy ra khỏi ngăn)	Ngăn giấy ra đầy, và máy không thể tiếp tục in.	Hãy lấy hết giấy ra để máy có thể hoàn thành lệnh in hiện tại.
Output bin FULL (Ngăn giấy ra ĐẦY) Remove all paper from bin (Lấy hết giấy ra khỏi ngăn) thay thế bằng <Current status message> (<Thông báo trình trạng hiện tại>)	Ngăn giấy ra đầy, nhưng không cần phải dùng ngăn này cho lệnh in hiện tại.	Hãy lấy hết giấy ra khỏi ngăn trước khi gửi lệnh in đến ngăn đó.
Performing upgrade (Đang thực hiện nâng cấp)	Đang nâng cấp chương trình cơ sở.	Không cần thao tác.
Please wait (Xin chờ)	Sản phẩm đang được ngắt kết nối.	Không cần thao tác.
Printing... ENGINE TEST (Đang in... KIỂM TRA MÁY)	Sản phẩm đang in trang kiểm tra máy.	Không cần thao tác.
PAPER WRAPPED AROUND FUSER (CÓ GIẤY BAO QUANH BỘ NHIỆT ÁP) For help press (Để được trợ giúp, xin nhấn) ?.	Xảy ra kẹt giấy vì giấy bao quanh bộ nhiệt áp.	THẬN TRỌNG: Bộ nhiệt áp có thể nóng trong khi đang sử dụng sản phẩm. Hãy chờ cho bộ nhiệt áp nguội trước khi xử lý bộ nhiệt áp. <ol style="list-style-type: none"> 1. Tắt sản phẩm. 2. Tháo ngăn giấy ra sau ra. 3. Nhấn các thanh màu xanh để lấy bộ nhiệt áp ra. 4. Lấy giấy bị kẹt ra. 5. Lắp lại bộ nhiệt áp và ngăn giấy ra sau. 6. Bật sản phẩm.

Bảng 10-1 Các thông báo ở bảng điều khiển (còn tiếp)

Thông báo trên panen điều khiển	Mô tả	Hành động được đề xuất
PERFORM PRINTER MAINTENANCE (THỰC HIỆN BẢO DƯỠNG MÁY IN) For help press (Để được trợ giúp, xin nhấn) ? thay thế bằng <Current status message> (<Thông báo trình trạng hiện tại>)	Sản phẩm đã đến hạn bảo dưỡng định kỳ.	Liên hệ đại diện bảo dưỡng của bạn để lên lịch bảo dưỡng. Tiếp tục in cho đến khi máy được bảo dưỡng.
Request accepted please wait (Đã chấp nhận yêu cầu, xin chờ)	Yêu cầu in một trang thông tin nội bộ đang chờ để in.	Chờ đến khi kết thúc lệnh in hiện tại.
Restoring... (Đang khôi phục...)	Các cài đặt cụ thể đang được khôi phục.	Không cần thao tác.
Restoring factory settings (Đang khôi phục cài đặt của nhà sản xuất)	Các cài đặt của nhà sản xuất đang được khôi phục.	Không cần thao tác.
RAM DISK DEVICE FAILURE (LỖI THIẾT BỊ ĐĨA RAM) To clear press (Để xóa, nhấn) OK	Thiết bị được nêu bị lỗi.	Nhấn OK để tiếp tục.
RAM DISK FILE SYSTEM IS FULL (HỆ THỐNG TẬP TIN ĐĨA RAM ĐẦY) To clear press (Để xóa, nhấn) OK	Hệ thống tập tin được nêu đã đầy và không thể ghi được.	Nhấn OK để tiếp tục.
RAM DISK IS WRITE PROTECTED (ĐĨA RAM ĐƯỢC BẢO VỆ CHỐNG GHI) To clear press (Để xóa, nhấn) OK	Không thể ghi vào thiết bị.	Nhấn OK để tiếp tục.
RAM DISK OPERATION FAILED (LỖI HOẠT ĐỘNG ĐĨA RAM) To clear press (Để xóa, nhấn) OK	Lệnh đang tìm cách thực hiện một hoạt động không theo logic.	Nhấn OK để tiếp tục.
REINSERT DUPLEXER (LẮP LẠI KHAY IN HAI MẶT)	Khay in hai mặt đã bị tháo ra.	Lắp lại khay in hai mặt.
REPLACE BLACK CARTRIDGE (THAY HỘP MỰC ĐEN) For help press (Để được trợ giúp, xin nhấn) ?	Hộp mực in đã hết hạn sử dụng.	Thay hộp mực.
REPLACE BLACK CARTRIDGE (THAY HỘP MỰC ĐEN) For help press (Để được trợ giúp, xin nhấn) ? thay thế bằng	Hộp mực đã đến ngưỡng thấp.	Đặt mua hộp mực mới. Để tiếp tục in, nhấn OK .
REPLACE BLACK CARTRIDGE (THAY HỘP MỰC ĐEN) To continue press (Để tiếp tục, nhấn) OK		
REPLACE STAPLE CARTRIDGE (THAY HỘP DẬP GHIM) To continue press (Để tiếp tục, nhấn) OK	Khay dập ghim hết ghim dập.	Nhấn OK để tiếp tục mà không cần dập ghim.

Bảng 10-1 Các thông báo ở bảng điều khiển (còn tiếp)

Thông báo trên panen điều khiển	Mô tả	Hành động được đề xuất
REPLACE STAPLES (THAY DẬP GHIM) To continue press (Để tiếp tục, nhấn) OK	Khay dập ghim hết ghim dập.	Nhấn OK để tiếp tục mà không cần dập ghim.
RFU LOAD ERROR SEND FULL RFU ON <X> PORT (LỖI NẠP RFU, GỬI TOÀN BỘ RFU QUA CÔNG <X>)	Xảy ra lỗi trong khi nâng cấp chương trình cơ sở.	Xin liên hệ người hỗ trợ hoặc nhà cung cấp dịch vụ được HP ủy quyền.
ROM DISK DEVICE FAILURE (LỖI THIẾT BỊ ĐĨA ROM) To clear press (Để xóa, nhấn) OK	Thiết bị được nêu bị lỗi.	Nhấn OK để tiếp tục.
ROM DISK FILE OPERATION FAILED (LỖI HOẠT ĐỘNG TẬP TIN ĐĨA ROM) To clear press (Để xóa, nhấn) OK	Lệnh đang tìm cách thực hiện một hoạt động không theo logic.	Nhấn OK để tiếp tục.
ROM DISK FILE SYSTEM IS FULL (HỆ THỐNG TẬP TIN ĐĨA ROM ĐẦY) To clear press (Để xóa, nhấn) OK	Hệ thống tập tin được nêu đã đầy và không thể ghi được.	Nhấn OK để tiếp tục.
ROM DISK IS WRITE PROTECTED (ĐĨA ROM ĐƯỢC BẢO VỆ CHỐNG GHI) To clear press (Để xóa, nhấn) OK	Không thể ghi vào thiết bị.	Nhấn OK để tiếp tục.
Sleep mode on (Chế độ nghỉ bật)	Sản phẩm đang ở chế độ Sleep (Nghỉ).	Không cần thao tác.
SANITIZING DISK <X> % COMPLETE (HOÀN THÀNH VỆ SINH ĐĨA <X> %) Do not power off (Không được tắt nguồn) thay thế bằng CLEANING DISK <X> % COMPLETE (HOÀN THÀNH LAU DỌN ĐĨA <X> %) For help press (Để được trợ giúp, xin nhấn) ?.	Đang vệ sinh ổ đĩa cứng.	Không cần thao tác.
SIZE MISMATCH IN TRAY <XX> (KHÔNG ĐÚNG KÍCH THƯỚC TRONG KHAY <XX>) For help press (Để được trợ giúp, xin nhấn) ?. thay thế bằng <Current status message> (<Thông báo trình trạng hiện tại>)	Khay chỉ định được nạp giấy có kích thước khác với kích thước được cấu hình cho khay.	Nạp khay với giấy có kích thước được cấu hình cho khay. Kiểm tra chắc chắn rằng các thanh dẫn đã được đặt đúng trong khay chỉ định. Có thể tiếp tục in từ các khay khác.
STAPLER LOW ON STAPLES (KHAY DẬP GHIM GẦN HẾT GHIM DẬP) For help press (Để được trợ giúp, xin nhấn) ?. thay thế bằng READY (SẴN SÀNG)	Còn ít hơn 70 ghim dập trong khay dập ghim/ xếp giấy tùy chọn. Tiếp tục in cho đến khi sản phẩm hết ghim dập.	Thay hộp dập ghim. Để biết thông tin về việc thay hộp dập ghim, xem Nạp kẹp giấy thuộc trang 121 .

Bảng 10-1 Các thông báo ở bảng điều khiển (còn tiếp)

Thông báo trên panen điều khiển	Mô tả	Hành động được đề xuất
To enter menus, press OK (Để vào các menu, nhấn OK)		
SUPPORTED HOST USB DEVICE DETECTED BUT INACCESSIBLE (PHÁT HIỆN CÓ THIẾT BỊ USB CHỦ ĐƯỢC HỖ TRỢ NHƯNG KHÔNG THỂ VÀO THIẾT BỊ)	Phát hiện thấy có thiết bị USB. Sản phẩm không hỗ trợ cơ chế hoạt động cắm và chạy (plug and play).	Tắt sản phẩm, sau đó bật lại, nhưng không tháo dây nguồn thiết bị USB.
For help press (Để được trợ giúp, xin nhấn) ?.		
TOO MANY PAGES IN JOB TO FINISH (PHẢI HOÀN THÀNH QUÁ NHIỀU TRANG TRONG LỆNH IN)	Thiết bị đầu cuối nhận quá nhiều trang cần phải hoàn thành. Máy sẽ từ chối các trang mà không hoàn thành chúng.	Giảm số lượng các trang.
For help press (Để được trợ giúp, xin nhấn) ?.		
TOO MANY PAGES IN JOB TO STAPLE (PHẢI DẬP GHIM QUÁ NHIỀU TRANG TRONG LỆNH IN)	Số lượng tối đa các trang mà khay dập ghim có thể dập là 15. Hoàn thành lệnh in nhưng không dập ghim.	Đối với các lệnh in có nhiều hơn 15 trang, hãy dập ghim theo cách thủ công.
For help press (Để được trợ giúp, xin nhấn) ?.		
TOO MANY PAGES TO BIND (PHẢI ĐÓNG GÁY QUÁ NHIỀU TRANG)	Lệnh In gửi quá nhiều trang. Không thể hoàn thành đóng gáy.	Giảm số lượng các trang.
For help press (Để được trợ giúp, xin nhấn) ?.		
TOO MANY TRAYS INSTALLED (ĐÃ CÀI ĐẶT QUÁ NHIỀU KHAY)	Bạn đã cài các khay tùy chọn với số lượng nhiều hơn số lượng mà sản phẩm hỗ trợ. Sản phẩm có thể chấp nhận tối đa bốn khay giấy tùy chọn 500 tờ, hoặc có thể chấp nhận một khay giấy tùy chọn 1.500 tờ và tối đa ba khay giấy tùy chọn 500 tờ, cho tổng cộng tối đa bốn khay giấy tùy chọn.	Lấy ra một trong các khay tùy chọn.
TRAY <XX> [TYPE] [SIZE] (KHAY <XX> [DẠNG] [KÍCH THƯỚC])	Thông báo này cho biết cấu hình loại và kích thước hiện tại của khay giấy, và cho phép bạn thay đổi cấu hình đó.	Để thay đổi loại và kích thước giấy, nhấn OK trong khi đang có thông báo. Để xóa thông báo, nhấn mũi tên lùi lại ← trong khi đang có thông báo.
To change size or type press OK (Để thay đổi kích thước hoặc loại, nhấn OK)		<ul style="list-style-type: none"> Đặt kích thước và dạng là ANY (BẤT KỲ) nếu khay đang được dùng thường xuyên cho các loại và kích thước giấy khác nhau. Đặt loại và kích thước theo một cài đặt cụ thể nếu chỉ in với một loại giấy.
thay thế bằng		
TRAY <XX> [TYPE] [SIZE] (KHAY <XX> [DẠNG] [KÍCH THƯỚC])		
To accept settings press (Để chấp nhận các cài đặt, nhấn) ↵.		
TRAY <XX> OPEN (KHAY <XX> MỞ)	Khay không thể nạp giấy vào sản phẩm vì khay [X] đang để mở và phải được đóng lại để tiếp tục in.	Kiểm tra các khay và đóng bất kỳ khay nào đang để mở.
For help press (Để được trợ giúp, xin nhấn) ?.		
thay thế bằng		
<Current status message> (<Thông báo trình trạng hiện tại>)		

Bảng 10-1 Các thông báo ở bảng điều khiển (còn tiếp)

Thông báo trên panen điều khiển	Mô tả	Hành động được đề xuất
Unable to mopy job (Không thể "đa sao chép" lệnh in) thay thế bằng <Current status message> (<Thông báo trình trạng hiện tại>)	Lỗi bộ nhớ hoặc hệ thống tập tin sẽ không cho phép lệnh in "đa sao chép" xảy ra (người dẫn: đa sao chép - mopy - là từ lóng chỉ sự sao chép trong các máy in đa nhiệm). Chỉ tạo ra một bản sao chép.	Sửa lỗi, sau đó thử lại để lưu trữ lệnh in.
Unable to store job (Không thể lưu trữ lệnh in) thay thế bằng <Current status message> (<Thông báo trình trạng hiện tại>)	Không thể lưu lệnh in đã được đặt tên do có vấn đề về bộ nhớ, đĩa hoặc cấu hình.	Sửa lỗi, sau đó thử lại để lưu trữ lệnh in.
UNSUPPORTED HOST USB DEVICE (THIẾT BỊ USB CHỦ KHÔNG ĐƯỢC HỖ TRỢ)	Bạn đã lắp thiết bị USB không được hỗ trợ vào cổng USB.	Sản phẩm không thể sử dụng thiết bị USB. Tháo thiết bị ra.
USB HUBS NOT FULLY SUPPORTED (CÁC HUB USB KHÔNG HOÀN TOÀN ĐƯỢC HỖ TRỢ) For help press (Để được trợ giúp, xin nhấn) ?.	Sản phẩm không đáp ứng đúng yêu cầu nguồn điện của hub USB.	Một số thao tác có thể không hoạt động đúng cách.
USB STORAGE DEVICE FAILURE (LỖI THIẾT BỊ LƯU TRỮ USB) To clear press (Để xóa, nhấn) OK	Thiết bị được nêu bị lỗi.	Nhấn OK để tiếp tục.
USB STORAGE FILE OPERATION FAILED (LỖI HOẠT ĐỘNG TẬP TIN LƯU TRỮ USB) To clear press (Để xóa, nhấn) OK	Lệnh đang tìm cách thực hiện một hoạt động không theo logic.	Nhấn OK để tiếp tục.
USB STORAGE FILE SYSTEM IS FULL (HỆ THỐNG TẬP TIN LƯU TRỮ USB ĐẦY) To clear press (Để xóa, nhấn) OK	Hệ thống tập tin được nêu đã đầy và không thể ghi được.	Nhấn OK để tiếp tục.
USB STORAGE IS WRITE PROTECTED (BỘ LƯU TRỮ USB ĐƯỢC BẢO VỆ CHỐNG GHI) To clear press (Để xóa, nhấn) OK	Không thể ghi vào thiết bị.	Nhấn OK để tiếp tục.
USE TRAY <XX> [TYPE] [SIZE] (SỬ DỤNG KHAY <XX> [LOẠI] [KÍCH THƯỚC]) Để thay đổi, nhấn ▲/▼. To use press (Để sử dụng, nhấn) OK	Sản phẩm không phát hiện thấy kích thước và loại giấy được yêu cầu. Thông báo cho biết loại và kích thước có khả năng có nhiều nhất và khay có loại và kích thước đó.	Nhấn OK để chấp nhận các giá trị trong thông báo, hoặc nhấn mũi tên lên hoặc xuống ▲/▼ để cuộn qua các lựa chọn sẵn có.
Wait for printer to reinitialize (Chờ máy in khởi chạy lại)	Thông báo này có thể xuất hiện vì nhiều lý do: <ul style="list-style-type: none"> Cài đặt RAM DISK (ĐĨA RAM) đã thay đổi trước khi sản phẩm khởi động lại. Sản phẩm đang khởi động lại sau khi thay đổi chế độ thiết bị ngoài. 	Không cần thao tác.

Bảng 10-1 Các thông báo ở bảng điều khiển (còn tiếp)

Thông báo trên panen điều khiển	Mô tả	Hành động được đề xuất
	<ul style="list-style-type: none">Bạn đã thoát khỏi menu DIAGNOSTICS (CHẨN ĐOÁN).Bạn đã lắp bộ định dạng mới vào sản phẩm cũ, hoặc sản phẩm mới vào bộ định dạng cũ.	
WAITING FOR TRAY <XX> TO LIFT (ĐANG CHỜ KHAY <XX> NÂNG LÊN) thay thế bằng <Current status message> (<Thông báo trình trạng hiện tại>)	Khay chỉ định đang trong quá trình nâng giấy lên phần trên của khay để nạp giấy theo đúng quy trình.	Không cần thao tác.
WARMING UP (ĐANG KHỞI ĐỘNG CHẠY NÓNG MÁY) thay thế bằng <Current status message> (<Thông báo trình trạng hiện tại>)	Sản phẩm đang thoát khỏi chế độ nghỉ. Máy sẽ tiếp tục in ngay khi chạy nóng máy xong.	Không cần thao tác.

Kẹt giấy

Những nguyên nhân kẹt giấy thường gặp

Nhiều trường hợp kẹt giấy xảy ra là do sử dụng giấy không đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật của HP. Để biết thông tin đầy đủ về tiêu chuẩn kỹ thuật của giấy đối với tất cả các sản phẩm HP LaserJet, xin xem *HP LaserJet Printer Family Print Media Guide* (Hướng dẫn Vật liệu In cho Họ Máy in HP LaserJet). Thông tin này còn được đăng tải trên trang www.hp.com/support/ljpaperguide.

Sản phẩm bị kẹt.¹

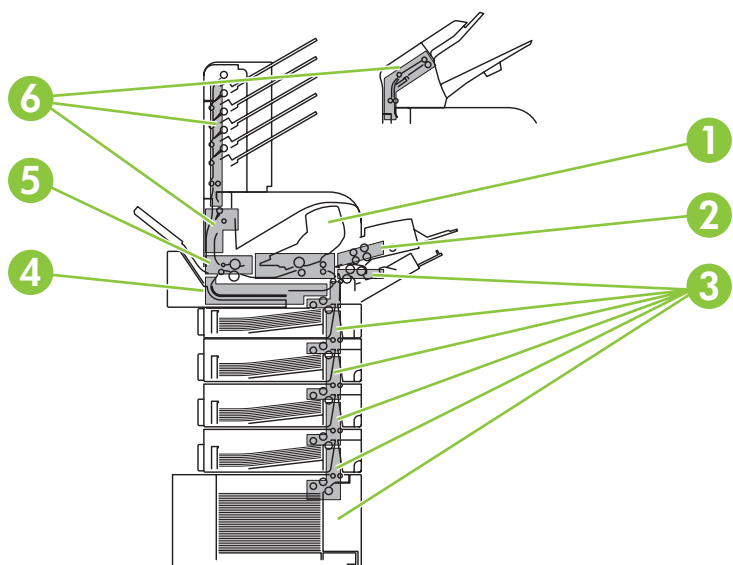
Nguyên nhân	Giải pháp
Giấy không đáp ứng chỉ tiêu kỹ thuật.	Chỉ sử dụng giấy đáp ứng chỉ tiêu kỹ thuật của HP. Xem Giấy và vật liệu in thuộc trang 71 .
Một thành phần được cài không đúng cách.	Hãy kiểm tra rằng tất cả các hộp mực in, bộ truyền và bộ nhiệt áp đều đã được lắp đúng cách.
Bạn đang sử dụng giấy đã qua sản phẩm hoặc máy photocopy.	Không sử dụng giấy đã được in hoặc sao chép trước đó.
Khay giấy được nạp không đúng.	Lấy hết giấy thừa ra khỏi khay giấy. Đảm bảo chồng giấy ở dưới dấu chiều cao chồng giấy tối đa trong khay. Xem Nạp khay thuộc trang 80 .
Giấy bị xiên.	Các thanh dẫn của khay giấy không được điều chỉnh đúng. Điều chỉnh các thanh dẫn này sao cho chúng giữ chặt chồng giấy vào vị trí và giấy không bị cong.
Giấy bó hoặc dính vào nhau.	Lấy giấy ra, bẻ cong, xoay 180°, hoặc lật ngược. Nạp lại giấy vào khay giấy. GHI CHÚ: Không xòe giấy ra. Xòe giấy ra có thể tạo ra tĩnh điện và làm cho giấy dính với nhau.
Giấy phải được lấy ra trước khi đặt vào ngăn giấy ra.	Đặt lại sản phẩm. Chờ cho tới khi trang được xếp hoàn toàn vào ngăn giấy ra trước khi lấy ra.
Trong khi in hai mặt, bạn đã lấy giấy ra trước khi in mặt thứ hai của tài liệu.	Đặt lại sản phẩm và in tài liệu lại lần nữa. Chờ cho tới khi trang được xếp hoàn toàn vào ngăn giấy ra trước khi lấy ra.
Giấy ở tình trạng không tốt.	Thay giấy.
Các con lăn bên trong khay không tiếp giấy lên.	Lấy tờ giấy trên cùng ra. Nếu giấy quá nặng thì giấy có thể không được lấy khỏi khay.
Giấy có cạnh gồ ghề hoặc lờm chờm.	Thay giấy.
Giấy bị đục răng cưa hoặc dập nổi.	Giấy bị đục răng cưa hoặc dập nổi không dễ dàng tách rời. Nạp các trang giấy từ Khay 1.
Các bộ phận cung cấp cho sản phẩm đã hết thời hạn sử dụng.	Trên bảng điều khiển sản phẩm, kiểm tra các thông báo nhắc bạn thay nguồn cung cấp hoặc in trang tình trạng nguồn cung cấp để xác định thời gian còn lại của nguồn cung cấp. Xem in trang thông tin và cách thức thực hiện thuộc trang 106 .
Giấy được lưu trữ sai cách.	Thay giấy trong các khay. Giấy cần được lưu trữ trong bao gói gốc ở môi trường được kiểm soát.

¹ Nếu máy in tiếp tục bị kẹt giấy, hãy liên hệ với bộ phận Hỗ trợ Khách hàng HP hoặc nhà cung cấp dịch vụ được HP ủy quyền.

Các vị trí kẹt giấy

Nếu thông báo kẹt giấy xuất hiện trên màn hình của bảng điều khiển, hãy tìm giấy kẹt hoặc vật liệu in khác tại những vị trí được chỉ ra trong hình minh họa sau. Sau đó, hãy làm theo quy trình để xử lý kẹt giấy. Bạn có thể phải tìm giấy ở những vị trí khác so với những vị trí đã được chỉ ra trong thông báo kẹt giấy. Nếu vị trí kẹt không rõ ràng, trước tiên, hãy nhìn vào khu vực của nắp trên, nằm ở phía dưới hộp mực in.

Khi xử lý kẹt giấy, hãy cẩn thận đừng xé rách giấy bị kẹt. Nếu có một mẫu giấy nhỏ còn lại trong sản phẩm, nó có thể làm kẹt giấy thêm.



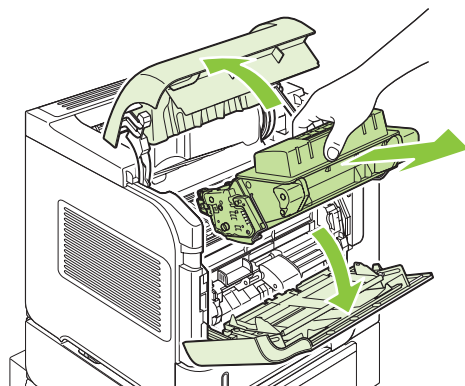
1	Các khu vực của nắp trên và hộp mực in
2	Khay nạp phong bì tùy chọn
3	Các khu vực của khay giấy (Khay 1, Khay 2 và các khay tùy chọn)
4	Khay in hai mặt tùy chọn
5	Khu vực của bộ nhiệt áp
6	Các khu vực giấy ra (ngăn trên; ngăn sau; và khay xếp giấy, khay dập ghim/xếp giấy tùy chọn hoặc hộp thư 5 ngăn)

GHI CHÚ: Bột mực không bám dính có thể vương lại trong sản phẩm sau khi xảy ra kẹt giấy và gây nên sự cố tạm thời về chất lượng in. Những sự cố này sẽ mất đi khi in một vài trang.

Xử lý kẹt giấy

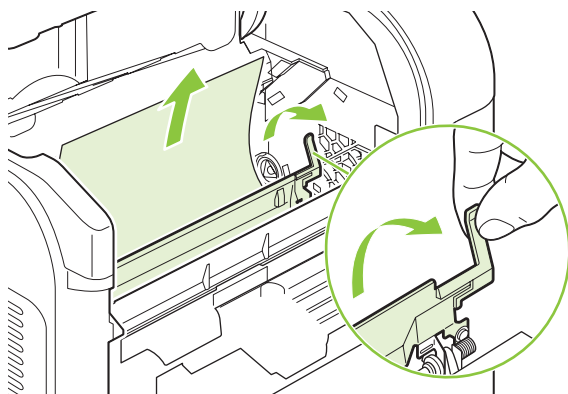
Xử lý kẹt giấy trong khu vực nắp trên và hộp mực in

1. Mở nắp trên và tháo hộp mực in ra.

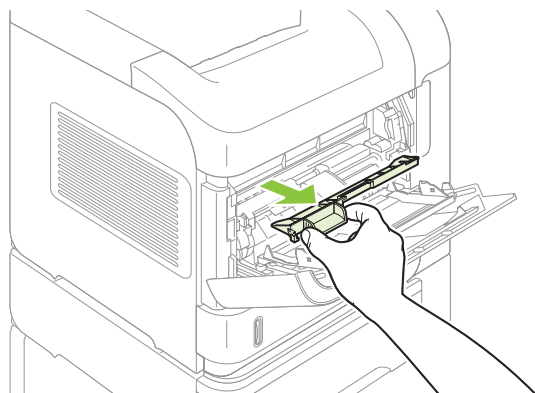


△ **THẬN TRỌNG:** Để tránh làm hư hộp mực, không để nó tiếp xúc với ánh sáng quá vài phút. Dùng một tấm giấy đậy hộp mực in khi nó nằm ngoài sản phẩm.

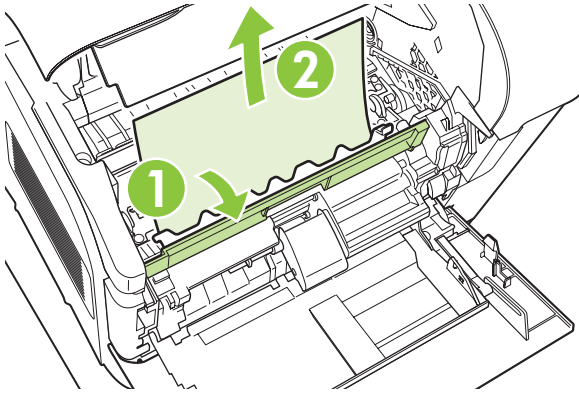
2. Sử dụng tay cầm màu xanh lá cây để nâng tấm tháo giấy lên. Từ từ kéo giấy bị kẹt ra khỏi sản phẩm. Đừng xé rách giấy. Nếu khó tháo giấy ra, hãy thử xử lý giấy bị kẹt từ khu vực của khay giấy. Xem [Xử lý kẹt giấy từ khay giấy thuộc trang 170](#).



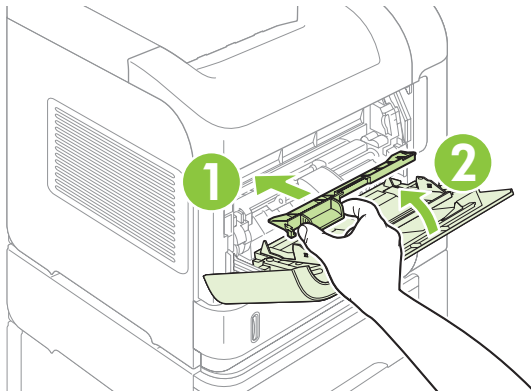
3. Mở Khay 1 và tháo nắp phụ kiện phong bì. Nếu có giấy, hãy lấy giấy ra.



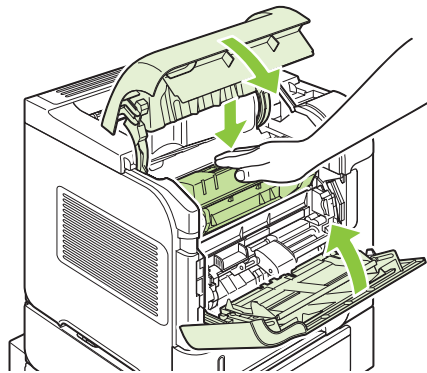
4. Xoay thanh dẫn giấy để kiểm tra xem có thêm giấy bị kẹt ở dưới không. Nếu có giấy bị kẹt, hãy lấy giấy ra.



5. Đặt lại nắp phụ kiện phong bì và đóng Khay 1.



6. Lắp lại hộp mực in và đóng nắp trên.

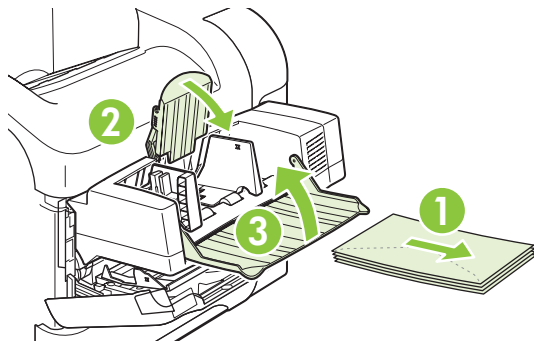


7. Nếu thông báo kẹt giấy vẫn xuất hiện thì nghĩa là trong sản phẩm vẫn có giấy bị kẹt. Hãy tìm vị trí khác có kẹt giấy. Xem [Các vị trí kẹt giấy thuộc trang 166](#).

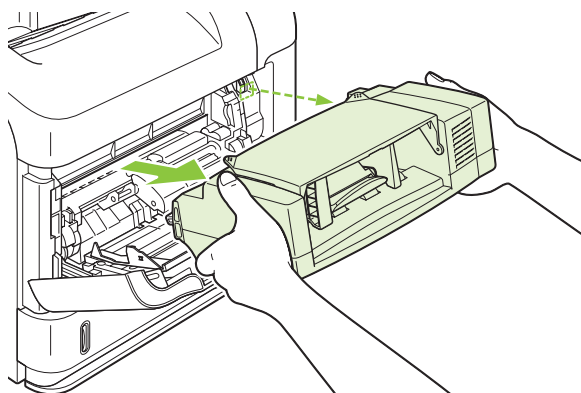
Xử lý kẹt giấy từ khay nạp phong bì tùy chọn

Quy trình này áp dụng cho những trường hợp kẹt giấy xảy ra khi bạn đang sử dụng khay nạp phong bì tùy chọn.

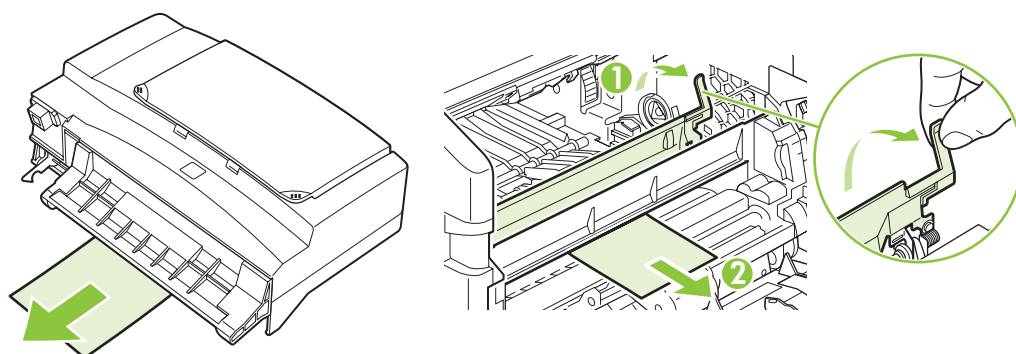
1. Lấy mọi phong bì có trong khay nạp phong bì tùy chọn ra. Hạ thấp tấm chặn phong bì và nâng phần khay mở rộng lên, đến vị trí khép kín lại.



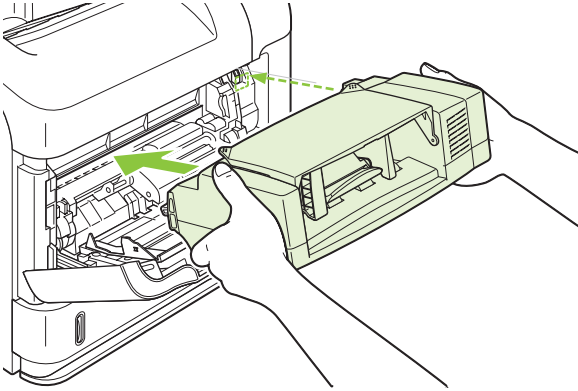
2. Nắm cả hai mặt của khay nạp phong bì tùy chọn và cẩn thận kéo nó ra khỏi sản phẩm.



3. Từ từ lấy mọi phong bì bị kẹt ra khỏi khay nạp phong bì tùy chọn và sản phẩm.



4. Lắp lại khay nạp phong bì.



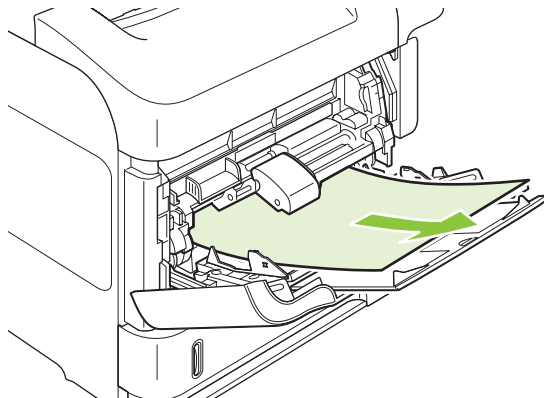
5. Nhấn **OK** để xóa thông báo kẹt giấy.
6. Nếu thông báo kẹt giấy vẫn xuất hiện thì nghĩa là phong bì vẫn bị kẹt trong sản phẩm. Hãy tìm vị trí khác có kẹt giấy. Xem [Các vị trí kẹt giấy thuộc trang 166](#).
7. Đặt phong bì lại chỗ cũ, kiểm tra chắc chắn rằng bạn đã đẩy những phong bì nằm ở dưới cùng hơi vào sâu hơn so với những phong bì nằm trên cùng.

Xử lý kẹt giấy từ khay giấy

Sử dụng quy trình sau để xử lý kẹt giấy từ khay giấy. Đồng thời, xem [Xử lý kẹt giấy từ khay nạp phong bì tùy chọn thuộc trang 169](#).

Xử lý kẹt giấy từ Khay 1

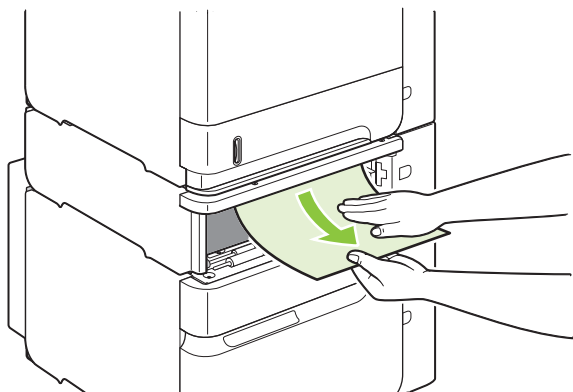
Từ từ kéo giấy bị kẹt hoặc các vật liệu in khác ra khỏi sản phẩm. Nếu một phần của giấy bị kéo giữ lại trong sản phẩm, xin xem [Xử lý kẹt giấy trong khu vực nắp trên và hộp mực in thuộc trang 167](#).



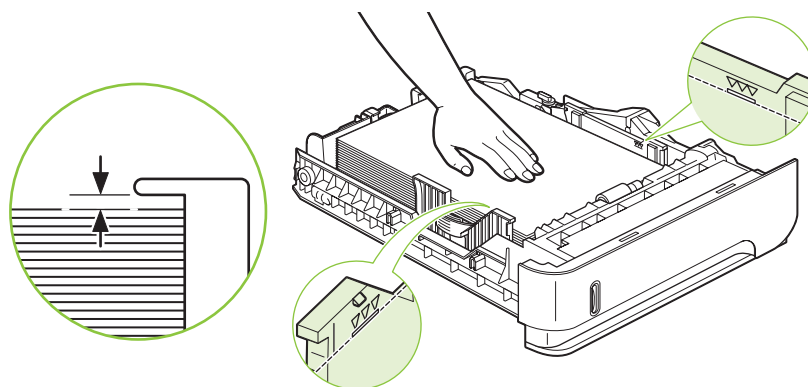
Xử lý kẹt giấy từ Khay 2 hoặc khay giấy tùy chọn 500 tờ

1. Trượt khay giấy ra khỏi sản phẩm, hơi nâng khay lên và lấy hết giấy bị kẹt ra khỏi khay.

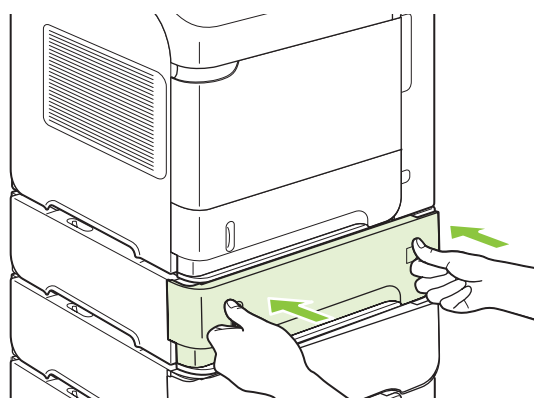
2. Nếu thấy gờ của giấy bị kẹt trong khu vực nạp giấy, hãy từ từ kéo giấy xuống và ra khỏi sản phẩm. (Không được kéo giấy thẳng lên trên, nếu không giấy sẽ rách.) Nếu không thấy có giấy, hãy nhìn vào khay tiếp theo hoặc khu vực của nắp trên. Xem [Xử lý kẹt giấy trong khu vực nắp trên và hộp mực in thuộc trang 167](#).



3. Kiểm tra chắc chắn rằng giấy đã được đặt phẳng tại bốn góc trong khay và nằm dưới mức báo chiều cao tối đa được phép.



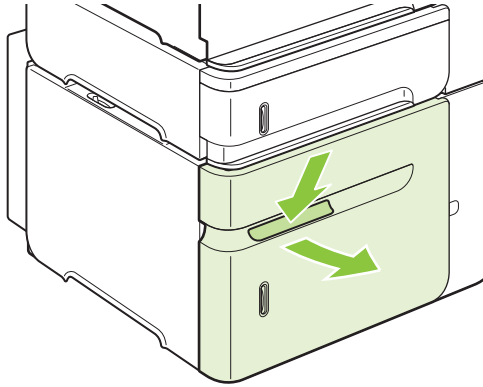
4. Trượt khay giấy vào sản phẩm.



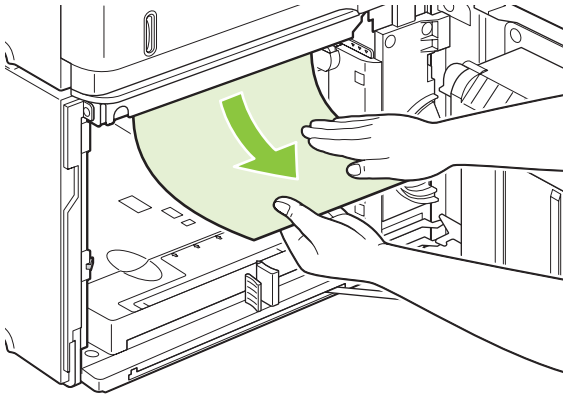
5. Nhấn **OK** để xóa thông báo kẹt giấy.
6. Nếu thông báo kẹt giấy vẫn xuất hiện thì nghĩa là tờ giấy vẫn bị kẹt trong sản phẩm. Hãy tìm vị trí khác có kẹt giấy. Xem [Các vị trí kẹt giấy thuộc trang 166](#).

Xử lý kẹt giấy từ khay nạp giấy tùy chọn 1.500 tờ

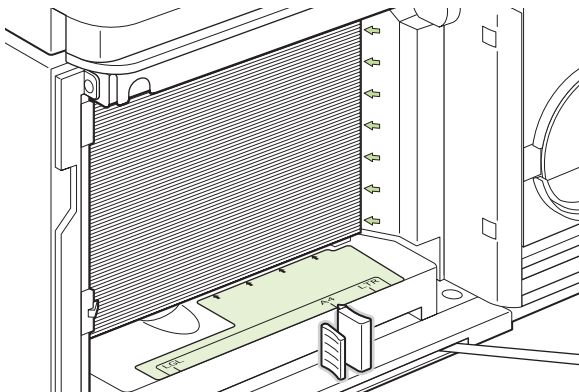
1. Mở cửa trước của khay giấy.



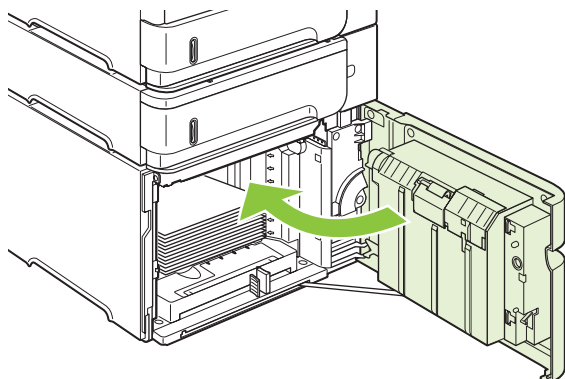
2. Nếu thấy gờ của giấy bị kẹt trong khu vực nạp giấy, hãy từ từ kéo giấy xuống và ra khỏi sản phẩm. (Không được kéo giấy thẳng lên trên, nếu không giấy sẽ rách.) Nếu không thấy có giấy, hãy nhìn vào khu vực của nắp trên. Xem [Xử lý kẹt giấy trong khu vực nắp trên và hộp mực in thuộc trang 167](#).



3. Kiểm tra chắc chắn rằng giấy không vượt quá dấu báo mức giấy tối đa trên thanh dẫn giấy, và rằng gờ trước của chông giấy nằm thẳng hàng với các mũi tên.



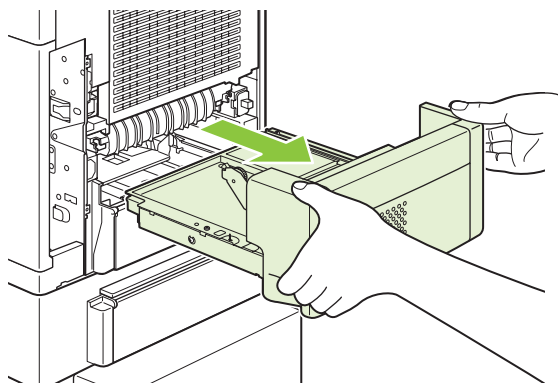
- Đóng cửa trước của khay giấy.



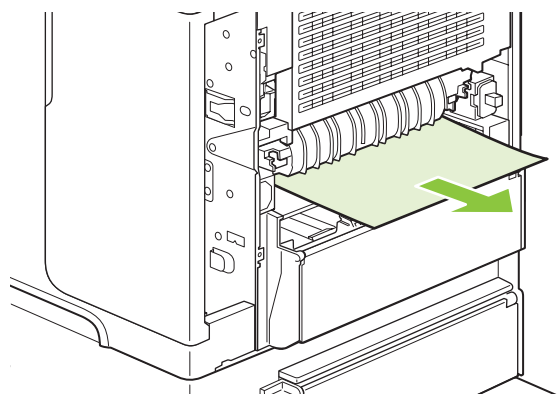
- Nhấn **OK** để xóa thông báo kẹt giấy.
- Nếu thông báo kẹt giấy vẫn xuất hiện thì nghĩa là tờ giấy vẫn bị kẹt trong sản phẩm. Hãy tìm vị trí khác có kẹt giấy. Xem [Các vị trí kẹt giấy thuộc trang 166](#).

Xử lý kẹt giấy từ khay in hai mặt tùy chọn

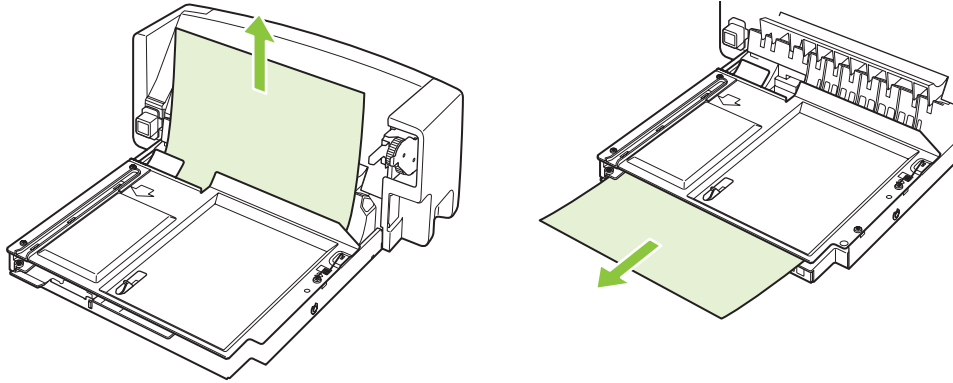
- Nâng khay in hai mặt tùy chọn lên, sau đó, kéo để tháo nó ra.



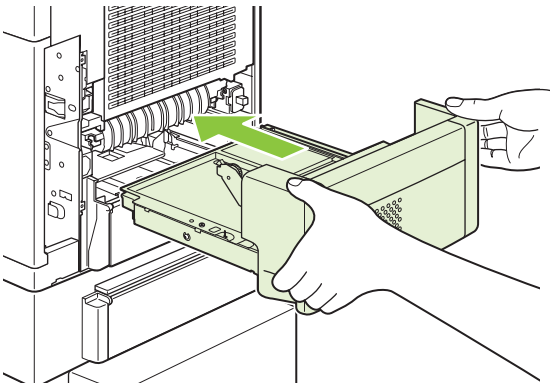
- Lấy hết giấy nằm ở phía trên của Khay 2 ra. (Bạn có thể cần phải vươn tay vào trong sản phẩm.)



3. Từ từ kéo hết giấy ra khỏi khay in hai mặt tùy chọn.



4. Lắp khay in hai mặt vào sản phẩm.

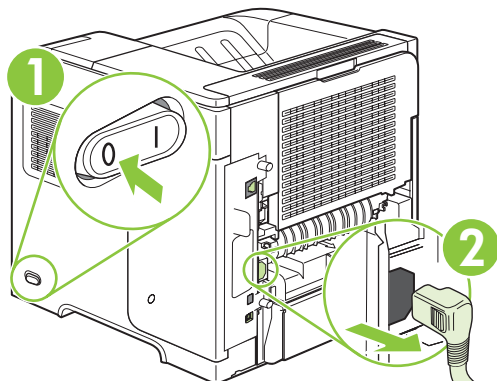


5. Nếu thông báo kẹt giấy vẫn xuất hiện thì nghĩa là tờ giấy vẫn bị kẹt trong sản phẩm. Hãy tìm vị trí khác có kẹt giấy. Xem [Các vị trí kẹt giấy thuộc trang 166](#).

Xử lý kẹt giấy từ khu vực của bộ nhiệt áp

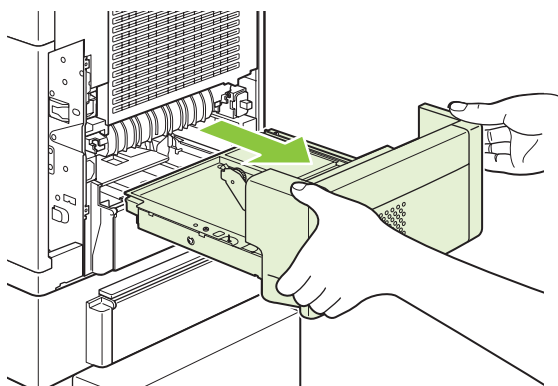
Chỉ sử dụng quy trình này trong những trường hợp sau:

- Giấy bị kẹt bên trong bộ nhiệt áp và không thể tháo ra khỏi khu vực nắp trên hặc khu vực giấy ra sau.
 - Tờ giấy bị xé rách trong khi bạn cố gắng xử lý kẹt giấy khỏi bộ nhiệt áp.
1. Tắt sản phẩm và tháo dây nguồn ra khỏi sản phẩm.

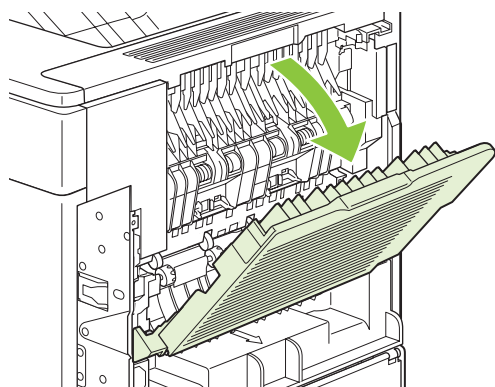


⚠ CẢNH BÁO! Bộ nhiệt áp rất nóng. Để tránh bị bỏng nhẹ, hãy chờ 30 phút để bộ nhiệt áp hạ nhiệt độ trước khi lấy nó ra khỏi sản phẩm.

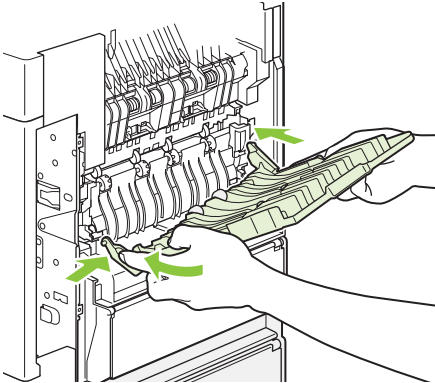
2. Xoay sản phẩm sao cho mặt sau đối diện với bạn. Nếu có cài khay in hai mặt tùy chọn, hãy nâng nó lên và kéo nó thẳng ra ngoài. Đặt khay in hai mặt xuống bên cạnh.



3. Mở ngăn giấy ra sau.

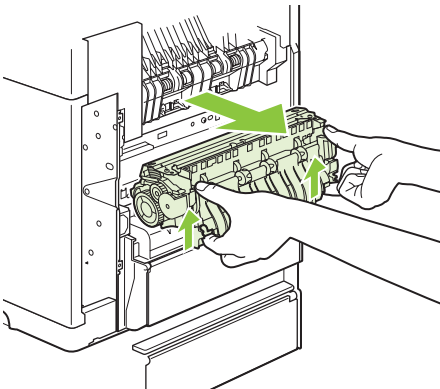


4. Tháo ngăn giấy ra sau ra. Đặt ngón tay bạn gần bản lề mặt bên trái và đẩy mạnh về bên phải cho đến khi mẫu chốt nổi không còn nằm trong lỗ ở bên trong sản phẩm. Xoay ngăn giấy ra theo hướng ra ngoài để tháo nó ra.

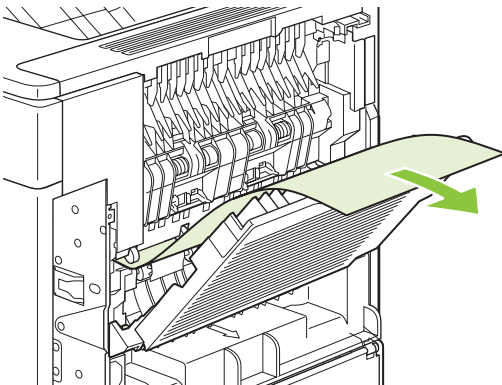


5. Nếu thấy có giấy, hãy lấy giấy ra.

Nếu không thấy có giấy, hãy đẩy hai cần gạt màu xanh nằm ở hai mặt của bộ nhiệt áp lên, và kéo bộ nhiệt áp theo hướng thẳng ra ngoài.

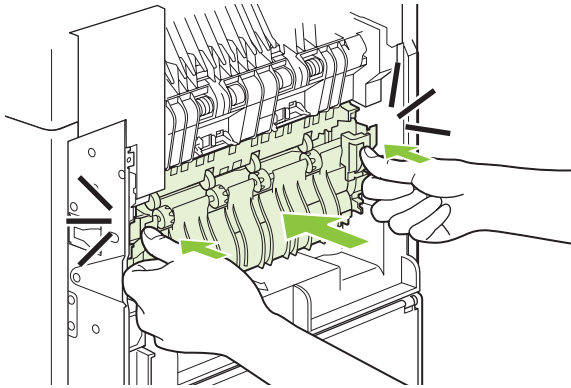


6. Lấy giấy bị kẹt ra. Nếu cần, hãy nâng thanh dẫn nhựa, màu đen nằm ở phía trên của bộ nhiệt áp để lấy được giấy bị kẹt.

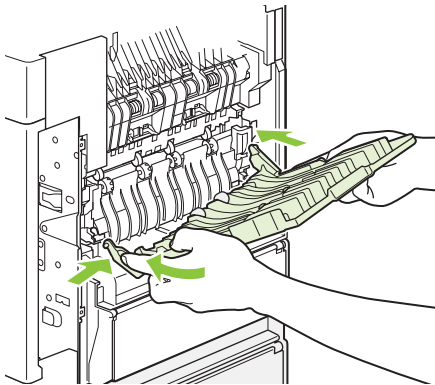


△ **THẬN TRỌNG:** Không sử dụng vật nhọn hoặc bằng kim loại để lấy giấy ra khỏi khu vực của bộ nhiệt áp. Bạn có thể làm hỏng bộ nhiệt áp.

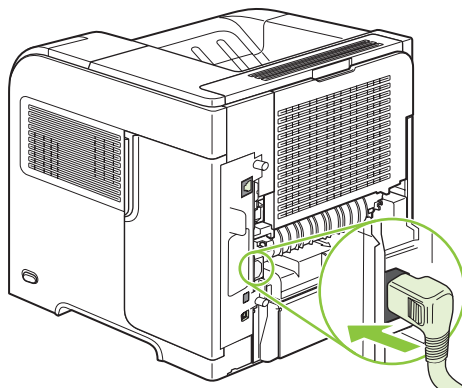
7. Đẩy mạnh bộ nhiệt áp vào lại trong sản phẩm cho đến khi các cần gạt màu xanh ở hai mặt lắp đúng vào vị trí.



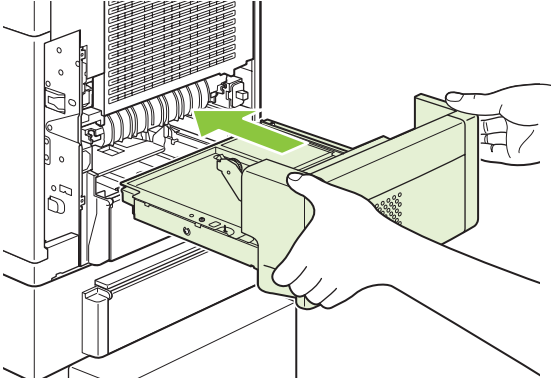
8. Lắp lại ngăn giấy ra sau. Lắp chốt nối bên phải vào lỗ ở bên trong sản phẩm. Đẩy bản lề bên trái theo hướng vào trong, và trượt nó vào lỗ nằm bên trong sản phẩm. Đóng ngăn giấy ra sau.



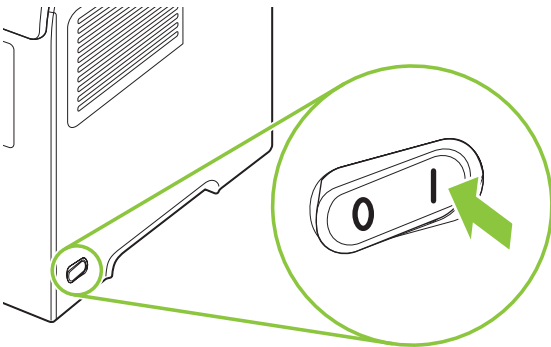
9. Cắm dây nguồn vào sản phẩm.



10. Đặt lại khay in hai mặt tùy chọn vào vị trí cũ, nếu bạn đã tháo nó ra.



11. Bật sản phẩm.



12. Nếu thông báo kẹt giấy vẫn xuất hiện thì nghĩa là tờ giấy vẫn bị kẹt trong sản phẩm. Hãy tìm vị trí khác có kẹt giấy. Xem [Các vị trí kẹt giấy thuộc trang 166](#).

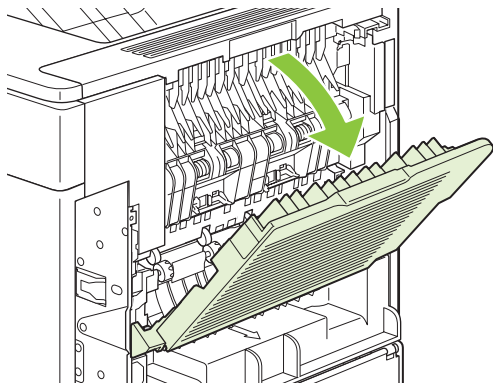
Sau khi xử lý hết kẹt giấy, bạn cần phải gửi lại lệnh in vì nguồn của sản phẩm đã bị tắt đi.

Xử lý giấy kẹt từ khu vực giấy ra

Sử dụng quy trình này để xử lý kẹt giấy xảy ra tại ngăn giấy ra sau hoặc tại khay xếp giấy tùy chọn, khay dập ghim/ xếp giấy hoặc hộp thư 5 ngăn.

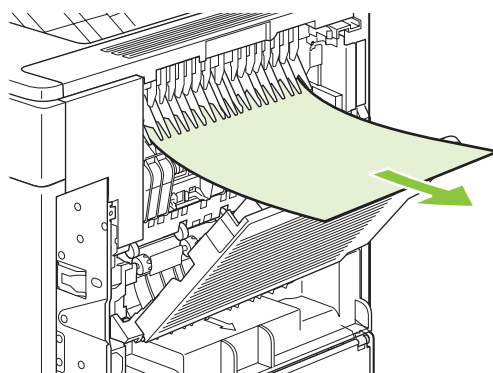
Xử lý giấy kẹt từ ngăn giấy ra sau

1. Mở ngăn giấy ra sau.



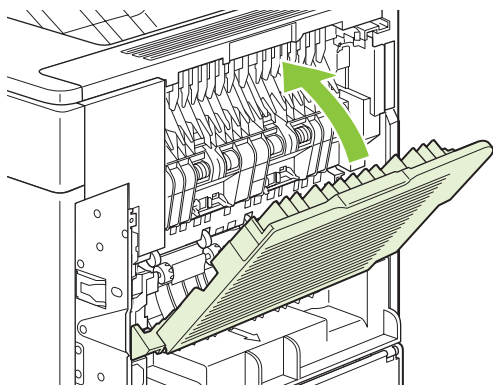
GHI CHÚ: Nếu phần lớn giấy vẫn nằm trong sản phẩm, thì lấy giấy ra thông qua khu vực của nắp trên có thể sẽ dễ dàng hơn. Xem [Xử lý kẹt giấy trong khu vực nắp trên và hộp mực in thuộc trang 167](#).

2. Cầm cả hai mặt của giấy, và từ từ kéo giấy ra khỏi sản phẩm. Bột mực không bám dính chặt có thể có ở trên tờ giấy. Hãy cẩn thận không làm đổ mực lên bạn hoặc trong sản phẩm.



GHI CHÚ: Nếu khó lấy giấy bị kẹt ra, hãy thử mở nắp trên đến mức tối đa để giấy không còn chịu áp lực nữa. Nếu giấy bị rách, hoặc nếu bạn không thể lấy giấy ra, xin xem [Xử lý kẹt giấy từ khu vực của bộ nhiệt áp thuộc trang 175](#).

3. Đóng ngăn giấy ra sau.



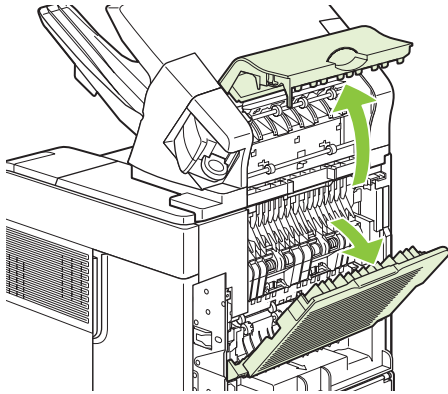
4. Nếu thông báo kẹt giấy vẫn xuất hiện thì nghĩa là tờ giấy vẫn bị kẹt trong sản phẩm. Hãy tìm vị trí khác có kẹt giấy. Xem [Các vị trí kẹt giấy thuộc trang 166](#).

Xử lý kẹt giấy từ khay xếp giấy tùy chọn hoặc khay dập ghim/xếp giấy

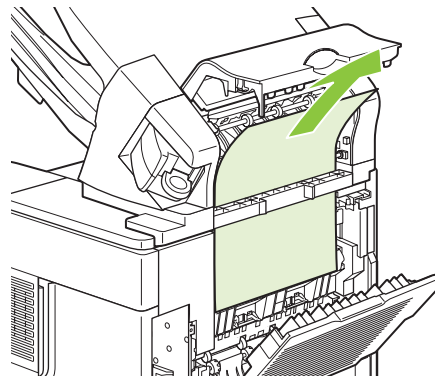
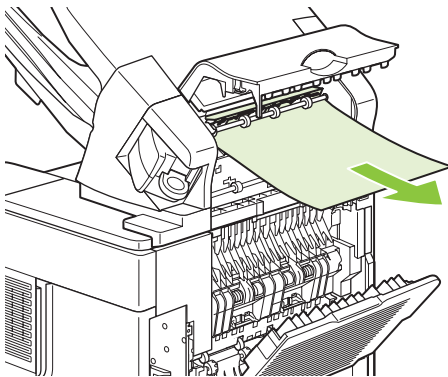
Kẹt giấy có thể xảy ra ở khay xếp giấy tùy chọn hoặc khay dập ghim/xếp giấy tùy chọn. Kẹt dập ghim chỉ có thể xảy ra tại khay dập ghim/xếp giấy tùy chọn.

Xử lý kẹt giấy từ khay xếp giấy hoặc khay dập ghim/xếp giấy tùy chọn

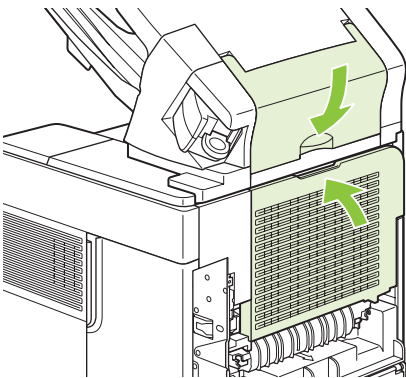
1. Ở phía sau của sản phẩm, mở cửa khay xếp giấy hoặc khay dập ghim/xếp giấy, và mở ngăn giấy ra sau.




2. Cảnh thận lấy hết giấy bị kẹt ra.



3. Đóng cửa khay xếp giấy hoặc khay dập ghim/xếp giấy, và đóng ngăn giấy ra sau.



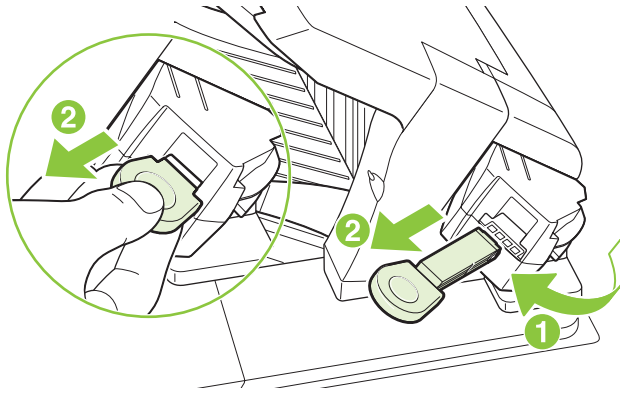
4. Nếu thông báo kẹt giấy vẫn xuất hiện thì nghĩa là tờ giấy vẫn bị kẹt. Hãy tìm vị trí khác có kẹt giấy. Hãy kiểm tra mặt trước của phụ kiện và cẩn thận lấy hết giấy bị kẹt ra. Xem [Các vị trí kẹt giấy thuộc trang 166](#).

 **GHI CHÚ:** Ngăn giấy ra phải được đẩy xuống vào vị trí thấp nhất để có thể tiếp tục in.

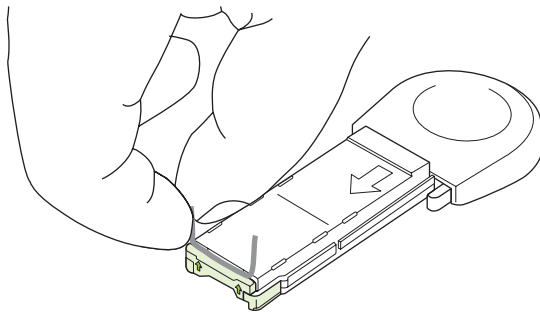
Xử lý kẹt dập ghim từ khay dập ghim/xếp giấy tùy chọn

 **GHI CHÚ:** Xử lý kẹt dập ghim khi thông báo **JAM IN STAPLER (BỊ KẸT TRONG KHAY DẬP GHIM)** xuất hiện trên màn hình của bảng điều khiển.

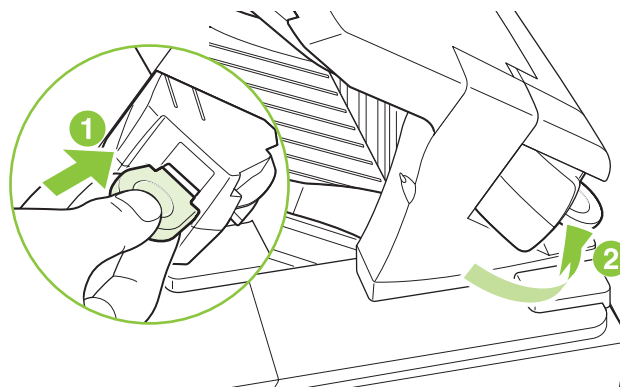
1. Ở mặt phải của khay dập ghim/xếp giấy, quay bộ dập ghim theo hướng đến mặt trước của sản phẩm cho đến khi bộ này lắp đúng vào vị trí để mở. Kéo hộp dập ghim màu xanh theo hướng ra ngoài để tháo nó ra.



2. Xoay nắp màu xanh lá cây ở phần cuối của hộp dập ghim lên phía trên và tháo ghim bị kẹt ra.



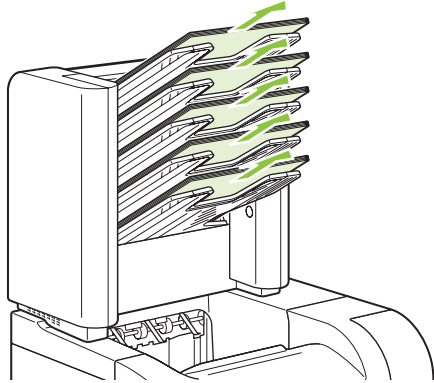
3. Lắp hộp dập ghim vào lại bộ dập ghim, và xoay bộ dập ghim theo hướng đến phần sau của sản phẩm cho đến khi bộ dập ghim lắp đúng vào vị trí.



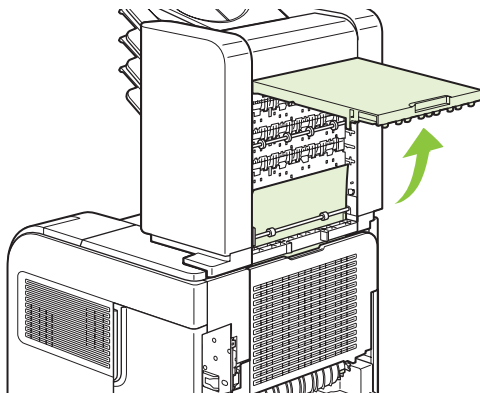
Bộ dập ghim cần phải được nạp lại sau khi xử lý xong kẹt dập ghim, vì thế một vài tài liệu đầu tiên có thể không được dập ghim. Nếu lệnh in đã được gửi đi và bộ dập ghim bị kẹt hoặc hết ghim dập, máy vẫn sẽ in ra, miễn là không có gì chặn đường dẫn đến ngăn dập ghim.

Xử lý kẹt giấy từ hộp thư 5 ngăn tùy chọn

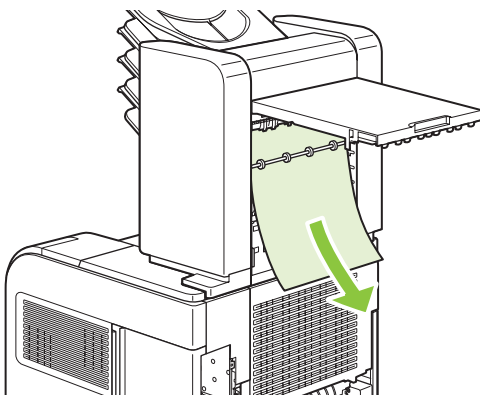
1. Lấy ra hết giấy có trong các ngăn giấy ra.



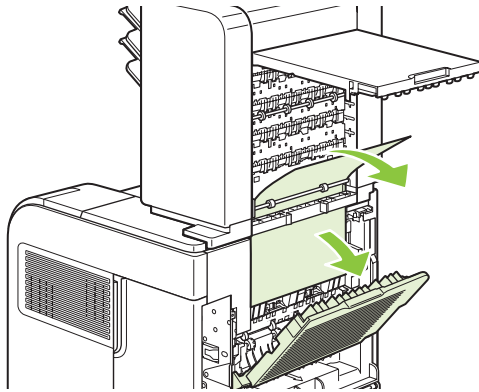
2. Ở phần sau của hộp thư 5 ngăn, mở cửa tháo kẹt giấy.



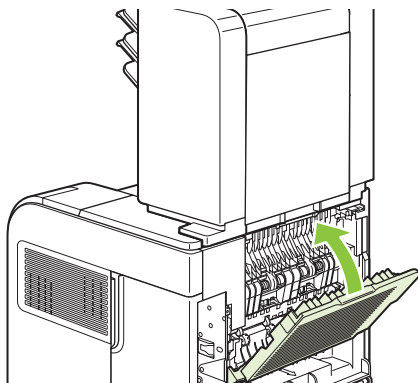
3. Nếu giấy bị kẹt ở phần trên của hộp thư 5 ngăn, hãy kéo giấy theo hướng thẳng xuống để lấy giấy ra.



4. Nếu giấy bị kẹt ở phần dưới của hộp thư 5 ngăn, hãy mở ngăn giấy ra sau, sau đó kéo giấy theo hướng thẳng lên trên để lấy giấy ra.




5. Đóng cửa tháo kẹt giấy và ngăn giấy ra sau.



Khôi phục khỏi tình trạng kẹt giấy


Sản phẩm này cung cấp tính năng khôi phục khỏi tình trạng kẹt giấy. Bạn có thể sử dụng tính năng này để in lại các trang đã bị kẹt. Sản phẩm có các tùy chọn sau:

- **AUTO (TỰ ĐỘNG)** — Sản phẩm tìm cách in lại các trang bị kẹt khi có đủ bộ nhớ.
- **OFF (TẮT)** — Sản phẩm không tìm cách in lại các trang bị kẹt. Do không sử dụng bộ nhớ để lưu các trang gần đây nhất, hiệu suất hoạt động đạt mức tối ưu.

 **GHI CHÚ:** Khi sử dụng tùy chọn này, nếu sản phẩm hết giấy hoặc khi in trên cả hai mặt, một số trang có thể bị mất.

- **ON (BẬT)** — Sản phẩm luôn luôn in lại các trang bị kẹt. Sản phẩm chia thêm bộ nhớ để lưu một vài trang vừa được in gần đây nhất. Điều này có thể khiến hiệu suất tổng thể bị giảm sút.

Đặt tính năng khôi phục khỏi tình trạng kẹt giấy

1. Nhấn **Menu** .
2. Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng **CONFIGURE DEVICE** (LẬP CẤU HÌNH THIẾT BỊ), sau đó nhấn **OK**.
3. Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng **SYSTEM SETUP** (CÀI ĐẶT HỆ THỐNG), sau đó nhấn **OK**.

4. Nhấn mũi tên xuống ▼ để tô sáng **JAM RECOVERY (KHÔI PHỤC KHÔI TÌNH TRẠNG KỆT GIẤY)**, sau đó nhấn **OK**.
5. Nhấn mũi tên xuống ▼ hoặc mũi tên lên ▲ để tô sáng cài đặt phù hợp, sau đó nhấn **OK**.

Xử lý vấn đề về chất lượng in

Bạn có thể ngăn phần lớn sự cố xảy ra liên quan đến vấn đề chất lượng in bằng cách làm theo hướng dẫn sau.

- Lập cấu hình khay giấy theo đúng cài đặt loại giấy. Xem [Cấu hình các khay thuộc trang 86](#).
- Sử dụng giấy đáp ứng chỉ tiêu kỹ thuật của HP. Xem [Giấy và vật liệu in thuộc trang 71](#).
- Lau chùi sản phẩm nếu cần. Xem [Hãy làm sạch đường dẫn giấy thuộc trang 135](#).

Vấn đề về chất lượng in liên quan đến giấy

Một số sự cố về chất lượng in xảy ra do sử dụng giấy không đáp ứng đúng tiêu chuẩn kỹ thuật của HP.

- Bề mặt giấy quá nhẵn.
- Mức độ ẩm của giấy không đều, quá cao hoặc quá thấp. Sử dụng giấy từ nguồn khác hoặc từ tập giấy chưa được mở ra.
- Một số khu vực của giấy không ăn mực. Sử dụng giấy từ nguồn khác hoặc từ tập giấy chưa được mở ra.
- Phần đầu đề bạn đang sử dụng được in trên giấy ráp. Sử dụng giấy mịn hơn và dùng kỹ thuật viết khô (giấy xerography). Nếu việc này giải quyết được vấn đề của bạn, hãy hỏi nhà cung cấp giấy in sẵn đầu đề của bạn để sử dụng giấy đáp ứng đúng tiêu chuẩn kỹ thuật của HP.
- Giấy quá ráp hoặc nhám. Sử dụng giấy mịn hơn và dùng kỹ thuật viết khô (giấy xerography).
- Giấy quá nặng so với thiết lập loại giấy, vì thế, bột mực sẽ không được sấy nóng để dính vào giấy.

Để biết thông tin đầy đủ về tiêu chuẩn kỹ thuật của giấy đối với tất cả các sản phẩm HP LaserJet, xin xem *HP LaserJet Printer Family Print Media Guide* (Hướng dẫn Vật liệu In cho Họ Máy in HP LaserJet). Thông tin này còn được đăng tải trên trang www.hp.com/support/ljpaperguide.

Vấn đề về chất lượng in liên quan đến môi trường

Nếu sản phẩm đang hoạt động trong môi trường quá ẩm hoặc quá khô, hãy kiểm tra xem môi trường in có nằm trong phạm vi cho phép theo tiêu chuẩn kỹ thuật hay không. Xem [Môi trường sử dụng thuộc trang 219](#).

Vấn đề về chất lượng in liên quan đến kẹt giấy

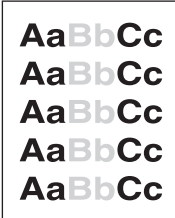

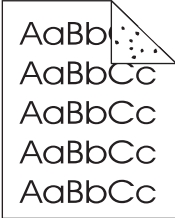

Kiểm tra chắc chắn rằng tất cả các tờ giấy đều không còn nằm trong đường dẫn giấy. Xem [Khôi phục khỏi tình trạng kẹt giấy thuộc trang 183](#).

- Nếu gần đây xảy ra tình trạng kẹt trong sản phẩm, hãy in hai hoặc ba trang để lau dọn sạch đường dẫn giấy.
- Nếu giấy không vượt qua được bộ nhiệt áp và gây lỗi hình ảnh trên các tài liệu in ra sau, hãy in hai hoặc ba trang để lau dọn sạch đường dẫn giấy. Nếu vấn đề vẫn xảy ra, hãy in và xử lý trang lau dọn. Xem [Hãy làm sạch đường dẫn giấy thuộc trang 135](#).

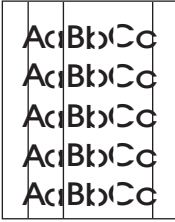


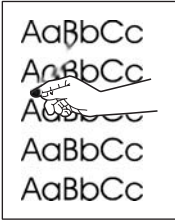
Ví dụ về lỗi hình ảnh

Những ví dụ này cho bạn biết phần lớn các vấn đề thường gặp về chất lượng in. Nếu bạn vẫn gặp phải vấn đề sau khi thử xử lý bằng những giải pháp được gợi ý này, xin liên hệ bộ phận Hỗ trợ Khách hàng của HP.

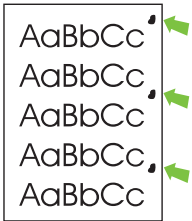
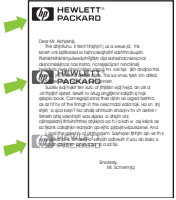
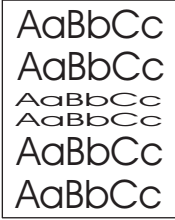
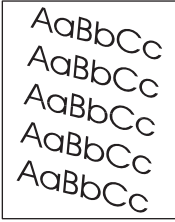
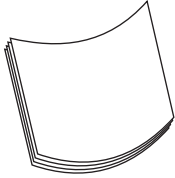
Bảng 10-2 Ví dụ về lỗi hình ảnh

Sự cố	Hình ảnh ví dụ	Giải pháp
In nhạt (một phần của trang)		<ol style="list-style-type: none"> Kiểm tra chắc chắn rằng hộp mực in hoàn toàn đã được cài đặt. Có thể gần hết bột mực trong hộp mực in. Thay hộp mực. Giấy có thể không đáp ứng được các yêu cầu về thông số kỹ thuật của HP (ví dụ: giấy quá ẩm hoặc quá nhám). Xem Giấy và vật liệu in thuộc trang 71.
In nhạt (toàn bộ trang)		<ol style="list-style-type: none"> Kiểm tra chắc chắn rằng hộp mực in hoàn toàn đã được cài đặt. Kiểm tra chắc chắn rằng bạn đã tắt cài đặt ECONOMODE (CHẾ ĐỘ TIẾT KIỆM) tại bảng điều khiển và trong trình điều khiển máy in. Mở menu CONFIGURE DEVICE (LẬP CẤU HÌNH THIẾT BỊ) tại bảng điều khiển của sản phẩm. Mở menu phụ PRINT QUALITY (CHẤT LƯỢNG IN) và tăng thông số cài đặt cho TONER DENSITY (MẬT ĐỘ BỘT MỰC). Xem Menu phụ Print Quality (Chất Lượng In) thuộc trang 21. Thử sử dụng loại giấy khác. Hộp mực in có thể gần hết mực. Thay hộp mực.
Vết		<p>Những vết bẩn nhỏ có thể xuất hiện trên trang giấy sau khi xử lý kẹt giấy.</p> <ol style="list-style-type: none"> In một vài trang nữa để xem tự vấn đề có thể khắc phục được không. Lau chùi bên trong sản phẩm và chạy trang lau dọn để làm sạch bộ nhiệt áp. (Xem Hãy làm sạch đường dẫn giấy thuộc trang 135.) Thử sử dụng loại giấy khác. Kiểm tra rò rỉ ở hộp mực in. Nếu hộp mực in đang rò rỉ, hãy thay hộp mực.
Vết bong mực		<ol style="list-style-type: none"> Chắc chắn là sản phẩm đáp ứng đúng theo các chỉ tiêu kỹ thuật về môi trường. (Xem Môi trường sử dụng thuộc trang 219.) Nếu giấy thô hoặc nhám và bạn có thể phủi bột mực đi dễ dàng, hãy mở menu CONFIGURE DEVICE (LẬP CẤU HÌNH THIẾT BỊ) ở bảng điều khiển của sản phẩm. Mở menu phụ PRINT QUALITY (CHẤT LƯỢNG IN), chọn FUSER MODES (CHẾ ĐỘ NHIỆT ÁP), sau đó chọn loại giấy bạn đang sử dụng. Thay đổi thông số cài đặt sang HIGH1 (CAO 1) hoặc HIGH2 (CAO 2). Những thông số này giúp máy sấy nóng bột mực để hoàn toàn bám hơn vào giấy. (Xem Menu phụ Print Quality (Chất Lượng In) thuộc trang 21.) Thử dùng giấy nhẵn mịn hơn.

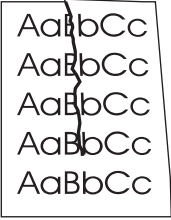
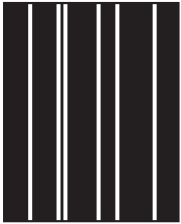
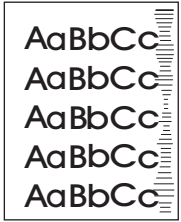
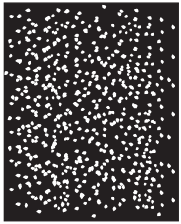
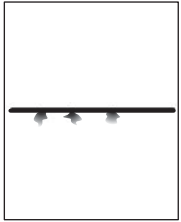
Bảng 10-2 Ví dụ về lỗi hình ảnh (còn tiếp)

Sự cố	Hình ảnh ví dụ	Giải pháp
Dòng kẻ		<ol style="list-style-type: none">1. In một vài trang nữa để xem tự vấn đề có thể khắc phục được không.2. Lau chùi bên trong sản phẩm và chạy trang lau dọn để làm sạch bộ nhiệt áp. (Xem Lau dọn sản phẩm thuộc trang 135.)3. Thay hộp mực.
Nền xám		<ol style="list-style-type: none">1. Không được sử dụng giấy đã được chạy qua sản phẩm.2. Thử sử dụng loại giấy khác.3. In một vài trang nữa để xem tự vấn đề có thể khắc phục được không.4. Lật giấy trong khay. Đồng thời, thử xoay giấy 180°.5. Mở menu CONFIGURE DEVICE (LẬP CẤU HÌNH THIẾT BỊ) tại bảng điều khiển của sản phẩm. Trên menu phụ PRINT QUALITY (CHẤT LƯỢNG IN), tăng thông số cài đặt cho TONER DENSITY (MẬT ĐỘ BỘT MỰC). Xem Menu phụ Print Quality (Chất Lượng In) thuộc trang 21.6. Chắc chắn là sản phẩm đáp ứng đúng theo các chỉ tiêu kỹ thuật về môi trường. (Xem Môi trường sử dụng thuộc trang 219.)7. Thay hộp mực.
Vết loang mờ mực		<ol style="list-style-type: none">1. In một vài trang nữa để xem tự vấn đề có thể khắc phục được không.2. Thử sử dụng loại giấy khác.3. Chắc chắn là sản phẩm đáp ứng đúng theo các chỉ tiêu kỹ thuật về môi trường. (Xem Môi trường sử dụng thuộc trang 219.)4. Lau chùi bên trong sản phẩm và chạy trang lau dọn để làm sạch bộ nhiệt áp. (Xem Lau dọn sản phẩm thuộc trang 135.)5. Thay hộp mực.
Bột mực không bám dính		<p>Bột mực không bám dính, trong ngữ cảnh này, được định nghĩa là bột mực bạn có thể phủi khỏi trang giấy.</p> <ol style="list-style-type: none">1. Nếu giấy nặng hoặc ráp, mở menu CONFIGURE DEVICE (LẬP CẤU HÌNH THIẾT BỊ) tại bảng điều khiển của sản phẩm. Trên menu phụ PRINT QUALITY (CHẤT LƯỢNG IN), chọn FUSER MODES (CHẾ ĐỘ NHIỆT ÁP), sau đó chọn loại giấy bạn đang sử dụng. Thay đổi thông số cài đặt sang HIGH1 (CAO 1) hoặc HIGH2 (CAO 2). Những thông số này giúp máy sấy nóng bột mực để hoàn toàn bám hơn vào giấy. (Xem Menu phụ Print Quality (Chất Lượng In) thuộc trang 21.) Bạn cũng phải đặt loại giấy cho khay bạn đang sử dụng. (Xem Chọn giấy theo nguồn, loại hoặc kích thước thuộc trang 87.)2. Nếu bạn thấy giấy có một mặt ráp hơn, hãy thử in trên mặt nhẵn mịn hơn.3. Chắc chắn là sản phẩm đáp ứng đúng theo các chỉ tiêu kỹ thuật về môi trường. (Xem Môi trường sử dụng thuộc trang 219.)4. Bạn nên nhớ sử dụng giấy có loại và chất lượng đáp ứng đủ các chỉ tiêu kỹ thuật của HP. (Xem Giấy và vật liệu in thuộc trang 71.)

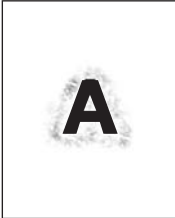


Bảng 10-2 Ví dụ về lỗi hình ảnh (còn tiếp)

Sự cố	Hình ảnh ví dụ	Giải pháp
Lặp lại lỗi		<ol style="list-style-type: none"> 1. In một vài trang nữa để xem tự vấn đề có thể khắc phục được không. 2. Lau chùi bên trong sản phẩm và chạy trang lau dọn để làm sạch bộ nhiệt áp. (Xem Lau dọn sản phẩm thuộc trang 135.) 3. Có thể cần phải thay hộp mực in.
Lặp lại hình ảnh		<p>Dạng lỗi này có thể xảy ra khi sử dụng mẫu in sẵn hoặc khi sử dụng nhiều giấy có kích thước hẹp.</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. In một vài trang nữa để xem tự vấn đề có thể khắc phục được không. 2. Bạn nên nhớ sử dụng giấy có loại và chất lượng đáp ứng đủ các chỉ tiêu kỹ thuật của HP. (Xem Giấy và vật liệu in thuộc trang 71.) 3. Có thể cần phải thay hộp mực in.
Ký tự bị lỗi		<ol style="list-style-type: none"> 1. In một vài trang nữa để xem tự vấn đề có thể khắc phục được không. 2. Chắc chắn là sản phẩm đáp ứng đúng theo các chỉ tiêu kỹ thuật về môi trường. (Xem Môi trường sử dụng thuộc trang 219.)
Lệch giấy		<ol style="list-style-type: none"> 1. In một vài trang nữa để xem tự vấn đề có thể khắc phục được không. 2. Kiểm tra rằng không có mẫu giấy rách nào bên trong sản phẩm. 3. Chắc chắn rằng bạn đã nạp giấy đúng cách và rằng bạn đã thực hiện tất cả mọi điều chỉnh. (Xem Nạp khay thuộc trang 80.) Kiểm tra chắc rằng các thanh dẫn trong khay không ép giấy quá chặt hoặc quá lỏng. 4. Lật giấy trong khay. Đồng thời, thử xoay giấy 180°. 5. Bạn nên nhớ sử dụng giấy có loại và chất lượng đáp ứng đủ các chỉ tiêu kỹ thuật của HP. (Xem Giấy và vật liệu in thuộc trang 71.) 6. Chắc chắn là sản phẩm đáp ứng đúng theo các chỉ tiêu kỹ thuật về môi trường. (Xem Môi trường sử dụng thuộc trang 219.)
Uốn hoặc cong		<ol style="list-style-type: none"> 1. Lật giấy trong khay. Đồng thời, thử xoay giấy 180°. 2. Bạn nên nhớ sử dụng giấy có loại và chất lượng đáp ứng đủ các chỉ tiêu kỹ thuật của HP. (Xem Giấy và vật liệu in thuộc trang 71.) 3. Chắc chắn là sản phẩm đáp ứng đúng theo các chỉ tiêu kỹ thuật về môi trường. (Xem Môi trường sử dụng thuộc trang 219.) 4. Thử in ra một ngăn giấy ra khác. 5. Nếu giấy nhẹ hoặc nhẵn mịn, mở menu CONFIGURE DEVICE (LẬP CẤU HÌNH THIẾT BỊ) tại bảng điều khiển của sản phẩm. Trên menu phụ PRINT QUALITY (CHẤT LƯỢNG IN), chọn FUSER MODES (CHẾ ĐỘ NHIỆT ÁP), sau đó chọn loại giấy bạn đang sử dụng. Thay đổi thông số cài đặt thành LOW (THẤP). Thông số này giúp giảm lượng nhiệt trong quá trình sấy nóng. (Xem Menu phụ Print Quality (Chất Lượng In) thuộc trang 21.) Bạn cũng phải đặt loại giấy cho khay bạn đang sử dụng. (Xem Chọn giấy theo nguồn, loại hoặc kích thước thuộc trang 87.)

Bảng 10-2 Ví dụ về lỗi hình ảnh (còn tiếp)

Sự cố	Hình ảnh ví dụ	Giải pháp
Nếp nhăn hoặc nếp gấp		<ol style="list-style-type: none"> 1. In một vài trang nữa để xem tự vấn đề có thể khắc phục được không. 2. Chắc chắn là sản phẩm đáp ứng đúng theo các chỉ tiêu kỹ thuật về môi trường. (Xem Môi trường sử dụng thuộc trang 219.) 3. Lật giấy trong khay. Đồng thời, thử xoay giấy 180°. 4. Chắc chắn rằng bạn đã nạp giấy đúng cách và rằng bạn đã thực hiện tất cả mọi điều chỉnh. (Xem Nạp khay thuộc trang 80.) 5. Bạn nên nhớ sử dụng giấy có loại và chất lượng đáp ứng đủ các chỉ tiêu kỹ thuật của HP. (Xem Giấy và vật liệu in thuộc trang 71.) 6. Nếu phong bì gấp lại, hãy cất phong bì sao cho phong bì nằm phẳng. 7. Nếu giấy nhẹ hoặc nhăn mịn, mở menu CONFIGURE DEVICE (LẬP CẤU HÌNH THIẾT BỊ) tại bảng điều khiển của sản phẩm. Trên menu phụ PRINT QUALITY (CHẤT LƯỢNG IN), chọn FUSER MODES (CHẾ ĐỘ NHIỆT ÁP), sau đó chọn loại giấy bạn đang sử dụng. Thay đổi thông số cài đặt thành LOW (THẤP). Thông số này giúp giảm lượng nhiệt trong quá trình sấy nóng. (Xem Menu phụ Print Quality (Chất Lượng In) thuộc trang 21.) Bạn cũng phải đặt loại giấy cho khay bạn đang sử dụng. (Xem Chọn giấy theo nguồn, loại hoặc kích thước thuộc trang 87.)
Dòng kẻ dọc màu trắng		<ol style="list-style-type: none"> 1. In một vài trang nữa để xem tự vấn đề có thể khắc phục được không. 2. Bạn nên nhớ sử dụng giấy có loại và chất lượng đáp ứng đủ các chỉ tiêu kỹ thuật của HP. (Xem Giấy và vật liệu in thuộc trang 71.) 3. Thay hộp mực.
Vết lốm xè		<p>Lỗi này thường xảy ra khi hộp mực in đã vượt quá thời gian sử dụng định mức của nó. Ví dụ: nếu bạn đang in rất nhiều trang với lượng phủ bột mực rất ít.</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Thay hộp mực. 2. Giảm số lượng trang bạn in với lượng phủ bột mực rất ít.
Đốm trắng trên nền đen		<ol style="list-style-type: none"> 1. In một vài trang nữa để xem tự vấn đề có thể khắc phục được không. 2. Bạn nên nhớ sử dụng giấy có loại và chất lượng đáp ứng đủ các chỉ tiêu kỹ thuật của HP. (Xem Giấy và vật liệu in thuộc trang 71.) 3. Chắc chắn là sản phẩm đáp ứng đúng theo các chỉ tiêu kỹ thuật về môi trường. (Xem Môi trường sử dụng thuộc trang 219.) 4. Thay hộp mực.
Dòng kẻ không đều		<ol style="list-style-type: none"> 1. Bạn nên nhớ sử dụng giấy có loại và chất lượng đáp ứng đủ các chỉ tiêu kỹ thuật của HP. (Xem Giấy và vật liệu in thuộc trang 71.) 2. Chắc chắn là sản phẩm đáp ứng đúng theo các chỉ tiêu kỹ thuật về môi trường. (Xem Môi trường sử dụng thuộc trang 219.) 3. Lật giấy trong khay. Đồng thời, thử xoay giấy 180°. 4. Mở menu CONFIGURE DEVICE (LẬP CẤU HÌNH THIẾT BỊ) tại bảng điều khiển của sản phẩm. Mở menu phụ PRINT QUALITY (CHẤT LƯỢNG IN) và

Bảng 10-2 Ví dụ về lỗi hình ảnh (còn tiếp)

Sự cố	Hình ảnh ví dụ	Giải pháp
		<p>thay đổi thông số cài đặt cho TONER DENSITY (MẬT ĐỘ BỘT MỰC). (Xem Menu phụ Print Quality (Chất Lượng In) thuộc trang 21.)</p> <p>5. Mở menu CONFIGURE DEVICE (LẬP CẤU HÌNH THIẾT BỊ) tại bảng điều khiển của sản phẩm. Trên menu phụ PRINT QUALITY (CHẤT LƯỢNG IN), mở OPTIMIZE (TỐI ƯU HÓA) và đặt LINE DETAIL=ON (DÒNG CHI TIẾT = BẬT)</p>
Vết in mờ		<p>1. Bạn nên nhớ sử dụng giấy có loại và chất lượng đáp ứng đủ các chỉ tiêu kỹ thuật của HP. (Xem Giấy và vật liệu in thuộc trang 71.)</p> <p>2. Chắc chắn là sản phẩm đáp ứng đúng theo các chỉ tiêu kỹ thuật về môi trường. (Xem Môi trường sử dụng thuộc trang 219.)</p> <p>3. Lật giấy trong khay. Đồng thời, thử xoay giấy 180°.</p> <p>4. Không được sử dụng giấy đã được chạy qua sản phẩm.</p> <p>5. Tăng mật độ bột mực. Mở menu CONFIGURE DEVICE (LẬP CẤU HÌNH THIẾT BỊ) tại bảng điều khiển của sản phẩm. Mở menu phụ PRINT QUALITY (CHẤT LƯỢNG IN) và thay đổi thông số cài đặt cho TONER DENSITY (MẬT ĐỘ BỘT MỰC). (Xem Menu phụ Print Quality (Chất Lượng In) thuộc trang 21.)</p> <p>6. Mở menu CONFIGURE DEVICE (LẬP CẤU HÌNH THIẾT BỊ) tại bảng điều khiển của sản phẩm. Trên menu phụ PRINT QUALITY (CHẤT LƯỢNG IN), mở OPTIMIZE (TỐI ƯU HÓA) và đặt HIGH TRANSFER=ON (TRUYỀN CAO = BẬT) (Xem Menu phụ Print Quality (Chất Lượng In) thuộc trang 21.)</p>
Lặp hình ảnh ngẫu nhiên	 	<p>Nếu hình ảnh xuất hiện ở phần trên của trang (với màu đen đặc) và hình ảnh này lặp lại ở phần dưới của trang (ở trong khoảng màu xám), thì bột mực có thể không hoàn toàn được xóa đi từ lệnh in trước. (Hình ảnh lặp lại có thể nhạt hơn hoặc đậm hơn so với khu vực có hình ảnh đó.)</p> <ul style="list-style-type: none"> • Thay đổi tông màu (độ đậm) của khu vực có hình ảnh lặp lại đó. • Thay đổi thứ tự các hình sẽ được in. Ví dụ, in hình nhạt hơn ở phía trên cùng của trang, và hình đậm hơn ở phía dưới trang. • Từ chương trình phần mềm của bạn, xoay toàn bộ trang 180° để in hình nhạt hơn trước. • Nếu lỗi xuất hiện sau khi tiến hành lệnh in, hãy tắt sản phẩm trong thời gian 10 phút, sau đó bật sản phẩm để khởi động lại lệnh in.

Xử lý vấn đề về hoạt động

Sự cố	Nguyên nhân	Giải pháp
In ra được các trang nhưng chúng lại hoàn toàn bị để trống.	Băng dán có thể vẫn còn trong các hộp mực.	Kiểm tra xem băng dán đã được lấy hết ra khỏi các hộp mực chưa.
	Tài liệu có thể có các trang trống.	Kiểm tra tài liệu được in xem có nội dung trên tất cả các trang không.
	Máy in có thể bị lỗi.	Để kiểm tra máy in, hãy in một trang Cấu hình.
Các trang được in rất chậm.	Các loại giấy nặng hơn có thể làm chậm lệnh in.	Hãy in trên một loại giấy khác.
	Các trang phức tạp có thể in chậm.	Quá trình sấy nóng thích hợp có thể yêu cầu tốc độ in chậm hơn để đảm bảo chất lượng in tốt nhất.
Các trang không được in.	Sản phẩm có thể không lấy giấy theo đúng cách.	Đảm bảo giấy được nạp vào khay theo đúng cách. Nếu vấn đề vẫn tiếp tục xảy ra, bạn có thể cần phải cài bộ bảo dưỡng phòng ngừa. Xem Thực hiện bảo dưỡng phòng ngừa thuộc trang 122 .
	Giấy đang kẹt trong sản phẩm.	Xử lý kẹt giấy. Xem Kẹt giấy thuộc trang 165 .
	Cáp USB có thể bị hư hoặc kết nối không đúng.	<ul style="list-style-type: none">Ngắt cáp USB ở cả hai đầu và cắm lại.Thử in một nhiệm vụ đã in được trước đó.Thử sử dụng một cáp USB khác.
	Các thiết bị khác đang chạy trên máy tính của bạn.	Sản phẩm này không thể chia sẻ cổng USB. Nếu bạn có một ổ cứng ngoài hoặc hộp chuyển mạng sử dụng chung một cổng với sản phẩm này, thiết bị kia có thể gây ảnh hưởng. Để nối và sử dụng sản phẩm này, bạn phải ngắt thiết bị kia hoặc sử dụng hai cổng USB trên máy tính.

Xử lý vấn đề về khả năng kết nối

Xử lý vấn đề kết nối trực tiếp

Nếu bạn kết nối sản phẩm trực tiếp với máy tính, hãy kiểm tra cáp USB.

- Kiểm tra xem cáp đã cắm vào máy tính và vào sản phẩm chưa.
- Kiểm tra rằng dây cáp không dài quá 2 mét. Thay dây cáp nếu cần.
- Kiểm tra hoạt động của cáp bằng cách cắm dây cáp vào sản phẩm khác. Thay dây cáp nếu cần.

Xử lý vấn đề về mạng

Kiểm tra các mục sau để xác nhận rằng sản phẩm đang trao đổi tín hiệu với mạng. Trước khi bắt đầu, hãy in một trang cấu hình. Xem [In trang thông tin và cách thức thực hiện thuộc trang 106](#).

1. Có bất kỳ vấn đề nào về kết nối vật lý giữa trạm làm việc hoặc máy phục vụ tập tin và sản phẩm không?

Kiểm tra rằng việc truyền tín hiệu cáp mạng, kết nối và cấu hình bộ định tuyến đều đã phù hợp. Kiểm tra rằng chiều dài cáp mạng đáp ứng đúng các thông số kỹ thuật của mạng.

2. Cáp mạng đã được cắm đúng cách chưa?

Kiểm tra chắc chắn rằng sản phẩm đã sử dụng đúng cổng và cáp để nối mạng. Kiểm tra mỗi kết nối cáp để bảo đảm là đã được cắm chắc và ở đúng vị trí. Nếu vẫn có vấn đề, hãy thử dùng dây cáp hoặc cổng khác trên bộ hub hoặc máy thu phát. Đèn hoạt động màu hổ phách và đèn trạng thái kết nối màu xanh nằm kế bên cổng kết nối của sản phẩm phải sáng đèn.

3. Các cài đặt in hai mặt và tốc độ kết nối đã được đặt đúng chưa?

Hewlett-Packard khuyên bạn để cài đặt này ở chế độ tự động (cài đặt mặc định). Xem [Cài đặt in hai mặt và tốc độ liên kết thuộc trang 69](#).

4. Bạn có thể "ping" sản phẩm không?

Sử dụng dấu nhắc lệnh để kiểm tra khả năng liên lạc của sản phẩm bằng giao thức PING từ máy tính của bạn. Ví dụ:

```
ping 192.168.45.39
```

Chắc chắn rằng ping hiển thị thời gian khứ hồi.

Nếu bạn có thể ping sản phẩm, hãy kiểm tra rằng cấu hình địa chỉ IP cho sản phẩm đã được xác lập đúng trên máy tính. Nếu đúng, hãy xóa, sau đó thêm sản phẩm vào lại lần nữa.

Nếu lệnh ping không thể hồi đáp, kiểm tra rằng các hub mạng đã được bật, sau đó kiểm tra rằng các cài đặt mạng, sản phẩm và máy tính, tất cả đều đã được lập cấu hình cho cùng một mạng.

5. Bạn có thêm bất kỳ ứng dụng phần mềm nào vào mạng không?

Kiểm tra chắc chắn rằng chúng tương thích và rằng chúng đã được cài đặt đúng với các trình điều khiển máy in phù hợp.

6. Những người sử dụng khác có thể in được không?

Vấn đề có thể chỉ là sự cố riêng về mạng. Hãy kiểm tra các trình điều khiển của trạm làm việc, trình điều khiển máy in và tính năng chuyển hướng (có trong Novell NetWare).

7. Nếu những người sử dụng khác có thể in được, họ có sử dụng cùng một hệ điều hành mạng không?

Hãy kiểm tra cài đặt hệ điều hành mạng phù hợp với hệ thống của bạn.

8. Giao thức của bạn có được phép không?

Hãy kiểm tra tình trạng giao thức của bạn trên Trang cấu hình. Bạn cũng có thể sử dụng máy chủ Web nhúng để kiểm tra tình trạng các giao thức khác. Xem [Sử dụng máy chủ Web nhúng thuộc trang 111](#).

9. Sản phẩm có xuất hiện trong HP Web Jetadmin hoặc ứng dụng quản lý khác không?

- Hãy kiểm tra các cài đặt mạng trên Trang cấu hình mạng.
- Xác nhận cài đặt mạng đối với sản phẩm sử dụng bảng điều khiển giao thức (dành cho sản phẩm có bảng điều khiển).

Xử lý vấn đề thường gặp đối với máy Windows

Thông báo lỗi:


"General Protection FaultException OE"

"Spool32"

"Illegal Operation" (Hoạt động Bị Cấm)

Nguyên nhân	Giải pháp
	<p>Đóng tất cả các chương trình phần mềm, khởi động lại Windows, và thử lại.</p> <p>Chọn một trình điều khiển máy in khác. Bạn có thể thường làm việc này từ một chương trình phần mềm.</p> <p>Xóa tất cả các tập tin tạm thời khỏi thư mục con Temp (Tạm). Bạn có thể xác định tên của thư mục bằng cách chỉnh sửa tập tin AUTOEXEC.BAT và tìm câu lệnh "Set Temp =". Tên sau câu lệnh này là thư mục temp (thư mục tạm). Theo mặc định thì đó thường là C:\TEMP nhưng bạn có thể xác định lại.</p> <p>Xem tài liệu Microsoft Windows đi cùng với máy tính của bạn để biết thêm thông tin về các thông báo lỗi của Windows.</p>

Xử lý vấn đề thường gặp đối với máy Macintosh

 **GHI CHÚ:** Thực hiện cài đặt in IP và USB thông qua Desktop Printer Utility (Tiện ích Máy in Để bàn). Sản phẩm sẽ *không* có mặt ở trong Chooser (Trình chọn).

Trình điều khiển máy in không được liệt kê trong Print Center (Trung tâm In).

Nguyên nhân	Giải pháp
Phần mềm của sản phẩm có thể chưa được cài đặt hoặc cài đặt không đúng.	Kiểm tra chắc chắn rằng tập tin PPD nằm trong thư mục sau trên ổ cứng: <code>Library/Printers/PPDs/Contents/Resources/<lang>.lproj</code> , trong đó “<lang>” là mã ngôn ngữ hai ký tự cho biết ngôn ngữ bạn đang dùng. Nếu cần, cài đặt lại phần mềm. Xem hướng dẫn trong phần hướng dẫn bắt đầu sử dụng.
Tập tin Mô tả Máy in Bằng Ngôn ngữ Postscript (PPD) bị lỗi.	Xóa tập tin PPD khỏi thư mục sau của ổ cứng: <code>Library/Printers/PPDs/Contents/Resources/<lang>.lproj</code> , trong đó “<lang>” là mã ngôn ngữ hai ký tự cho biết ngôn ngữ bạn đang dùng. Cài đặt lại phần mềm. Xem hướng dẫn trong phần hướng dẫn bắt đầu sử dụng.

Tên sản phẩm, địa chỉ IP hoặc tên máy chủ Rendezvous không xuất hiện trong hộp danh sách máy in trong trung tâm in.

Nguyên nhân	Giải pháp
Sản phẩm có thể chưa sẵn sàng.	Chắc chắn là các dây cáp được tiếp xúc đúng cách, đã bật sản phẩm và đèn báo sẵn sàng đã sáng. Nếu bạn đang kết nối qua cổng USB hoặc hub Ethernet, hãy thử kết nối trực tiếp với máy tính hoặc sử dụng một cổng khác.
Có thể bạn đã chọn kiểu kết nối sai.	Kiểm tra chắc chắn rằng bạn đã chọn USB, In IP hoặc Rendezvous, tùy thuộc vào kiểu kết nối hiện có giữa sản phẩm và máy tính.
Bạn đang sử dụng tên sản phẩm, địa chỉ IP hoặc tên máy chủ Rendezvous không đúng.	Kiểm tra tên sản phẩm, địa chỉ IP hoặc tên máy chủ Rendezvous bằng cách in trang cấu hình. Xem In trang thông tin và cách thức thực hiện thuộc trang 106 . Xác định xem tên sản phẩm, địa chỉ IP, hoặc tên máy chủ Rendezvous trên trang cấu hình có phù hợp với tên sản phẩm, địa chỉ IP, hoặc tên máy chủ Rendezvous trong Print Center (Trung tâm In) không.
Cáp ghép nối có thể bị lỗi hoặc có chất lượng kém.	Thay cáp ghép nối. Kiểm tra chắc chắn rằng bạn sử dụng cáp có chất lượng cao.

Trình điều khiển máy in sẽ không tự động cài đặt sản phẩm bạn đã chọn trong Print Center (Trung tâm In).

Nguyên nhân	Giải pháp
Sản phẩm có thể chưa sẵn sàng.	Chắc chắn là các dây cáp được tiếp xúc đúng cách, đã bật sản phẩm và đèn báo sẵn sàng đã sáng. Nếu bạn đang kết nối qua cổng USB hoặc hub Ethernet, hãy thử kết nối trực tiếp với máy tính hoặc sử dụng một cổng khác.
Phần mềm của sản phẩm có thể chưa được cài đặt hoặc cài đặt không đúng.	Kiểm tra chắc chắn rằng tập tin PPD nằm trong thư mục sau trên ổ cứng: <code>Library/Printers/PPDs/Contents/Resources/<lang>.lproj</code> , trong đó “<lang>” là mã ngôn ngữ hai ký tự cho biết ngôn ngữ bạn đang dùng. Nếu cần, cài

Trình điều khiển máy in sẽ không tự động cài đặt sản phẩm bạn đã chọn trong Print Center (Trung tâm In).

Nguyên nhân	Giải pháp
	đặt lại phần mềm. Xem hướng dẫn trong phần hướng dẫn bắt đầu sử dụng.
Tập tin Mô tả Máy in Bằng Ngôn ngữ PostScript (PPD) bị lỗi.	Xóa tập tin PPD khỏi thư mục sau của ổ cứng: <code>Library/Printers/PPDs/Contents/Resources/<lang>.lproj</code> , trong đó “<lang>” là mã ngôn ngữ hai ký tự cho biết ngôn ngữ bạn đang dùng. Cài đặt lại phần mềm. Xem hướng dẫn trong phần hướng dẫn bắt đầu sử dụng.
Sản phẩm có thể chưa sẵn sàng.	Chắc chắn là các dây cáp được tiếp xúc đúng cách, đã bật sản phẩm và đèn báo sẵn sàng đã sáng. Nếu bạn đang kết nối qua cổng USB hoặc hub Ethernet, hãy thử kết nối trực tiếp với máy tính hoặc sử dụng một cổng khác.
Cáp ghép nối có thể bị lỗi hoặc có chất lượng kém.	Thay cáp ghép nối. Kiểm tra chắc chắn rằng bạn sử dụng cáp có chất lượng cao.

Một lệnh in đã không được gửi tới sản phẩm bạn muốn.

Nguyên nhân	Giải pháp
Hàng chờ in có thể đã bị dừng lại.	Khởi động lại hàng chờ in. Mở print monitor (màn hình in) và chọn Start Jobs (Bắt đầu Lệnh In).
Bạn đang sử dụng sai tên sản phẩm hoặc địa chỉ IP. Sản phẩm khác có tên, địa chỉ IP, tên máy chủ Rendezvous giống hoặc tương tự thể có thể đã nhận lệnh in của bạn.	Kiểm tra tên sản phẩm, địa chỉ IP hoặc tên máy chủ Rendezvous bằng cách in trang cấu hình. Xem In trang thông tin và cách thức thực hiện thuộc trang 106 . Xác định xem tên sản phẩm, địa chỉ IP, hoặc tên máy chủ Rendezvous trên trang cấu hình có phù hợp với tên sản phẩm, địa chỉ IP, hoặc tên máy chủ Rendezvous trong Print Center (Trung tâm In) không.

Tập tin PostScript bao gói (EPS) không in theo đúng phông chữ.

Nguyên nhân	Giải pháp
Sự cố này xuất hiện trong một số chương trình.	<ul style="list-style-type: none">Thử tải các phông chữ chứa trong tập tin EPS vào sản phẩm trước khi in.Gửi tập tin ở định dạng ASCII thay vì dạng mã nhị phân.

Bạn không thể in từ thẻ USB của bên thứ ba.

Nguyên nhân	Giải pháp
Lỗi này xảy ra khi phần mềm dành cho thiết bị USB chưa được cài đặt.	Khi thêm thẻ USB của bên thứ ba, bạn cần phải có phần mềm Apple USB Adapter Card Support (Hỗ Trợ Thẻ Điều Hợp USB Apple). Hầu hết phiên bản hiện tại của phần mềm này đều có trên trang Web của Apple.

Khi kết nối với cáp USB, sản phẩm không xuất hiện ở Macintosh Print Center (Trung tâm In Macintosh) sau khi đã lựa chọn trình điều khiển.

Nguyên nhân**Giải pháp**

Sự cố này xảy ra do một bộ phận phần cứng hoặc phần mềm.

Xử lý sự cố phần mềm

- Kiểm tra rằng máy Macintosh của bạn có hỗ trợ USB.
- Kiểm tra rằng bạn đang sử dụng hệ điều hành Macintosh mà sản phẩm này hỗ trợ.
- Bảo đảm rằng máy Macintosh của bạn có phần mềm USB tương thích từ Apple.

Xử lý sự cố phần cứng

- Kiểm tra xem sản phẩm đã được bật chưa.
- Kiểm tra xem cáp USB đã được kết nối đúng chưa.
- Kiểm tra xem bạn có đang sử dụng cáp USB tốc độ cao tương thích không.
- Phải chắc là bạn không nối quá nhiều thiết bị USB vào một nguồn điện. Ngừng kết nối tất cả các thiết bị trong chuỗi và cắm trực tiếp cáp vào cổng USB trên máy tính chủ.
- Kiểm tra xem có nhiều hơn hai hub USB không cắm điện cùng được kết nối trên một hàng của chuỗi. Ngắt kết nối tất cả các thiết bị trong chuỗi và cắm trực tiếp cáp vào cổng USB trên máy tính chủ.

GHI CHÚ: Bàn phím iMac là một hub USB không cắm điện.

Xử lý các vấn đề với Linux

Để biết thêm thông tin về các xử lý các vấn đề với Linux, hãy truy cập vào trang Web hỗ trợ Linux của HP: hp.sourceforge.net/.

A Nguồn cung cấp và phụ kiện

- Đặt mua các chi tiết máy, phụ tùng, và mực in
- Số của bộ phận

Đặt mua các chi tiết máy, phụ tùng, và mực in

Một số phương pháp khả dụng để đặt hàng các bộ phận, nguồn cung cấp, và phụ kiện.

Đặt mua trực tiếp từ HP

Bạn có thể nhận trực tiếp từ HP mặt hàng sau:

- **Các bộ phận thay thế:** Để đặt mua các bộ phận thay thế tại Mỹ, hãy truy cập vào trang web www.hp.com/go/hpparts. Nếu bạn ở ngoài Mỹ, bạn có thể liên hệ đặt mua tại trung tâm dịch vụ chính thức của HP tại địa phương của bạn.
- **Nguồn cung cấp và phụ kiện:** Để đặt mua nguồn cung cấp tại Mỹ, hãy truy cập vào trang web www.hp.com/go/ljsupplies. Để đặt hàng nguồn cung cấp trên toàn thế giới, hãy truy cập vào trang web www.hp.com/ghp/buyonline.html. Để đặt hàng phụ kiện, hãy truy cập vào trang web www.hp.com/support/hpljp4010series hoặc www.hp.com/support/hpljp4510series.

Đặt mua qua các nhà cung cấp dịch vụ hoặc hỗ trợ

Để đặt mua một chi tiết máy hay một món phụ tùng, xin liên hệ nhà cung cấp dịch vụ hoặc hỗ trợ chính thức của HP.

Đặt hàng trực tiếp bằng phần mềm HP Easy Printer Care (Chăm sóc Máy in Dễ dàng HP)

Phần mềm HP Easy Printer Care (Chăm sóc Máy in Dễ dàng HP) là một công cụ quản lý sản phẩm, được thiết kế để lập cấu hình sản phẩm, giám sát, đặt hàng nguồn cung cấp, xử lý sự cố, và cập nhật máy theo cách đơn giản và hiệu quả nhất có thể. Để biết thêm thông tin về phần mềm HP Easy Printer Care (Chăm sóc Máy in Dễ dàng HP), xem [Sử dụng phần mềm HP Easy Printer Care \(Chăm sóc Máy in Dễ dàng HP\) thuộc trang 108](#).

Số của bộ phận

Danh sách phụ kiện sau đây có tính cập nhật tại thời điểm in. Thông tin đặt hàng và độ khả dụng của phụ kiện có thể thay đổi trong thời gian sử dụng của sản phẩm

Phụ kiện xử lý giấy

Mục	Mô tả	Số bộ phận
Khay giấy 500 tờ và bộ nạp giấy	Khay tùy chọn để tăng khả năng chứa giấy. Chấp nhận các kích thước Letter (Thư), A4, Legal (Pháp lý), A5, B5 (JIS), Executive (Điều hành), và 8,5 x 13 inch. Sản phẩm có thể cung cấp tối đa bốn khay nạp giấy tùy chọn 500 tờ.	CB518A
Khay giấy 1.500 tờ và bộ nạp giấy	Khay tùy chọn để tăng khả năng chứa giấy. Chấp nhận các kích thước Letter (Thư), Legal (Pháp lý), và A4.	CB523A
Khay nạp phong bì	Chứa được tối đa 75 phong bì.	CB524A
Khay in hai mặt (phụ kiện in hai mặt)	Cho phép tự động in trên cả hai mặt giấy.	CB519A
Khay xếp giấy 500 tờ	Cung cấp thêm ngăn giấy ra có thể chứa 500 tờ.	CB521A
Khay dập ghim/xếp giấy 500 tờ	Cho phép in với lượng giấy ra lớn và tự động hoàn thành lệnh in. Dập ghim tối đa 15 tờ giấy.	CB522A
Hộp thư 5 ngăn HP	Cung cấp năm ngăn giấy ra mà bạn có thể sử dụng để sắp xếp lệnh in.	CB520A
Hộp 1.000 ghim dập	Cung cấp ba hộp ghim dập.	Q3216A
Bộ dập ghim	Giữ khay dập ghim và đầu dập ghim. Hãy đặt mua bộ dập ghim nếu bạn thấy có lỗi với bộ dập ghim. Người hỗ trợ hoặc nhà cung cấp dịch vụ được HP ủy quyền khuyên bạn nên thay thế bộ phận. GHI CHÚ: Khay dập ghim không đi kèm cùng với bộ dập ghim và phải được đặt mua riêng, khi bạn cần phải thay thế nó.	Q3216-60501
Giá đặt máy in	Tạo độ ổn định khi lắp nhiều khay tùy chọn. Giá đặt có nhiều bánh xe nhỏ nên bạn có thể di chuyển sản phẩm dễ dàng.	CB525A

Hộp mực

Mục	Mô tả	Số bộ phận
Hộp mực in HP LaserJet	Hộp 10.000 trang	CC364A
	Hộp 24.000 trang	CC364X

Các bộ đồ nghề bảo dưỡng

Mục	Mô tả	Số bộ phận
Bộ bảo dưỡng phòng ngừa. Gồm một bộ nhiệt áp thay thế, một trục truyền, dụng cụ móc trục truyền, một con lăn Khay 1, tám con lăn nạp, và một đôi găng tay dùng một lần. Gồm hướng dẫn để cài đặt mỗi thành phần.	Bộ đồ nghề bảo dưỡng máy in 110 vôn	CB388A
	Bộ đồ nghề bảo dưỡng máy in 220 vôn	CB389A
<p>Bộ bảo dưỡng phòng ngừa là vật tư tiêu dùng, và chi phí của bộ này không được tính theo các tùy chọn bảo hành hoặc phần lớn bảo hành mở rộng.</p>		

Bộ nhớ

Mục	Mô tả	Số bộ phận	
DIMM (mô-đun nhớ trực tuyến đôi) bộ nhớ DDR2 44 x 32 chân	64 MB	CC413A	
	128 MB	CC414A	
	Tăng cường năng lực cho sản phẩm để xử lý các lệnh in lớn hoặc phức tạp.	256 MB	CC415A
		512 MB	CE483A
Đĩa cứng EIO	Bộ nhớ lưu trữ cố định 20 GB cho phòng chữ và biểu mẫu. Cũng được sử dụng để tạo nhiều bản in gốc và dành cho các tính năng lưu trữ lệnh in.	J6073A	

Dây cáp và mạch ghép nối

Mục	Mô tả	Số bộ phận
Các thẻ I/O Nâng cao (EIO) Các cạc mạng EIO đa giao thức của máy chủ in HP Jetdirect:	Đĩa Cứng EIO Hiệu Suất Cao HP theo Chuẩn Serial ATA (người dẫn: hay còn gọi là chuẩn SATA)	J6073G
	Bộ điều hợp song song 1284B	J7972G
	Jetdirect EIO không dây 690n (IPv6/IPsec)	J8007G
	Jetdirect en3700	J7942G
	Jetdirect en1700	J7988G
	Máy chủ in không dây USB Jetdirect ew2400	J7951G
	Cạc mạng EIO Jetdirect 630n EIO (IPv6/gigabit)	J7997G
	Cạc mạng EIO Jetdirect 635n EIO (IPv6/IPsec)	J7961G
Cáp USB	Cáp nối A-B 2 mét	C6518A

Giấy

Để biết thêm thông tin về giấy, xin đến <http://www.hp.com/go/ljsupplies>.

Mục	Mô tả	Số bộ phận
<p>Giấy la-de Bóng Mềm HP</p> <p>Dùng với các máy in HP LaserJet. Phù giấy, nên dùng cho các tài liệu kinh doanh cần tạo tác động mạnh, ví dụ như: sách quảng cáo nhỏ, tài liệu bán hàng và tài liệu có hình ảnh chụp và đồ họa.</p> <p>Thông số kỹ thuật: 32 lb (120 g/m²).</p>	Giấy Letter (Thư) (220 x 280 mm), 50 tờ/hộp	C4179A/Quốc gia/vùng lãnh thổ thuộc Châu Á - Thái Bình Dương
	Giấy A4 (210 x 297 mm), 50 tờ/hộp	C4179B/Quốc gia/vùng lãnh thổ thuộc Châu Á - Thái Bình Dương và Châu Âu
<p>Giấy ráp HP LaserJet</p> <p>Dùng với các máy in HP LaserJet. Loại giấy láng này không thấm nước và khó bị rách, nhưng không mang lại chất chương in hoặc hiệu quả tốt lắm. Sử dụng để làm biển báo, bản đồ, thực đơn và các ứng dụng kinh doanh khác.</p>	Giấy Letter (Thư) (8,5 x 11 mm), 50 tờ trong một hộp bìa cứng	Q1298A/Bắc Mỹ
	Giấy A4 (210 x 297 mm), 50 tờ trong một hộp bìa cứng	Q1298B/Quốc gia/vùng lãnh thổ thuộc Châu Á - Thái Bình Dương và Châu Âu
<p>Giấy LaserJet Lựa Chọn Đặc Biệt HP</p> <p>Loại giấy sáng nhất dành cho LaserJet của HP. Giấy này cực kỳ mịn và sáng trắng khác thường, mang lại hiệu quả màu sắc sống động và màu đen rõ ràng. Lý tưởng cho thuyết trình hoặc trình diễn, kế hoạch kinh doanh, thư từ bên ngoài hoặc các tài liệu quan trọng khác</p> <p>Thông số kỹ thuật: độ sáng 98, 32 lb. (75 g/m²).</p>	Giấy Letter (Thư) (8,5 x 11 mm), 500 tờ/tập, hộp bìa cứng có 10 tập	HPU1132/Bắc Mỹ
	Giấy Letter (Thư) (8,5 x 11 mm), 250 tờ/tập, hộp bìa cứng có 6 tập	HPU1732 Bắc Mỹ
	Giấy A4 (210 x 297 mm), hộp bìa cứng có 6 tập	Q2397A/Quốc gia/vùng lãnh thổ thuộc Châu Á - Thái Bình Dương
	Giấy A4 (210 x 297 mm), 250 tờ/tập, hộp bìa cứng có 5 tập	CHP412/Châu Âu
	Giấy A4 (210 x 297 mm), 500 tờ/tập, hộp bìa cứng có 5 tập	CHP410/Châu Âu
	Giấy A4 (210 x 297 mm), 160 g/m ² , 500 tờ/tập, hộp bìa cứng có 5 tập	CHP413/Châu Âu
<p>Giấy dành cho HP LaserJet</p> <p>Dùng với các máy in HP LaserJet. Nên dùng cho giấy in sẵn đầu đề, các bản ghi chú quan trọng, tài liệu pháp luật, thư tín trực tiếp và thư từ.</p> <p>Thông số kỹ thuật: độ sáng 96, 24 lb (90 g/m²).</p>	Giấy Letter (Thư) (8,5 x 11 mm), 500 tờ/tập, hộp bìa cứng có 10 tập	HPJ1124/Bắc Mỹ
	Giấy Letter (Thư) (8,5 x 14 mm), 500 tờ/tập, hộp bìa cứng có 10 tập	HPJ1424/Bắc Mỹ
	Giấy A Letter (Thư khổ A) (220 x 280 mm), 500 tờ/tập, hộp bìa cứng có 5 tập	Q2398A/Quốc gia/vùng lãnh thổ thuộc Châu Á - Thái Bình Dương
	Giấy A4 (210 x 297 mm), 500 tờ/tập, hộp bìa cứng có 5 tập	Q2400A/Quốc gia/vùng lãnh thổ thuộc Châu Á - Thái Bình Dương
	Giấy A4 (210 x 297 mm), 500 tờ/hộp	CHP310/Châu Âu

Mục	Mô tả	Số bộ phận
<p>Giấy In HP</p> <p>Dùng với các máy in HP LaserJet và inkjet. Sản xuất đặc biệt dành cho văn phòng nhỏ và gia đình. Nặng hơn và sáng hơn giấy photocopy.</p> <p>Thông số kỹ thuật: độ sáng 92, 22 lb.</p>	Giấy Letter (Thư) (8,5 x 11 mm), 500 tờ/tập, hộp bìa cứng có 10 tập	HPP1122/Bắc Mỹ và Mêhicô
	Giấy Letter (Thư) (8,5 x 11 mm), 500 tờ/tập, hộp bìa cứng có 3 tập	HPP113R/Bắc Mỹ
	Giấy A4 (210 x 297 mm), 500 tờ/tập, hộp bìa cứng có 5 tập	CHP210/Châu Âu
	Giấy A4 (210 x 297 mm), 300 tờ/tập, hộp bìa cứng có 5 tập	CHP213/Châu Âu
<p>Giấy Đa Dụng HP</p> <p>Sử dụng với tất cả các máy in phun (inkjet) và máy in có tính năng la-de tại văn phòng, máy photocopy và máy fax. Sản xuất dành cho những cơ sở kinh doanh cần một loại giấy cho mọi nhu cầu văn phòng của họ. Sáng hơn và mịn hơn các giấy khác dành cho văn phòng.</p> <p>Thông số kỹ thuật: độ sáng 90, 20 lb (75 g/m²).</p>	Giấy Letter (Thư) (8,5 x 11 mm), 500 tờ/tập, hộp bìa cứng có 10 tập	HPM1120/Bắc Mỹ
	Giấy Letter (Thư) (8,5 x 11 mm), 500 tờ/tập, hộp bìa cứng có 5 tập	HPM115R/Bắc Mỹ HP25011/Bắc Mỹ
	Giấy Letter (Thư) (8,5 x 11 mm), 250 tờ/tập, hộp bìa cứng có 12 tập	HPM113H/Bắc Mỹ HPM1420/Bắc Mỹ
	Giấy Letter (Thư) (8,5 x 11 mm), 3 lỗ, 500 tờ/tập, hộp bìa cứng có 10 tập	
	Giấy Letter (Thư) (8,5 x 14 mm), 500 tờ/tập, hộp bìa cứng có 10 tập	
<p>Giấy Văn Phòng HP</p> <p>Sử dụng với tất cả các máy in phun (inkjet) và máy in có tính năng la-de tại văn phòng, máy photocopy và máy fax. Nên dùng khi in với lượng lớn.</p> <p>Thông số kỹ thuật: độ sáng 84, 20 lb (75 g/m²).</p>	Giấy Letter (Thư) (8,5 x 11 mm), 500 tờ/tập, hộp bìa cứng có 10 tập	HPC8511/Bắc Mỹ và Mêhicô
	Giấy Letter (Thư) (8,5 x 11 mm), 3 lỗ, 500 tờ/tập, hộp bìa cứng có 10 tập	HPC3HP/Bắc Mỹ
	Giấy Letter (Thư) (8,5 x 14 mm), 500 tờ/tập, hộp bìa cứng có 10 tập	HPC8514/Bắc Mỹ
	Giấy Letter (Thư) (8,5 x 11 mm), Đóng Gói Nhanh; 2.500 tờ trong một hộp bìa cứng	HP2500S/Bắc Mỹ và Mêhicô
	Giấy Letter (Thư) (8,5 x 11 mm), Đóng Gói Nhanh 3 lỗ; 2.500 tờ trong một hộp bìa cứng	HP2500P/Bắc Mỹ
	Giấy A Letter (Thư khổ A) (220 x 280 mm), 500 tờ/tập, hộp bìa cứng có 5 tập	Q2408A/Quốc gia/vùng lãnh thổ thuộc Châu Á - Thái Bình Dương
	Giấy A4 (210 x 297 mm), 500 tờ/tập, hộp bìa cứng có 5 tập	Q2407A/Quốc gia/vùng lãnh thổ thuộc Châu Á - Thái Bình Dương
	Giấy A4 (210 x 297 mm), 500 tờ/tập, hộp bìa cứng có 5 tập	CHP110/Châu Âu
Giấy A4 (210 x 297 mm), Đóng Gói Nhanh; 2500 tờ/tập, hộp bìa cứng có 5 tập	CHP113/Châu Âu	

Mục	Mô tả	Số bộ phận
Giấy Tái Chế Văn Phòng HP	Giấy Letter (Thư) (8,5 x 11 mm), 500 tờ/tập, hộp bìa cứng có 10 tập	HPE1120/Bắc Mỹ
Sử dụng với tất cả các máy in phun (inkjet) và máy in có tính năng la-de tại văn phòng, máy photocopy và máy fax. Nên dùng khi in với lượng lớn.	Giấy Letter (Thư) (8,5 x 11 mm), 3 lỗ, 500 tờ/tập, hộp bìa cứng có 10 tập	HPE113H/Bắc Mỹ
Đáp ứng đúng Sắc lệnh Chính phủ Hoa Kỳ 13101 đối với các sản phẩm phù hợp cho môi trường.	Giấy Letter (Thư) (8,5 x 14 mm), 500 tờ/tập, hộp bìa cứng có 10 tập	HPE1420/Bắc Mỹ
Thông số kỹ thuật: độ sáng 84, 20 lb, mức tái chế 30%.		
Giấy trong dành cho HP LaserJet	Giấy Letter (Thư) (8,5 x 11 mm), 50 tờ trong một hộp bìa cứng	92296T/Quốc gia/vùng lãnh thổ thuộc Châu Á - Thái Bình Dương, Bắc Mỹ và Châu Âu
Chỉ dùng với các máy in một màu HP LaserJet. Cho chữ và hình ảnh đồ họa rõ ràng và sắc nét, chỉ dựa vào giấy trong được thiết kế đặc biệt và đã được kiểm nghiệm để hoạt động với các máy in đơn sắc HP LaserJet.	Giấy A4 (210 x 297 mm), 50 tờ trong một hộp bìa cứng	922296U/Quốc gia/vùng lãnh thổ thuộc Châu Á - Thái Bình Dương và Châu Âu
Thông số kỹ thuật: độ dày 4,3 milimét.		

B Dịch vụ và hỗ trợ

Chế độ bảo hành có giới hạn của Hewlett-Packard

SẢN PHẨM HP

THỜI HẠN BẢO HÀNH CÓ GIỚI HẠN

HP LaserJet P4014, P4014n, P4015n, P4015tn, P4015x, P4515n, P4515tn, P4515x, P4515xm

Bảo hành có giới hạn một năm

HP bảo đảm với bạn, là người dùng trực tiếp, rằng các sản phẩm phần cứng và phụ tùng của HP sẽ không có các khuyết tật về mặt vật liệu và khả năng vận hành sau khi mua, trong thời hạn quy định trên. Nếu HP nhận được các thông báo về các khuyết tật như thế trong thời hạn bảo hành, HP sẽ có quyền lựa chọn, sửa chữa hoặc thay thế các sản phẩm có biểu hiện có khuyết tật. Sản phẩm thay thế sẽ là sản phẩm mới hoặc tương đương với sản phẩm mới về mặt hiệu năng hoạt động.

HP bảo đảm với bạn rằng, phần mềm HP sẽ không trục trặc khi xử lý các lệnh chương trình của nó sau khi mua, trong thời hạn nêu trên, gây ra bởi các khuyết tật về mặt vật liệu và khả năng vận hành khi đã được cài đặt và sử dụng đúng. Nếu HP nhận được các thông báo về các khuyết tật như thế trong thời hạn bảo hành, HP sẽ thay thế phần mềm không xử lý được các lệnh chương trình của nó gây ra bởi các khuyết tật đó.

HP không bảo đảm rằng các sản phẩm của HP sẽ không gặp lỗi hoặc bị gián đoạn trong lúc vận hành. Nếu HP không thể, trong một khoảng thời gian hợp lý, sửa chữa hoặc thay thế bất kỳ sản phẩm nào trong điều kiện bảo hành, bạn sẽ có quyền được nhận lại số tiền đã trả để mua sau khi trả ngay sản phẩm đó về cho HP.

Các sản phẩm của HP có thể chứa các chi tiết đã được tái chế có chất lượng tương đương bộ phận mới về mặt hiệu năng hoạt động hoặc có thể đã được lấy làm mẫu ngẫu nhiên để kiểm tra sử dụng.

Chế độ bảo hành không áp dụng cho các khuyết tật có nguyên nhân từ (a) bảo trì hoặc xác lập chuẩn sai hoặc không thỏa đáng, (b) phần mềm, thiết bị nối ghép, các chi tiết máy hoặc mực in không do HP cung cấp, (c) chỉnh sửa hoặc sử dụng trái quy định, (d) sử dụng không phù hợp với các đặc điểm kỹ thuật của sản phẩm về mặt môi trường đã được công bố, hoặc (e) chuẩn bị môi trường vận hành thiết bị hoặc bảo trì thiết bị không đúng.

Ở MỨC ĐỘ PHÁP LUẬT ĐỊA PHƯƠNG CHO PHÉP, HP CHỈ CUNG CẤP CÁC CHẾ ĐỘ BẢO HÀNH TRÊN VÀ KHÔNG THỪA NHẬN BẤT KỲ CHẾ ĐỘ HOẶC ĐIỀU KIỆN BẢO HÀNH NÀO KHÁC, THỂ HIỆN BẰNG VĂN BẢN HAY LỜI NÓI, ĐƯỢC DIỄN TẢ CỤ THỂ HAY KHÔNG CỤ THỂ VÀ HP TỪ CHỐI MỌI YÊU CẦU HOẶC ĐIỀU KIỆN BẢO HÀNH NÀO MÀ HP KHÔNG CÔNG BỐ VỀ KHẢ NĂNG BÁN ĐƯỢC SẢN PHẨM, CHẤT LƯỢNG VỪA Ý, VÀ TÍNH PHÙ HỢP CỦA SẢN PHẨM VỚI MỤC ĐÍCH RIÊNG. Một số quốc gia/khu vực, bang hoặc tỉnh không cho phép giới hạn thời hạn bảo hành đối với chế độ bảo hành không công bố, thì điều khoản giới hạn hoặc loại trừ trên có thể không áp dụng đối với bạn. Điều này cho phép bạn có được các quyền lợi cụ thể về mặt pháp luật và bạn cũng có thể có thêm các quyền lợi khác tùy theo từng quốc gia/khu vực, bang hoặc tỉnh. Chế độ bảo hành có giới hạn của HP được áp dụng cho mọi quốc gia/khu vực hoặc địa phương HP có cung cấp dịch vụ hỗ trợ và những nơi HP có bán sản phẩm này ra thị trường. Mức độ bảo hành cho bạn có thể khác nhau theo các tiêu chuẩn địa phương. HP sẽ không điều chỉnh hình dạng, tính phù hợp hoặc chức năng hoạt động của sản phẩm để sử dụng ở các quốc gia/khu vực không nằm trong kế hoạch cung cấp sản phẩm của HP cho sử dụng vì các lý do luật pháp hoặc quy định.

Ở MỨC ĐỘ PHÁP LUẬT ĐỊA PHƯƠNG CHO PHÉP, CÁC GIẢI PHÁP TRONG BẢN CÔNG BỐ CHẾ ĐỘ BẢO HÀNH NÀY CHỈ ÁP DỤNG RIÊNG CHO MỖI BẠN. NGOẠI TRỪ NHƯ ĐÃ NÊU TRÊN, HP HOẶC CÁC NHÀ CUNG CẤP CỦA HP TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP SẼ KHÔNG CHỊU BẤT KỲ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ NÀO VỀ MẤT MẮT DỮ LIỆU HOẶC CÁC THIẾT HẠI TRỰC TIẾP, CÁ BIỆT, NGẪU NHIÊN, GIÁN TIẾP (KỂ CẢ MẤT MẮT VỀ LỢI NHUẬN VÀ DỮ LIỆU) HOẶC CÁC THIẾT HẠI KHÁC, CÓ HAY KHÔNG ĐƯỢC GHI TRONG HỢP ĐỒNG, CÁC SAI SÓT KHÔNG VI PHẠM HỢP ĐỒNG, HOẶC BẤT KỲ THIẾT HẠI NÀO KHÁC. Ở một số quốc gia/khu vực, bang hoặc tỉnh không cho phép giới hạn hoặc loại trừ các thiệt hại ngẫu nhiên hoặc gián tiếp, thì điều khoản giới hạn hoặc loại trừ trên có thể không áp dụng đối với bạn.

CÁC ĐIỀU KHOẢN QUY ĐỊNH VỀ BẢO HÀNH TRONG BẢN CÔNG BỐ NÀY, NGOẠI TRỪ TRƯỜNG HỢP LUẬT PHÁP CHO PHÉP, SẼ KHÔNG GÂY LOẠI TRỪ, GIỚI HẠN, HOẶC THAY ĐỔI HAY BỔ SUNG THÊM ĐỐI VỚI CÁC QUYỀN LỢI ĐƯỢC PHÁP LUẬT QUY ĐỊNH BẮT BUỘC ÁP DỤNG TRONG VIỆC BÁN SẢN PHẨM NÀY CHO BẠN.

Tuyên bố bảo hành có giới hạn dành cho hộp mực

Sản phẩm này của HP được bảo đảm sẽ không có các khuyết tật về mặt vật liệu và khả năng vận hành.

Chế độ bảo hành này không áp dụng cho những sản phẩm (a) đã nạp lại mực, tân trang, tái chế hoặc can thiệp vào dưới mọi hình thức, (b) đã bị các sự cố xuất phát từ việc sử dụng sai, bảo quản không đúng, hoặc sử dụng không phù hợp với các đặc điểm kỹ thuật của sản phẩm về mặt môi trường đã được công bố (c) có biểu hiện hao mòn trong quá trình sử dụng bình thường.

Để được bảo hành, xin gửi sản phẩm về nơi đã mua (kèm theo bản mô tả sự cố và các bản in mẫu) hoặc liên hệ bộ phận hỗ trợ khách hàng của HP. HP sẽ quyết định lựa chọn hoặc đổi cho bạn sản phẩm mới thay cho sản phẩm có khuyết tật hoặc hoàn tiền lại cho bạn số tiền bạn đã trả để mua sản phẩm.

Ở MỨC ĐỘ PHÁP LUẬT ĐỊA PHƯƠNG CHO PHÉP, HP CHỈ CUNG CẤP CHẾ ĐỘ BẢO HÀNH TRÊN VÀ KHÔNG THỪA NHẬN BẤT KỲ CHẾ ĐỘ HOẶC ĐIỀU KIỆN BẢO HÀNH NÀO KHÁC, THỂ HIỆN BẰNG VĂN BẢN HAY LỜI NÓI, ĐƯỢC DIỄN TẢ CỤ THỂ HAY KHÔNG CỤ THỂ VÀ HP TỪ CHỐI MỌI YÊU CẦU HOẶC ĐIỀU KIỆN BẢO HÀNH NÀO MÀ HP KHÔNG CÔNG BỐ VỀ KHẢ NĂNG BÁN ĐƯỢC SẢN PHẨM, CHẤT LƯỢNG VỪA Ý, VÀ TÍNH PHÙ HỢP CỦA SẢN PHẨM VỚI MỤC ĐÍCH RIÊNG.

Ở MỨC ĐỘ PHÁP LUẬT ĐỊA PHƯƠNG CHO PHÉP, HP HOẶC CÁC NHÀ CUNG CẤP CỦA HP TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP SẼ KHÔNG CHỊU BẤT KỲ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ NÀO VỀ CÁC THIẾT HẠI TRỰC TIẾP, CÁ BIỆT, NGẪU NHIÊN, GIÁN TIẾP (KỂ CẢ MẤT MÁT VỀ LỢI NHUẬN VÀ DỮ LIỆU) HOẶC CÁC THIẾT HẠI KHÁC, CÓ HAY KHÔNG ĐƯỢC GHI TRONG HỢP ĐỒNG, CÁC SAI SÓT KHÔNG VI PHẠM HỢP ĐỒNG, HOẶC BẤT KỲ THIẾT HẠI NÀO KHÁC.

CÁC ĐIỀU KHOẢN QUY ĐỊNH VỀ BẢO HÀNH TRONG BẢN CÔNG BỐ NÀY, NGOẠI TRỪ TRƯỜNG HỢP LUẬT PHÁP CHO PHÉP, SẼ KHÔNG GÂY LOẠI TRỪ, GIỚI HẠN, HOẶC THAY ĐỔI HAY BỔ SUNG THÊM ĐỐI VỚI CÁC QUYỀN LỢI ĐƯỢC PHÁP LUẬT QUY ĐỊNH BẮT BUỘC ÁP DỤNG TRONG VIỆC BÁN SẢN PHẨM NÀY CHO BẠN.

Dịch vụ bảo hành khách hàng tự sửa chữa

Các sản phẩm của HP được thiết kế với nhiều bộ phận Khách hàng Tự Sửa chữa (CSR) để giảm thời gian sửa chữa đến mức tối thiểu và cho phép linh động hơn trong việc thực hiện thay thế các bộ phận bị lỗi. Nếu trong thời gian chẩn đoán, HP xác định rằng có thể sử dụng bộ phận CSR để hoàn thành việc sửa chữa thì HP sẽ chuyển bộ phận đó trực tiếp đến bạn để thay thế. Có hai loại bộ phận CSR: 1) Bộ phận bắt buộc phải có để khách hàng tự sửa chữa. Nếu bạn yêu cầu HP thay thế những bộ phận này, bạn sẽ phải trả tiền vận chuyển và chi phí nhân công cho dịch vụ này. 2) Bộ phận tùy chọn để khách hàng tự sửa chữa. Những bộ phận này cũng là để Khách hàng Tự Sửa chữa. Tuy nhiên, nếu bạn yêu cầu HP thay thế chúng cho bạn, bạn có thể không phải trả tiền theo dạng dịch vụ bảo hành dành cho sản phẩm của bạn.

Dựa trên độ khả thi và vị trí địa lý cho phép, các bộ phận CSR sẽ được chuyển đến cho bạn trong lần phân phát của ngày làm việc tiếp theo. Việc phát trong cùng ngày hoặc trong vòng bốn giờ đồng hồ có thể được thực hiện miễn phí tại nơi điều kiện địa lý cho phép. Nếu cần hỗ trợ, bạn có thể gọi Trung tâm Hỗ trợ Kỹ thuật HP và kỹ thuật viên sẽ trợ giúp bạn qua điện thoại. HP sẽ cho biết có phải hoàn trả bộ phận bị lỗi cho HP không, ở trong tài liệu được chuyển kèm với bộ phận CSR thay thế. Trong trường hợp cần phải hoàn trả bộ phận bị lỗi cho HP, bạn phải chuyển bộ phận bị lỗi đó cho HP trong một khoảng thời gian xác định, thường là trong năm (5) ngày làm việc. Bộ phận bị lỗi phải được hoàn trả cùng với tài liệu trong hộp vận chuyển đi kèm. Nếu bạn không hoàn trả bộ phận bị lỗi, HP có thể sẽ yêu cầu bạn trả tiền cho bộ phận thay thế. Đối với những sửa chữa do khách hàng thực hiện, HP sẽ trả mọi chi phí hoàn trả bộ phận và chi phí vận chuyển, và xác định nhà vận chuyển/hãng vận tải sẽ được dùng để chuyển bộ phận đến bạn.

Hỗ trợ khách hàng

Hỗ trợ qua điện thoại, miễn phí khi vẫn trong thời hạn bảo hành, dành cho quốc gia/vùng lãnh thổ bạn sinh sống	Bạn có thể xem các số điện thoại cho mỗi quốc gia/vùng lãnh thổ trên tờ rơi đi kèm trong hộp sản phẩm bạn đã mua hoặc xem tại www.hp.com/support/ .
Chuẩn bị sẵn sàng tên sản phẩm, số sê-ri, ngày mua hàng và thông tin mô tả sự cố.	
Hỗ trợ Internet thường trực 24 giờ	www.hp.com/support/hpljp4010series hoặc www.hp.com/support/hpljp4510series
Hỗ trợ cho các sản phẩm được sử dụng với máy tính Macintosh	www.hp.com/go/macosex
Tải xuống thông tin về các phần mềm tiện ích, trình điều khiển thiết bị, và các thông tin điện tử	www.hp.com/go/ljp4010series_software hoặc www.hp.com/go/ljp4510series_software
Đặt mua mực và giấy in	www.hp.com/go/suresupply
Đặt mua các bộ phận hoặc phụ kiện HP chính hãng	www.hp.com/buy/parts
Đặt mua thêm dịch vụ HP hoặc đặt hợp đồng bảo trì	www.hp.com/go/carepack

Thỏa thuận về bảo trì của HP

HP có một số loại thỏa thuận về bảo trì đáp ứng nhiều nhu cầu hỗ trợ. Các thỏa thuận về bảo trì này không thuộc phạm vi bảo hành thông thường. Các dịch vụ hỗ trợ có thể khác nhau, tùy theo từng vùng. Hãy tham khảo với đại lý HP tại địa phương của bạn để biết dịch vụ nào khả dụng cho bạn.

Thỏa thuận về sử dụng dịch vụ trực tuyến

Để cung cấp dịch vụ hỗ trợ thích hợp nhất cho nhu cầu của bạn, HP dùng các thỏa thuận dịch vụ hỗ trợ tại chỗ cùng các thời điểm trả lời có chọn lọc.

Dịch vụ hỗ trợ tại chỗ hôm sau

Thỏa thuận này cung cấp dịch vụ hỗ trợ vào ngày sau khi ngày nhận được yêu cầu sửa chữa bảo hành. Phạm vi mở rộng theo giờ và dịch vụ vận chuyển bổ sung ngoài các khu vực bảo hành của HP được nêu trong hầu hết các thỏa thuận cung cấp dịch vụ tại chỗ (cùng các lệ phí bổ sung).

Dịch vụ tại chỗ (số lượng nhiều) hàng tuần

Thỏa thuận này bao gồm các chuyến đi bảo dưỡng tại chỗ hàng tuần theo lịch trình dành cho các cơ quan tổ chức dùng nhiều sản phẩm HP. Thỏa thuận này dùng cho các khu vực có trên 25 sản phẩm máy trạm, bao gồm các thiết bị, máy vẽ đồ thị, máy tính và các ổ đĩa.

Đóng gói lại thiết bị

Nếu dịch vụ Chăm sóc Khách hàng HP xác định thiết bị của bạn cần phải hoàn trả về HP để sửa chữa, hãy thực hiện theo các bước bên dưới để đóng gói lại thiết bị trước khi gửi trả lại.

- △ **THẬN TRỌNG:** Hư hỏng xảy ra trong quá trình vận chuyển do bao gói không đúng khách hàng phải chịu trách nhiệm.

Cách đóng gói lại thiết bị.

1. Tháo gỡ và giữ lại các thẻ DIMM mà bạn đã mua và lắp đặt trong thiết bị. Không được tháo thanh DIMM bán kèm theo thiết bị.

- △ **THẬN TRỌNG:** Trường tĩnh điện có thể làm hỏng các thanh DIMM. Khi cầm các thanh DIMM, hãy đeo vòng chống tĩnh điện, hoặc thường xuyên chạm vào bề mặt hộp chống tĩnh điện DIMM và sau đó chạm vào bề mặt kim loại của thiết bị. Để tháo các thanh DIMM, xem [Cài đặt bộ nhớ thuộc trang 124](#).

2. Tháo ra và giữ lại hộp mực in.

- △ **THẬN TRỌNG:** Cần *đặc biệt lưu ý* nhớ tháo hộp mực ra trước khi vận chuyển thiết bị. Hộp mực in để lại trong thiết bị sẽ bị rò rỉ trong quá trình gửi hàng và làm đổ mực ra động cơ thiết bị và các bộ phận khác.

Để tránh là hư hỏng hộp mực in, hãy tránh chạm vào trục trên hộp, và cất hộp mực in vào trong hộp giấy ban đầu khi mua hoặc để ở nơi không có ánh sáng trực tiếp.

3. Tháo và giữ lại dây điện nguồn, cáp nối mạng, và các phụ kiện tùy chọn.

4. Nếu có thể được, xin kèm theo cả các bản in mẫu và 50 đến 100 trang giấy in hoặc vật liệu in khác đã bị lỗi khi in.
5. Tại Hoa Kỳ, hãy gọi dịch vụ Chăm sóc Khách hàng HP để xin hộp đóng gói mới. Tại các khu vực khác, hãy dùng hộp đóng gói cũ khi mua thiết bị, nếu có thể. Hewlett-Packard khuyên bạn mua bảo hiểm cho thiết bị khi vận chuyển.

Bảo hành mở rộng

Hỗ trợ của HP dành cho sản phẩm phần cứng của HP và tất cả các thành phần bên do HP cung cấp. Bảo trì phần cứng bao gồm khoảng thời gian từ 1 đến 3 năm từ ngày mua sản phẩm HP. The customer must purchase HP Support within the stated factory warranty. Để biết thêm thông tin, hãy liên hệ với Dịch vụ Chăm sóc Khách hàng và nhóm Hỗ trợ của HP.

C Thông số kỹ thuật

- [Các đặc điểm kỹ thuật về hình thể](#)
- [Các đặc điểm kỹ thuật về điện](#)
- [Thông số kỹ thuật về âm thanh](#)
- [Môi trường sử dụng](#)

Các đặc điểm kỹ thuật về hình thể

Bảng C-1 Kích thước và trọng lượng sản phẩm

Model sản phẩm	Cao	Sâu	Rộng	Nặng
Nền Bộ sản phẩm HP LaserJet P4010 và P4510 và kiểu sản phẩm n	394 mm (15,5 inch)	4515 mm (17,8 inch)	425 mm (16,75 inch)	23,6 kg (51,9 lb)
Kiểu sản phẩm Bộ sản phẩm HP LaserJet P4010 và P4510 tn	514 mm (20,25 inch)	451 mm (17,8 inch)	425 mm (16,75 inch)	30,4 kg (66,8 lb)
Kiểu sản phẩm Bộ sản phẩm HP LaserJet P4010 và P4510 x	514 mm (20,25 inch)	533 mm (21,0 inch)	425 mm (16,75 inch)	32,6 kg (71,7 lb)
Kiểu sản phẩm Bộ sản phẩm HP LaserJet P4510 xm	955 mm (37,6 inch)	533 mm (21,0 inch)	425 mm (16,75 inch)	39,6 kg (87,1 lb)
Khay nạp giấy tùy chọn 500 tờ	121 mm (4,8 inch)	448,4 mm (17,7 inch)	415 mm (16,3 inch)	6,7 kg (14,7 lb)
Khay nạp giấy tùy chọn 1.500 tờ	263,5 mm (10,4 inch)	511,5 mm (20,1 inch)	421 mm (16,6 inch)	13 kg (28,7 lb)
Bộ in hai mặt tùy chọn	154 mm (6,1 inch)	348 mm (13,7 inch)	332 mm (13,1 inch)	2,5 kg (5,5 lb)
Khay nạp phong bì tùy chọn	113 mm (4,4 inch)	354 mm (13,9 inch)	328 mm (12,9 inch)	2,5 kg (5,5 lb)
Khay dập ghim/xếp giấy tùy chọn	371 mm (14,6 inch)	430 mm (16,9 inch)	387 mm (15,2 inch)	4,2 kg (9,3 lb)
Khay xếp giấy tùy chọn	304 mm (12 inch)	430 mm (16,9 inch)	378 mm (14,9 inch)	3,2 kg (7,1 lb)
Hộp thư nhiều ngăn tùy chọn	522 mm (20,6 inch)	306 mm (12 inch)	353 mm (13,9 inch)	7,0 kg (15,4 lb)
Giá đặt máy in tùy chọn	114 mm (4,5 inch)	653 mm (25,7 inch)	663 mm (26,1 inch)	13,6 kg (30 lb)

Bảng C-2 Kích thước sản phẩm khi mở rộng tất cả các cửa và khay

Model sản phẩm	Cao	Sâu	Rộng
Nền Bộ sản phẩm HP LaserJet P4010 và P4510 và kiểu sản phẩm n	394 mm (15,5 inch)	864 mm (34,0 inch)	425 mm (16,75 inch)
Kiểu sản phẩm Bộ sản phẩm HP LaserJet P4010 và P4510 tn	514 mm (20,25 inch)	864 mm (34,0 inch)	425 mm (16,75 inch)
Kiểu sản phẩm Bộ sản phẩm HP LaserJet P4010 và P4510 x	514 mm (20,25 inch)	864 mm (34,0 inch)	425 mm (16,75 inch)
Kiểu sản phẩm Bộ sản phẩm HP LaserJet P4510 xm	955 mm (37,6 inch)	902 mm (35,5 inch)	425 mm (16,75 inch)

Các đặc điểm kỹ thuật về điện

- ⚠ **CẢNH BÁO!** Các yêu cầu về điện đã được thiết kế phù hợp với quốc gia/khu vực bán sản phẩm. Xin bạn không chuyển đổi điện thế vận hành. Thao tác này có thể làm hỏng sản phẩm và làm mất hiệu lực chế độ bảo hành.

Bảng C-3 Các yêu cầu về nguồn

Thông số kỹ thuật	Kiểu 110 vôn	Kiểu 220 vôn
Các yêu cầu về nguồn	100 đến 127 vôn ($\pm 10\%$)	220 đến 240 vôn ($\pm 10\%$)
	50/60 Hz (± 2 Hz)	50/60 Hz (± 2 Hz)
Dòng định mức	10,7 Ampe	5,7 Ampe

Bảng C-4 Lượng điện tiêu thụ (trung bình, tính theo óát)

Model sản phẩm	In	Sẵn sàng	Nghỉ	Tắt
Kiểu sản phẩm HP LaserJet P4014	800 W	18 W	13 W	Ít hơn 0,1 W
Kiểu sản phẩm HP LaserJet P4015	840 W	18 W	13 W	Ít hơn 0,1 W
Kiểu sản phẩm HP LaserJet P4515	910 W	20 W	13 W	Ít hơn 0,1 W

- ¹ Các trị số có thể thay đổi. Xem www.hp.com/support/hpljp4010series hoặc www.hp.com/support/hpljp4510series để biết thông tin mới nhất.
- ² Các chỉ số điện năng có giá trị cao nhất khi đo bằng tất cả các hiệu điện thế chuẩn.
- ³ Thời gian mặc định từ chế độ Ready (Sẵn sàng) sang Sleep (Nghỉ) = 30 phút.
- ⁴ Tốc độ tản nhiệt trong chế độ Ready (Sẵn sàng) = 70 BTU/giờ.
- ⁵ Thời gian phục hồi từ Sleep (Nghỉ) sang bắt đầu in = ít hơn 15 giây.
- ⁶ Tốc độ của HP LaserJet P4014 là 45 ppm cho kích thước Letter (Thư). Tốc độ của HP LaserJet P4015 là 52 ppm cho kích thước Letter (Thư). Tốc độ của HP LaserJet P4515 là 62 ppm cho kích thước Letter (Thư).

Thông số kỹ thuật về âm thanh

Bảng C-5 Mức áp suất âm và cường độ âm

Model sản phẩm	Cường độ âm	Công bố theo tiêu chuẩn ISO 9296
Kiểu sản phẩm HP LaserJet P4014	In	$L_{WA_d} = 7,1 \text{ Bel (A) [71 dB (A)]}$
	Sẵn sàng	$L_{WA_d} = 4,0 \text{ Bel (A) [40 dB (A)]}$
Kiểu sản phẩm HP LaserJet P4015	In	$L_{WA_d} = 7,2 \text{ Bel (A) [72 dB (A)]}$
	Sẵn sàng	$L_{WA_d} = 4,1 \text{ Bel (A) [41 dB (A)]}$
Kiểu sản phẩm HP LaserJet P4515	In	$L_{WA_d} = 7,4 \text{ Bel (A) [74 dB (A)]}$
	Sẵn sàng	$L_{WA_d} = 4,8 \text{ Bel (A) [48 dB (A)]}$
Model sản phẩm	Mức áp suất âm thanh	Công bố theo tiêu chuẩn ISO 9296
Kiểu sản phẩm HP LaserJet P4014	In	$L_{pAm} = 58 \text{ dB (A)}$
	Sẵn sàng	$L_{pAm} = 27 \text{ dB (A)}$
Kiểu sản phẩm HP LaserJet P4015	In	$L_{pAm} = 58 \text{ dB (A)}$
	Sẵn sàng	$L_{pAm} = 27 \text{ dB (A)}$
Kiểu sản phẩm HP LaserJet P4515	In	$L_{pAm} = 60 \text{ dB (A)}$
	Sẵn sàng	$L_{pAm} = 31 \text{ dB (A)}$

- ¹ Các giá trị trên là dựa theo các dữ liệu ban đầu. Xem www.hp.com/support/hpljp4010series hoặc www.hp.com/support/hpljp4510series để biết thông tin mới nhất.
- ² Tốc độ của HP LaserJet P4014 là 45 ppm cho kích thước Letter (Thư). Tốc độ của HP LaserJet P4015 là 52 ppm cho kích thước Letter (Thư). Tốc độ của HP LaserJet P4515 là 62 ppm cho kích thước Letter (Thư).
- ³ Đã kiểm tra cấu hình kiểu sản phẩm (HP LaserJet P4014): LJ P4014n, in trên giấy có kích thước A4 trong chế độ in một mặt
- ⁴ Đã kiểm tra cấu hình kiểu sản phẩm (HP LaserJet P4015): LJ P4015x, in trên giấy có kích thước A4 trong chế độ in một mặt
- ⁵ Đã kiểm tra cấu hình kiểu sản phẩm (HP LaserJet P4515): LJ P4515x, in trên giấy có kích thước A4 trong chế độ in một mặt

Môi trường sử dụng

Bảng C-6 Điều kiện cần thiết

Điều kiện môi trường	In	Lưu trữ/chế độ chờ
Nhiệt độ (sản phẩm và hộp mực in)	7,5° đến 32,5°C (45,5° đến 90,5°F)	0° đến 35°C (32° đến 95°F)
Độ ẩm tương đối	5% đến 90%	35% đến 85%


D Thông tin về Tuân Thủ Quy Định

- [Các qui định của FCC](#)
- [Chương trình quản lý sản phẩm bảo vệ môi trường](#)
- [Tuyên bố về tính thích hợp](#)
- [Tuyên bố về an toàn](#)

Các qui định của FCC

Đã kiểm tra và xác định rằng thiết bị này tuân thủ các giới hạn cho thiết bị kỹ thuật số Nhóm B, theo Phần 15 của Qui định FCC. Các giới hạn này được thiết kế để cung cấp sự bảo vệ phù hợp chống lại nhiễu có hại khi lắp đặt trong nhà. Thiết bị này tạo, sử dụng, và có thể phát ra năng lượng sóng vô tuyến. Nếu thiết bị này không được lắp đặt và sử dụng theo đúng hướng dẫn, nó có thể gây nhiễu có hại với các liên lạc vô tuyến. Tuy nhiên, không có sự đảm bảo rằng sẽ không xuất hiện nhiễu tại một lắp đặt cụ thể. Nếu thiết bị này gây nhiễu có hại cho đài radio hoặc tivi, có thể được xác định bằng cách tắt và bật thiết bị, người sử dụng nên chỉnh lại nhiễu bằng một trong những biện pháp sau:

- Xoay hoặc chuyển lại vị trí của ăng-ten nhận.
- Gia tăng khoảng cách giữa thiết bị và bộ nhận.
- Cắm thiết bị với ổ điện trên một mạch khác với ổ điện của bộ nhận.
- Tham vấn với người bán hàng của bạn hoặc một chuyên gia radio/tivi có kinh nghiệm.

 **GHI CHÚ:** Mọi thay đổi hoặc chỉnh sửa đối với máy in không được chấp nhận rõ ràng bởi HP có thể làm mất quyền sử dụng thiết bị này của người sử dụng.

Cần sử dụng cáp giao diện được bảo vệ để tuân thủ các giới hạn của Nhóm B của Phần 15, Qui định FCC.

Chương trình quản lý sản phẩm bảo vệ môi trường

Bảo vệ môi trường

Công ty Hewlett-Packard cam kết cung cấp các sản phẩm chất lượng theo cách bền vững với môi trường. Sản phẩm này được thiết kế với một số tính năng làm giảm thiểu tác động tới môi trường.

Sản sinh ra khí ozone

Sản phẩm này không sản sinh một lượng khí ozone đáng kể nào (O₃).

Điện năng tiêu thụ

Công suất sử dụng nguồn điện giảm đáng kể khi ở chế độ Ready (Sẵn sàng) và Sleep (Nghỉ). Những chế độ này tiết kiệm nguồn tài nguyên thiên nhiên và tiền bạc mà không ảnh hưởng đến hiệu suất hoạt động cao của sản phẩm này. Để xác định trạng thái được chứng nhận ENERGY STAR® của sản phẩm, xin vui lòng xem Tài Thông tin Sản phẩm hoặc Bản Chi tiết Kỹ thuật. Các sản phẩm được chứng nhận cũng được liệt kê tại:

www.hp.com/go/energystar

Tiêu hao mực in

EconoMode (Chế độ Tiết kiệm) sử dụng ít bột mực hơn, và điều này có thể kéo dài tuổi thọ của hộp mực in.

Sử dụng giấy

Tính năng in hai mặt tự động tùy chọn và in N-up (in nhiều trang trên cùng một mặt giấy) của sản phẩm này giúp giảm lượng giấy sử dụng và do vậy, giảm nhu cầu về tài nguyên thiên nhiên.


Bộ phận làm bằng chất dẻo

Các bộ phận làm bằng chất dẻo nặng trên 25 gram được đánh dấu theo tiêu chuẩn quốc tế, giúp tăng khả năng nhận biết để tái chế khi hết tuổi thọ của sản phẩm.

Nguồn cung cấp

Thật dễ dàng để hoàn trả và tái chế các hộp mực đã dùng hết của máy in HP LaserJet – hoàn toàn miễn phí với chương trình Đối tác Toàn cầu của HP. Các hướng dẫn và thông tin về chương trình bằng nhiều ngôn ngữ được giao cùng với mỗi máy in HP LaserJet và hộp mực mới. Bạn sẽ giúp giảm bớt tác động tới môi trường hơn nữa bằng cách hoàn trả nhiều hộp mực một lúc thay vì các hộp riêng lẻ.

HP cam kết cung cấp những sản phẩm và dịch vụ mang tính sáng tạo, có chất lượng cao và không gây ảnh hưởng xấu đến môi trường, từ khâu thiết kế và sản xuất sản phẩm đến khâu phân phối, khách hàng sử dụng và tái chế. Khi bạn tham gia vào chương trình HP Planet Partners (Đối tác Hành tinh HP), chúng tôi bảo đảm sẽ tái chế các hộp mực in HP LaserJet của bạn theo đúng cách, xử lý chúng để thu lại nhựa và kim loại cho sản phẩm mới và tránh được việc phải chôn hàng triệu tấn chất thải xuống đất. Xin hãy lưu ý rằng hộp mực sẽ không được hoàn trả lại cho bạn. Cảm ơn bạn đã có trách nhiệm với môi trường!

 **GHI CHÚ:** Hãy sử dụng nhãn hoàn trả để chỉ hoàn trả những hộp mực in HP LaserJet gốc. Không sử dụng nhãn này cho các hộp mực HP inkjet, hộp mực không phải của HP, hoặc để hoàn trả bảo hành. Xin đến trang www.hp.com/recycle để biết thông tin về việc tái chế hộp mực HP inkjet của bạn.

Hướng dẫn Hoàn trả và Tái chế

Hợp chủng quốc Hòa Kỳ và Puerto Rico

Nhãn đính kèm trên hộp mực in HP LaserJet dùng để hoàn trả và tái chế nhiều hơn một hộp mực in HP LaserJet sau khi sử dụng. Xin vui lòng làm theo hướng dẫn thích hợp dưới đây.

Hoàn trả nhiều sản phẩm (nhiều hơn một hộp mực)

1. Đóng gói mỗi hộp mực HP LaserJet vào hộp và túi đựng nguyên bản của chúng.
2. Sử dụng dây da hoặc dây gói hàng để buộc các hộp lại với nhau. Gói hàng có thể nặng tối đa đến 31 kg (70 lb).
3. Sử dụng một nhãn vận chuyển trả trước duy nhất.

HOẶC

1. Sử dụng hộp phù hợp mà bạn có, hoặc yêu cầu hộp thu gom lớn, miễn phí từ www.hp.com/recycle hoặc gọi 1-800-340-2445 (chỉ dành cho hộp mực HP LaserJet nặng tối đa là 31 kg (70 lb)).
2. Sử dụng một nhãn vận chuyển trả trước duy nhất.

Hoàn trả đơn lẻ

1. Đóng gói hộp mực HP LaserJet vào hộp và túi đựng nguyên bản của nó.
2. Dán nhãn vận chuyển vào mặt trước hộp.

Vận chuyển

Đối với tất cả các hộp mực HP LaserJet hoàn trả lại để tái chế, hãy mang gói hàng cho UPS trong lần giao hàng hoặc phát hàng tiếp theo, hoặc mang gói hàng đến trung tâm nhận hàng gửi được UPS ủy quyền. Để biết thông tin về trung tâm nhận hàng gửi của UPS tại địa phương bạn, hãy gọi 1-800-PICKUPS hoặc đến trang www.ups.com. Nếu bạn hoàn trả và sử dụng nhãn USPS, hãy mang gói hàng đến hãng vận tải hoặc nơi nhận hàng gửi U.S. Postal Service (Ngành Bưu điện Hoa Kỳ) tại Văn phòng của U.S. Postal Service. Để biết thêm thông tin, hoặc để đặt mua thêm nhãn hoặc hộp khi hoàn trả nhiều, hãy đến trang www.hp.com/recycle hoặc gọi 1-800-340-2445. Yêu cầu UPS đến lấy hàng sẽ được tính phí theo đơn giá đến lấy hàng thông thường. Thông tin có thể thay đổi mà không cần báo trước.

Hoàn trả ngoài phạm vi Hoa Kỳ

Để tham gia vào chương trình hoàn trả và tái chế HP Planet Partners (Đối tác Hành tinh HP), bạn chỉ cần làm theo những hướng dẫn đơn giản ở trong bản hướng dẫn tái chế (có trong gói hàng cung cấp sản phẩm mới của bạn) hoặc đến trang www.hp.com/recycle. Chọn quốc gia/vùng lãnh thổ của bạn để biết thông tin về cách thức hoàn trả bộ mực in HP LaserJet của bạn.

Giấy in

Sản phẩm này có thể sử dụng giấy tái chế nếu như giấy đó đáp ứng được các quy định trong sách hướng dẫn *HP LaserJet Printer Family Print Media Guide*. Sản phẩm này phù hợp để sử dụng giấy tái chế theo tiêu chuẩn EN12281:2002.

Giới hạn về vật liệu

Sản phẩm này của HP không chứa thêm thủy ngân.

Sản phẩm này của HP chứa một bộ pin có thể cần phải được xử lý đặc biệt khi hết thời hạn sử dụng. Bộ pin đi kèm hoặc được Hewlett-Packard cung cấp cho sản phẩm này có các thông tin sau:

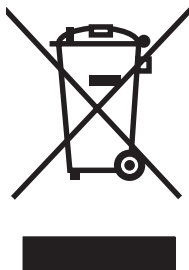
Bộ sản phẩm HP LaserJet P4010 và P4510	
Dạng	Carbon monofluoride lithium
Trọng lượng	1,5 g
Vị trí	Trên bảng bộ định dạng
Cho phép người sử dụng có thể di dời sản phẩm	No (Không)



廢電池請回收

Để biết thông tin tái chế, hãy đến trang web www.hp.com/recycle, hoặc liên hệ các nhà chức trách địa phương hay Hiệp hội Công nghiệp Điện tử: www.eiae.org.

Vứt bỏ thiết bị thải ra bởi người dùng ở hộ gia đình riêng tại Liên minh Châu Âu



Biểu tượng này trên sản phẩm hoặc bao gói sản phẩm chỉ định rằng sản phẩm không được phép vứt bỏ cùng với rác thải sinh hoạt khác. Thay vào đó, bạn có trách nhiệm vứt bỏ thiết bị không sử dụng bằng cách giao nó tại một điểm thu gom được chỉ định cho mục đích tái chế thiết bị điện và điện tử không sử dụng. Việc thu gom và tái chế riêng các loại thiết bị không sử dụng của bạn mỗi khi vứt bỏ sẽ giúp bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đảm bảo rằng thiết bị đó được tái chế theo cách giúp bảo vệ sức khỏe con người và môi trường. Để biết thêm thông tin về nơi vứt bỏ thiết bị không sử dụng để tái chế, xin hãy liên hệ với phòng hành chính địa phương, dịch vụ vứt bỏ rác thải gia đình hoặc cửa hàng nơi bạn đã mua sản phẩm đó.

Hóa chất

HP cam kết cung cấp cho khách hàng của chúng tôi thông tin về những hóa chất có trong sản phẩm của chúng tôi khi cần để tuân thủ với các yêu cầu pháp lý chẳng hạn như REACH (Quy Định EC số 1907/2006 của Quốc Hội và Hội Đồng Châu Âu). Một báo cáo thông tin về hóa chất cho sản phẩm này có thể được tìm thấy trên trang web: www.hp.com/go/reach.

Tờ Thông tin An toàn đối với Nguyên Liệu (MSDS)

Bạn có thể lấy Tờ Thông tin An toàn Vật liệu (MSDS) của nguồn cung cấp có chứa các hóa chất (ví dụ như bột mực) bằng cách truy cập vào trang web của HP tại địa chỉ www.hp.com/go/msds hoặc www.hp.com/hpinfo/community/environment/productinfo/safety.

Thông tin thêm

Để có thêm thông tin về các chủ đề môi trường này:

- Tờ mô tả về tác động môi trường của sản phẩm này và nhiều sản phẩm có liên quan của HP
- Cam kết của HP đối với môi trường
- Hệ thống Quản lý Môi trường của HP
- Chương trình hoàn trả và tái chế khi sản phẩm hết tuổi thọ
- Tờ Thông tin An toàn đối với Nguyên liệu

Thăm trang www.hp.com/go/environment hoặc www.hp.com/hpinfo/globalcitizenship/environment.

Tuyên bố về tính thích hợp

Tuyên bố về tính thích hợp

Tuyên bố về tính Thích hợp

theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17050-1 và EN 17050-1, DoC#: BOISB-0702-00-rel.1.0

Tên nhà sản xuất: Công ty Hewlett-Packard
Địa chỉ nhà sản xuất: 11311 Chinden Boulevard,
Boise, Idaho 83714-1021, USA

tuyên bố rằng sản phẩm

Tên sản phẩm: Bộ sản phẩm HP LaserJet P4014, P4015 và P4515

Số hiệu theo quy định³⁾: BOISB-0702-00
Các tùy chọn của sản phẩm: TẤT CẢ

Hộp mực in: CC364A /CC364X

phù hợp với các Thông số Kỹ thuật sau của Sản phẩm:

An toàn: IEC 60950-1:2001 / EN60950-1: 2001 +A11
IEC 60825-1:1993 +A1 +A2 / EN 60825-1:1994 +A1 +A2 (Sản phẩm LED/La-de Loại 1)
GB4943-2001

EMC: CISPR22:2005 / EN55022:2006 - Loại B¹⁾
EN 61000-3-2:2000 +A2
EN 61000-3-3:1995 +A1
EN 55024:1998 +A1 +A2
FCC Đề mục 47 CFR, Phần 15 Loại B²⁾ / ICES-003, Mục 4
GB9254-1998, GB17625.1-2003

Thông tin bổ sung:

Sản phẩm này tuân thủ theo các yêu cầu của Chỉ dẫn EMC 2004/108/EEC và Chỉ dẫn Điện áp Thấp 2006/95/EEC, và có dấu CE tương ứng.

1) Sản phẩm đã được kiểm tra trong một cấu hình tiêu biểu với hệ thống Máy tính Cá nhân Hewlett-Packard.

2) Thiết bị này tuân thủ theo Phần 15 của Quy định FCC. Việc vận hành thiết bị phụ thuộc vào hai điều kiện sau: (1) thiết bị này không gây nhiễu sóng có hại, và (2) thiết bị này phải chấp nhận các nhiễu sóng, kể cả các loại nhiễu sóng có thể sinh ra các hoạt động không mong muốn.

3) Vì mục đích tuân thủ quy định, sản phẩm này được gán một Số hiệu theo quy định. Con số này không được phép nhầm lẫn với tên sản phẩm hoặc số của sản phẩm.

Boise, Idaho , Mỹ

Ngày 29 tháng Sáu năm 2007

Chỉ riêng đối với vấn đề quy định:

Địa chỉ liên hệ tại Châu Âu: Nơi bán sản phẩm và Phòng dịch vụ Hewlett-Packard Sales tại địa phương hoặc Hewlett-Packard GmbH, Phòng HQ-TRE / Tiêu Chuẩn Châu Âu., Herrenberger Strasse 140, , D-71034, Böblingen, (FAX: +49-7031-14-3143),
<http://www.hp.com/go/certificates>

Địa chỉ liên hệ tại Mỹ: Giám đốc Phụ trách việc Tuân thủ Quy định của Sản Phẩm, Công ty Hewlett-Packard., PO Box 15, Mail Stop 160, Boise, ID 83707-0015, , (Điện thoại: 208-396-6000)

Tuyên bố về an toàn

An toàn laser

Trung tâm Thiết bị Và Sức khỏe Điện Quang (CDRH) của Cơ quan Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ đã áp dụng các quy định đối với các sản phẩm laser được sản xuất kể từ 1 tháng 8 năm 1976. Việc tuân thủ quy định là bắt buộc đối với các sản phẩm lưu hành trên thị trường Hoa Kỳ. Thiết bị này được chứng nhận là sản phẩm laser "Loại 1" theo hệ Tiêu chuẩn Hiệu suất Phóng xạ của Cơ quan Dịch vụ Y tế và Con người Hoa Kỳ (DHHS) theo Đạo luật về Quản lý Phóng xạ đối với Sức khỏe và An toàn 1968. Vì lượng phóng xạ phát ra từ thiết bị này được giữ lại hoàn toàn bên trong lớp vỏ bảo vệ và vỏ bọc bên ngoài, nên tia laser không thể thoát ra ngoài trong bất kỳ giai đoạn hoạt động thông thường nào của máy.

⚠ CẢNH BÁO! Việc điều khiển sử dụng, điều chỉnh hoặc thực hiện các thao tác vận hành khác với những gì được quy định trong hướng dẫn sử dụng này có thể gây phóng xạ nguy hiểm.

Các quy định DOC tại Canada

Complies with Canadian EMC Class B requirements.

« Conforme à la classe B des normes canadiennes de compatibilité électromagnétiques. « CEM ». »

Tuyên bố VCCI (Nhật)

この装置は、情報処理装置等電波障害自主規制協議会（VCCI）の基準に基づくクラスB情報技術装置です。この装置は、家庭環境で使用することを目的としていますが、この装置がラジオやテレビジョン受信機に近接して使用されると、受信障害を引き起こすことがあります。
取扱説明書に従って正しい取り扱いをして下さい。

Tuyên bố về dây dẫn (Nhật)

製品には、同梱された電源コードをお使い下さい。
同梱された電源コードは、他の製品では使用出来ません。

Tuyên bố EMI (Hàn Quốc)

B급 기기 (가정용 정보통신기기)

이 기기는 가정용으로 전자파적합등록을 한 기기로서
주거지역에서는 물론 모든 지역에서 사용할 수 있습니다.

Tuyên bố về laser cho Phần Lan

Luokan 1 laserlaite

Klass 1 Laser Apparat

HP LaserJet P4014, P4014n, P4015n, P4015tn, P4015x, P4515n, P4515tn, P4515x, P4515xm, laserkirjoitin on käyttäjän kannalta turvallinen luokan 1 laserlaite. Normaalisessa käytössä kirjoittimen suojakotelointi estää lasersäteiden pääsyn laitteen ulkopuolelle. Laitteen turvallisuusluokka on määritetty standardin EN 60825-1 (1994) mukaisesti.

VAROITUS !

Laitteen käyttäminen muulla kuin käyttöohjeessa mainitulla tavalla saattaa altistaa käyttäjän turvallisuusluokan 1 ylittävälle näkymättömälle lasersäteilylle.

WARNING !

Om apparaten används på annat sätt än i bruksanvisning specificerats, kan användaren utsättas för osynlig laserstrålning, som överskrider gränsen för laserklass 1.

HUOLTO

HP LaserJet P4014, P4014n, P4015n, P4015tn, P4015x, P4515n, P4515tn, P4515x, P4515xm - kirjoittimen sisällä ei ole käyttäjän huollettavissa olevia kohteita. Laitteen saa avata ja huoltaa ainoastaan sen huoltamiseen koulutettu henkilö. Tällaiseksi huoltotoimenpiteeksi ei katsota väriainekasetin vaihtamista, paperiradan puhdistusta tai muita käyttäjän käsikirjassa lueteltuja, käyttäjän tehtäväksi tarkoitettuja ylläpitotoimia, jotka voidaan suorittaa ilman erikoistyökaluja.

VARO !

Mikäli kirjoittimen suojakotelo avataan, olet alttiina näkymättömälle lasersäteilylle laitteen ollessa toiminnassa. Älä katso säteeseen.

WARNING !

Om laserprinterns skyddshölje öppnas då apparaten är i funktion, utsättas användaren för osynlig laserstrålning. Betrakta ej strålen. Tiedot laitteessa käytettävän laserdiodin säteilyominaisuuksista: Aallonpituus 775-795 nm Teho 5 m W Luokan 3B laser.

Bộ phận Hóa chất (Trung Quốc)

有毒有害物质表

根据中国电子信息产品污染控制管理办法的要求而出台

部件名称	有毒有害物质和元素					
	铅 (Pb)	汞 (Hg)	镉 (Cd)	六价铬 (Cr(VI))	多溴联苯 (PBB)	多溴二苯醚 (PBDE)
打印引擎	X	0	X	0	0	0
控制面板	0	0	0	0	0	0
塑料外壳	0	0	0	0	0	0
格式化板组件	X	0	0	0	0	0
碳粉盒	X	0	0	0	0	0

3685

0：表示在此部件所用的所有同类材料中，所含的此有毒或有害物质均低于 SJ/T11363-2006 的限制要求。

X：表示在此部件所用的所有同类材料中，至少一种所含的此有毒或有害物质高于 SJ/T11363-2006 的限制要求。

注：引用的“环保使用期限”是根据在正常温度和湿度条件下操作使用产品而确定的。

Bảng chú dẫn

A

an toàn
cài đặt mạng 33

B

bảng điều khiển
nút 12
đèn 12
màn hình 12
menu 14
menu Show Me How (Cách thức Thực hiện) 15
menu Retrieve Job (Truy lục Lệnh In) 16
menu Information (Thông tin) 17
menu Paper Handling (Quản lý Giấy in) 18
menu Configure Device (Lập Cấu hình Thiết bị) 19
menu Printing (In) 19
menu Print Quality (Chất lượng In) 21
Menu Cài đặt Hệ thống 24
thiết lập ngày/giờ 24
cài đặt cảnh báo có thể xóa đi 27
ngôn ngữ, chọn 28
menu I/O 29
menu Resets (Xác lập lại) 36
menu Diagnostics (Chẩn đoán) 38
cài đặt 46
khay dập ghim/xếp giấy, chọn 94
an toàn 115
trang làm sạch, in 135
thông báo, dạng 145
bảng mặt phải, định vị 7
bản đồ menu 17

bản đồ I/O 29
bản sao chép, số lượng mặc định 19
bảo hành
hộp mực 209
khách hàng tự sửa chữa 210
mở rộng 213
sản phẩm 207
bảo hành mở rộng 213
bảo mật IP 115
bảo quản
hộp mực 118
bộ, bảo dưỡng
số bộ phận 202
bộ, bảo dưỡng máy in
sử dụng 122
bộ mực
chất lượng giấy ra, xử lý vấn đề 187
thiết lập mật độ 24, 57
EconoMode (Chế độ Tiết kiệm) 23
bộ mực bị loang mờ, xử lý vấn đề 187
bộ mực không bám dính, xử lý vấn đề 187
bộ định dạng
an toàn 116
bộ đồ nghề bảo dưỡng
sử dụng 122
số bộ phận 202
bộ đồ nghề bảo dưỡng máy in
số bộ phận 202
bộ bảo dưỡng phòng ngừa
sử dụng 122
bộ in hai mặt
cài đặt máy Macintosh 56
trang mức sử dụng 17
bộ ký tự 21

bộ nhiệt áp
chế độ 22
kẹt giấy 175
thay thế 122
bộ nhớ
đi kèm 55
cài đặt đĩa RAM 28
cài đặt DIMM 124
nâng cấp 124
số hiệu bộ phận 202
tài nguyên cố định 128
xác nhận cài đặt 128
bưu thiếp
ngăn giấy ra, chọn 88
Bonjour Settings (Cài đặt Bonjour) 57

C

các hệ điều hành được hỗ trợ 54
các hình mờ 59
các ngăn chứa
tái chế 223
các nguồn cung cấp
đặt hàng qua máy chủ Web
nhúng 113
các tính năng 2, 5
các trang bìa 58
các trang không thẳng 188
các vật liệu đặc biệt
các nguyên tắc 79
cạc Ethernet, số bộ phận 202
cài đặt cạnh đóng gáy 19
cài đặt giấy A4 20
cài đặt A4 Rộng 20
cài đặt đăng ký 22
cài đặt EconoMode (Chế độ Tiết kiệm) 23
cài đặt thời gian chờ
lệnh in tạm hoãn 24

chế độ Sleep (Nghỉ) 26
 I/O 29
 cài đặt cảnh báo có thể xóa đi 27
 cài đặt cảnh báo 27
 cài đặt tự động tiếp tục 27
 cài đặt TCP/IP 30
 cài đặt DNS 30
 cài đặt IPV6 31
 cài đặt Proxy Server (Máy chủ Proxy) 32
 cài đặt bức tường lửa 33
 cài đặt mặc định, khôi phục 36
 cài đặt
 khôi phục mặc định 36
 ưu tiên 46, 54
 trình điều khiển 47, 55
 cài đặt sẵn trình điều khiển (Macintosh) 58
 bộ nhớ (DIMM) 124
 cài đặt sẵn (Macintosh) 58
 cài đặt kích thước giấy tùy chỉnh Macintosh 58
 cài đặt trình điều khiển Macintosh giấy kích thước tùy chỉnh 58
 tab Services (Dịch Vụ) 61
 cài đặt trình điều khiển máy Macintosh
 Lưu trữ Nhiệm vụ 61
 cài đặt mạng
 xem 66
 thay đổi 66
 cài đặt DLC/LLC 68
 cài đặt tiết kiệm 92
 cảnh báo, e-mail 57
 cảnh báo e-mail 57
 cáp
 USB, kết nối 64
 USB, xử lý sự cố 191
 cáp USB, số bộ phận 202
 cập nhật chương trình cơ sở từ xa (RFU) 136
 con lăn nạp, thay thế 122
 co dẫn tài liệu
 Macintosh 58
 co giãn tài liệu
 Windows 100
 công tắc bật/tắt, định vị 7
 công tắc nguồn, định vị 7
 có kèm pin 224

cổng
 hỗ trợ 6
 xử lý vấn đề với máy Macintosh 196
 USB 64
 cổng nối, cài đặt mặc định 67
 cổng nối mặc định, cài đặt 67
 cổng USB
 hỗ trợ 6
 kết nối 64
 xử lý sự cố 191
 xử lý vấn đề với máy Macintosh 196
 cung cấp
 tái chế 223
 Các đặc điểm kỹ thuật về hình ảnh 216
 Các quy định DOC tại Canada 228
 Các tập tin Mô Tả Máy In PostScript (PPD)
 đi kèm 55
 Các trang Web
 Tờ Thông tin An toàn đối với Nguyên Liệu (MSDS) 225
 Cài đặt kiểu chữ Courier 20
 Cài đặt IPX/SPX 32, 68
 Cài đặt AppleTalk 32, 68
 Cài đặt trình điều khiển Macintosh các hình mờ 59
 Cài đặt EconoMode (Chế Độ Tiết Kiệm) 92
 Chăm sóc Khách hàng HP 211
 Công nghệ Tăng cường Độ phân giải (REt) 57
 Công nghệ Tăng cường Độ Phân giải (REt) 23

CH

chẩn đoán
 mạng 33
 chất lượng. *Xem* chất lượng in chất lượng giấy ra. *Xem* chất lượng in
 chất lượng in
 đốm trắng 189
 bột mực bị loang mờ 187
 bột mực không bám dính 187
 cài đặt 23
 dòng kẻ 187

dòng kẻ không đều 189
 dòng kẻ màu trắng 189
 giấy 185
 hình ảnh lặp lại 190
 in nhật 186
 ký tự bị lỗi 188
 lặp lại lỗi 188
 lỗi hình ảnh 186
 môi trường 185
 mờ 190
 nền xám 187
 sau khi kẹt 185
 vết bẩn nhỏ 186
 vết bong mực 186
 vết lớp xe 189
 xử lý vấn đề 185
 chế độ Sleep (Nghỉ)
 thời gian hoãn, cài đặt 26
 bật hoặc tắt 36
 thông số kỹ thuật nguồn 217
 chế độ in sẵn đầu đề khác 102
 chỉnh lại kích thước tài liệu Macintosh 58
 chống giả mạo nguồn cung cấp 118
 chương trình cơ sở, nâng cấp 136
 chương trình quản lý bảo vệ môi trường 223
 chữ, xử lý vấn đề
 ký tự bị lỗi 188
 mờ 190
 chữ màu
 in đen trắng 102

D

danh sách phong chữ PCL, in 17
 danh sách phong chữ PS, in 17
 dập ghim tài liệu 94
 dịch vụ
 đóng gói lại thiết bị 212
 dịch vụ hỗ trợ tại chỗ hôm sau 212
 dịch vụ tại chỗ hàng tuần 212
 dòng kẻ, xử lý vấn đề 187, 189
 dòng kẻ màu trắng hoặc vết đốm, xử lý vấn đề 189
 dò tìm thiết bị 65
 dpi, cài đặt 23, 57

- dùng yêu cầu in 98
- DIMM
 - các loại hiện có 124
 - cài đặt 124
 - số hiệu bộ phận 202
 - truy cập 7
 - xác nhận cài đặt 128
- DIMM bộ nhớ
 - an toàn 116
- DLC/LLC 32
- D**
- độ phân giải
 - tính năng 5
- đèn, panen điều khiển 12
- đĩa
 - thư mục tập tin, in 17
- định hướng, trang
 - mặc định, cài đặt 21
- định hướng trang
 - mặc định, cài đặt 21
- định hướng dọc
 - đặt làm cài đặt mặc định 21
- định hướng ngang
 - đặt làm cài đặt mặc định 21
- độ phân giải
 - cài đặt 23, 57
 - xử lý vấn đề về chất lượng 185
- độ đậm, thiết lập 24
- địa chỉ IP
 - hiển thị 25
 - Macintosh, xử lý sự cố 195
- đặc tính
 - cài đặt 27
- đĩa RAM
 - cài đặt 28
- đường dẫn giấy ra thẳng 88
- định hướng
 - cài đặt, Windows 100
- định hướng dọc
 - cài đặt, Windows 100
- định hướng ngang
 - cài đặt, Windows 100
- đặt hàng
 - các nguồn cung cấp qua máy chủ Web nhúng 113
 - nguồn cung cấp và phụ kiện 200
 - số bộ phận 201
- đường dây nóng về gian lận 118
- độ ẩm
 - xử lý vấn đề 185
 - thông số kỹ thuật 219
- điểm, xử lý vấn đề 186, 189
- đốm, xử lý vấn đề 186, 189
- đặt mua
 - giấy, HP 203
- đóng gói lại thiết bị 212
- đóng gói thiết bị 212
- Địa chỉ IP 30, 67
- Đường dây nóng về gian lận của HP 118
- E**
- Explorer, phiên bản được hỗ trợ máy chủ Web nhúng 111
- F**
- FastRes 5, 23
- File Upload (Tải lên Tập tin), Macintosh 56
- Firmware Update (Cập nhật Chương trình Cơ sở), Macintosh 56
- G**
- ghi đề A4/thư 20
- ghi nhớ, lệnh in
 - cài đặt 24
 - menu Retrieve Job (Truy lục Lệnh In) 16
 - tính năng 95
 - truy cập 95
- gỡ cài đặt phần mềm Macintosh 54
- gửi thiết bị 212
- General Protection FaultException OE 194
- Gói dịch vụ hỗ trợ HP SupportPack 213
- Gói dịch vụ hỗ trợ SupportPack, HP 213
- GI**
- giao thức, mạng 30, 36, 65
- giải quyết vấn đề thông báo, dạng 145
- giá đặt máy in
 - số bộ phận 201
- giấy
 - bị nhăn 189
 - các loại được hỗ trợ 76
 - cài đặt khay 18
 - cài đặt A4 20
 - chế độ nhiệt áp 22
 - cong 188
 - kẹp giấy 94
 - kích thước, chọn 99
 - kích thước được hỗ trợ 73
 - kích thước mặc định, cài đặt 19
 - kích thước tùy chỉnh 19
 - kích thước tùy chỉnh, cài đặt Macintosh 58
 - lệch 188
 - loại, chọn 99
 - menu Show Me How (Cách thức Thực hiện) 15
 - nạp khay giấy 1.500 tờ 83
 - nạp khay giấy 500 tờ 82
 - nạp Khay 1 81
 - nhiều trang trên một bản 59
 - trang đầu tiên 58
 - trang mức sử dụng 17
 - tùy chỉnh cỡ 75
 - xử lý vấn đề 185
 - HP, đặt mua 203
- giấy
 - bìa, sử dụng giấy khác nhau 99
 - kích thước tùy chọn, chọn 99
 - trang đầu và trang cuối, sử dụng giấy khác nhau 99
- giấy đặc biệt
 - các nguyên tắc 79
- giấy bị gấp, xử lý vấn đề 189
- giấy bị lệch 188
- giấy bị nhăn, xử lý vấn đề 189
- giấy cong, xử lý vấn đề 188
- giấy có kích thước tùy chỉnh cài đặt khay 19
- giấy dập lỗ
 - chế độ nhiệt áp 22
- giấy dập lỗ sẵn
 - chế độ nhiệt áp 22
- giấy dập sẵn ba lỗ
 - chế độ nhiệt áp 22
- giấy in sẵn
 - chế độ nhiệt áp 22

giấy in sẵn đầu đề
 chế độ nhiệt áp 22
 giấy letter (thư), ghi đề cài đặt
 A4 20
 giấy nặng
 chế độ nhiệt áp 22
 ngăn giấy ra, chọn 88
 giấy ráp
 ngăn giấy ra, chọn 88
 giấy trong
 chế độ nhiệt áp 22
 ngăn giấy ra 88
 HP, đặt mua 205
 giấy uốn cong, xử lý vấn đề 188
 giấy HP, đặt mua 203
 giờ, thiết lập 24
 giới hạn về vật liệu 224

H

hệ điều hành được hỗ trợ 42
 hình mờ
 Windows 100
 hoãn chế độ nghỉ
 thời gian 92
 thay đổi cài đặt 92
 bật 93
 tắt 93
 hộp, dập ghim
 nạp 121
 hộp dập ghim
 nạp 121
 hộp ghim dập
 số bộ phận 201
 hộp mực
 đặt hàng qua máy chủ Web
 nhúng 113
 bảo hành 209
 khoảng thời gian thay thế 118
 không phải của HP 118
 lưu giữ 118
 số hiệu bộ phận 201
 thay 119
 thiết lập mật độ 24
 thông báo tình trạng 12
 tính năng 6
 EconoMode (Chế độ Tiết
 kiệm) 23
 hộp mực, in
 kẹt giấy 167
 Tình trạng Macintosh 61

hộp mực in
 đặt hàng qua máy chủ Web
 nhúng 113
 kẹt giấy 167
 khoảng thời gian thay thế 118
 không phải của HP 118
 lưu giữ 118
 số hiệu bộ phận 201
 tái chế 223
 thiết lập mật độ 24
 thông báo tình trạng 12
 tính năng 6
 tình trạng Macintosh 61
 EconoMode (Chế độ Tiết
 kiệm) 23
 hộp mực toner. *Xem* hộp mực
 hỗ trợ
 đóng gói lại thiết bị 212
 các liên kết của máy chủ Web
 nhúng 113
 trang HP Printer Utility (Tiện ích
 Máy in HP) 56
 trực tuyến 102, 211
 Linux 198
 hỗ trợ khách hàng
 đóng gói lại thiết bị 212
 các liên kết của máy chủ Web
 nhúng 113
 trang HP Printer Utility (Tiện ích
 Máy in HP) 56
 trực tuyến 211
 Linux 198
 hỗ trợ kỹ thuật
 đóng gói lại thiết bị 212
 trực tuyến 211
 Linux 198
 hỗ trợ trực tuyến 211
 hủy
 in 98
 hủy yêu cầu in 98
 HP Easy Printer Care (Chăm sóc
 Máy in Dễ dàng HP)
 hệ điều hành được hỗ trợ 50
 mở 108
 mô tả 50
 tải xuống 50
 trình duyệt được hỗ trợ 50
 tùy chọn 108
 HP Printer Utility (Tiện ích Máy in
 HP) 56

HP Printer Utility (Tiện ích Máy in
 HP) 56
 HP Printer Utility (Tiện ích Máy in
 HP), Macintosh 55
 HP Universal Print Driver (Trình
 Điều khiển In Chung HP) 44
 HP Web Jetadmin
 cập nhật chương trình cơ
 sở 138

I

in
 xử lý sự cố 191
 in hai mặt
 cài đặt cạnh đóng gáy 19
 cài đặt máy Macintosh 56
 menu Show Me How (Cách thức
 Thực hiện) 15
 trang mức sử dụng 17
 in hai mặt
 Windows 100
 in nhát
 thiết lập mật độ bột mực 24
 xử lý vấn đề 186
 in n-up
 Windows 100
 in thử và giữ
 Windows 101
 in trên cả hai mặt
 cài đặt cạnh đóng gáy 19
 cài đặt máy Macintosh 56
 menu Show Me How (Cách thức
 Thực hiện) 15
 trang mức sử dụng 17
 in trên cả hai mặt
 Windows 100
 in trên giấy nhỏ 88
 in với chất lượng in nháp 23
 Internet Explorer, phiên bản được
 hỗ trợ
 máy chủ Web nhúng 111
 IPsec 115

J

Jetadmin
 cập nhật chương trình cơ
 sở 138
 Jetadmin, HP Web 50, 114

K

kẹt

- cài đặt khôi phục 28
- chất lượng in sau đó 185
- dập ghim 181
- khay giấy 500 tờ 170
- khay in hai mặt 173
- khay nạp giấy 1.500 tờ 172
- khay nạp phong bì 169
- khôi phục 183
- khu vực bộ nhiệt áp 175
- menu Show Me How (Cách thức Thực hiện) 15
- nắp trên 167
- ngăn giấy ra 178
- nguyên nhân thường gặp 165
- vị trí 167
- Khay 1 170
- kẹt dập ghim 181
- kẹt giấy
 - khay giấy 500 tờ 170
 - khay in hai mặt 173
 - khay nạp giấy 1.500 tờ 172
 - khay nạp phong bì 169
 - khu vực bộ nhiệt áp 175
 - nắp trên 167
 - ngăn giấy ra 178
 - vị trí 167
 - Khay 1 170
- kiểm tra
 - mạng 33
- kiểm tra đường dẫn giấy 38
- kiểu sản phẩm, so sánh tính năng 2
- kích thước, sản phẩm 216
- ký tự, lỗi 188
- ký tự bị lỗi, xử lý vấn đề 188
- Khay 1
 - cài đặt 18
 - cài đặt tiếp giấy thủ công 20
 - kẹt giấy 170
 - nạp 81
- Khay 2
 - cài đặt 18
- Khay 3
 - đặc điểm kỹ thuật về hình thể 216

KH

khay

- định vị 7
- định hướng giấy 80
- cài đặt 18
- cài đặt kích thước tùy chỉnh 19
- cài đặt tiếp giấy thủ công 20
- cài đặt đăng ký 22
- cài đặt máy Macintosh 57
- in hai mặt 60
- kẹt giấy 167, 170, 172
- kiểm tra đường dẫn giấy 38
- lập ấu hình 86
- menu Show Me How (Cách thức Thực hiện) 15
- nạp khay giấy 1.500 tờ 83
- nạp khay giấy 500 tờ 82
- nạp Khay 1 81
- số hiệu bộ phận 201
- khay 1 60
- khay dập ghim/xếp giấy
 - cài đặt làm mặc định 94
- khay dập ghim/xếp giấy
 - in ra 89, 94
 - kẹt, dập ghim 181
 - nạp dập ghim 121
 - số bộ phận 201
- khay giấy 1.500 tờ
 - kẹt giấy 172
 - nạp 83
- khay giấy 500 tờ
 - kẹt giấy 170
 - nạp 82
- khay in hai mặt
 - cài đặt 19
 - kiểm tra đường dẫn giấy 38
 - menu Show Me How (Cách thức Thực hiện) 15
- khay nạp phong bì
 - kẹt giấy 169
 - số bộ phận 201
- khay xếp giấy
 - in ra 89, 94
 - số bộ phận 201
- khoảng cách dọc, cài đặt mặc định 21
- khoảng cách dòng, cài đặt mặc định 21
- khôi phục, kẹt 28

- khôi phục cài đặt mặc định 36
- không cho phép

- giao thức mạng 68
- AppleTalk 68
- DLC/LLC 68
- IPX/SPX 68

L

lau dọn

- mặt ngoài 135

lắp

- thẻ EIO 132
- thiết bị USB 130
- lập hình ảnh, xử lý vấn đề 190
- lập lại lỗi, xử lý vấn đề 188, 190

lệnh in

- cài đặt máy Macintosh 57
- ghi nhớ 24
- menu Retrieve Job (Truy lục Lệnh In) 16

lệnh in đã lưu

- in 95
- xóa 96
- an toàn 115

lệnh in riêng

- Windows 101

lệnh in sao chép nhanh 24

lệnh in tạm hoãn

- cài đặt 24
- menu bảng điều khiển Retrieve Job (Truy lục Lệnh In) 16

lề trang

- cài đặt 22

lỗi hình ảnh, xử lý vấn đề 186

lỗi tắt 99

lỗi Illegal Operation (Hoạt động Bị Cấm) 194

lỗi Spool32 194

lưu tài nguyên 128

lưu tài nguyên, bộ nhớ 128

lưu trữ, lệnh in

- cài đặt 24
- cài đặt máy Macintosh 57
- menu Retrieve Job (Truy lục Lệnh In) 16
- tính năng 95
- truy cập 95
- lưu trữ, nhiệm vụ
 - cài đặt máy Macintosh 61

- lưu trữ lệnh in
 - tính năng 95
 - truy cập 95
 - Windows 101
- lưu trữ nhiệm vụ
 - cài đặt máy Macintosh 61
- Lock Resources (Khóa Tài nguyên), Macintosh 57

M

- mạng
 - địa chỉ IP 65, 67
 - các giao thức được hỗ trợ 65
 - cài đặt 29, 30
 - cài đặt an toàn 33
 - cài đặt máy Macintosh 57
 - cấu hình 65
 - chẩn đoán 33
 - cổng nối mặc định 67
 - dò tìm thiết bị 65
 - giao thức 30, 36
 - không cho phép giao thức 68
 - mạng cấp dưới 67
 - tốc độ liên kết 35
 - AppleTalk 68
 - HP Web Jetadmin 114
- mặc định gốc, khôi phục 36
- mật độ
 - thiết lập 24, 57
 - xử lý vấn đề 186
- mật khẩu mạng
 - cài đặt 66
 - thay đổi 66
- mật nạ mạng cấp dưới 67
- máy chủ in HP Jetdirect
 - cài đặt 29, 132
 - số bộ phận 202
 - tháo 134
- máy chủ in Jetdirect
 - cài đặt 29, 132
 - số bộ phận 202
 - tháo 134
- máy chủ Web nhúng
 - an toàn 115
 - tính năng 111
- menu, bảng điều khiển
 - truy cập 12, 14
 - Show Me How (Cách thức Thực hiện) 15

- Retrieve Job (Truy lục Lệnh In) 16
- Information (Thông tin) 17
- Paper Handling (Quản lý Giấy in) 18
- Configure Device (Lập Cấu hình Thiết bị) 19
- Printing (In) 19
- Print Quality (Chất lượng In) 21
- Cài đặt Hệ thống 24
- I/O 29
- Resets (Xác lập lại) 36
- Diagnostics (Chẩn đoán) 38
- menu Printing (In) 19
- menu Resets (Xác lập lại) 36
- menu Show Me How (Cách thức Thực hiện) 15
- môi trường đối với sản phẩm xử lý vấn đề 185
- môi trường cho sản phẩm thông số kỹ thuật 219
- môi trường sử dụng thông số kỹ thuật 219
- mực in
 - thay hộp mực 119
- Macintosh
 - các hệ điều hành được hỗ trợ 54
 - cài đặt AppleTalk 32
 - cài đặt trình điều khiển 55, 58
 - chỉnh lại kích thước tài liệu 58
 - hỗ trợ 211
 - phần mềm 55
 - thẻ USB, xử lý vấn đề 196
 - trình điều khiển, xử lý vấn đề 195
 - tùy chọn dập ghim 60
 - vấn đề, xử lý vấn đề 195
 - xóa phần mềm 54
 - AppleTalk 68
 - HP Printer Utility (Tiện ích Máy in HP) 56
- Máy chủ in HP Jetdirect
 - cập nhật chương trình cơ sở 139
- Máy chủ in Jetdirect
 - cập nhật chương trình cơ sở 139
- Menu Cài đặt hệ thống 24

- Menu Configure Device (Lập Cấu Hình Thiết Bị) 19
- Menu Diagnostics (Chẩn Đoán) 38
- Menu Information (Thông Tin) 17
- Menu Paper Handling (Quản Lý Giấy In) 18
- Menu Print Quality (Chất Lượng In) 21
- Menu Retrieve Job (Truy Lục Lệnh In) 16

N

- nâng cấp bộ nhớ 124
- nâng cấp chương trình cơ sở 136
- nap
 - kẹp giấy 121
 - khay giấy 1.500 tờ 83
 - khay giấy 500 tờ 82
 - menu Show Me How (Cách thức Thực hiện) 15
 - Khay 1 81
- nap giấy in sẵn đầu đề 102
- nặng, giấy
 - dập ghim tài liệu 94
- nắp trên
 - kẹp giấy, xử lý 167
- nền xám, xử lý vấn đề 187
- nút, panen điều khiển 12
- nút trợ giúp, bảng điều khiển 12
- Netscape Navigator, phiên bản được hỗ trợ
 - máy chủ Web nhúng 111

NG

- ngăn, giấy ra
 - chọn 88
 - kiểm tra đường dẫn giấy 38
- ngăn giấy, ra
 - định vị 7
 - kẹp, xử lý 178
- ngăn giấy ra
 - chọn, Windows 101
- ngăn giấy ra
 - kẹp giấy 178
- ngăn giấy ra ở phía sau
 - kẹp giấy 178
- ngăn giấy ra ở phía trên
 - kẹp giấy 178

ngăn giấy ra sau
 định vị 7
 in ra 88

ngăn giấy ra trên
 định vị 7
 in ra 88

ngày, thiết lập 24

ngôn ngữ, bảng điều khiển 28

ngôn ngữ, thiết bị
 cài đặt 27

ngôn ngữ máy in
 cài đặt 27

ngôn ngữ thiết bị
 cài đặt 27

nguồn điện
 xử lý sự cố 142

nguồn cung cấp
 đặt hàng 200
 hàng lậu 118
 khoảng thời gian thay thế 118
 không phải của HP 118
 số bộ phận 201
 tình trạng, xem bằng máy chủ
 Web nhúng 111
 tình trạng, xem với HP Printer
 Utility (Tiện ích Máy in
 HP) 56
 trang tình trạng, in 17

nguồn cung cấp, tình trạng
 thông báo của bảng điều
 khiển 12

nguồn cung cấp không phải của
 HP 118

nguồn cung cấp lậu 118

NH

nhãn
 chế độ nhiệt áp 22
 ngăn giấy ra, chọn 88

nhật ký sự kiện 38

nhiều trang trên một bản 59

nhiều trang trên một tờ
 Windows 100

Ô

ổ đĩa
 cài đặt 132
 tháo 134

P

panen điều khiển
 định vị 7

panen điều khiển
 cài đặt 54

Phần mềm HP-UX 52

Phần mềm Linux 52

Phần mềm Solaris 52

Phần mềm UNIX 52

PostScript
 đặt làm ngôn ngữ của thiết
 bị 27

ProRes 5

PCL, đặt làm ngôn ngữ của thiết
 bị 27

PPD
 đi kèm 55
 xử lý vấn đề 195

PS, đặt làm ngôn ngữ của thiết
 bị 27

PH

phần mềm
 các hệ điều hành được hỗ
 trợ 54
 cài đặt 46, 54
 gỡ cài đặt Macintosh 54
 hệ điều hành được hỗ trợ 42
 máy chủ Web nhúng 50, 57
 HP Easy Printer Care (Chăm
 sóc Máy in Để dàng HP) 50,
 108
 HP Web Jetadmin 50
 Macintosh 55

phần mềm
 HP Printer Utility (Tiện ích Máy
 in HP) 56

phong bì
 bị nhăn, xử lý vấn đề 189
 kích thước mặc định, cài
 đặt 19
 ngăn giấy ra, chọn 88

phong bì, nạp 80

phông chữ
 đi kèm 5
 cài đặt 21
 liệt kê, in 17
 tài nguyên cố định 128
 tập tin EPS, xử lý vấn đề 196

Courier 20

Tải lên Macintosh 56

phương tiện
 kích thước tùy chỉnh, cài đặt
 Macintosh 58
 nhiều trang trên một bản 59
 trang đầu tiên 58

phụ kiện
 đặt hàng 200
 sẵn có 5
 số hiệu bộ phận 201

phụ kiện in hai mặt
 kẹt giấy 173
 số bộ phận 201

Q

quản lý lệnh in 87

quản lý mạng 66

Quick Sets (Thiết lập Nhanh) 99

R

REt (Công nghệ Tăng cường Độ
 phân giải) 57

REt (Công nghệ Tăng cường Độ
 Phân giải) 23

S

sản phẩm không chứa thủy
 ngân 224

so sánh sản phẩm 2

số bộ phận
 bộ đồ nghề bảo dưỡng 202
 giấy, HP 203
 hộp mực in 201
 thẻ EIO 202

số hiệu bộ phận
 bộ nhớ 202
 cáp 202
 khay 201

số lượng bản sao chép
 Windows 102

số lượng bản sao chép, cài đặt mặc
 định 19

SIMM, tính không tương
 thích 124

T

tab Services (Dịch Vụ)
 Macintosh 61
 tác vụ in 97

- tái chế
 - Chương trình hoàn trả thiết bị máy in và bảo vệ môi trường của HP 224
 - tài nguyên cố định 128
 - tạm dừng yêu cầu in 98
 - tập thể
 - chế độ nhiệt áp 22
 - ngăn giấy ra, chọn 88
 - tập tin Mô tả Máy in Bằng Ngôn ngữ PostScript (PPD)
 - xử lý vấn đề 195
 - tập tin PDF, in 124
 - tiếp giấy thủ công
 - cài đặt 20
 - tính năng an toàn 115
 - tính năng tiện dụng 6
 - tình trạng
 - máy chủ Web nhúng 111
 - tab Services (Dịch Vụ) Macintosh 61
 - thông báo, dạng 145
 - trang nguồn cung cấp, in 17 HP Printer Utility (Tiện ích Máy in HP), Macintosh 56
 - tình trạng
 - HP Easy Printer Care (Chăm sóc Máy in Dễ dàng HP) 108
 - tình trạng, nguồn cung cấp
 - thông báo của bảng điều khiển 12
 - tình trạng các khay
 - HP Easy Printer Care (Chăm sóc Máy in Dễ dàng HP) 108
 - tình trạng các nguồn cung cấp
 - HP Easy Printer Care (Chăm sóc Máy in Dễ dàng HP) 108
 - tình trạng nguồn cung cấp, tab Services (Dịch Vụ) Macintosh 61
 - tình trạng sản phẩm
 - HP Easy Printer Care (Chăm sóc Máy in Dễ dàng HP) 108
 - tình trạng thiết bị
 - tab Services (Dịch Vụ) Macintosh 61
 - tốc độ bộ xử lý 5
 - tốc độ
 - cài đặt độ phân giải 23
 - tốc độ liên kết 35
 - tuyên bố về an toàn 228
 - tuyên bố về an toàn laser 228
 - tuyên bố về an toàn laser của Phần Lan 228
 - tuyên bố về tính thích hợp 227
 - tùy chỉnh cỡ giấy 75
 - tùy chọn dập ghim
 - Macintosh 60
 - Windows 101
 - tùy chọn in nâng cao
 - Windows 102
 - Tab Information (Thông Tin), máy chủ Web nhúng 111
 - Tab Networking (Mạng), máy chủ Web nhúng 113
 - Tab Settings (Cài Đặt), máy chủ Web nhúng 112
 - Tập tin EPS, xử lý vấn đề 196
 - Tờ Thông tin An toàn đối với Nguyên Liệu (MSDS) 225
 - Trang web
 - báo cáo gian lận 118
 - Hỗ trợ cho Linux 198
 - Trình điều khiển PCL 43
 - Trình điều khiển Mô phỏng PS 43
 - Trình điều khiển cho Linux 198
 - Tuyên bố EMI Hàn Quốc 228
 - Tuyên Bố VCCI của Nhật 228
- TH**
- thải bỏ, hết thời hạn sử dụng 224
 - thải bỏ khi hết thời hạn sử dụng 224
 - thay đổi kích thước tài liệu
 - Windows 100
 - thay đổi thứ tự giấy 102
 - thay hộp mực in 119
 - thẻ EIO
 - cài đặt 29, 132
 - số bộ phận 202
 - tháo 134
 - thiết bị USB
 - lắp 130
 - thỏa thuận về bảo trì 212
 - thỏa thuận về sử dụng dịch vụ 212
 - thỏa thuận về sử dụng dịch vụ trực tuyến 212
 - thông báo
 - đèn, bảng điều khiển 12
 - cài đặt 27
 - cảnh báo e-mail 57
 - dạng 145
 - nhật ký sự kiện 38
 - thông báo lỗi
 - đèn, bảng điều khiển 12
 - cài đặt 27
 - cảnh báo e-mail 57
 - dạng 145
 - nhật ký sự kiện 38
 - thông báo thực hiện bảo dưỡng máy in 122
 - thông số kỹ thuật
 - điện 217
 - âm thanh 218
 - môi trường sử dụng 219
 - tính năng 5
 - vật lý 216
 - thông số kỹ thuật nguồn 217
 - thông số kỹ thuật nhiệt độ 219
 - thông số kỹ thuật về điện 217
 - thông số kỹ thuật về điện thế 217
 - thông số kỹ thuật về âm thanh 218
 - thông số kỹ thuật về năng lượng 217
 - thông số kỹ thuật về tiếng ồn 218
 - thông số TCP/IP, cấu hình thủ công 67
 - thời gian đánh thức
 - thay đổi 27, 93
 - thư mục tập tin, in 17
- TR**
- trang
 - in chậm 191
 - không in 191
 - trống 191
 - trang đã dùng 17
 - trang để trống
 - bỏ 21
 - xử lý sự cố 191
 - trang đầu tiên
 - sử dụng giấy khác nhau 58

- trang bìa 99
 - trang cách thức thực hiện
 - in 106
 - trang cấu hình
 - Macintosh 56
 - trang chia tách
 - Windows 101
 - trang lau dọn 24
 - trang lỗi PostScript
 - cài đặt 20
 - trang lỗi PDF 20
 - trang lỗi PS
 - cài đặt 20
 - trang thông tin
 - in 106
 - trang trên một tờ
 - Windows 100
 - trang web
 - hỗ trợ khách hàng 211
 - trình điều khiển in chung 44
 - HP Web Jetadmin, tải xuống 114
 - trang Web
 - đặt hàng nguồn cung cấp 200
 - hỗ trợ khách hàng
 - Macintosh 211
 - trạng thái nguồn cung cấp, tab
 - Services (Dịch vụ)
 - Windows 102
 - trạng thái IPSEC 33
 - trình điều khiển
 - đi kèm 5
 - được hỗ trợ 43
 - cài đặt 46, 47, 54, 55
 - cài đặt sẵn (Macintosh) 58
 - cài đặt Macintosh 58
 - loại giấy 76
 - lỗi tắt (Windows) 99
 - Macintosh, xử lý vấn đề 195
 - trình điều khiển
 - chung 44
 - Windows, mở 99
 - trình điều khiển in chung 44
 - trình điều khiển PCL
 - chung 44
 - trọng lượng, sản phẩm 216
 - trợ giúp, menu Show Me How (Cách thức Thực hiện) 15
 - trực lẫn, thay thế 122
 - trực nạp, thay thế 122
 - trực truyền, thay thế 122
- U**
- UNIX
 - thiết lập về đầu dòng 21
- Ư**
- ưu tiên, cài đặt 46, 54
- V**
- vật liệu
 - cài đặt khay 18
 - cài đặt A4 20
 - kích thước được hỗ trợ 73
 - kích thước mặc định, cài đặt 19
 - kích thước tùy chỉnh 19
 - menu Show Me How (Cách thức Thực hiện) 15
 - trang mức sử dụng 17
 - vật liệu in
 - keo giấy 94
 - vật liệu in được hỗ trợ 73
 - vết bản nhỏ, xử lý vấn đề 186, 189
 - vết bong mực, xử lý vấn đề 186
 - vết in mờ, xử lý vấn đề 190
 - vết lớp xe, xử lý vấn đề 189
 - về đầu dòng, cài đặt 21
 - Vứt bỏ Rác thải tại Liên minh Châu Âu 225
- W**
- Web Jetadmin
 - cập nhật chương trình cơ sở 138
 - Windows
 - cài đặt trình điều khiển 47
 - hệ điều hành được hỗ trợ 42
 - trình điều khiển được hỗ trợ 43
 - trình điều khiển in chung 44
- X**
- xác định địa chỉ IP 65
 - xóa phần mềm Macintosh 54
 - xử lý kẹt
 - dập ghim 181
 - khay giấy 500 tờ 170
 - khay in hai mặt 173
 - khay nạp giấy 1.500 tờ 172
 - khay nạp phong bì 169
 - khu vực bộ nhiệt áp 175
 - khu vực giấy ra 178
 - Khay 1 170
 - xử lý kẹt giấy
 - nắp trên 167
 - vị trí 167
 - xử lý sự cố
 - cảnh báo e-mail 57
 - kẹt dập ghim 181
 - kẹt giấy 167
 - kẹt giấy ở khay giấy 1.500 tờ 172
 - kẹt giấy ở khay giấy 500 tờ 170
 - kẹt giấy ở khay in hai mặt 173
 - kẹt giấy ở khay nạp phong bì 169
 - kẹt giấy ở khu vực bộ nhiệt áp 175
 - kẹt giấy ở nắp trên 167
 - kẹt giấy ở ngăn giấy ra 178
 - kẹt giấy ở Khay 1 170
 - xử lý sự cố
 - các trang in chậm 191
 - các trang không in 191
 - cáp USB 191
 - đanh sách kiểm tra 142
 - trang để trống 191
 - xử lý vấn đề
 - menu Show Me How (Cách thức Thực hiện) 15
 - nhật ký sự kiện 38
 - chất lượng giấy ra 185
 - giấy 185
 - môi trường 185
 - lỗi hình ảnh 186
 - in nhật 186
 - vết bản nhỏ 186
 - vết bong mực 186
 - dòng kẻ 187, 189
 - nền xám 187
 - bột mực bị loang mờ 187
 - lập lại lỗi 188
 - chất lượng văn bản 188, 190
 - giấy bị lệch 188
 - giấy cong 188
 - giấy bị nhăn 189
 - vết lớp xe 189
 - đốm trắng 189

dòng kẻ không đều 189
in mờ 190
hình ảnh lặp lại 190
vấn đề với máy
 Macintosh 195
tập tin EPS 196
Linux 198

Y

yêu cầu hệ thống
 máy chủ Web nhúng 111
yêu cầu trình duyệt
 máy chủ Web nhúng 111
yêu cầu trình duyệt Web
 máy chủ Web nhúng 111

© 2017 HP Development Company, L.P.

www.hp.com

